

HỘI THẢO QUỐC GIA VỀ SỬ DỤNG ĐẤT LẦN THỨ 2 Ở VIỆT NAM

Bắc Thái 22-23 tháng 9 năm 1994

Do nhóm nghiên cứu sử dụng đất (L.W.G) tổ chức

- Cơ quan tài trợ:**
- Công ty hợp tác kỹ thuật GTZ
Postfach 5180, D-65726 Eschborn
Germany
Tel: (49) 6196 79 3453
Fax: (49) 6196 79 7333
 - Viện nghiên cứu Quốc về môi trường và phát triển (IIED)
3 Endleigh Street
London WC1H 0DD, UK
Tel: (44) 71-388-2117
Fax: (44) 71 - 388-2826
 - Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Thái
 - Bộ Lâm nghiệp

Năm xuất bản : 1994
Cơ quan công bố : Nhóm nghiên cứu sử dụng đất Việt Nam
Biên tập : Hoàng Hoè, Nguyễn Ngọc Nhị, Nguyễn Tử Siêm,
Hoàng Xuân Tỷ

Nhóm nghiên cứu sử dụng đất Việt Nam cảm ơn sự hợp tác của các tác giả tham gia Hội thảo về sử dụng đất lần thứ hai ở Việt Nam 9-1994. Cảm ơn sự giúp đỡ quý báu của IIED và GTZ.

Để có thêm tài liệu báo cáo này xin liên hệ:

- Bản tiếng Việt : Nhóm nghiên cứu sử dụng đất
- Bản tiếng Anh : Nhóm nghiên cứu sử dụng đất và do IIED hiệu đính .

CHƯƠNG TRÌNH HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA VỀ SỬ DỤNG ĐẤT

(lần thứ hai)

22-23 tháng 9 năm 1994

tổ chức tại Bắc Thái, Việt Nam

22/9

SÁNG: buổi khai mạc

- 8h-8h30 Đăng ký đại biểu
- 8h30 Lời khai mạc hội thảo của GS Hoàng Hoè
Chủ tịch nhóm nghiên cứu sử dụng đất
- 9h00 Lời chào mừng của chủ tịch UBND tỉnh Bắc Thái
- 9h30 Lời phát biểu của TS Christian Mersmann, GTZ 10h00
- 10h00 Tình hình hiện nay và chiến lược sử dụng đất từ nay đến
năm 2000
Báo cáo của TS Trần Khải, Phó chủ nhiệm UBKHNN
- 10h30 Nghỉ giải lao
- 11h00 Luật đất đai 1993 chính sách đất đai
Đồng chí Tôn Gia Huyền, Tổng cục trưởng Tổng cục Địa chính
- 11h30 Phát biểu của TS Caroline Sargent, IIED

CHIỀU

VẤN ĐỀ 1: CHÍNH SÁCH VÀ SỰ NHẬN THỨC CỦA NÔNG DÂN

Chiến lược phát triển lâm nghiệp và việc sử dụng đất lâu bền ở Việt Nam.

Báo cáo Nguyễn Cát Giao, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch Bộ Lâm nghiệp.

An toàn lương thực và phát triển nông nghiệp lâu bền

Báo cáo GS.TS Tôn Thất Chiểu, Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp Thực phẩm

Giao đất giao rừng ở Từ Nê (Tân Lạc, Hoà Bình)

TS. Vũ Văn Mẽ

Giao đất giao rừng ở Tiên Yên (Quảng Ninh)

Nguyễn Ngọc Nhi, Viện điều tra quy hoạch rừng

Ngành lâm nghiệp Bắc Thái với vấn đề quản lý sử dụng đất dốc.

Báo cáo: Nguyễn Văn Việt - Giám đốc Sở lâm nghiệp Bắc Thái

Kinh nghiệm của nông dân ở Hoà Bình

23/9

VẤN ĐỀ 2: NHỮNG VẤN ĐỀ KỸ THUẬT

Một số kế hoạch sử dụng đất tổng hợp ở Tủa Chùa (Lai Châu)

Báo cáo của GS.TS Nguyễn Xuân Quát, Viện Khoa học lâm nghiệp Việt Nam

Nương rẫy ở Việt Nam

Báo cáo của GS.TS Đỗ Đình Sâm, Viện phó Viện khoa học lâm nghiệp Việt Nam

Ghi nhận vấn đề biến đổi môi trường đối với một số vùng đất đã giao cho hộ nông dân.

Báo cáo của TS Nguyễn Tử Siêm, Viện phó Viện nông hoá thổ nhưỡng, Vườn gia đình và cải tạo đất

Báo cáo: Marc Langevin - OXFAM QUEBEC/OCSD

Những kinh nghiệm của dự án đầu nguồn Sông Đà

Báo cáo: Paul chuyên gia dự án

Sử dụng kỹ thuật GIS để đưa ra khuyến cáo sử dụng đất lâm nghiệp Bắc Thái

Báo cáo: Lại Huy Phương, giám đốc Trung tâm Thông tin - Tin học Viện Điều tra quy hoạch rừng.

Xác định vùng sinh thái cho một số loài cây lâm nghiệp trên cơ sở hệ thống thông tin địa lý về các yếu tố sinh khí hậu ở Việt Nam.

Báo cáo của PTS Hoàng Xuân Tý, Giám đốc Trung tâm Sinh thái

Môi trường Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam.

Những vấn đề chủ yếu trong sử dụng đất cần phải được nghiên cứu giải quyết.

Báo cáo: TS Caroline Sargent, IIED

Kế hoạch nghiên cứu của nhóm nghiên cứu sử dụng đất

Báo cáo: TS Tariq Hussain IIED

Kết luận và bổ trợ của GS Hoàng Hoà.

HỘI THẢO QUỐC GIA VỀ SỬ DỤNG ĐẤT
TỔ CHỨC TẠI BẮC THÁI NGÀY 22-23/9/1994.
(lần thứ hai)

G.S. Hoàng Hòe.

Thưa các vị đại biểu,

Ba năm đã trôi qua kể từ hội nghị về Nghiên cứu Sử dụng đất lần thứ nhất họp tại Hòa Bình (9-13/9/1991).

Sau cuộc hội nghị đó, đã hình thành Nhóm nghiên cứu Sử dụng Đất phối hợp nhiều ngành (viết tắt là LWG), nhóm bao gồm 15 Nhà khoa học quan tâm nghiên cứu những vấn đề về Sử dụng Đất. Trong thời gian hơn một năm vừa qua, nhóm đã triển khai nhiều đề tài nghiên cứu thiết thực theo định hướng nghiên cứu đã được khuyến cáo từ hội nghị lần thứ nhất. Đó là những đề tài nghiên cứu về Đổi mới chính sách, phương pháp qui hoạch tổng thể sử dụng đất, phương pháp giao đất giao rừng có sự tham gia của người dân, đánh giá môi trường đất sử dụng sau khi đã giao đất cho hộ nông dân, kinh tế hộ với sử dụng đất . . . mà một phần những kết quả nghiên cứu của nhóm sẽ được trình bày và giới thiệu trong cuộc hội thảo này.

Đồng thời, trong ba năm gần đây thực tiễn công cuộc Đổi Mới của đất nước ta đã đạt được nhiều thành tựu rất đáng mừng. Nhiều luật và chính sách mới được ban hành được nhân dân rất hoan nghênh :

- Luật đất đai mới năm 1993 có nhiều bổ sung và đổi mới so với Luật đất đai năm 1988.
- Nghị định 02/CP về chính sách sử dụng Đất Lâm nghiệp (Ban hành ngày 15/1/1994).
- Quyết định 202/TTG về chính sách khoán đến hộ để bảo vệ, khoanh nuôi và trồng rừng (Ban hành ngày 2/5/1994)
- Quyết định 264/HĐBT về chính sách khuyến khích đầu tư phát triển rừng (ban hành ngày 22/7/1992).
- Ủy ban kế hoạch Nhà nước ban hành Suất đầu tư bảo vệ, khoanh nuôi, trồng rừng (ban hành ngày 15/3/1994).

Việc ban hành Luật và những chính sách trên đã thúc đẩy quá trình triển khai thực hiện Chương trình Bảo vệ rừng và phủ xanh đất trống đồi núi trọc theo quyết định 327/CP của Chính phủ ban hành vào cuối năm 1992. Đây là một chương trình Quốc gia rất rộng lớn nhằm 2 mục tiêu cơ bản sau :

- Bảo vệ rừng hiện còn và phủ xanh đồi trọc ở trung du miền núi.
- Định canh định cư gắn với phát triển kinh tế hộ gia đình ở trung du miền núi.

Sau hơn 2 năm triển khai thực hiện quyết định 327/CP ở các địa phương nhân dân đã hưởng ứng tích cực, đạt được nhiều kết quả rất đáng mừng, đồng thời cũng nổi lên một số tồn tại cần phải nghiên cứu giải quyết.

Công tác giao đất khoán rừng theo Luật Đất đai và nghị quyết 02/CP đã được làm thí điểm và triển khai ở nhiều nơi, đã rút được nhiều kinh nghiệm bổ ích như ở Tử Nê (Hòa Bình), Tiên Yên (Quảng Ninh), Bắc Thái, Tuyên Quang và một số nơi khác. Bộ Lâm nghiệp dự kiến hoàn thành việc giao đất khoán rừng trong 2 năm tới (1994-1995). Tuy nhiên, về phương pháp tiến hành giao đất khoán rừng đến hộ gia đình nông dân sao cho đơn giản, ít tốn kém, có hiệu quả thiết thực, tạo được niềm tin của dân còn là một vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu bổ sung.

Công tác khuyến nông, khuyến lâm, phổ cập kỹ thuật canh tác trên đất dốc. Trồng cây, chăn nuôi ở nhiều vùng trung du miền núi đã có một số kết quả nhờ sự tham gia chủ động của người dân và của cộng đồng. Tuy nhiên, còn thiếu những mô hình trình diễn tốt và đội ngũ cán bộ khuyến lâm hiện có rất mỏng, còn thiếu hạt giống và cây giống tốt phù hợp với từng địa phương.

Vốn đầu tư của chương trình 327 trong đó có vốn cấp phát và vốn vay đã được cấp đến tận hộ gia đình ở nhiều nơi, đã phát huy tác dụng to lớn đối với kinh tế hộ, nhất là đối với những hộ nghèo sau khi nhận đất nhận rừng. Tuy nhiên, còn nhiều vấn đề cần nghiên cứu để phát huy sử dụng có hiệu quả đồng vốn có hạn này.

Một Chương trình Hợp tác với nước ngoài như Thụy Điển, Cộng Hòa Liên Bang Đức, Nhật Bản, Chương trình lương thực thế giới WFP, CARE International, OXFAM, CIDSE . . . cũng tham gia mạnh mẽ vào việc thực hiện chương trình 327, có liên quan chặt chẽ với việc sử dụng Đất, cũng đã có một số nghiên cứu về Sử dụng Đất và rừng, đạt được một số kết quả rất đáng chú ý.

Nhóm nghiên cứu sử dụng Đất (LWG) phối hợp với Viện quốc tế môi trường và phát triển (IIED) với sự tài trợ của GTZ, tổ chức Cuộc Hội thảo lần thứ hai này nhằm mục đích :

- Giới thiệu một số kết quả nghiên cứu về sử dụng đất trong ba năm qua của các nhà khoa học.
- Thảo luận về những tồn tại và những kiến nghị cho việc áp dụng những kết quả nghiên cứu.
- Thảo luận về định hướng và chương trình nghiên cứu Sử dụng đất thời gian tới và sự phối hợp nghiên cứu.

Cuộc Hội thảo này được sự chỉ đạo của Bộ Lâm nghiệp và được sự giúp đỡ rất to lớn của UBND và sở Lâm nghiệp tỉnh Bắc Thái.

Chúng tôi xin thay mặt nhóm nghiên cứu Sử dụng đất, Ban tổ chức hội thảo nhiệt liệt chào mừng các vị đại biểu, các vị khách quốc tế, các nhà khoa học, các nhà quản lý, các nhà báo . . . đã đến dự hội thảo, đem đến những kinh nghiệm và ý kiến quý báu đóng góp cho hội thảo đạt kết quả tốt.

Chúc hội thảo thành công tốt đẹp !

Chúc các đại biểu mạnh khỏe.

TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐẤT HIỆN NAY VÀ CHIẾN LƯỢC SỬ DỤNG ĐẤT TỪ NAY ĐẾN NĂM 2000

Trần Khải

Ủy ban kế hoạch nhà nước

Việt Nam có diện tích đất tự nhiên hơn 33 triệu ha, được chia thành nhiều loại đất khác nhau. Về mặt kinh tế được phân thành đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất chuyên dụng, đất chưa sử dụng...

Để xem xét hiệu quả việc sử dụng đất có thể cần đánh giá trên các mặt:

- Sự biến động về mặt diện tích giữa các loại đất.
- Sản phẩm, giá trị sản phẩm, lợi nhuận trên đơn vị diện tích.
- Bảo vệ đất, môi trường và nhất là độ phì nhiêu của đất đai.

Về diện tích các loại đất:

Tính đến năm 1993 diện tích đất được sử dụng cho sản xuất Nông - Lâm - Ngư nghiệp đạt ở mức cao nhất từ trước tới nay: 16.989 triệu ha, chiếm tỷ lệ 51,32% so với diện tích đất tự nhiên. Trong đó:

Đất nông nghiệp: 7,348 triệu ha, so với 1990 và 1985 tăng 406 ngàn ha và 355 ngàn ha (tăng 5,8% và 5%):

- Đất cây hàng năm là 5,523 triệu ha, có xu hướng giữ vững và tăng, giảm chút ít (1985 là 5,615 triệu ha, 1990 là 5,338 triệu ha), riêng đất lúa đạt 4,253 triệu ha, giảm 40 ngàn ha so 1985 nhưng tăng 140 ngàn ha so với 1990.

- Đất cây lâu năm có tốc độ tăng khá. Năm 1993 đạt 1,247 triệu ha, so với 1990 và 1985 tăng 202 ngàn ha và 445 ngàn ha (tăng 19,3% và 55%).

- Mặt nước các loại đã sử dụng vào sản xuất nông nghiệp đạt 273 ngàn ha, so với 1985 tăng 100 ngàn ha (tăng 59,8%).

Đất có rừng là 9,641 triệu ha, tăng 350 ngàn ha so với 1990, nhưng chỉ bằng mức năm 1985. Trong đó rừng tự nhiên là 8,841 triệu ha, giảm 250 ngàn ha so với 1985. Rừng trồng 799 ngàn ha, tăng so với 1985 là 190 ngàn ha.

Đất chưa sử dụng là 14,2 triệu ha, giảm 600 - 700 ngàn ha so 1985 và 1990 (giảm 5%), trong đó diện tích đồi núi trọc 11,42 triệu ha, riêng đất có khả năng sử dụng cho sản xuất nông lâm nghiệp 10,4 triệu ha (1993).

Tổng diện tích gieo trồng 1993: 9,714 triệu ha, so với năm 1990 và 1985 tăng 0,674 và 1,158 triệu ha (tăng 7,4% và 13,4%).

Hệ số sử dụng đất tăng 1985: 1,38 lần; 1990: 1,46 lần; 1992: 1,55 lần, năm 1993: 1,57 lần.

Tỷ lệ che phủ rừng tăng chút ít: 1985: 29,14%; 1990: 28,38%; 1993: 29,18%.

Về hiệu quả sử dụng đất, bảo vệ đất đai và môi trường:

- Sản phẩm và giá trị sản phẩm trên một đơn vị diện tích tăng. Giá trị sản phẩm trên một ha đất nông nghiệp năm 1992 so với 1985 và 1990 tăng 26,5% và 13,9% (1985: 1,917; 1990: 2,129; 1992: 2,426 triệu đồng /ha).

- Năng suất cây trồng tăng, đặc biệt là lúa năm 1993 so với 1985 và 1990 tăng 23,3% và 7,5% (1985: 27,8^{ta}/ha; 1990: 31,9^{ta}/ha; 1993: 34,3^{ta}/ha).

Giá trị xuất khẩu trên một ha đất nông nghiệp tăng, năm 1992 so với 1985 và 1990 tăng 239% và 9,8% (1985: 39,5^{USD}/ha; 1990: 112^{USD}/ha; 1992: 123^{USD}/ha).

- Lương thực bình quân đầu người tăng (1985: 304; 1990: 324; 1993: 346kg).

Việt Nam đã có nhiều biện pháp để bảo vệ và nâng cao độ màu mỡ của đất như áp dụng phương pháp làm ruộng bậc thang trên vùng đất dốc, sử dụng phân hóa học và hữu cơ, xây dựng nhiều công trình thủy lợi để tưới tiêu nước một cách hợp lý, thau chua rửa mặn, sử dụng các biện pháp phòng trừ sâu bệnh tổng hợp. Những năm gần đây Nhà nước đã đẩy mạnh chương trình trồng cây trên vùng đất trống đồi trọc và áp dụng nhiều giải pháp nhằm giảm dần việc đốt nương làm rẫy.

Nhìn chung trong những năm qua, việc sử dụng đất của Việt Nam đã có nhiều tiến bộ, góp phần quan trọng nâng cao thu nhập, đời sống của nông dân, ổn định và phát triển nền kinh tế đất nước.

Tuy nhiên do sức ép về tốc độ gia tăng dân số cùng với những nhu cầu to lớn về lương thực thực phẩm, nguyên liệu, nông lâm sản xuất khẩu để thu ngoại tệ... trong hoàn cảnh đất nước có chiến tranh lâu dài những năm trước đây đã để lại những hậu quả xấu đến đất đai, môi trường nguồn nước nhất là vùng đồi núi từ miền Bắc tới miền Nam của đất nước.

Diện tích đất đưa vào sử dụng trong ngành Nông - Lâm - Ngư nghiệp còn thấp. Diện tích và chất lượng rừng tự nhiên có xu hướng giảm. Nhiều nơi vẫn còn đốt nương làm rẫy, nhiều cánh rừng vẫn bị phá hủy. Tỷ trọng diện tích đất chưa sử dụng tuy có giảm đi chút ít nhưng vẫn còn rất lớn: 1985: 44,8%; 1990: 45%; 1993: 42,95%. Diện tích đất trống đồi trọc vẫn còn nhiều. Số liệu kiểm kê gần đây nhất từ 1/7/1990 đến 31/12/1991 cho thấy diện tích đất trống đồi trọc còn 11,42 triệu ha, trong đó đất có khả năng sử dụng cho nông lâm nghiệp là 10,4 triệu ha. Năm 1993 diện tích rừng tự nhiên còn 8,841 triệu ha, so với 1985 đã giảm đi 200 ngàn ha, bình quân mỗi năm giảm khoảng 40 ngàn ha. tỷ lệ che phủ rừng giảm, nhiều

nơi còn rất thấp như Lai Châu 7,88%, Sơn La 11,95%, Lào Cai 5,38% gây nên xói mòn, rửa trôi đất và xuất hiện những trận lũ lụt lớn như ở các tỉnh vùng Duyên Hải miền Trung.

Sản phẩm và giá trị sản phẩm trên một đơn vị diện tích chưa cao, năng suất các cây trồng còn thấp, nhiều cây trồng hàng chục năm nay năng suất tăng không đáng kể. Lúa là cây trồng chủ yếu và có năng suất khá nhất nhưng cũng còn nhiều tiềm năng có thể đưa năng suất lên cao hơn nữa. chất lượng của hầu hết các sản phẩm còn thấp như lúa gạo, cây ăn quả, rau...

Chiến lược sử dụng đất từ nay đến năm 2000:

Đất đai là tài nguyên, là tư liệu sản xuất đặc biệt đối với mọi quốc gia. Việc sử dụng đất hợp lý và có hiệu quả sẽ mang lại lợi ích to lớn, có ý nghĩa quan trọng đối với nền kinh tế quốc dân, nhất là đối với Việt Nam, một nước có bình quân trên đầu người thấp, nông nghiệp chiếm một vai trò quan trọng với 75% lao động và 80% dân số sống về nông nghiệp. GDP của nông nghiệp chiếm 36,6% GDP của cả nước. Như mọi người đều biết đất đai có đặc tính riêng, nếu sử dụng hợp lý không những cho năng suất, chất lượng cao, giá trị sản phẩm lớn trên một đơn vị diện tích mà còn làm cho đất màu mỡ thêm và sử dụng lâu bền.

Những dự báo về dân số cho thấy rằng đến năm 2000 dân số Việt Nam đã lên tới 81 triệu người trong đó khoảng 75% dân số sống ở nông thôn. Dân số Việt Nam vẫn còn tiếp tục tăng vào đầu những năm của thế kỷ sau.

Do vậy: Yêu cầu của việc sử dụng đất từ nay đến năm 2000 là:

Tạo ra nhiều sản phẩm, nâng cao mức sống của số dân trong nước với yêu cầu ngày càng tăng về số lượng, đa dạng về chủng loại và chất lượng cao hơn, có dự trữ, xuất khẩu ngày càng tăng. trên cơ sở đó, nâng cao thu nhập, đời sống của nông dân, ổn định và phát triển nền kinh tế. Bảo vệ và tăng độ màu mỡ của đất, bảo vệ môi trường, xây dựng một nền sản xuất phát triển và bền vững.

Mục tiêu của việc sử dụng đất đai:

Nâng cao hiệu quả sử dụng đất chủ yếu được tính bằng giá trị sản phẩm, đặc biệt là lợi nhuận trên một đơn vị diện tích đồng thời với việc mở rộng diện tích đất nông lâm nghiệp.

Về mặt diện tích:

Mở rộng diện tích đất nông lâm nghiệp ở những nơi có điều kiện trên một số hướng sau:

- Khai thác diện tích đất trống đồi trọc: Đây là loại đất có tiềm năng lớn nhất ở Việt nam với diện tích có khả năng sử dụng cho nông lâm nghiệp là 10,4 triệu ha, có ý kiến cho rằng trong đó ước tính dùng để trồng rừng khoảng 5 triệu ha, trồng cây công nghiệp, cây ăn quả khoảng 3 triệu ha, đồng cỏ khoảng 2 triệu ha. Loại đất này tập trung chủ yếu ở các vùng trung du, miền núi phía Bắc, các tỉnh Duyên

Hải miền Trung, Đông Nam Bộ, Tây Nguyên. Để khai thác loại này, hiện nay Nhà nước đang có chương trình 327 (chương trình bảo vệ rừng và phủ xanh đất trống đồi núi trọc). Chương trình này sẽ được tiếp tục đẩy mạnh kể cả về quy mô diện tích đất được sử dụng cũng như hoàn thiện tổ chức quản lý đến từng dự án.

- Khai thác bãi bồi ven biển các loại để đưa vào nuôi trồng thủy sản và trồng rừng ngập mặn. Diện tích đất loại này còn 80 nghìn ha, tập trung chủ yếu ở một số tỉnh ven biển của đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long.

- Bảo vệ và khoanh nuôi diện tích rừng hiện có. Tăng thêm diện tích rừng bằng việc phục hồi và trồng lại 5 triệu ha rừng, để đến năm 2000 có khoảng 14 triệu ha rừng, nâng cao độ che phủ lên 40 - 24%.

- Tiếp tục tăng diện tích gieo trồng trong nông nghiệp bằng việc áp dụng các tiến bộ kỹ thuật về sinh học, tưới tiêu và cải tạo đất nhằm nâng cao hơn hệ số sử dụng đất, biến những vùng đang trồng một vụ thành 2 vụ và đã trồng 2 vụ có thể trồng 3, 4 vụ trong năm đối với cây ngắn ngày (lúa, màu, rau, đậu)

Về hiệu quả:

- Lấy chỉ tiêu tổng giá trị sản phẩm, đặc biệt là thu nhập rừng trên một đơn vị diện tích làm thước đo chủ yếu để đánh giá hiệu quả trực tiếp của việc sử dụng đất bằng việc đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi, gắn đất đai với cây con và thị trường. Một số diện tích đất lúa ở nơi quá trũng hoặc ven biển, trước đây do phải đảm bảo lương thực, cấy ép, năng suất thấp, nay có thể chuyển sang nuôi trồng các loại thủy sản có giá trị cao hơn. Một số diện tích đất lúa không đủ nước tưới có thể chuyển thành cây ăn quả, hoa màu, rau... Phát triển mạnh các loại cây công nghiệp như: Cao su, Chè, Cà phê, cây ăn quả, cây đặc sản ở những nơi có điều kiện. Nâng cao chất lượng sản phẩm để đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Quy luật giá trị và cơ chế thị trường đã và phát huy sự thông minh, sáng tạo của người nông dân trong việc sử dụng đất đai có hiệu quả cao nhất.

Để đạt được yêu cầu và mục tiêu trên cần thực hiện một số chính sách sau:

1. Tiếp tục giao đất, giao rừng để mọi mảnh đất, khu rừng đều có chủ, nhất là đối với đất lâm nghiệp. tính đến 1/10/1992 diện tích đất rừng và rừng mới giao được 4,6832 triệu ha, trong đó có rừng là 1,77 triệu ha; không có rừng là 2,9129 triệu ha (khu vực ngoài quốc doanh). Đối với quốc doanh nông, lâm nghiệp tiếp tục áp dụng nhiều hình thức khoán vườn cây, đất rừng theo nhiều loại hình khác nhau. Thực hiện đầy đủ các quyền trong luật đất đai để cho nông dân yên tâm đầu tư, tạo điều kiện cho việc tích tụ đất đai theo luật.
2. Tiếp tục cuộc vận động định canh định cư, cải thiện đời sống đồng bào dân tộc. Gắn ĐCĐC với việc chăm sóc và bảo vệ rừng, tạo cho họ có đủ thu nhập, sống được bằng nghề rừng, xóa bỏ tình trạng đốt rừng làm nương rẫy. Đây là biện pháp quan trọng nhất để bảo vệ và phục hồi rừng.
3. Phân loại rừng để có hướng đầu tư và khai thác hợp lý:

Về rừng phòng hộ: Diện tích tự nhiên 5,740 triệu ha, trong đó đã có rừng là 2,7985 triệu ha, còn lại là chưa có rừng (trên 50%). Việc khoanh nuôi và trồng rừng trước hết ưu tiên cho loại đã được quy hoạch làm rừng phòng hộ.

Đối với rừng đặc dụng (Vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu di tích lịch sử): Cần đầu tư để tu bổ, bảo vệ, giữ gìn những động thực vật quý hiếm, làm tăng thêm sự phong phú, đa dạng, vẻ đẹp, môi trường, du lịch và kinh tế. Diện tích rừng loại này hiện có hơn 600 ngàn ha, năm 2000 dự kiến tăng lên 1 triệu ha.

Đối với rừng sản xuất: Cũng được phân loại để khai thác hợp lý. Những nơi rừng bị khai thác kiệt quệ, chất lượng rừng giảm sút nghiêm trọng có thể đóng cửa rừng.

4. Trong việc khai thác đất đai cần chú ý hai vùng đất lớn, đó là vùng đất trống đồi núi trọc và vùng đồng bằng sông Cửu Long:

Vùng đồi núi trọc: Tập trung chủ yếu ở các vùng trung du, miền núi phía Bắc, các tỉnh Duyên Hải miền Trung, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ. Đối với vùng đất này khi khai thác cần chú ý đến việc kết hợp một cách hài hòa giữa các lĩnh vực như lợi ích kinh tế, bảo vệ đất, môi trường kết hợp với trí thức của nhiều ngành: Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Môi trường, giữa trí thức của các nhà kinh tế, khoa học để việc sử dụng loại đất này có hiệu quả trên nhiều mặt.

Vùng đồng bằng sông Cửu Long: Nơi có diện tích và sản lượng lúa chiếm 50% của cả nước. Đây cũng là nơi có lượng nước, bức xạ mặt trời phong phú và phù sa màu mỡ của sông Cửu Long, các loại thủy sản đa dạng, cũng là nơi cư trú của các loại chim quý hiếm không chỉ ở nước ta mà cả trên thế giới. Đây cũng là nơi chịu ảnh hưởng nhiều của nước biển, các loại đất chua phèn mặn nhiều. Đồng bằng sông Cửu Long hiện có trên 50 vạn ha đất chưa sử dụng, chiếm khoảng 12,6% tổng diện tích đất tự nhiên. Cần khai thác diện tích đất này cũng như chuyển đổi cây trồng vật nuôi hợp lý. Trong những năm tới có kế hoạch đưa vào sử dụng 30 vạn ha để trồng lúa. Phục hồi lại diện tích rừng ở đồng bằng và mở mang diện tích nuôi trồng thủy sản. Điều quan trọng nhất cần chú ý đó là không hủy hoại môi trường sinh thái vốn rất phong phú, đa dạng và quý giá ở đây.

5. Giải quyết vốn:

Tính đến đầu năm 1993, đất rừng đã giao được 4,683 triệu ha, nhưng trong đó mới đưa vào sử dụng được 1,407 triệu ha, lý do chủ yếu là dân còn nghèo, ít vốn, chưa đủ sức khai thác. Để đưa tỷ lệ che phủ thực vật năm 2000 là 40 - 42%, mỗi năm cần khoảng 1000 tỷ đồng. Nhiều vùng nông dân có thể chuyển diện tích trồng các loại cây con có giá trị nhưng không đủ vốn để sản xuất. Thiếu vốn là nguyên nhân chủ yếu nhất hạn chế việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi để tăng giá trị và lợi nhuận trên một đơn vị diện tích đất. do

vậy Nhà nước Việt Nam đang tìm thêm nhiều nguồn vốn để có thể giúp nông dân vay với lãi suất và thời hạn hợp lý.

6. Tiêu thụ sản phẩm và thị trường:

Tiêu thụ sản phẩm là khâu rất quan trọng, giải quyết đầu ra cho sản xuất. Để làm được điều này, một mặt cần nâng cao chất lượng sản phẩm, mặt khác cần tìm kiếm thị trường, đặc biệt là gần việc trả nợ Chính Phủ bằng hàng hóa nông sản cho các nước có nhu cầu.

7. Trợ giá nông sản, vật tư:

Nông nghiệp chịu ảnh hưởng của thiên nhiên rất nhiều. Trên phạm vi thế giới cũng như trong nước, nông sản có lúc thừa, lúc thiếu, gây nên những biến động về giá, nhiều khi rất lớn, bất lợi cho nông dân. Nhiều trường hợp giá nông sản hạ nhưng giá vật tư (phân bón, thuốc sâu) vẫn tăng làm cho thu nhập của nông dân trong sản xuất nông nghiệp vốn đã thấp lại càng thấp. Do vậy Nhà nước Việt Nam đang có chính sách trợ giá vật tư cho nông dân bằng nhiều biện pháp khác nhau như trợ giá cước vận tải cho các tỉnh miền núi đến tận huyện, xã. Miễn thuế nhập vật tư nông nghiệp, có dự trữ vật tư để đề phòng khi có nhu cầu đột xuất. Nhà nước cũng đang nghiên cứu các biện pháp để giúp nông dân có hiệu quả hơn nữa trong việc trợ giá nông sản như dùng biện pháp phụ thu đối với các mặt hàng xuất, nhập có lợi nhuận lớn để bù cho các mặt hàng bị thua lỗ, áp dụng linh hoạt các chính sách về thuế. Việc trợ giá nông sản, vật tư giúp nông dân ổn định tương đối vườn cây, có thu nhập thỏa đáng để tăng khả năng sử dụng đất hợp lý và có hiệu quả.

8. Xây dựng cơ sở hạ tầng:

Cơ sở hạ tầng đặc biệt là giao thông có ý nghĩa rất lớn đối với phát triển sản xuất. Nếu có đường giao thông sẽ tăng năng lực vận chuyển và do đó có khả năng tiêu thụ được sản phẩm. Đường giao thông tốt sẽ hạ giá thành sản phẩm do chi phí vận tải thấp. Hiện nay nhiều nơi nông dân đã đầu tư khai thác đất trồng đồi trọc, bắt đầu có sản phẩm cần mở mang thêm đường giao thông nông thôn để lưu thông hàng hóa. Hệ thống thủy lợi, các cơ sở nghiên cứu khoa học, các trạm trại giống, khuyến nông, bảo vệ thực vật... cũng cần được đầu tư đúng mức để giúp nông dân áp dụng được các tiến bộ khoa học kỹ thuật.

9. Áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật:

Đây là khâu rất quan trọng để sử dụng đất có hiệu quả. Trong đó chú ý việc chọn lựa các giống cây con thích hợp trên từng loại đất, sử dụng các giống có năng suất, chất lượng cao. Tiếp tục nghiên cứu và sử dụng các loại phân hữu cơ, vô cơ, vi sinh. Áp dụng các biện pháp phòng trừ sâu bệnh tổng hợp. Từng bước xây dựng bản đồ nông hóa thổ nhưỡng để có căn cứ sử dụng đất có hiệu quả.

10. Tưới tiêu cải tạo đất:

Trong những năm tới tiếp tục đầu tư cho công tác thủy lợi để tưới tiêu cải tạo đất. Nhu cầu này rất lớn trong phạm vi cả nước, trong đó cần đặc biệt chú ý đối với một số vùng vẫn còn thiếu nước nghiêm trọng ở các tỉnh ven biển miền Trung, các vùng mở thêm diện tích bằng khai hoang và tăng vụ như ở đồng bằng sông Cửu Long, những vùng trũng cần tiêu úng như đồng bằng sông Hồng.

11. Một số vấn đề khác:

Đẩy mạnh công tác quy hoạch sử dụng đất đai trên phạm vi cả nước cũng như ở tỉnh, huyện, xã. Tăng thêm kinh phí, trang thiết bị cho ngành Địa chính từ Trung ương đến cơ sở để làm tốt và nhanh hơn những công việc có liên quan đến cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và công tác quản lý đất đai.

LUẬT ĐẤT ĐAI 1993 VÀ CHÍNH SÁCH ĐẤT ĐAI

Tôn Gia Huyền - Ngô Bá Thành

Chế độ quản lý đất đai của các nhà nước Việt Nam trước đây được đánh dấu bằng chính lịch sử phát triển của mình ,từ triều đại nhà Hồ (thế kỷ XV) với các chính sách hạn điền , đình điền , quan điền và quân điền .

Chính sách tịch điền đầu tiên được xây dựng năm 1092. Từ thời Lý ,các nhà vua đã rất chú ý đến việc đăng ký đất công của nông dân để làm cơ sở cho việc quản lý của Nhà nước như: lao động nghĩa vụ, xây dựng quân đội và đánh thuế .Năm 1492 nhà Lê ra lệnh phải thực hiện việc đăng ký đất tại cấp xã 4 năm một lần .

Năm 1803 nhà Nguyễn ra lệnh phải thực hiện việc đăng ký đất đai cấp xã ở trên tất cả các tỉnh miền Bắc (Bắc Hà) . Mỗi bộ sổ đăng ký đất đai bao gồm từ 50 - 100 tờ ghi rõ tình hình về quản lý hành chính của làng, diện tích đất đai, ruộng đồng , loại đất của từng thửa với tên chủ sở hữu và ranh giới của làng .

Sau khi thực dân Pháp thiết lập xong ách thống trị , có các cuộc nổi dậy của nông dân Việt Nam , chế độ quản lý và sử dụng đất đai đã trải qua các giai đoạn khác nhau: ách thống trị của thực dân bắt đầu từ quyền sở hữu của nhà nước về quản lý và sử dụng đất đai ,thông qua chính sách bản cùng hoá (đặc biệt là các chính sách thuế quá cao) nông dân buộc phải bán đất của mình ,thế chấp phần đất làng của mình cho tư bản pháp, bỏ làng ra đi, tham gia vào lực lượng lao động ở đồn điền ,vùng mỏ ...

Tiếp đó người Pháp đã đưa ra áp dụng hệ thống đăng ký, đo đạc và lập bản đồ của họ vào Việt Nam . Hệ thống đăng ký đất của Pháp có nhiều điểm tương tự như hệ thống đăng ký bằng khoán Torrens và đưa ra một cơ chế cho việc đăng ký chuyển dịch đất đai như là chuyển nhượng quyền sở hữu ,thế chấp.

Ở miền Bắc sau năm 1954 cuộc cải cách ruộng đất kết thúc, Nhà nước chủ trương phục hoá đất đai, toàn bộ đất đô thị do địa chủ và những người khác sở hữu đều bị nhà nước tịch thu chia lại cho dân nghèo để họ sinh sống.

Theo hiến pháp được thông qua năm 1959, có 3 hình thức sở hữu được qui định: Sở hữu nhà nước, tập thể và cá nhân.

Chính sách đất đai chuyển từ sở hữu tư nhân sang giao cho các đơn vị doanh nghiệp của nhà nước và các hợp tác xã nông nghiệp năm 1960, bằng các hợp tác xã cấp thấp có từ 10 đến 30 hộ gia đình và hợp tác xã bậc cao có từ 200 - 300 hộ gia đình, các hộ gia đình được hợp tác xã trả công điểm.

Sau khi chiến tranh kết thúc và đất nước được thống nhất, Hiến pháp năm 1980 xây dựng nền kinh tế quốc dân dựa trên cơ sở 2 thành phần kinh tế là sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể của nhân dân lao động. Hiến pháp đã xoá bỏ sở hữu tư nhân và sở hữu tập thể về đất đai và tập trung toàn bộ đất đai vào sở hữu Nhà nước nhưng vẫn để lại quyền sở hữu về nhà cửa cho tư nhân.

"ĐỔI MỚI" VÀ CHÍNH SÁCH ĐẤT ĐAI MỚI

Năm 1986, Đại hội 6 của Ban chấp hành Trung ương Đảng lần đầu tiên đã thông qua chính sách đổi mới đưa đến việc khởi đầu của việc chuyển đổi từ cơ chế tập trung bao cấp, sang nền kinh tế thị trường có nhiều thành phần. Khẳng định phương hướng đúng đắn cho việc đổi mới theo hướng xây dựng một nền kinh tế hiện đại, trong đó các thành phần kinh tế đều được bình đẳng và khuyến khích, động viên các hoạt động theo nguyên tắc cung cầu của thị trường. Vai trò của các hoạt động kinh tế được quy định thông qua các chính sách và công cụ vĩ mô, và thực hiện chính sách mở cửa trong các mối quan hệ với các nước ngoài. Những định hướng này đã đạt được các kết quả rất tốt trong các hoạt động quản lý.

Trong lĩnh vực nông nghiệp, cơ chế khoán sản phẩm tới từng hộ gia đình đã được áp dụng để thay thế cho việc quản lý trực tiếp của trung ương tất cả mọi hoạt động kinh tế. ở khu vực nông thôn bằng các hợp tác xã: việc mua bán tư liệu sản xuất và các sản phẩm nông nghiệp đã được cho phép tự do hoạt động trên thị trường. Chính sách đó đã khuyến khích hộ nông dân đầu tư lao

động và vốn của họ để phát triển sản xuất hoàn thành định mức giao nộp cho hợp tác xã và được hưởng những sản phẩm ngoài định mức.

Nghị quyết 10 - Bộ Chính trị về đổi mới quản lý kinh tế ở nông thôn, xoá bỏ bao cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và xây dựng nền kinh tế theo hướng thị trường, hộ gia đình nông dân được xem là đơn vị kinh tế tự chủ và là đối tượng cho việc giao đất ổn định lâu dài, và họ được quyền quyết định các việc sản xuất kinh doanh của mình, là một bước chuyển biến về vai trò tư nhân trong nông nghiệp (Hội Nông dân tập thể được đổi thành Hội Nông dân). Cho đến nay đã có rất nhiều thay đổi về kinh tế - xã hội ở khu vực nông thôn như việc sử dụng đất, việc phân công lao động xã hội, tổ chức sản xuất,... Ngược lại, những thay đổi này kéo theo cả những yêu cầu mới về chính sách như chính sách đất đai, xã hội, các quy định về tín dụng nông thôn, đăng ký đất đai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

LUẬT ĐẤT ĐAI 1988

Dựa trên Hiến pháp 1980, Luật Đất đai đầu tiên của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được thông qua ngay sau Đại hội VI của Đảng. Luật này được soạn thảo trong gần 7 năm và phải trải qua 70 lần dự thảo trước khi được Quốc Hội thông qua tháng 12 năm 1987 (Với việc dự thảo Luật đất đai, các vấn đề về kinh tế thị trường được áp dụng vào những nơi thích hợp) và được Chủ tịch nước công bố ngày 8 tháng 1 năm 1988.

Về tổng quát Luật đất đai quy định Nhà nước quản lý toàn bộ đất đai và với các chính sách đổi mới đã khuyến khích được sản xuất phát triển do giải phóng được sức sản xuất và từng bước cải thiện được việc sử dụng đất đối với sự phát triển của nền kinh tế.

Tuy vậy, vài năm sau khi được thông qua, Luật đất đai đã trở nên không phù hợp do sự phát triển nhanh chóng của quá trình đổi mới. Luật đất đai trở nên bất cập và thiếu cụ thể, với sự thể hiện của nguyên tắc "cứng" lại giải quyết bằng quy chế bao cấp. Sau đó là việc cụ thể hoá Luật đất đai tiến hành chậm hoặc không thống nhất đã làm giảm hiệu lực thực tế của Luật đất đai.

Từ những vấn đề trên cho thấy rằng việc tiếp cận với nền kinh tế thị trường chỉ là một phần của Luật đất đai 1988, mà về mặt pháp lý nó phải tuân theo khung của Hiến pháp 1980.

HIẾN PHÁP 1992-LUẬT ĐẤT ĐAI 1993

Hiến pháp lần thứ tư của Việt Nam được thông qua năm 1992 với việc thể chế hoá các chính sách mới của Đảng và Nhà nước. Kết quả của Hiến pháp 1992 là Luật đất đai mới được thông qua tháng 7 năm 1993 để thực hiện và quy định cụ thể các điều khoản của Luật và các chính sách về đất đai.

Một số thay đổi lớn trong Luật đất đai năm 1993:

-Phân chia thành đất đô thị và đất khu dân cư nông thôn. -Nhà nước bảo đảm cho người sử dụng đất có các quyền đối với đất được giao và các quyền lợi hợp pháp trên mảnh đất đó ("Quyền sử dụng đất").

- Quyền của cá nhân được Nhà nước giao đất: Quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê thừa kế, thế chấp quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai và các quy định Luật.

Định giá đất cho việc đánh thuế sử dụng đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đánh giá tài sản khi giao đất , và đền bù thiệt hại về đất.

- Đất được giao để sử dụng ổn định lâu dài:

+ 20 năm đối với cây nông nghiệp và nuôi trồng thuỷ sản.

+ 50 năm đối với cây lâu năm.

+ Chính phủ quyết định thời hạn đối với các loại đất khác.

Các nhà làm Luật nhấn mạnh vào tầm quan trọng của đất đối với người Việt Nam trong phần mở đầu: Đất đai là tài nguyên quốc gia vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh quốc phòng.

Trải qua nhiều thế hệ, nhân dân ta đã tốn bao công sức, xương máu mới tạo lập, bảo vệ được vốn đất đai như ngày nay.

Luật này qui định chế độ quản lý và sử dụng đất đai, quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.

Ở chương I. Những qui định chung là các nguyên tắc cơ bản

Nhà nước giao đất cho các tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, xã hội (gọi chung là tổ chức), hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định lâu dài. Nhà nước còn cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuê đất. Tổ chức, hộ gia đình và cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trong luật này gọi chung là người sử dụng đất"

Đối với người nước ngoài, Điều 1 phần 3 có đề cập:

Nhà nước cho tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê đất"

Để động viên và tạo điều kiện cho đầu tư nước ngoài vào Việt Nam , Luật Đất đai lần thứ hai năm 1993 đã qui định ở trang V: Qui định về tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế, thuê đất của Việt Nam chi tiết hơn so với Luật đất đai lần thứ nhất năm 1988.

VIỆC GIAO ĐẤT

Giao đất (bao gồm cho thuê đất và thu hồi đất) là một việc rất quan trọng của các hoạt động quản lý Nhà nước về đất đai được qui định trong Luật đất đai (Điều 13)

Căn cứ để quyết định giao đất:

- (1). Qui hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt.
- (2). Yêu cầu sử dụng đất ghi trong luận chứng kinh tế - kỹ thuật và trong thiết kế đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc đơn xin giao đất.

(Điều 19 - Luật Đất đai)

Quyền lực của các cấp thấp (huyện) được mở rộng trong việc giao đất cho sản xuất nông - lâm nghiệp. Ngoài 7 triệu hec-ta đất nông nghiệp và 9 triệu hec-ta đất lâm nghiệp hiện có, còn có trên 10 triệu héc-ta đất trống đồi núi trọc hiện đang cần phải khai thác ở Việt Nam để phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp. Cá nhân được nhà nước giao đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông, lâm nghiệp không phải trả tiền sử dụng đất (Điều 22 - Luật Đất đai),

người sử dụng đất trồng đồi núi trọc để sản xuất nông, lâm nghiệp sẽ được trợ giúp của chương trình cho vay của Nhà nước để phát triển sản xuất ban đầu (Quyết định 327). Trên 10 triệu hec-ta đất trồng đồi núi trọc trên đây nằm rải rác trên toàn lãnh thổ Việt Nam, và tập trung ở miền núi phía Bắc (4 triệu hec-ta), , Tây Nguyên (2 triệu hecta), và Miền Đông, Tây Nam Bộ (2 triệu hecta), nhưng hạ tầng cơ sở rất yếu, giao thông chưa phát triển, đất đai bị khô hạn và chua, ở những vùng này dân cư rất thưa thớt.

Trên 6 triệu hec-ta đất nông nghiệp đã được giao cho trên 10 triệu hộ nông dân, dựa trên nguyên tắc công bằng trong giao đất và đảm bảo có đất cho người sản xuất, đất đai bị manh mún (mỗi gia đình phải có đủ các thửa đất tốt, xấu, gàn, xa), vì vậy năng suất lao động và hiệu quả sử dụng đất bị hạn chế.

- Chiến lược của Việt Nam trong việc xây dựng nông thôn mới có dự định qui hoạch lại đất sản xuất theo hướng thủy lợi hoá và công nghiệp hoá, việc phân phối lại lao động nông thôn - ai giỏi nghề gì thì làm nghề đó, đất đai được phép chuyển dịch đến những gia đình có kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp, chăm sóc và bảo vệ rừng, mỗi hộ gia đình có thể sử dụng đến 3 héc ta đất cho sản xuất nông nghiệp trồng cây hàng năm và đến 30 hec-ta đất cho việc trồng cây lâu năm. Trong đó cũng có dự kiến xây dựng công nghiệp chế biến địa phương và phát triển các vùng kinh tế mới để thu hút lao động nông thôn, giải phóng đất đai khỏi những người không có khả năng sử dụng đất có hiệu quả, xây dựng đường giao thông đến tận khu vực sử dụng đất trồng đồi núi trọc, phát triển các mô hình nông- lâm kết hợp thì mới tận dụng được hết mọi tiềm năng.

Các qui định của việc giao đất cho mục đích công nghiệp, thương mại, xây dựng nhà ở đô thị được qui định rất chặt chẽ, tập trung ở các cấp trung ương và tỉnh. Hiện nay, có khoảng 1.200.000 héc-ta đất đô thị đang dùng vào việc phát triển công nghiệp và thương mại, và khu dân cư nông thôn dự định sẽ khoảng 1.600.000 ha đến 1.800.000 ha vào cuối thế kỷ này, có nghĩa là tốc độ phát triển khoảng 100.000 ha/năm, trong đó đất nông nghiệp đang bị xâm lấn quá nhiều. Chính phủ Việt Nam dự định sẽ kiểm soát chặt chẽ được tất cả những biến động của loại đất này để đảm bảo sự phát triển cân đối giữa nông

nghiệp và công nghiệp, và điều chỉnh hợp lý sự phân công lao động nông thôn ở khu vực nông thôn và đất dự trữ cho việc phát triển đô thị. Có xu hướng phát triển không hợp lý là do không có sự giám sát chặt chẽ của Nhà nước. Từ khi mở cửa cho nền kinh tế thị trường phát triển, việc xây dựng nhà không có quy hoạch ở vùng hai bên đường chính đã gây nhiều khó khăn cho việc phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn và kết quả là đất sản xuất nông nghiệp bị giảm bớt đáng kể mà không có sự báo trước (!). Vì vậy một đề nghị lớn đối với Chính phủ là cần phải thực hiện qui hoạch sử dụng đất đai ở tất cả các cấp hành chính (Trung ương, tỉnh, huyện, và xã) làm cơ sở, cập nhật quá trình phát triển và giải quyết tranh chấp về đất đai.

QUI HOẠCH VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Bảy vùng theo địa lý kinh tế của Việt Nam từ Bắc xuống Nam như sau:

- Trung du miền núi phía Bắc
- Đồng bằng sông Hồng
- Bắc khu bốn cũ
- Đồng bằng ven biển miền trung - tây nguyên
- Cao nguyên miền Trung
- Đông nam bộ
- Đồng bằng sông Cửu long

Mỗi vùng đều có đặc điểm tự nhiên và Kinh tế - xã hội đặc trưng nên các yêu cầu về qui hoạch sử dụng đất cũng khác nhau.

Vùng Trung du miền núi phía Bắc rất rộng lớn, dân cư thưa thớt, giao thông không phát triển, có tiềm năng lớn về thuỷ điện. Hướng phát triển là khai thác khoáng sản, trồng rừng và cây công nghiệp dài ngày (chè, cà phê) và chăn nuôi gia súc.

Vùng đồng bằng sông Hồng, mật độ dân số lớn nhất trong cả nước, nơi mà lúa nước đã có truyền thống từ lâu đời và đây cũng là trung tâm công nghiệp chính của miền Bắc. Đất đai ở vùng này được sử dụng rất triệt để vì có giá trị kinh tế rất cao, khi có sự phát triển của thương mại và công nghiệp việc sử dụng đất ở đây thường phải trả giá cao, ở vùng này đang hình thành khu

tam giác phát triển Hà nội (khu vực công nghiệp thủ đô) - Hải Phòng (thành phố công nghiệp cảng) - Hạ Long (khu vực khai thác than và du lịch).

Vùng Bắc khu bốn cũ bị tàn phá nặng nề trong chiến tranh, đất đai bị khô hạn hán, là vùng có nhiều lũ lụt và bão tố, nhưng vùng này lại giàu khoáng sản và có tiềm năng về du lịch do có bờ biển chạy dài từ phía Bắc đến phía Nam và giao thông thuận lợi.

Vùng ven biển miền trung nằm trong vùng nhiệt đới điển hình, có rất nhiều loại cây trồng và ít ỉ thiên tai, ở đây phù hợp với việc phát triển thâm canh nông nghiệp, và rất nổi tiếng về vị trí du lịch với đường bờ biển dài và có nhiều danh lam thắng cảnh.

Tây Nguyên là cao nguyên đất đỏ bazan nổi tiếng về chè, cà phê, cao su và thông. Ở đó còn có những rừng nguyên sinh và khoảng 2 triệu ha đất trống và đồi núi trọc là hậu quả của chiến tranh và phá rừng cho đến nay vẫn chưa giám sát được. Hệ thống giao thông thuận tiện, có đường dây điện 500kV chạy qua và tiềm năng về thuỷ điện của vùng này làm cho Tây nguyên trở thành khu vực có khả năng phát triển toàn diện về kinh tế xã hội nhanh nhất.

Vùng Đông Nam bộ, có thành phố Hồ Chí Minh là vùng phát triển nhanh nhất ở Việt Nam trong 10 năm qua nhất là từ năm 1990 cho đến nay. Đối với nông nghiệp thì đây là vùng nổi tiếng về cây ăn quả, cà phê, cao su; đối với công nghiệp vùng này, tập trung các nhà máy lớn và là trung tâm sự phát triển công nghiệp ở miền Nam Việt Nam. Ở đây cũng hình thành một khu tam giác phát triển: thành phố Hồ Chí Minh (Trung tâm dịch vụ thương mại) - Biên Hoà (khu công nghiệp) - Vũng Tàu (cảng công nghiệp dầu khí du lịch).

Vùng đồng bằng sông Cửu Long bao gồm 11 tỉnh là vùng sản xuất thóc gạo lớn của cả nước, khí hậu ở đây rất phù hợp cho việc trồng lúa (lúa nước) và cây ăn quả nhiệt đới. Ở vùng này có khoảng gần 1 triệu ha đất bằng chưa sử dụng vì thường xuyên bị ngập úng hoặc bị chua phèn. Vì có rất nhiều kênh rạch nên việc xây dựng đường giao thông gặp nhiều khó khăn, do thiếu các vật liệu xây dựng (đặc biệt là gỗ, xi măng) nên chi phí xây dựng ở vùng này cao hơn, chi phí cho việc định cư và các khó khăn vẫn tồn tại trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng.

Dựa trên những điểm đặc trưng của mỗi vùng, quy hoạch sử dụng đất được xây dựng cho mỗi tỉnh cụ thể để trực tiếp chỉ đạo quy hoạch sử dụng đất ở các huyện và xã.

Yêu cầu chung của việc quy hoạch sử dụng cấp xã là xác định hiện trạng của từng thửa đất và giám sát sự thay đổi trong thời gian 5 hoặc 10 năm tới. Các vùng kinh tế chính đặc biệt là trong vùng tam giác phát triển mới mà quy hoạch sử dụng đất đang được tiến hành.

Nếu các vùng phát triển công nghiệp mới được xây dựng trên vùng đất trống đồi núi trọc thì không có gì khó khăn lắm; nếu xây dựng trên vùng đất nông lâm nghiệp, thì phải trả tiền đền bù thiệt hại cho việc giải phóng mặt bằng; nếu xây dựng trên đất trên vùng đất thổ cư, thì phức tạp hơn; vì ngoài việc bảo đảm cho việc thực hiện đúng đắn các tiêu chuẩn về môi trường, đền bù thiệt hại, Nhà nước và người được giao đất phải tổ chức di chuyển nhân dân và định cư họ tại nơi ở mới, thu xếp các công việc mới cho những người mới chuyển đến nơi ở mới.

Chính sách của Nhà nước về việc về việc xây dựng các khu vực chế xuất và khu trung tâm công nghiệp, ở đó, cơ sở hạ tầng được chuẩn bị phù hợp, và các nhà đầu tư có thể thuê đất để xây dựng nhà máy của mình.

Việc phát triển khu dân cư nông thôn và đô thị đều phải dựa vào quy hoạch sử dụng đất và luật xây dựng. Do việc quy hoạch bị trì hoãn việc chỉnh lý phải được liên tục thực hiện theo sự phát triển kinh tế, vì vậy Nhà nước đã không hoàn toàn kiểm soát được khu vực này, đặc biệt trong các trường hợp như nhà cửa xây dựng trong khu vực hành lang giao thông, việc lấn chiếm đất công để xây nhà và nhà cửa được xây trên vùng đất trống giữa 2 nhà cao tầng.

Luật pháp Việt Nam, công nhận quyền sở hữu nhà ở của công dân trên cơ sở quyền sử dụng đất hợp pháp. Như chuyển dịch nhà cửa, người công dân phải trả tuân theo các thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Chính phủ có chủ trương cho phép các tổ chức kinh tế xây dựng cơ sở hạ tầng cho nhà ở khu dân cư (đường sá, điện, nước và giải phóng mặt bằng) và chia thành từng lô để bán cho ai cần nhà ở.

Các khu thương mại cũng được đồng thời xây dựng với việc phát triển của các khu dân cư, như các nhà hàng, khách hàng, khách sạn và chợ; ngoài ra, Chính phủ còn có chủ trương xây dựng nhà để cho thuê với các mục đích làm khu dân cư hoặc văn phòng v.v... Việc phát triển đất đai này đều phản ánh các quy hoạch địa phương và việc giao đất phải dựa trên cơ sở quy hoạch đó.

QUYỀN LỢI VÀ NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT

Quyền lợi và nghĩa vụ của người sử dụng đất được đặt trong cùng một chương riêng trong Luật đất đai, nhấn mạnh tầm quan trọng của chúng. Đồng thời còn được thể hiện trong phần những quy định chung.

- Nhà nước bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của các hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất có quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế, thế chấp quyền sử dụng.

Các quyền trên đây sẽ chỉ được thực hiện trong hạn đất được giao và với mục đích sử dụng đúng khi giao đất được quy định cụ thể trong Luật này và các quy định khác của pháp luật.

- Quyền và nghĩa vụ của các tổ chức trong nước được Nhà nước giao đất cho thuê đất sẽ được Chính phủ trình Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định.

- Người sử dụng đất sẽ có trách nhiệm trong việc bảo vệ, cải tạo, bồi bổ, sử dụng đất hợp lý có hiệu quả; hoàn thành mọi thủ tục địa chính, nộp thuế chuyển nhượng quyền sử dụng đất và các chi phí khác theo quy định của pháp luật.

- Nhà nước khuyến khích người sử dụng đất đầu tư lao động, vật chất, vốn và áp dụng các thành tựu khoa học - kỹ thuật trong các công việc sau:

+ Tăng giá trị sử dụng đất

+ Thâm canh, tăng vụ và tăng hiệu quả của việc sử dụng đất.

+ Khai hoang, phục hoá đất bạc màu ven biển và cải tạo đất trống đồi núi trọc, cồn cát ven biển để mở rộng diện tích canh tác đất nông nghiệp, lâm nghiệp nuôi trồng thủy sản và làm muối.

+ Bảo vệ, cải tạo và bồi bổ đất

+ Sử dụng đất có hiệu quả

Điều 74 nêu rõ hộ gia đình hoặc cá nhân sử dụng đất nông nghiệp, lâm nghiệp vào mục đích trồng rừng, khu dân cư do nhu cầu của cuộc sống và sản xuất được phép chuyển đổi quyền sử dụng đất và phải sử dụng đất đúng mục đích và điều kiện khi giao đất ban đầu.

Điều 75 nêu rõ hộ gia đình hoặc cá nhân sử dụng đất nông nghiệp hoặc đất lâm nghiệp cho mục đích trồng rừng sẽ được chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong các trường hợp.

- Chuyển đến nơi ở mới
- Thay đổi nghề nghiệp
- Không có khả năng lao động trực tiếp

Hộ gia đình hoặc cá nhân sử dụng đất thổ cư được chuyển nhượng quyền sử dụng đất khi chuyển đến nơi ở mới hoặc họ không cần sử dụng đất đó nữa. Việc chuyển nhượng phải được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước thông qua. Người nhận chuyển nhượng phải sử dụng đất đúng mục đích được giao.

Quyền sử dụng đất đối với đất nông nghiệp trồng cây hàng năm hoặc đất dùng để nuôi trồng thủy sản có thể được để lại thừa kế khi chết cho người khác cùng trong hộ gia đình, nếu họ là người trực tiếp lao động tại địa phương đó, đối với tất cả trường hợp khác, họ có thể để lại quyền sử dụng đất cho người thừa kế theo như pháp lệnh thừa kế.

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CỦA CÁC CÁ NHÂN VÀ TỔ CHỨC

NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM.

Nhà nước Việt nam có chủ trương cho người nước ngoài và các tổ chức nước ngoài thuê đất để sử dụng. Chính phủ quyết định việc cho thuê đất đối với từng dự án cụ thể.

Thời gian cho thuê đất để xây dựng các trụ sở cơ quan, cơ quan đại diện ngoại giao là không quá 99 năm. Thời gian cho thuê đất để sản xuất, kinh

doanh không quá 50 năm, nếu lâu hơn thời gian này thì phải được uỷ ban thường vụ Quốc hội cho phép nhưng cũng không quá 70 năm.

Việc thuê đất phải dựa trên luận chứng kinh tế - kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước thông qua phù hợp với luật đầu tư ngoài tại Việt Nam và các văn bản có liên quan khác, đối với cho các nhân và tổ chức nước ngoài thuê đất phải phù hợp với pháp luật Việt Nam.

Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư đã ban hành các hướng dẫn trong việc xây dựng các luận chứng kinh tế - kỹ thuật và Chính phủ đã có qui định trong cơ chế thẩm định dự án có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài (QĐ 366/HĐBT - ban hành ngày 7/11/1991. Theo đó có 2 cấp thông qua các dự án đầu tư.

- Thủ tướng
- Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư

Thủ tướng Chính phủ yêu cầu các cơ quan chức năng nghiên cứu quá trình thông qua luận chứng kinh tế - kỹ thuật của dự án đầu tư để có thể thực hiện nhanh hơn, tránh việc gây phiền hà cho các nhà đầu tư theo định hướng tăng cường cơ chế quản lý và lãnh đạo của trung ương, tiêu chuẩn hoá các thủ tục (kết hợp các bảng và mô hình và qui định thời hạn giải quyết từng vấn đề).

Theo hướng dẫn của các cơ quan quản lý đất đai Nhà nước, trong việc trình tài liệu xin thuê đất, ngoài luận chứng kinh tế-kỹ thuật cần phải có các thủ tục sau:

- Đơn xin thuê đất theo mẫu qui định
- Bản đồ chính khu đất xin thuê phải được xác nhận của cơ quan Địa chính
- Phương án đền bù thiệt hại và giá đất thuê phải được Ủy ban tài chính vật giá xác nhận..
- Thoả thuận của Ủy ban nhân dân và các bộ, ngành có liên quan đến việc sử dụng đất.

Trong việc quyết định cho thuê đất, Thủ tướng giao cho uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức việc ký kết cho hợp đồng thuê đất đặc biệt để làm cơ sở cho cá nhân và tổ chức nước ngoài sử dụng đất

phù hợp với luận chứng kinh tế - kỹ thuật (thực hiện việc kinh doanh xây dựng).

Theo quy định của Luật đất đai, Ủy ban thường vụ Quốc hội sẽ thông qua Pháp lệnh về quyền và nghĩa vụ của cá nhân và tổ chức nước ngoài thuê đất tại Việt Nam với hướng: người nước ngoài thuê đất tại Việt Nam phải tuân theo pháp luật Việt Nam và được Nhà nước Việt Nam bảo vệ các quyền lợi hợp pháp, nếu họ vi phạm luật, họ sẽ bị xử phạt theo Luật Việt Nam, trừ trường hợp có Công ước Quốc tế mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam có tham gia hoặc ký kết có các quy định khác. Nếu Chính phủ Việt Nam thu hồi đất trước khi hết hạn vì lợi ích an ninh quốc phòng, người thuê đất sẽ được đền bù thiệt hại.

Người thuê đất sẽ được cấp giấy chứng nhận sử dụng đất thuê và sử dụng đất theo như mục đích cho thuê. Người thuê đất có quyền thực hiện công trình xây dựng với thiết kế được các cơ quan Nhà nước duyệt theo như hợp đồng thuê đất và là chủ ngôi nhà trên thửa đất thuê đó trong thời gian của hợp đồng thuê.

Một số chính sách đất đai đang được xem xét là cho phép người nước ngoài được quyền thế chấp công trình xây dựng trên đất được thuê, sử dụng quyền sử dụng đất thuê như là vật thế chấp tại ngân hàng Việt Nam, việc chuyển dịch bất động sản phụ thuộc vào những lý do không thể tránh hoặc lý do mở rộng sản xuất. Đối với các xí nghiệp liên doanh có thuê đất của Việt Nam, hoặc bên Việt Nam sử dụng giá trị quyền sử dụng đất như là phần đóng góp cho xí nghiệp liên doanh, tất cả đều có quyền và nghĩa vụ tương đương với các tổ chức kinh tế trong nước thuê đất.

GIẢI PHÁP GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG

Khi Nhà nước cần phải thu hồi đất để giao lại cho người sử dụng đất, còn phải thực hiện một số thủ tục sau:

1. Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định giao đất nào thì có quyền thu hồi đất đó. Việc thu hồi đất để chuyển sang mục đích khác phải theo đúng quy hoạch và kế hoạch đã được cơ quan Nhà nước có

thẩm quyền xét duyệt. Trước khi thu hồi đất phải gửi thông báo cho người hiện đang sử dụng đất về lý do thu hồi, thời gian và kế hoạch di chuyển và phương án đền bù thiệt hại.

2. Để có được quyết định giao đất, người thuê đất phải trình một bộ hồ sơ lên Tổng cục Địa chính bao gồm:

- Đơn xin giao đất hoặc thuê đất (có mẫu kèm theo)
- Luận chứng kinh tế - kỹ thuật đã được duyệt
- Quyết định xây dựng mặt bằng
- Bản đồ địa chính khu vực đất xin thuê.

3. Khi đã có quyết định giao đất, thuê đất, người sử dụng đất sẽ tiếp tục các thủ tục của hợp đồng sử dụng đất và giấy phép xây dựng của chính quyền sở tại. Việc giải phóng mặt bằng để xây dựng phải được chính quyền địa phương thực hiện và việc giao đất phải được thực hiện ngay trên thực địa sau khi nộp tiền sử dụng đất, các lệ phí và việc hoàn thiện các thủ tục đền bù thiệt hại được tiến hành theo qui định của pháp luật.

4. Khi hoàn thiện việc xây dựng, người sử dụng đất phải đăng ký tài sản mới được thành lập và quyền sử dụng đất liên quan.

CHUYỂN DỊCH ĐẤT ĐAI (CHUYỂN NHƯỢNG) VÀ VAI TRÒ CỦA ĐẤT TRONG SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KINH TẾ TƯ NHÂN.

Quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế, thế chấp quyền sử dụng đất được coi là các hình thức và mức độ khác nhau trong quan hệ việc chuyển quyền sử dụng đất giữa những người sử dụng đất.

Chuyển đổi quyền sử dụng đất là hình thức đơn giản nhất của việc chuyển dịch quyền sử dụng đất - là vật đổi vật tạo ra con đường ngắn nhất để người sử dụng đất có thể dễ dàng hợp nhất các thửa đất của họ, là biện pháp để giải quyết tình trạng đất đai bị chia cắt manh mún do yêu cầu của việc chia theo bình quân để đảm bảo công bằng.

Chuyển nhượng quyền sử dụng đất là hình thức chuyển dịch đất đai có liên quan đến cơ chế thị trường, là con đường ngắn nhất để đất đai có thể được

sử dụng có hiệu quả nhất. Để hạn chế hậu quả của việc tích tụ đất đai và một số ít người, Nhà nước giải quyết vấn đề này bằng cách đóng thuế chuyển quyền sử dụng đất và chính sách "hạn điền"

Việc cho thuê quyền sử dụng đất là rất hạn chế chỉ có trong các trường hợp không có vốn đầu tư, thiếu lao động tạm thời với mục đích tận dụng tiềm năng của đất đai mà không làm thay đổi lớn về chủ sử dụng đất.

Việc thừa kế quyền sử dụng đất chỉ hạn chế đối với đất nông nghiệp trồng cây hàng năm giao cho hộ gia đình (chỉ có người sống cùng trong một gia đình mới có mối quan hệ này), nhưng đối với đất trồng cây lâu năm, đất xây dựng được giải quyết theo Luật dân sự.

Việc sử dụng quyền sử dụng đất như là vật thế chấp tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là một giải pháp hỗ trợ cho quỹ phát triển cho nông dân, nhưng thực tế vẫn phụ thuộc vào khả năng của Ngân hàng và nhu cầu thực tế của người dân.

Chính phủ Việt Nam không có chủ trương tư nhân hoá đất đai, nhưng tạo điều kiện cho khu vực kinh tế tư nhân phát triển, bình đẳng với các khu vực khác của kinh tế quốc dân. Hộ gia đình được coi như là một đơn vị kinh tế tự chủ được giao đất để sử dụng ổn định lâu dài và được đảm bảo mọi quyền trong việc chuyển dịch đất đai.

Cơ chế quản lý kinh tế trong các nông - lâm trường Nhà nước cũng có nhiều thay đổi: đất được giao đến từng hộ và người nông dân trong vùng theo các hợp đồng kinh tế, Ban quản trị hợp tác xã nông lâm nghiệp chỉ đóng vai trò dịch vụ sản xuất đầu vào đầu ra (cày đất, cung cấp giống, phân, thuốc sâu và chế biến sản phẩm nông nghiệp). Nhà nước cũng cho phép bán những sản phẩm của vườn, cây rừng - bằng cách này, việc sử dụng đất được gắn liền với lợi ích của từng gia đình, nên đất đai được bảo vệ và chăm sóc cẩn thận, năng suất cây trồng tăng lên rõ rệt, mức sống của người nông dân cao hơn nhờ có thu nhập cao hơn.

Để thúc đẩy việc phủ xanh đất trống đồi núi trọc. Nhà nước chủ trương giao đất cho mỗi hộ gia đình tùy theo cho đến 30 ha để trồng rừng với thời

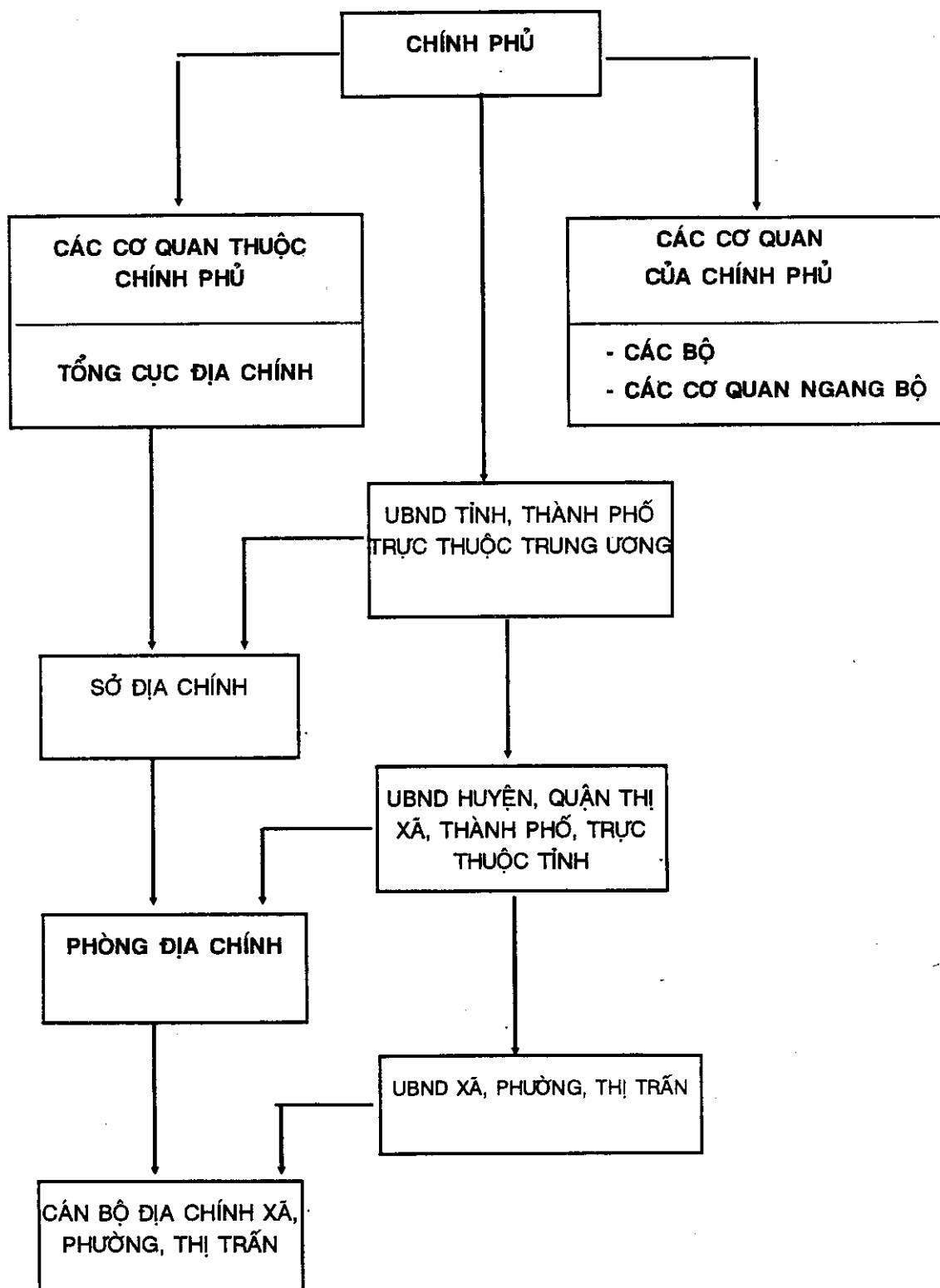
gian sử dụng ổn định lâu dài. Ngoài ra, rừng tự nhiên được các lâm trường giao cho các hộ gia đình theo lao động để chăm sóc và bảo vệ.

TỔ CHỨC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẤT ĐAI

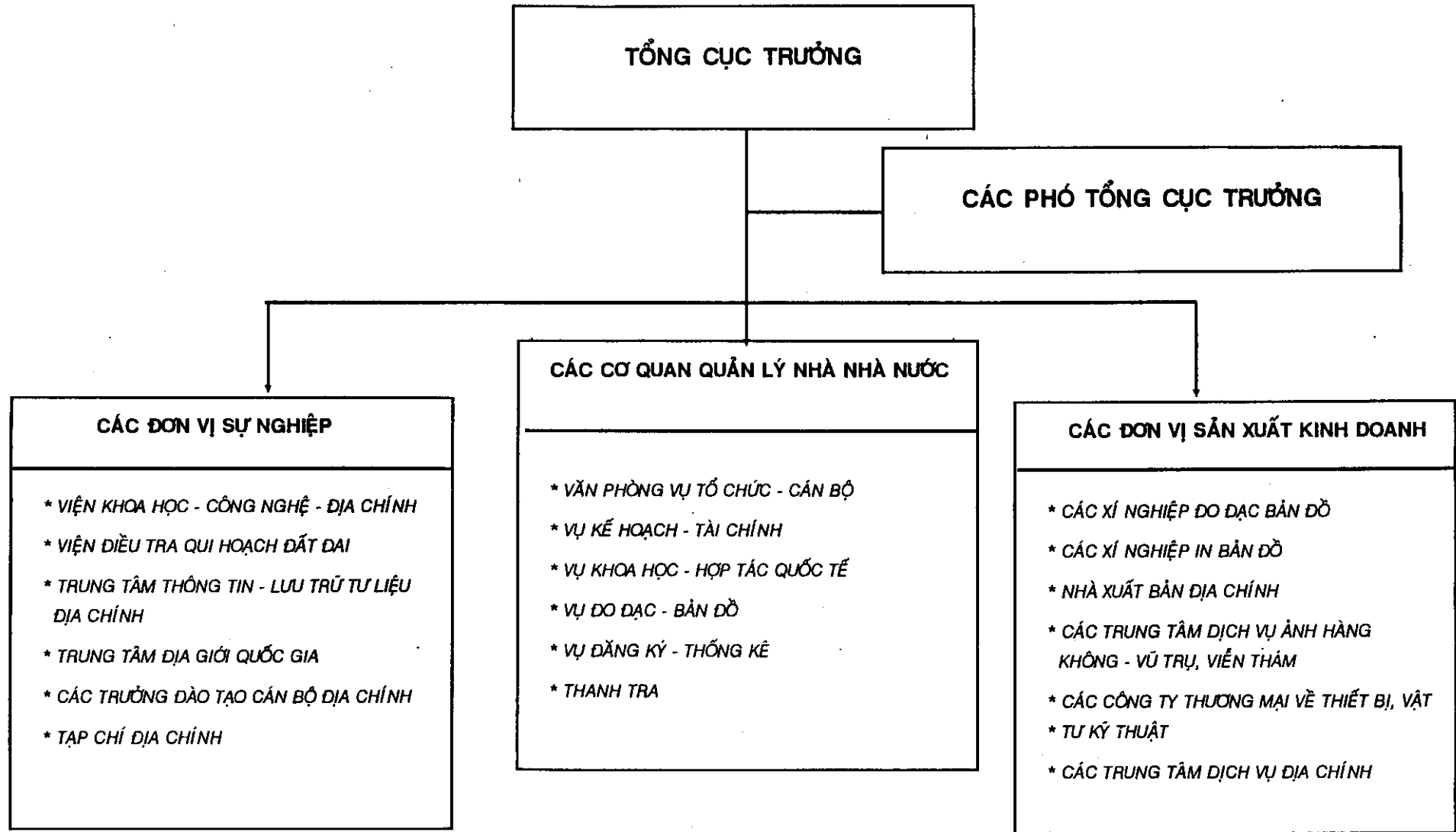
Để thực hiện tốt Luật đất đai trong đời sống xã hội, đầu tháng 3 năm nay, Chính phủ đã ra quyết định thành lập Tổng cục Địa chính trên cơ sở hợp nhất Tổng cục Quản lý ruộng đất và Cục Đo Đạc và Bản đồ Nhà nước với chức năng quản lý Nhà nước về đất đai và đo đạc lập bản đồ trong cả nước.

Nhiệm vụ của Tổng cục Địa chính là:

1. Xây dựng chiến lược cho việc qui hoạch và kế hoạch phát triển đất đai và theo dõi việc thực hiện chiến lược được thông qua.
2. Thẩm định các quy hoạch sử dụng đất của các địa phương và các ngành, trình Chính phủ qui định việc giao đất, cho thuê và thu hồi đất.
3. Ban hành các tiêu chuẩn, thủ tục, hướng dẫn và chỉ tiêu của các hoạt động địa chính và xét duyệt việc thực hiện.
4. Khảo sát, đo đạc, đánh giá và phân hạng đất, lập bản đồ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.



HỆ THỐNG TỔ CHỨC NGÀNH ĐỊA CHÍNH



SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CỦA TỔNG CỤC ĐỊA CHÍNH Ở TRUNG ƯƠNG

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP VÀ VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT LÂU BỀN Ở VIỆT NAM

Nguyễn Cát Giao

Vụ trưởng Vụ Kế hoạch Bộ LN

Điều phối viên CTHDLNNĐVN

Chính sách đổi mới ở Việt Nam đã đem lại những kết quả nổi bật, lâm phát bị đẩy lùi, sản xuất lương thực có dư thừa để xuất khẩu, kinh tế tăng trưởng 6 - 8% năm. Tuy nhiên VN vẫn đang đứng trước những thử thách mới hết sức gay gắt như trình độ sản xuất còn lạc hậu, thu nhập quốc dân bình quân theo đầu người dưới 200 USD/năm, cơ sở hạ tầng yếu kém, tỷ lệ dân số tăng còn ở mức cao (2% năm) môi trường sinh thái nói chung và tài nguyên rừng nói riêng đang bị suy thoái nghiêm trọng. Trong bối cảnh nêu trên, việc đề ra 1 chiến lược phát triển lâm nghiệp phù hợp với điều kiện của Việt Nam có ý nghĩa quan trọng. Chiến lược này bao gồm các nội dung chủ yếu như sau:

1. Về mục tiêu và nhiệm vụ chủ yếu từ nay đến năm 2000.

1.1. Bảo vệ vốn rừng hiện còn, các nguồn gen động, thực vật rừng quý hiếm và tính đa dạng sinh học.

1.2. Phủ xanh đất trống đồi núi trọc bằng phương thức Lâm - Nông nghiệp kết hợp, bảo vệ các nguồn nước. Chính phủ đề ra mục tiêu phấn đấu trong 10 năm tới phủ xanh 5 triệu ha.

1.3. Phát triển công nghiệp rừng, nâng cao chất lượng của các sản phẩm lâm sản đáp ứng thị trường trong nước và xuất khẩu.

1.4. Cải thiện đời sống của 24 triệu nông dân miền núi, đặc biệt là 3 triệu đồng bào các dân tộc sống du canh, du cư.

2. Để đạt được các mục tiêu nhiệm vụ chủ yếu trên:

Chính Phủ đã ban hành luật về "Bảo vệ và phát triển rừng" (19/8/1991), luật sửa đổi về đất đai (), các căn bản dưới luật về đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, về tổ chức kiểm lâm... Những văn bản tuy chưa hoàn chỉnh nhưng là những cơ sở pháp lý cơ bản tạo động lực để phát triển nghề rừng ở Việt Nam trong thời kỳ đổi mới. Quá trình soạn thảo các văn bản luật pháp được tiến hành khẩn trương, bàn bạc kỹ càng và lấy ý kiến của các ngành các cấp trước khi Quốc hội chuẩn y.

Để luật pháp đi vào cuộc sống, ngành LN đã xây dựng chương trình quốc gia về bảo vệ rừng và phủ xanh đồi núi trọc. Chính Phủ đã cho phép triển khai thực thi

từ năm 1993 theo quyết định 327 - CT 15/7/1993. Chương trình này bao gồm các hoạt động chủ yếu như sau:

2.1. Quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp và tiến hành giao đất lâm nghiệp cho các thành phần kinh tế quốc doanh và ngoài quốc doanh sử dụng ổn định lâu dài. Chính Phủ hy vọng rằng bằng các giao quyền sử dụng đất lâu dài cho các hộ nông dân miền núi sẽ khuyến khích nông dân quan tâm đến việc bảo vệ rừng bảo vệ đất và nguồn nước, nhờ đó họ sẽ thu được nhiều sản phẩm từ lâm nghiệp và nông nghiệp để đáp ứng yêu cầu cuộc sống của họ.

2.2. Đẩy mạnh hoạt động khuyến nông, khuyến lâm cho nông dân để họ áp dụng các biện pháp thích hợp về canh tác trên đất dốc. Sau khi được nhận đất nhận rừng, mỗi hộ nông dân miền núi có cơ hội sử dụng 1 diện tích đất đai lớn hơn nhiều lần so với vùng đồng bằng, do vậy họ cần phải biết cách bảo vệ và chăm sóc rừng, trồng rừng, trồng cây đặc sản, cây ngắn ngày và chăn nuôi. Mỗi dân tộc miền núi đều có những kinh nghiệm quý báu về nông lâm kết hợp với điều kiện từng nơi. Vì vậy việc kế thừa kinh nghiệm của họ sẽ tránh được những sai sót và thất bại không đáng có. Đồng thời việc phổ cập những kiến thức canh tác mới thích hợp với điều kiện của họ có sự tham gia của các nhà khoa học và đội ngũ công tác khuyến lâm, khuyến nông từ Trung ương đến địa phương. Bất cứ ở làng nào, xã nào cũng đều có những hộ nông dân biết cách làm ăn. Do đó có biện pháp lôi cuốn những hộ này vào làm công tác phổ cập tỏ ra rất hữu hiệu. Kết quả dễ nhận biết và ít tốn kém. Nếu bản thân các hộ này làm tốt, đó sẽ là mô hình trình diễn có sức thuyết phục cao đối với các hộ nông dân lân cận. Có thể nói bằng việc khuyến khích và tạo các điều kiện để các hộ nông dân có 1 diện tích rừng phòng hộ, có đất trên sườn đồi trồng cây lâu niên và trồng cây ngắn ngày dưới chân đồi theo hệ sinh thái VAC là con đường tốt nhất để thực thi nguyên tắc sử dụng đất lâu bền trong điều kiện của Việt Nam.

2.3. Phát triển tín dụng nông thôn, thực hiện cho vay đến hộ gia đình. Qua điều tra nông thôn miền núi trên dưới 50% hộ nông dân không có vốn để sản xuất kinh doanh. Vì vậy hỗ trợ nông dân nghèo vay vốn lãi suất thấp để họ có thể áp dụng các biện pháp canh tác thâm canh và sử dụng đất lâu bền. Hỗ trợ vốn đầu tư cho hộ nông dân không những đem lại cơ hội trực tiếp để họ làm giàu đồng thời có tác dụng giảm sức ép vào rừng tự nhiên hiện còn, do đó những dự án lớn về điều chế rừng đầu nguồn sẽ có triển vọng đạt được những kết quả mong muốn. Phát triển tín dụng nông thôn sẽ thúc đẩy phát triển nhiều ngành nghề, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm nông lâm nghiệp.

2.4. Hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng và phục vụ công cộng nông thôn. Sở dĩ nông thôn miền núi nghèo nàn, rừng và đất đai bị suy thoái nghiêm trọng hơn, một nguyên nhân quan trọng là do cơ sở hạ tầng kém phát triển cản trở việc giao lưu hàng hóa và nâng cao dân trí. Tuy nhiên xây dựng cơ sở hạ tầng ở miền núi hết sức tốn kém, trong khi nguồn vốn của Chính Phủ lại hết sức hạn hẹp. Do đó trong chương trình quốc gia 327 - CT đã nêu ở trên, chủ yếu dựa vào sức dân để từng

bước xây dựng đường xá, cầu cống, thủy lợi, thông tin liên lạc, cung cấp điện năng... Ngoài những công trình trọng điểm do Chính Phủ đầu tư, còn có cơ sở hạ tầng tại các làng bản qui mô nhỏ Chính Phủ chỉ hỗ trợ nguyên vật liệu, còn chủ yếu nông dân phải góp công lao động để làm các công trình này.

2.5. Đào tạo nhân lực và nâng cao năng lực thực thi của chương trình 327. Chương trình quốc gia 327 - CT là 1 chương trình dài hạn tiến hành trải rộng trên tất cả các tỉnh miền núi ở VN. Tuy mới thực hiện từ giữa năm 1993, đến nay Chính Phủ đã phê duyệt 1200 dự án để đầu tư với số vốn hàng năm của cả chương trình 600 tỷ đồng VN. Vì vậy việc đào tạo nhân lực là hết sức cấp bách để nâng cao năng lực thực thi của chương trình này.

Ở đây chúng tôi chỉ xin đơn của vấn đề qui hoạch và hướng dẫn nông dân sử dụng đất lâm nghiệp. Dự kiến giao khoảng 5 triệu ha đất LN cho 1 triệu hộ nông dân miền núi theo Nghị định 01 - CP của Chính Phủ là một công việc hết sức phức tạp và to lớn. Nhưng đại bộ phận nông dân miền núi là các dân tộc khác nhau, dân trí khác nhau, do vậy cần phải có cách làm tốt vừa giản đơn lại không sai với luật định. Có phương pháp đúng cần có người thực thi tại hiện trường. Nếu làm như cách hiện nay phải mất hàng chục năm. Nhưng Chính Phủ nhận thấy cần phải làm nhanh chóng trong vài ba năm tới.

Từ một việc đơn cử nêu trên có thể nhận thấy chiến lược phát triển lâm nghiệp ở Việt Nam ưu tiên đặt lên hàng đầu vấn đề sử dụng đất lâu bền với 1 số nguyên tắc chỉ đạo như sau:

- 1- Sử dụng đất đai, trong đó đất lâm nghiệp phải theo đúng quy hoạch và pháp luật quy định.
- 2- Kế hoạch sử dụng đất phải có sự tham gia của nông dân các dân tộc miền núi.
- 3- Giao quyền sử dụng đất ổn định lâu dài đến hộ nông dân.
- 4- Hỗ trợ vốn cho nông dân và phổ cập kiến thức để thực hiện việc canh tác trên đất dốc theo phương thức lâm - nông kết hợp./.

MỘT SỐ CHỦ TRƯỞNG BIỆN PHÁP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH 327

Nguyễn Văn UBKMM

I. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH THÀNH QUYẾT ĐỊNH 327 - CT

Công tác di dân chủ yếu đưa lao động từ các tỉnh đồng bằng lên trung du miền núi xây dựng các vùng kinh tế mới, đã thực hiện từ những năm 1960 ở phía Bắc. Sau này Miền nam giải phóng công tác này được triển khai mạnh trên quy mô rộng lớn nhất các tỉnh phía Bắc đi vào Tây Nguyên, miền Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Cửu Long công tác này đã được triển khai toàn diện ở các vùng như: Lấn biển nuôi trồng thủy sản mở mang những vùng đất còn hoang hoá ở đồng bằng, nhất là đồng bằng sông Cửu Long, khi các công trình thủy lợi lớn của Nhà nước được xây dựng và khai thác những vùng đất trống đối trọc ở trung du và miền núi.

- Cuộc vận động Định canh định cư, đối tượng là đồng bào các dân tộc ít người, cuộc sống chủ yếu dựa vào phát rừng làm nương rẫy, canh tác trên đất dốc thực hiện từ năm 1968 đã được một số kết quả, nhưng còn nhiều khó khăn, cuộc sống của đồng bào nhiều nơi không ổn định nghèo nàn lạc hậu, trình độ dân trí thấp kém, nếu không có biện pháp tích cực mạnh mẽ thì tình hình tái du canh lại tiếp tục phát triển, rừng tiếp tục bị chặt phá sẽ dẫn tới nhiều mặt không ổn định.

Nhìn chung công tác xây dựng và vùng kinh tế mới và định canh định cư những năm trước đây chủ yếu tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phúc lợi công cộng, chưa xác định được phương hướng sản xuất ở từng vùng, nhiều nơi mang tính tự cung tự cấp, thiếu quan tâm đến xây dựng kinh tế hộ gia đình, nên nhiều nơi dân kinh tế mới và đồng bào dân tộc còn rất khó khăn nghèo nàn lạc hậu.

- Công tác quản lý bảo vệ rừng hiện có, trồng rừng phòng hộ đầu nguồn, ven biển, rừng đặc dụng (Vườn Quốc gia, tôn tôn thiên nhiên ...) và trồng rừng kinh doanh được Nhà nước đầu tư nhiều năm đã đem lại những kết quả bước đầu. Công tác bảo vệ rừng đã có chuyển biến tích cực về nhận thức và hành động, đã hình thành một số vùng nguyên liệu công nghiệp và xuất khẩu, nhưng tình trạng rừng vẫn còn bị chặt phá làm nương rẫy, khai thác bừa bãi, diện tích trồng rừng hàng năm không lớn 100-120 ngàn ha/năm, tỷ lệ thành rừng thấp: 50 - 60%, cây bản địa có giá trị chiếm tỷ lệ thấp.

- Việc phát triển cây công nghiệp dài ngày: cao su, cà phê, chè, cây ăn quả lưu niên, cây đặc sản... do nguồn vốn có hạn, hàng năm chỉ trồng được trên 10 ngàn ha, trong khi tiềm năng đất đai cả nước còn khá lớn.

Tóm lại công tác điều động lao động dân cư đi xây dựng các vùng kinh tế mới, cuộc vận động định canh định cư, công tác bảo vệ rừng, phủ

xanh đất trồng đồi trọc bằng trồng rừng, trồng cây công nghiệp, đồng cỏ và chăn nuôi đại gia súc, tuy nhiều năm thực hiện nhưng kết quả còn hạn chế, các ngành thiếu phối hợp chặt chẽ, việc đầu tư và phương thức đầu tư chưa phù hợp, rừng vẫn bị phát đốt làm nương rẫy, chặt phá, diện tích đất trồng đồi trọc còn khá lớn hàng chục triệu ha, trong khi lao động nhiều nhưng thiếu việc làm, đời sống người dân khó khăn nhất là đồng bào các dân tộc miền núi.

Để thực hiện các nhiệm vụ trên một cách đồng bộ đem lại hiệu quả kinh tế và môi trường, trên quy mô rộng lớn nhưng chủ yếu tập trung cho trung du miền núi. Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) đã có quyết định 327-CT ngày 15/9/1992: " Về một số chủ trương chính sách sử dụng đất trồng đồi trọc, rừng, bãi bồi ven biển và mặt nước "

II. MỤC TIÊU NHIỆM VỤ CỦA CHƯƠNG TRÌNH 327.

Mục tiêu quan trọng là bảo vệ được diện tích rừng hiện có 9,2 triệu ha, sử dụng có hiệu quả 10 triệu ha đất trồng đồi núi trọc. Do vậy chương trình này phải thực hiện những mục tiêu chính sau đây.

- Bảo vệ diện tích rừng hiện có là nhiệm vụ bức bách quan trọng hàng đầu, vì hàng năm vẫn bị mất hàng trăm nghìn ha, chủ yếu do phá rừng làm nương rẫy của đồng bào dân tộc còn du canh du cư hoặc định cư nhưng du canh.

- Phủ xanh đất trồng đồi trọc bằng trồng rừng khoanh nuôi tái sinh, trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả lưu niên, cây đặc sản, cải tạo và xây dựng đồng cỏ, chăn nuôi đại gia súc.

- Giải quyết đồng bào còn du canh du cư, nhiệm vụ bảo vệ rừng và phủ xanh đất trồng đồi trọc phải gắn chặt với việc xử lý đồng bào đang du canh du cư phá rừng làm nương rẫy. Trước hết phải giải quyết để ổn định và nâng cao cuộc sống của đồng bào đây là điều kiện tiên quyết để từng bước đi đến chấm dứt tình trạng phá rừng.

- Thực hiện công tác điều động lao động dân cư, từ đồng bằng, các vùng dân số đông lên trung du miền núi lập nghiệp, tạo thêm việc làm, góp phần quan trọng vào việc điều chỉnh lại mật độ dân cư giữa các vùng.

III - NHỮNG CHỦ TRƯỞNG BIỆN PHÁP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH 327.

1- Những văn bản quan trọng để thực hiện chương trình 327.

Sau khi có quyết định 327-CT của chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) Văn phòng Chính phủ đã có văn bản 507/KTN ngày 15/2/1993 " Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện quyết định 327-CT " trong văn bản này đã cụ thể hoá mục tiêu nhiệm vụ phương thức tổ chức thực hiện, phân công các bộ các ngành , lập ban chỉ đạo chương trình 327 TW và các ban chỉ đạo ở cấp tỉnh. Thực hiện quyết định

này các bộ các ngành đã khẩn trương ban hành thông tư hướng dẫn cụ thể như:

- Ủy ban kế hoạch nhà nước: Thông tư hướng dẫn số 03/UB- NLN ngày 29/4/1993 về việc thẩm định, phê duyệt dự án, tổng hợp xây dựng kế hoạch.

- Bộ Tài Chính: Thông tư hướng dẫn số 32-TC/ĐT ngày 7/4/1993 và số 13TC/ĐT ngày 26/2/1994 về việc quản lý cấp phát và cho vay vốn ngân sách nhà nước theo quyết định 327-CT .

- Cục kho bạc nhà nước: số 199KB/CD ngày 17/4/1993 hướng dẫn cụ thể việc cấp phát và cho vay chương trình 327.

- Bộ Lao Động Thương binh và Xã hội: Thông tư hướng dẫn số 07/LĐ-TBXH ngày 12/5/1993 về chế độ trợ cấp cho các hộ gia đình đi xây dựng các vùng kinh tế mới theo quyết định 327-CT.

Ngoài ra các Bộ Lâm nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm, Ủy ban Dân tộc và miền núi, Tổng cục quản lý ruộng đất(nay là Tổng cục địa chính) đã có văn bản hướng dẫn theo ngành để thực hiện chương trình .

Tóm lại chương trình 327 đã được thể chế hoá khá đầy đủ bằng các văn bản của các bộ, ngành có liên quan từ việc xây dựng dự án, thẩm định phê duyệt, xây dựng tổng hợp và giao kế hoạch, thủ tục cấp phát và cho vay vốn ...

2- Phương thức đầu tư chương trình 327.

Việc đầu tư chương trình 327, nhất thiết phải trên cơ sở các dự án gồm mấy loại: dự án Lâm Nông nghiệp định canh định cư, dự án Nông Lâm nghiệp định canh định cư và dự án định canh định cư độc lập, được bộ chuyên ngành thẩm định và Ủy ban nhân dân tỉnh (trực thuộc địa phương) hoặc Bộ trưởng (trực thuộc Bộ) phê duyệt. Trong phạm vi dự án Lâm nông nghiệp hoặc Nông lâm nghiệp có đồng bào còn du canh du cư thì Lâm, Nông trường phải chịu trách nhiệm quản lý trước hết đầu tư đến từng hộ gia đình để họ không phải rời bỏ rừng làm rẫy, những dự án định canh định cư độc lập là dự án không nằm trong phạm vi danh giới các doanh nghiệp nhà nước do tính chỉ định chủ dự án.

Các loại dự án được đầu tư: bảo vệ rừng, trồng rừng phòng hộ, trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, cây đặc sản, cải tạo đồng cỏ, chăn nuôi đại gia súc, vườn hộ, xây dựng cơ sở hạ tầng (đường nội vùng, thuỷ lợi nhỏ) phúc lợi công cộng: lớp học, trạm xá, nước ăn. Như vậy dự án 327 là dự án kinh tế xã hội, chủ dự án làm dịch vụ hai đầu, hộ gia đình là động lực phát triển, nên đầu tư của Nhà nước chủ yếu đến từng hộ. Ngoài nguồn vốn của chương trình 327, các công trình lớn như đường trục, thuỷ lợi, trường học, y tế, phải dùng vốn của ngành để đầu tư.

3. Giao đất khoán rừng đến từng hộ thành viên.

Giao đất khoán rừng là một chủ trương đồng thời là biện pháp quan trọng đầu tiên thực hiện chương trình 327 nhằm xác định quyền làm chủ thực sự của hộ gia đình trên diện tích rừng và đất đai được giao cụ thể. Đối tượng được nhận đất khoán rừng là hộ tại chỗ, kể cả hộ nông lâm trường viên, dân nơi khác đến vùng dự án lập nghiệp lâu dài.

Giao đất là giao quyền sử dụng đất đai lâu dài cho hộ để sản xuất kinh doanh theo quy hoạch, đồng thời thực hiện việc khoán diện tích rừng và đất rừng cho hộ quản lý bảo vệ, trồng rừng phòng hộ cho nhà nước bằng hình thức nhận khoán theo hợp đồng dài hạn.

Dự kiến định hình giao và khoán cho một hộ như sau: Diện tích rừng bảo vệ và đất trồng rừng phòng hộ khoảng dưới 30 ha; đất kinh tế vườn: 0,5 ha; đất trồng cây công nghiệp dài ngày, cây đặc sản, đồng cỏ khoảng 1-2 ha. Tùy quỹ đất đai và rừng ở từng vùng, Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định mức giao cụ thể. Như vậy sau khi giao đất khoán rừng xác định quyền làm chủ thực sự cho từng hộ, Nhà nước sẽ đầu tư cho việc bảo vệ rừng hiện có, khoanh nuôi phục hồi, trồng rừng phòng hộ và hỗ trợ vốn vay không lãi cho trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, kinh tế hộ, chăn nuôi đại gia súc.

4) Thực hiện phương thức canh tác nông lâm kết hợp:

Phương thức nông lâm kết hợp phải được thực hiện trên từng dự án và từng hộ gia đình. Do điều kiện địa hình phần lớn là đất dốc, bị bào mòn rửa trôi, rừng và đất trồng xen kẽ lẫn nhau, cho nên nông lâm kết hợp là biện pháp sử dụng đất đai hiệu quả nhất. Lâm nghiệp không chỉ bảo vệ rừng và trồng cây gỗ đơn thuần, để bảo vệ rừng lâu dài phải phát triển nông nghiệp, đa dạng hoá cây trồng vật nuôi. Một vài năm đầu ngoài việc đầu tư cho trồng rừng, cây công nghiệp dài ngày..., nhất thiết phải tận dụng đất đai trồng những cây ngắn ngày, phát triển kinh tế vườn hộ, chăn nuôi để có thu nhập, sớm ổn định cuộc sống.

5. Chính sách đầu tư:

Nhà nước khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia vào khai thác đất trồng đồi trọc ở trung du miền núi, trong báo cáo này chỉ đề cập đến vốn nhà nước đầu tư và hỗ trợ đầu tư trong dự án thuộc chương trình 327 gồm mấy loại sau :

a) Vốn ngân sách cấp phát:

+ Đối tượng được đầu tư loại vốn này là đầu tư cho việc bảo vệ rừng hiện có, khoanh nuôi phục hồi rừng và trồng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, thực chất là đầu tư cho các hộ được giao khoán rừng và đất rừng thông qua hợp đồng kinh tế để bảo vệ và trồng rừng khoán cho nhà nước, ngoài ra họ còn được hưởng phần sản xuất kết hợp cây nông nghiệp dưới tán rừng.

Mức đầu tư:

- Bảo vệ rừng: 50 ngàn đồng/ha
- Trồng rừng phòng hộ: 1,2 triệu đồng/ha năm đầu
- Chăm sóc những năm tiếp theo, đến khi rừng khép tán bình quân: 300 ngàn đồng/ha/năm.

+ Đầu tư hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng (đường nội vùng, thủy lợi nhỏ), phúc lợi cộng đồng (Lớp học, trạm y tế, nước ăn) trong vùng dự án.

Ngoài ra những công trình lớn như: Đường trục, thủy lợi, trường học, bệnh xá khu vực phải dùng vốn ngân sách đầu tư.

b) Vốn vay không lãi (Vốn Nhà nước cho mượn):

Vốn này được đầu tư hỗ trợ trực tiếp cho hộ gia đình, khi thu hoạch sản phẩm mới phải trả:

- Hỗ trợ cho trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả lâu năm, cây đặc sản, mức hỗ trợ năm đầu từ 2,5 triệu đến 4 triệu đồng/ha tùy loại cây và cho chăm sóc những năm tiếp theo 1 triệu đồng/ha/năm.

- Hỗ trợ kinh tế vườn hộ chủ yếu là tiền mua giống cây, bình quân 1 triệu đồng/ha (mỗi hộ được vay 500 nghìn đồng/0,5ha) những năm sau hộ phải tự bỏ công sức tài sản để chăm sóc.

- Hỗ trợ chăn nuôi đại gia súc: Cho mua 1 - 2 con trâu bò giống, mức bình quân 1 triệu đồng/con. Tùy từng gia đình chủ dự án quyết định cho vay mua 1 hoặc 2 con.

Việc Nhà nước quyết định cho đối tượng chương trình 327 được vay không lãi (kể cả không phải chịu phí quản lý) là một chính sách ưu đãi đặc biệt giúp đỡ người nghèo có điều kiện phát triển sản xuất; Ngoài vay không lãi đối tượng 327 còn được vay tín dụng đầu tư 0,7% tháng, vay từ quỹ giải quyết việc làm: 0,6, 0,9 và 1,2% tháng; Vay trồng rừng nguyên liệu theo Quyết định 264-CT ngày 22 tháng 7 năm 1992 của Chính phủ.

c) Vốn sự nghiệp chuyển dân dân.

Nhà nước dành một khoản vốn sự nghiệp cho việc điều động lao động dân cư đến các vùng dự án, kể cả dịch chuyển trong nội vùng và tiếp nhận hộ từ nơi khác đến, gồm 3 mức như sau:

- Từ phía bắc vào các tỉnh phía nam: 3.890 nghìn đồng/hộ bao gồm chi phí vận chuyển người và hàng hoá, mua công cụ sản xuất, hỗ trợ làm nhà và 6 tháng lương thực.

- Di chuyển nội miền: 2.490 nghìn đồng/hộ gồm chi phí vận chuyển người và hàng hoá, mua công cụ sản xuất, hỗ trợ làm nhà và 6 tháng lương thực.

- Di chuyển trong nội tỉnh: Bình quân 1.490 nghìn đồng/hộ; đối với hộ dịch chuyển trong nội vùng dự án với yêu cầu mở rộng sản xuất, gắn với

rừng, làm kinh tế vườn hộ thì được trợ cấp từ 0,8 đến 1 triệu đồng/hộ (1 triệu đồng đối với đồng bào dân tộc còn du canh du cư) chủ yếu cho việc làm nhà. Mức trợ cấp này được quy định trong thông tư hướng dẫn số 07/LĐ-TBXH ngày 12 tháng 5 năm 1993 của Bộ Lao động thương binh và Xã hội).

d) Vốn quản lý chương trình: Quyết định 327 quy định dành mức 5 đến 6% tổng vốn của chương trình cho công tác quản lý gồm những nội dung sau:

- Chi xây dựng dự án (chuẩn bị đầu tư)
- Chi xây dựng tổng quan về đất trồng đồi trọc phục vụ chương trình 327 (tổng quan toàn ngành và của các tỉnh).
- Chi công tác khuyến nông, khuyến lâm, xây dựng mô hình chuyển giao công nghệ trên cơ sở có đề cương được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
- Chi công tác chỉ đạo của Ban chỉ đạo Trung ương, các bộ, các tỉnh và chủ dự án.

6. Công tác khuyến nông, khuyến lâm xây dựng mô hình chuyển giao công nghệ.

Đối tượng của chương trình 327 là trung du, miền núi vùng có nhiều khó khăn, thiếu cơ sở hạ tầng, trình độ dân trí kém, việc tiếp thu áp dụng kiến thức khoa học, trình độ kỹ thuật rất hạn chế, lạc hậu về nhiều mặt, do vậy, công tác khuyến nông, khuyến lâm cụ thể là xây dựng các mô hình về trồng trọt, chăn nuôi, trồng rừng, tiếp nhận giống mới, kỹ thuật canh tác, nông lâm kết hợp là việc hết sức cần thiết để tạo ra được những mô hình mẫu ở từng vùng từng cây con cụ thể. Muốn vậy, nhất thiết phải tuyển chọn được đội ngũ cán bộ kỹ thuật nhiệt tình, có trình độ và kinh nghiệm, bám sát cơ sở, đến từng hộ gia đình, tuyên truyền giáo dục hướng dẫn cụ thể, làm cho từng hộ, từng người dân nhận thức được lợi ích, hiệu quả để họ tự giác thực hiện, chỉ có như thế mới đem lại kết quả ở từng hộ gia đình, dự án và hiệu quả đồng vốn của Nhà nước đầu tư, hỗ trợ. Chúng tôi cho rằng công tác khuyến nông, khuyến lâm là biện pháp có tầm quan trọng quyết định thành công của chương trình 327.

7. Công tác tổ chức chỉ đạo:

Qua 2 năm thực hiện chương trình 327 từ trung ương đến cơ sở đã rút ra được một số vấn đề cần được củng cố và bổ sung kịp thời:

- Ở cấp tỉnh, UBND tỉnh chỉ đạo tập trung, phối hợp chặt chẽ giữa các sở chuyên ngành và tổng hợp, thì việc triển khai chương trình thuận lợi, tạo điều kiện cho cơ sở thực hiện.

- Chủ dự án là doanh nghiệp Nhà nước (nông, lâm trường, trạm, trại) thì kết quả đạt khá tốt, vì đủ lực lượng cán bộ quản lý, kỹ thuật, có kinh nghiệm tổ chức chỉ đạo, chất lượng công trình đảm bảo, thực hiện chức năng "bà đỡ" dịch vụ 2 đầu cho dự án.

- Các dự án giao cho cấp huyện như định canh định cư, một số dự án kinh tế mới trước đây, nhìn chung kết quả hạn chế vì thiếu bộ máy tổ chức mạnh và cán bộ chủ chốt, không bám sát cơ sở, một số nơi thường kiêm nhiệm.

Tóm lại, công tác tổ chức chỉ đạo từ trung ương đến cơ sở có vị trí quyết định thành công của chương trình, nên cần được củng cố chấn chỉnh kịp thời. Phải chỉ đạo tập trung, có đủ đội ngũ cán bộ chuyên trách, nhất là ở cấp tỉnh hết sức quan trọng, vì là cấp chỉ đạo điều hành trực tiếp từ xây dựng, tổng hợp và giao kế hoạch, đồng thời thường xuyên kiểm tra đôn đốc, uốn nắn, chấn chỉnh tình hình thực hiện của dự án. Trong công tác tổ chức phải chọn và đào tạo được đội ngũ chủ dự án, có năng lực, nhưng quan trọng là phải nhiệt tình, sâu sát với thực tế.

Tóm lại, chương trình 327 là chương trình quốc gia, chủ yếu thực hiện ở trung du, miền núi, được các địa phương hoan nghênh, cho đây là cơ hội để khai thác tiềm năng đất đai và lao động của các tỉnh. Nhà nước tuy có khó khăn về tài chính nhưng năm 1993 đã đầu tư: 537 tỷ đồng; năm 1994: 540 tỷ đồng; năm 1995, dự kiến khoảng 600 đến 700 tỷ đồng cho chương trình này.

Trong 2 năm triển khai, Thủ tướng Chính phủ rất quan tâm và đã có sự điều chỉnh về mục tiêu và bước đi cho phù hợp với tình hình thực tế, tập trung vào những vấn đề bức bách: Bảo vệ rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, gắn với giải quyết đồng bào còn du canh du cư, như tinh thần nội dung văn bản số: 2908/KTN ngày 16 tháng 6 năm 1993 "Kết luận của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện chương trình 327".

Thực hiện chương trình 327 sẽ góp phần quan trọng, tích cực vào các chương trình giải quyết việc làm; xoá đói giảm nghèo; chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn; điều chỉnh lại lao động dân cư trên các vùng lãnh thổ đồng thời có tác dụng tích cực vào việc bảo vệ và khôi phục môi trường sinh thái.

CHỦ TRƯỞNG GIAO ĐẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP CHO CÁC TỔ CHỨC, HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN SỬ DỤNG ỔN ĐỊNH LÂU DÀI VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

Cao Trọng Ruàn

I. GIAO ĐẤT CHO CÁC TỔ CHỨC, HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN SỬ DỤNG ỔN ĐỊNH LÂU DÀI LÀ VIỆC LÀM CỤ THỂ CỦA CHỦ TRƯỞNG: TIẾP TỤC ĐỔI MỚI CHÍNH SÁCH ĐẤT ĐAI.

Luật đất đai năm 1987 ra đời vào thời kỳ đầu của năm đổi mới, tại điều 1 của luật đã đề cập đến: "Nhà nước giao đất cho các nông trường, lâm trường, hợp tác xã, tập đoàn sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, xí nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan Nhà nước tổ chức xã hội và cá nhân để sử dụng ổn định lâu dài".

Từ đó đến nay, cùng với sự phát triển chung, Đảng và Nhà nước đã bám sát thực tiễn trong quan hệ đất đai để không ngừng hoàn thiện chính sách này cho phù hợp với yêu cầu của cuộc sống, khởi đầu bằng nghị quyết 2 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa 7 về nhiệm vụ và giải pháp ổn định phát triển kinh tế xã hội trong những năm 1992 - 1995, Nghị quyết đã khẳng định những thiếu sót trong việc "Chậm cụ thể hóa chính sách ruộng đất". Để xác định "Tiến công mạnh vào đất trống đồi núi trọc...": "Từ nay đến năm 1995 đưa vào sử dụng 3 triệu ha đất trống đồi núi trọc" và "Nhà nước đầu tư kết cấu hạ tầng cần thiết, giao đất sử dụng lâu dài"... "Việc chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thế chấp, thừa kế quyền sử dụng đất phải được pháp luật quy định cụ thể theo hướng khuyến khích nông dân an tâm đầu tư, kinh doanh, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tạo điều kiện tích tụ ruộng đất trong thời hạn hợp lý, chuẩn bị chu đáo và thực hiện dứt điểm chủ trương Nhà nước giao đất cho hộ nông dân và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bảo đảm cho người sống bằng nghề nông nghiệp đều có đất để canh tác".

Tháng 4/1992, hiến pháp mới đã thể chế: Đất đai thuộc sở hữu toàn dân, "Nhà nước giao đất cho các tổ chức cá nhân sử dụng ổn định lâu dài" và "Được chuyển quyền sử dụng đất Nhà nước giao theo pháp luật".

Tháng 6/1993, Hội nghị lần thứ 5 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa 7 nghị quyết về tiếp tục đổi mới và phát triển kinh tế xã hội nông thôn, đã nhận định "Việc giao đất, mua bán, chuyển nhượng đất trái phép, sử dụng đất không đúng mục đích diễn ra khá phổ biến" và chủ trương: "Thực hiện chính sách giao quyền sử dụng ruộng đất sử dụng lâu dài cho hộ nông dân", cần "Quy định thời gian sử dụng đất hợp lý đối với cây ngắn ngày, cây lâu năm, khi hết thời hạn, người sử dụng đất có nhu cầu và đủ điều kiện sẽ được quyền tiếp tục sử dụng", "Chính sách hạn điều phải phù hợp với từng vùng".

Việc Quốc hội thông qua luật đất đai năm 1993, đã đánh dấu một kết quả quá trình nghiên cứu, vận dụng thực tiễn để quan hệ hóa các chính sách mới về đất đai, vừa đảm bảo quan hệ sở hữu toàn dân về đất đai, vừa phù hợp với cách vận hành của một nền kinh tế hàng hóa, bắt đầu tiếp cận với cơ chế thị trường hiện đại.

Nghiên cứu tổng quát những sửa đổi bổ xung về chính sách đất đai, được thể chế hóa trong luật đất đai năm 1993, có những vấn đề nổi bật đáng chú ý:

- Về chủ trương Nhà nước giao đất cho các tổ chức hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài.

- Về việc khẳng định: Đất có giá và Nhà nước xác định giá các loại đất tính thuế chuyển quyền sử dụng đất, thu tiền khi giao đất hoặc cho thuê đất, tính giá tài sản khi giao đất, bồi thường thiệt hại về đất khi thu hồi.

- Các quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế, thế chấp quyền sử dụng đất đã được luật xác định, tạo cơ sở pháp lý về những lợi ích cụ thể để người sử dụng đất thực sự làm chủ về sản xuất kinh doanh trên khu đất được giao, từng bước khắc phục tình trạng ruộng đất quá phân tán, manh mún, tạo điều kiện tích tụ ruộng đất phù hợp, thúc đẩy nông, lâm nghiệp phát triển nhanh theo hướng sản xuất hàng hóa, thâm canh đất đai, đa dạng hóa cây trồng, sử dụng và bảo vệ tốt tài nguyên, môi trường theo hướng một nền nông nghiệp bền vững.

- Ngoài ra, luật đất đai 1993 còn đề cập tới nhiều vấn đề đổi mới khác: Quy định mức hạn điền, thời hạn sử dụng đất, đất giành cho quỹ công ích xã... Đây là những quy định cụ thể để xử lý tình huống mới sẽ xảy ra về quan hệ đất đai trong quá trình vận động của cơ chế thị trường.

Để từng bước đưa luật đất đai năm 1993 vào cuộc sống cùng với nhiều văn bản dưới luật khác, Nhà nước đã ban hành nghị định số 64/CD ngày 27/9/1993 quy định việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích nông nghiệp, nghị định số 01/CP ngày 15/01/1994 quy định việc giao đất lâm nghiệp cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp.

II. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA CHỦ TRƯỞNG GIAO ĐẤT, NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG THỰC TẾ TỔ CHỨC THỰC HIỆN.

1. Quỹ đất và đối tượng được giao đất để sử dụng ổn định lâu dài:

a/ Quỹ đất:

- Các nghị định của Chính Phủ đã chỉ rõ nguyên tắc chung về xác định quỹ đất: "Toàn bộ đất nông nghiệp đang sử dụng, sau khi đã trả đất giao cho các tổ chức, đất dùng cho nhu cầu công ích của xã, đều được tính vào quỹ đất để giao hết cho hộ gia đình và cá nhân, bao gồm cả đất làm kinh tế gia đình, đất vườn, đất thâm canh, đất đồi núi trọc, đất hoang hóa đã được xác định để sản xuất nông nghiệp.

Toàn bộ đất rừng tự nhiên, đất có rừng trồng và đất chưa có rừng đã được quy hoạch để gây trồng rừng, khoanh nuôi, bảo vệ thảm thực vật, không phân biệt độ dốc được tính vào quỹ đất lâm nghiệp để giao cho các tổ chức, hộ gia đình hoặc cá nhân tùy thuộc vào loại rừng là đặc dụng, phòng hộ hay sản xuất.

Ở mỗi địa phương, ngoài những diện tích đã có được tính vào quỹ để giao ổn định lâu dài cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nói trên, vẫn có thể còn có những loại đất không thể đưa vào quỹ này được, thì cho tổ chức, hộ gia đình, các nhân thuê để sử dụng vào mục đích nông, lâm nghiệp.

- Trong thực tế triển khai, hầu hết các địa phương gặp rất nhiều khó khăn trong việc xác định quỹ đất, do chưa có phương án quy hoạch sử dụng đất cụ thể cho địa phương mình: Một số trường hợp phổ biến ở nhiều địa phương, chưa có hướng giải quyết cụ thể:

+ Đất nông, lâm nghiệp sẽ được sử dụng để mở rộng đô thị, mở rộng đường giao thông, thủy lợi, các công trình văn hóa, phúc lợi... theo kế hoạch ngắn hạn hoặc quy hoạch dài hạn.

+ Phần lớn các xã trong cả nước chưa có quy hoạch sử dụng đất, đặc biệt là đất nông nghiệp, lâm nghiệp sử dụng vào việc mở rộng khu dân cư, các công trình văn hóa, phúc lợi công cộng của xã.

+ Chưa có qui hoạch phân định rõ các loại rừng: Đặc dụng, phòng hộ, sản xuất trên từng địa bàn cụ thể. Do chưa có chủ trương thống nhất, hướng dẫn cụ thể nên một số tỉnh như Hà Nội đã có chủ trương tạm dừng việc giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình và cá nhân ở những địa phương có dự kiến quy hoạch mở rộng đô thị.

Về vấn đề này đề nghị có thể giải quyết bằng một trong các phương án:

+ Tập trung đẩy nhanh tiến độ lập quy hoạch sử dụng đất trên địa bàn lãnh thổ cấp xã, quy hoạch phát triển đô thị, quy hoạch phát triển các hệ thống giao thông, thủy lợi. Căn cứ vào quy hoạch đã duyệt từng xã, có kế hoạch chủ động cân đối tính toán quỹ đất còn lại để có giải pháp cụ thể giao đất ổn định lâu dài cho các hộ gia đình, cá nhân.

+ Không giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở những nơi đã có quy hoạch chi tiết ngắn hạn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và giải quyết đền bù thiệt hại về đất khi thu hồi. Những nơi mới chỉ có quy hoạch dự kiến hoặc quy hoạch dài hạn (từ 5 năm trở lên) thì vẫn cứ tiến hành giao đất và cấp giấy chứng nhận để người sử dụng đất có cơ sở pháp lý thực hiện 5 quyền.

b/ Đối tượng giao đất ổn định lâu dài:

- Đất nông nghiệp: Nghị định 64/CP mới chỉ quy định giao đất cho 2 đối tượng: Hộ nông dân và cá nhân. Các tổ chức có sử dụng đất nông nghiệp chưa phải là đối tượng xét giao theo nghị định này.

Hiện nay gần 7,4 triệu ha đang được sử dụng vào mục đích nông nghiệp, trong đó chỉ có gần 100 tổ chức (nông trường, trạm trại), sử dụng trên 100.000ha, tuyệt đại đa số diện tích đất nông nghiệp (7,3 triệu ha) được giao trực tiếp cho hộ gia đình và cá nhân.

Khác hẳn với việc giao đất lâm nghiệp, toàn bộ diện tích đất nông nghiệp hiện có đang trong tay 12,2 triệu hộ gia đình, cá nhân quản lý sử dụng. Việc giao đất theo nghị định 64/CP thực chất là chuyển từ hình thức Nhà nước hợp tác xã giao khoán ruộng đất đến hộ gia đình để sử dụng ổn định lâu dài và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối tượng cụ thể được tính để giao đất nông nghiệp là "Nhân khẩu nông nghiệp thường trú tại địa phương, kể cả những người đang làm nghĩa vụ quân sự". Ngoài ra, nghị định số 64/CP còn xác định rõ những đối tượng khác, nếu có nhu cầu để sản xuất nông nghiệp thì UBND xã, phường, thị trấn căn cứ vào quỹ đất của địa phương, xét trình UBND huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh giao đất, quy định rõ cách giải quyết đối với các trường hợp cụ thể: Nhân khẩu từ nơi khác đến xây dựng kinh tế mới, người chuyên làm nông nghiệp nhưng hiện nay không có ruộng để sản xuất, nhân khẩu là viên chức Nhà nước, bộ đội về hưu sống thường trú tại xã.v.v...

Thực tế triển khai của các địa phương, xác định đối tượng được giao đất là vấn đề phức tạp nhất, mất nhiều thời gian nhất. Kinh nghiệm cho thấy, UBND cấp tỉnh phải căn cứ vào điều kiện cụ thể của từng xã trong tỉnh, định hướng giải quyết cụ thể đối với từng loại đối tượng làm cơ sở để tổ chức cho dân từng xã, phường tham gia bàn bạc một cách dân chủ, quyết định cuối cùng đó là nghị quyết của đại hội xã viên hoặc của Hội đồng nhân dân cấp xã.

- Đất lâm nghiệp: Nghị định 02/CP xác định rõ đối tượng được giao đất nông nghiệp gồm cả 3 loại tổ chức, hộ gia đình và cá nhân. Khác với đất nông nghiệp, việc xác định đối tượng được giao đất lâm nghiệp ở từng địa phương là hoàn toàn phụ thuộc vào mục đích sử dụng rừng đã được quy hoạch:

+ Toàn bộ đất lâm nghiệp là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ xung yếu, phần lớn đất lâm nghiệp là các loại rừng phòng hộ khác, rừng sản xuất. Hiện có rừng tự nhiên hoặc rừng trồng từ ngân sách Nhà nước đến giao cho các tổ chức (Ban quản lý, các doanh nghiệp lâm nghiệp).

+ Hộ gia đình và cá nhân được giao các loại đất lâm nghiệp như sau:

- * Đất có rừng tự nhiên, rừng trồng, đất để trồng rừng đang trực tiếp quản lý sử dụng hợp pháp, do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao trong những năm trước đây.
- * Đất chưa có rừng được quy hoạch để trồng rừng sản xuất, rừng phòng hộ ít xung yếu, chắn gió, chắn cát, chắn sóng, bảo vệ môi trường sinh thái.

* Được Ban quản lý các khu rừng phòng hộ xung yếu, rừng đặc dụng giao lại diện tích đất trồng cây hàng năm san kê trong các khu rừng nói trên để họ sản xuất nông nghiệp theo quy định của pháp luật.

* Được nhận khoán chăm sóc bảo vệ các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ xung yếu, gây trồng trong khu vực phục hồi tái sinh của rừng đặc dụng.

+ Ở những nơi có tập tục suy tôn già làng, trưởng bản đại diện cho cộng đồng, họ tộc ở vùng núi cao thì đất lâm nghiệp sẽ giao cho làng bản.

+ Các vùng đất lâm nghiệp chưa giao được cho các chủ cụ thể, do Chi cục Kiểm lâm trực tiếp quản lý.

Hiện nay chúng ta đang sử dụng trên 9,6^{ha} đất có rừng, trên 9 triệu ha đất trống đồi trọc đã quy hoạch vào mục đích lâm nghiệp, trong đó có: 87 khu rừng đặc dụng, chủ yếu là đất có rừng với diện tích 2 triệu ha. Tổ chức quốc doanh mới chỉ quản lý được 0,5 triệu 22 khu rừng phòng hộ, với 6 triệu ha, gồm 2,5 triệu ha đất có rừng và 3,5 triệu ha chưa có rừng. Nhà nước mới trực tiếp quản lý được 1,3 triệu ha, 11 triệu ha rừng sản xuất, gồm 6 triệu ha đất có rừng và 5 triệu ha đất chưa có rừng: Trong đó 4,5 triệu ha đất có rừng sản xuất đang do 412 lâm trường trực tiếp quản lý.

Thực hiện chủ trương giao đất, giao rừng đến nay cả nước đã giao được 5.230.000^{ha} cho các hộ gia đình, đơn vị tập thể, đơn vị quân đội, trường học... Trong đó có 1.750.000^{ha} đất có rừng và 3.480.000^{ha} đất trống đồi núi trọc. Đến nay chỉ có khoảng 30% diện tích được giao nói trên sử dụng có hiệu quả, trong đó trồng rừng, khoanh nuôi, bảo vệ là 1 triệu ha, làm vườn rừng, trại rừng 0,5 triệu ha số còn lại hơn 3,7 triệu ha vẫn còn bỏ hoang hóa qua nhiều thời kỳ.

Hiện nay có cơ chế mới trong giao đất lâm nghiệp, gắn với giao đất cho từng đối tượng với mục đích sử dụng từng loại rừng, phối hợp chặt chẽ giữa việc giao đất lâm nghiệp với khoán bảo vệ, tu bổ, chăm sóc...rừng cho từng hộ gia đình, cá nhân đã được xác định tại nghị định 02/CP là hợp lý, sẽ tạo điều kiện thực hiện tốt việc bảo vệ phát triển rừng trên diện rộng, với sự tham gia của toàn dân.

2. Việc giao đất nông nghiệp phải đảm bảo những nguyên tắc cơ bản:

- Tiến hành giao đất trên cơ sở hiện trạng, bảo đảm đoàn kết ổn định nông thôn, thúc đẩy sản xuất phát triển, đảm bảo cho người sống bằng nghề nông, lâm nghiệp phải có đất để sản xuất.

Thực tế thực hiện của nhiều địa phương cho thấy: Việc giao đất phải đảm bảo dựa trên cơ sở hiện trạng, không "dũ rồi" chỉ có thể áp dụng thuận lợi tại các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long., miền Đông Nam Bộ, Tây Nguyên và đối với đất lâm nghiệp - Nơi những năm trước đây, trong quá trình thực hiện các chính sách, đất đai, các hộ nông dân đã tự thương lượng, điều chỉnh đất cho nhau, nay đã ổn định. Những địa phương đã có phong trào hợp tác xã hóa cao, người sử dụng đã không

bằng lòng với hiện trạng của mặt hàng "khoan10" mà đòi hỏi phải kết hợp có điều chỉnh để giải quyết những tồn tại bất hợp lý về diện tích được giao ổn định, đối tượng được giao, về mức độ tốt, xấu, gần, xa...của ruộng đất.

Hiện trạng "khoán 10" ruộng đất đã quá manh mún, trong giao đất ổn định lâu dài theo Nghị định 64/CT nếu không có cách tổ chức tốt, ruộng đất sẽ tiếp tục trở lên manh mún, phân tán tán thân. Qua điều tra ở một số điểm thấy rằng:

- + Trung bình một hộ của các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long 3 - 5 thửa mới quy mô diện tích mỗi thửa trung bình 1000 - 1500m².

- + Trung bình mỗi hộ các tỉnh miền Đông, vùng đồng bằng ven biển miền Trung, đồng bằng Bắc Bộ có 6 - 10 thửa, quy mô trung bình mỗi thửa 200-500m².

- + Các tỉnh trung du, miền núi: Mỗi hộ có 10 - 15 thửa quy mô diện tích mỗi thửa 100 - 200m², thậm trí các biệt có hộ có tới 80 thửa (Tuyên Quang) hay 120 thửa (Nghệ An).

Tình trạng ruộng đất quá manh mún, phân tán này đã là động lực cản trở mạnh nhất chủ trương đầu tư thâm canh trong sản xuất nông nghiệp.

Trong quá trình thực hiện, một số tỉnh đã có giải pháp thích hợp, tỉnh Hà Bắc khi thực hiện giao đất, đảm bảo nguyên tắc giao trên cơ sở hiện trạng, kết thúc việc giao đất, tỉnh có chủ trương phát động phong trào tự chuyển đổi giữa các hộ nông dân để giải quyết tình trạng manh mún, phân tán. Tỉnh Ninh Bình có chủ trương ngay từ đầu: Đảm bảo nguyên tắc tôn trọng hiện trạng sử dụng đất giữa các đội sản xuất trong hợp tác xã, cho phép trong từng đội sản xuất được xáo trộn để điều chỉnh cho mỗi hộ, sau khi giao xong, sẽ có không quá 3 thửa ruộng lúa hoặc không quá 4 thửa ruộng màu.

- Đất có rừng tự nhiên, đất có rừng trồng bằng vốn Nhà nước khi giao trên cơ sở có luận chứng kinh tế kỹ thuật, dự án xây dựng quản lý khu rừng (đối với các tổ chức Nhà nước) phương án quản lý sử dụng rừng (đối với hộ gia đình, cá nhân).

- Người được giao đất phải sử dụng đúng mục đích đã được quy hoạch cho từng loại đất, loại rừng, phải bảo vệ cải tạo, bồi bổ, sử dụng tiết kiệm hợp lý làm tăng khả năng sinh lợi của đất, của rừng, chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật đất đai, bảo vệ phát triển rừng.

- Đất của hộ gia đình, cá nhân đang canh tác ngoài xã thường trú được tiếp tục sử dụng và tính vào diện tích được giao cho hộ gia đình.

- Đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp giao cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân lần này là giao chính thức, ổn định lâu dài và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3. Hạn mức giao đất và giải quyết đất vượt hạn mức:

- Hạn mức đất giao cho hộ gia đình, cá nhân chỉ đặt ra đối với đất nông nghiệp:

+ Đối với cây lâu năm: Hạn mức 3ha/hộ đối với 11 tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, 5 tỉnh miền Đông, 2ha/hộ đối với các tỉnh còn lại.

+ Đối với đất trồng cây lâu năm: Hạn mức là 10ha đối với các xã đồng bằng, 30ha đối với các xã trung du, miền núi.

Diện tích đất vượt hạn điều nên có nguồn gốc sử dụng đất hợp pháp, thì tiếp tục sử dụng, song phải nộp thêm thuế sử dụng đất phần đất vượt theo nghị định số 84/CP ngày 8/8/1994 của Chính Phủ; thời hạn giao để sử dụng phần đất vượt mức bằng 1/2 thời hạn của đất trong hạn mức (10 năm đối với cây hàng năm, 25 năm đối với cây lâu năm); đất vượt hạn mức có nguồn gốc không hợp pháp tùy trường hợp cụ thể, UBND tỉnh xét để thu hồi, hoặc cho chính hộ gia đình đó thuê có thời hạn.

- Đất lâm nghiệp, giao không cần hạn mức, mà tùy thuộc vào quỹ đất lâm nghiệp của từng địa phương, trước hết là xã, và nhu cầu xin đất của hộ gia đình.

Về vấn đề này, mặc dù Nhà nước không đặt ra hạn mức, song trong thực tế triển khai, các địa phương phải căn cứ vào quỹ đất lâm nghiệp của xã, có kế hoạch cụ thể để đảm bảo nguyên tắc người làm nghề lâm nghiệp phải có đất để sản xuất, tránh tình trạng: Người xin trước người có nhiều vốn thì được nhiều đất, người xin sau người nghèo ít hoặc không có vốn thì không còn đất để giao.

Đặc biệt ở những địa phương mật độ dân số tương đối đông, song đất có rừng, đất trống đồi trọc còn ít như các tỉnh: Hà Bắc, Vĩnh Phú, nhiều huyện của các tỉnh miền núi phía Bắc và các tỉnh ven biển miền Trung, miền Đông, nguyên tắc giao đất lâm nghiệp (đất trống đồi núi trọc) không hạn chế về diện tích không còn phù hợp nữa.

4. Đất giành cho nhu cầu công ích của xã:

Đất giành cho nhu cầu công ích của xã chỉ áp dụng cho đất nông nghiệp, nghị định 64/CP đã cụ thể 45 luật đất đai về vấn đề này như sau:

- Tỷ lệ và loại đất giành cho nhu cầu công ích:

+ Tỷ lệ để lại: Không qua 5% diện tích đất nông nghiệp mỗi xã. tỷ lệ cụ thể cho từng xã do Hội đồng nhân dân tỉnh quy định.

+ Nơi có nhiều loại đất nông nghiệp, tỷ lệ đất trồng lúa để lại tối đa chỉ được bằng mức do tỉnh quy định, phần còn thiếu lấy vào loại đất nông nghiệp khác.

- Đất giành cho nhu cầu công ích xã do ủy ban nhân dân xã quản lý, cho các hộ gia đình, cá nhân thuê để sản xuất nông nghiệp. Diện tích đất của quỹ này dùng

để xây dựng hoặc bù lại đất dùng vào xây dựng các công trình công cộng tại xã đã được Nhà nước có thẩm quyền cho phép, không dùng đất này chia cho nhân khẩu tăng lên hàng năm.

Về vấn đề này, trong thực tế triển khai đang đặt ra những vấn đề sau đây:

- Các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, các tỉnh miền Đông, Tây Nguyên, tỉnh thuộc miền núi Bắc Bộ là những tỉnh hiện nay các công trình văn hóa phúc lợi, công trình công cộng, hệ thống đường giao thông nội bộ, thủy lợi nội đồng...phát triển còn rất kém, rất cần có quỹ đất để xây dựng các loại công trình này, song trong thực tế các tỉnh nói trên, trong quá trình thực hiện chủ trương giao đất đã không để lại quỹ đất giành cho nhu cầu công ích trong mỗi xã.

- Các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ, trung du, khu 4 cũ, ven biển miền Trung, nhiều tỉnh có xu hướng để tỷ lệ này cao hơn 5%, có nơi 8 - 10%, thậm chí có xã để tới 15 - 20%.

- Cần xác định rõ quỹ đất công ích này chỉ để xây dựng hoặc bù cho diện tích được xây dựng các công trình công cộng của từng xã nói riêng hay các công trình công cộng của cả nước đặt trên địa bàn xã. Tại khoản 4 điều 7 nghị định số 87/CP ngày 17/8/1994 của Chính Phủ đã quy định: Quỹ đất của xã là một trong những quỹ dùng để đền bù cho việc Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

Việc sử dụng quỹ đất công ích của xã như trên sẽ dễ dàng dẫn đến tình trạng sẽ không có quỹ công ích ở từng xã.

5. Tổ chức triển khai chủ trương giao đất:

- Tổ chức triển khai chủ trương giao đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp là trách nhiệm của các cấp, các ngành đã được Chính Phủ quy định rõ cho từng ngành trong nghị định 64/CP và nghị định 02/CP.

Để việc thực hiện chủ trương này đạt kết quả, đáp ứng lại yêu cầu về thời gian và đảm bảo chất lượng, trong chỉ đạo triển khai cần quan tâm đúng mức, tổ chức thực hiện tốt các công việc sau:

- a/ Gắn việc giao đất việc lập hồ sơ đất đai đến từng hộ nông dân và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng.

Thực tế triển khai của các tỉnh Nam Hà, Ninh Bình, Thanh Hóa, Hà Bắc, Hà Tây, nếu chỉ dựa trên sổ sách của "khoan 10" của các hợp tác xã để tổ chức giao đất thì:

- Kết thúc việc giao đất, diện tích đất nông nghiệp mỗi xã sẽ hụt so với diện tích ban đầu (Nam Hà, Ninh Bình hụt 15 - 20%).

- UBND xã sẽ không có hồ sơ đất đai đến từng hộ gia đình, cá nhân, gây khó khăn cho việc quản lý.

Phải khai thác tối đa tất cả các tài liệu hiện có về ruộng đất ở địa phương, qua các đợt điều tra, tổ chức chỉnh lý, hiệu cải làm cơ sở cho công tác giao đất.

Cơ sở trước tiên là bản đồ đến từng thửa đất, về vấn đề này ta có thể khai thác để sử dụng từ rất nhiều nguồn: Bản đồ giải thửa các loại đã có từ trước tới nay, bản đồ địa chính mới đo đạc, bản đồ ảnh hàng không đã được chụp ở thời điểm gần nhất, và ở tỷ lệ cho phép đã qua phóng và nắn ảnh về tỷ lệ cần thiết (1/5000 - 1/10.000).

Các số liệu diện tích đất đai sẽ được khai thác từ các sổ sách địa chính, biểu mẫu thống kê, sổ khoán của hợp tác xã...

b/ Kinh nghiệm của nhiều địa phương: Để được giao đất kết quả, trên cơ sở chủ trương cụ thể của cấp tỉnh (tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, UBND). Cấp huyện là cấp chỉ đạo trực tiếp, triển khai cụ thể ở từng xã, UBND là người làm trực tiếp, cơ quan chuyên môn địa chính, nông nghiệp có trách nhiệm giúp UBND xã làm các việc cụ thể.

Giao đất nông nghiệp, lâm nghiệp cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân để sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích nông, lâm nghiệp là một chủ trương lớn, mang tính khẩn trương, hệ trọng của Nhà nước hiện nay.

Hầu hết các tỉnh đã có chủ trương rõ ràng, kế hoạch cụ thể để tổ chức triển khai cho tỉnh mình, gần 50% số tỉnh đã căn bản hoàn thành, các tỉnh còn lại đang phấn đấu để đến cuối năm 1995 sẽ kết thúc.

Tập trung chỉ đạo để hoàn thành chủ trương giao đất, mới chỉ song, nếu chỉ dừng lại ở việc hoàn thành việc giao đất, mới chỉ giải quyết được một vấn đề: Yên tâm sản xuất trên mảnh đất được giao, tăng cường đầu tư vốn, đẩy mạnh thâm canh với khả năng tự có của mỗi hộ gia đình, sản xuất có thể bước đầu phát triển, nhưng chưa phải là vững chắc. Để giải quyết một cách căn bản, đảm bảo phát triển một nền nông nghiệp, lâm nghiệp bền vững, phải giải quyết đồng bộ nhiều chủ trương chính sách đã ban hành và cần thiết phải bổ sung những chính sách mới, đáng quan tâm chú ý là chính sách đầu tư hỗ trợ vốn (vốn đầu tư, vốn cho vay) trong sản xuất nông lâm nghiệp, nhanh chóng xác định rõ phương hướng sản xuất (đặc biệt trong lâm nghiệp) cho từng địa bàn cụ thể, tổ chức tổ dịch vụ đầu vào, đầu ra, có chính sách giá cả thích hợp, mở rộng nhiều ngành nghề để từng bước rút lao động ra khỏi nông nghiệp, tạo điều kiện cho việc tích tụ đất đai và từng bước tạo cơ sở cho nền sản xuất nông lâm nghiệp theo hướng hiện đại hóa trong cơ chế thị trường.

VÀI Ý KIẾN VỀ:

"SỰ CHUYỂN HOÁ TỪ ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP SANG ĐẤT PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TRONG QUÁ TRÌNH ĐÔ THỊ HOÁ VÀ CÔNG NGHIỆP HOÁ Ở VIỆT NAM

PTS. Lê Hồng Kế

Phó Viện trưởng Viện QHĐTNT Bộ xây dựng

1. MỞ ĐẦU:

Vai trò đất đai ở mọi quốc gia bao giờ cũng chiếm vị trí hết sức quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường. Đất đai càng thực sự chiếm vai trò quyết định trong các hệ sản xuất như hệ sản xuất rừng, hệ sản xuất nông nghiệp... Đối với công cuộc phát triển hệ thống đô thị trong quá trình đô thị hoá đất nước, đất đai cũng có một ý nghĩa rất to lớn. Chính vì thế mà luật đất đai của Việt Nam đã chỉ rõ: "Đất đai là tài nguyên quốc gia vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh và quốc phòng."

Trên cơ sở luật đất đai, nhiều văn bản dưới luật cũng như các qui chế hướng dẫn đã được ban hành. Tuy nhiên, công tác có tầm quan trọng hàng đầu là việc qui hoạch khai thác và sử dụng đất đai. Đây là biện pháp vừa mang tính quản lý Nhà nước vừa mang tính giải pháp kỹ thuật. Đó là cách duy nhất để đưa lại hiệu quả cao trong việc khai thác và sử dụng đất đai cho mọi quốc gia. Khai thác quy hoạch sử dụng đất đai, thường được phân chia theo các ngành sau:

- Khảo sát đánh giá và lập bản đồ tổng thể về tài nguyên đất.
- Quy hoạch sử dụng đất đai lâm nghiệp
- Quy hoạch sử dụng đất đai nông nghiệp
- Quy hoạch sử dụng đất đai đô thị
- Quy hoạch sử dụng đất đai các điểm dân cư nông thôn.
- Quy hoạch khai thác mặt nước.
- ...

Như vậy, việc điều tra, khảo sát, đánh giá quỹ đất đô thị hiện có và quy hoạch sử dụng đất đai đô thị cho các thời kỳ trước mắt và tương lai là một thành phần hữu cơ trong toàn bộ quỹ tài nguyên đất.

Trong phạm vi báo cáo này, xin nêu tóm lược một số nét cơ bản về việc chuyển từ đất đai sản xuất nông nghiệp sang đất phát triển đô thị trong quá trình đô thị và công nghiệp hoá ở Việt Nam.

2. Quá trình đô thị hoá và khai thác sử dụng đất đai đô thị ở Việt Nam:

Tổng dân số nước ta hiện nay khoảng gần 70 triệu người, trong đó khoảng trên 14 triệu người sống trong khu vực đô thị, chiếm tỷ lệ khoảng 20%. Theo dự báo đến năm 2000, dân số cả nước là 82 triệu trong đó dân số đô thị là 20,5 triệu chiếm tỷ lệ 25%, và đến năm 2010, dân số cả nước là 97 triệu trong đó dân số đô thị là 35 triệu chiếm tỷ lệ 36%. Như vậy, về tỷ lệ đô thị hoá cho đến năm 2010, nước ta mới đạt ở mức trung bình thấp của khu vực Châu á Thái bình dương (là 48,4%) và rất thấp xa so với khu vực các nước phát triển (là trên 85%).

Như một quy luật tất yếu, công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước là cơ sở, đồng thời là nền tảng cho sự nghiệp đô thị hoá đất nước. Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại hội nghị Đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khoá VII đã nêu rõ: "Mặc dù còn nhiều yếu kém phải khắc phục, nhưng thành tựu quan trọng đạt được đã và đang tạo ra những tiền đề đưa đất nước chuyển dần sang một thời kỳ phát triển mới, thời kỳ đẩy tới một bước công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước". Đây là nhiệm vụ trung tâm có tầm quan trọng hàng đầu trong thời gian tới.

Và trên thực tế, cơ cấu kinh tế của nước ta đã và đang phát triển theo hướng công nghiệp hoá khá mạnh. Theo tính toán của các chuyên gia kinh tế, tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong nền kinh tế tăng từ 59,% năm 1990 lên khoảng 73-74% năm 2000 và 87% vào năm 2010. Trong khi đó tỷ trọng của ngành nông, lâm nghiệp giảm từ 40,2% xuống còn khoảng 13% ở các thời điểm tương ứng. Như vậy có nghĩa là: quá trình đô thị hoá diễn ra mạnh mẽ sẽ dẫn đến 2 vấn đề quan trọng:

- Một là một bộ phận đất đai canh tác nông lâm nghiệp phải dành cho việc xây dựng mở rộng để phát triển các khu công nghiệp và các đô thị. Điều này sẽ đưa lại ảnh hưởng tiêu cực về sinh thái môi trường cho các hệ sản xuất, đặc biệt là hệ sản xuất rừng, hệ sản xuất nông nghiệp.

- Hai là, phải chuyển bớt một bộ phận nhân khẩu khu vực nông nghiệp sang sống ở khu vực đô thị bằng sản xuất công nghiệp và dịch vụ. Đây cũng là cuộc cách mạng không nhỏ về vấn đề xã hội, thay đổi công ăn việc làm cũng như nếp sống công nghiệp và văn minh đô thị.

3. Chiến lược phát triển đô thị quốc gia đến năm 2010

Chiến lược phát triển đô thị quốc gia là một bộ phận khăng khít, hữu cơ trong chiến lược ổn định và phát triển kinh tế xã hội của nước ta đến năm 2000. Theo dự thảo của chiến lược này, đến năm 2000 tốc độ tăng trưởng và hệ thống đô thị nước ta được dự báo như sau:

- Nhờ công nghiệp hoá đất nước mà chủ yếu được thực hiện ở khu vực đô thị, do đó GDP sẽ tăng lên gấp 2 lần so với năm 1990, trong đó riêng khu vực đô thị đóng góp đến 65% vào năm 2010.

- Trong vài thập kỷ tới, cần tập trung phát triển và đầu tư xây dựng ở các đô thị đang có những thuận lợi nhất định cấu kết hạ tầng kỹ thuật và xã hội.

Từ các khu vực này, sẽ tạo điều kiện cho các khu vực đô thị khác phát triển, nhất là các đô thị trong vùng các thành phố lớn.

Do đó, có vùng có tốc độ tăng trưởng lớn và nhánhẽ là các khu vực như

* Vùng tam giác tăng trưởng thành phố Hồ Chí Minh - biên Hoà - Vũng Tàu

* Vùng hành lang phát triển thủ đô Hà nội - Hải Phòng - Quảng Ninh

* Vùng hành lang phát triển Đà Nẵng - Huế - Nha Trang

Và sau vài thập kỷ tới, khoảng từ năm 2020 trở đi, khi các vùng tăng trưởng nêu trên đủ mạnh và sẽ không có lợi nếu tiếp tục "tăng sức ép" phát triển tại các vùng tăng trưởng, thì việc phát triển hệ thống đô thị trung bình, nhỏ (các thị xã, thị trấn) trong toàn quốc trở nên cấp bách và rất quan trọng.

Như vậy trên góc độ toàn quốc, quá trình đô thị hoá và phát triển đô thị như là một "sức ép" mang tính quy luật trong quá trình phát triển kinh tế xã hội

quốc gia. Trong quá trình đó, tài nguyên đất là một yếu tố quan trọng và quyết định hàng đầu.

Gần đây trong cơ chế nền kinh tế thị trường, đất đã, đang và sẽ là một thành phần to lớn trong kinh doanh, sản xuất, thương mại nói chung và thị trường bất động sản nói riêng. Và điều rõ ràng là, một bộ phận quỹ tài nguyên đất, đặc biệt là đất nông nghiệp và lâm nghiệp được chuyển sang dùng cho xây dựng và phát triển đô thị. Đây là vấn đề đáng được quan tâm chung cho mọi quốc gia đặc biệt là các nước mà nền sản xuất nông nghiệp đang đóng góp một tỷ trọng đáng kể trong nền kinh tế quốc dân.

4. Tình hình sử dụng đất đai đô thị

Theo luật đất đai, điều 5.5 mục 3 chương III đã ghi rõ định nghĩa về "đất đô thị: là đất nội thành, nội thị xã, thị trấn được sử dụng để xây dựng nhà ở, trụ sở các cơ quan, tổ chức các cơ sở sản xuất, kinh doanh, cơ sở hạ tầng phục vụ lợi ích công cộng, quốc phòng, an ninh và vào các mục đích khác". Theo khái niệm và phân loại đất sử dụng trong quy hoạch đô thị, đất đô thị được chia ra như sau:

- Đất dân dụng bao gồm các loại đất dùng cho xây dựng các khu nhà ở, các loại công trình dịch vụ công cộng về hành chính, thương mại, y tế, giáo dục, văn hoá, nghiên cứu khoa học kỹ thuật, hệ thống cây xanh công viên, sân vườn, mặt nước phục vụ nghỉ ngơi giải trí và cải thiện điều kiện vi khí hậu và cải thiện môi trường đô thị. Đất dân dụng thường chiếm một tỷ lệ khoảng 60 - 70% đất xây dựng đô thị.

- Đất giao thông đô thị bao gồm đất xây dựng các loại đường phố, đường giao thông đối ngoại như: đường sắt, đường cao tốc, hệ thống nhà ga, cảng hàng không, bến xe, bến cảng, hệ thống bãi đỗ xe... Đất giao thông thường chiếm tỷ lệ khoảng 10% tùy thuộc vào quy mô phát triển quy hoạch mỗi đô thị.

- Đất công nghiệp bao gồm đất xây dựng các nhà máy công nghiệp, các khu chế xuất, cơ sở tiểu thủ công nghiệp và kho tàng phục vụ công nghiệp. Loại đất này thường chiếm từ 20 - 30 %.

- Đất chuyên dùng là đất ngoài các loại đất trên như đất các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, đất an ninh quốc phòng, đất nghĩa trang, nghĩa địa và

các loại đất được dùng vào các mục đích phi nông nghiệp khác. Tỷ lệ loại đất này tùy thuộc đặc điểm của vùng và tính chất đặc thù của mỗi đô thị.

Cho đến nay, chưa có một cuộc điều tra để thống kê chính xác đất đô thị trong cả nước theo khái niệm đã nêu ở trên. tuy nhiên, theo các nhà quy hoạch đô thị thì trung bình một người dân đô thị phải sử dụng 100 - 150 m²/ người đất đô thị. Diện tích này phần lớn là đất đã và đang sử dụng ở đô thị và một phần mới được chuyển từ đất nông nghiệp (đối với các thành phố đồng bằng ven biển) và đất lâm nghiệp (đối với các thành phố trung du , miền núi). Gần đây, việc hình thành một số khu chế xuất với quy mô đất đai không nhỏ, đã làm giảm quỹ đất sản xuất nông nghiệp đáng kể. Cho đến nay cả nước đã có 6 khu chế xuất với diện tích sử dụng đất hàng nghìn ha cấp giấy phép xây dựng đã và đang đi vào hoạt động như:

- Khu chế xuất Tân Thuận, Thành phố HCM	: 300 ha
- Khu chế xuất Linh Trung, thành phố HCM	: 60 ha
- Khu chế xuất Nội Bài, thành phố Hà nội	: 100 ha
- Khu chế xuất Đà Nẵng	: 120 ha
- Khu chế xuất Hải phòng	: 300 ha
- Khu chế xuất Cần thơ	: 57,1 ha

Đồng thời, ngoài những khu công nghiệp tập trung lớn đã có như Biên Hoà, có một số khu dự kiến phát triển trong tương lai gần như khu công nghiệp lọc hoá dầu, khu công nghiệp luyện cán thép... Những khu công nghiệp này đã và đang được lựa chọn địa điểm, lập các đồ án quy hoạch và dự án đầu tư xây dựng với diện tích đất đai sử dụng lên đến hàng ngàn hecta. Ngày nay việc nghỉ ngơi giải trí ở các vùng đô thị ngày càng trở thành một nhu cầu cấp bách. Mặt khác nhu cầu phát triển du lịch trong nước và quốc tế không những là đáp ứng việc tham quan nghỉ ngơi giải trí mà còn góp phần không nhỏ trong thu nhập quốc nội. Đó là việc khai thác hàng loạt các khu vực rộng lớn tại các vùng duyên hải, hải đảo như vịnh Hạ Long, Bãi Cháy, Trà Cổ, Đồ Sơn, Sầm Sơn, Non nước, Đà Nẵng, Nha Trang, Vũng Tàu cũng như tại các vùng Trung du và

miền núi như Sapa, Tam Đảo, Sóc Sơn, Ba Vì, Suối Hai, Hoà Bình, Yên Tử, Đà Lạt... Như trên đã nêu, trước mắt các tam giác và các hành lang phát triển vùng Hồ Chí Minh - Biên Hoà - Vũng Tàu, Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh và Đà Nẵng - Huế - Nha Trang sẽ là những vùng ưu tiên phát triển. Các công trình thuộc hành lang kết cấu hạ tầng như đường sá, cầu cống, bến cảng, các công trình kỹ thuật đầu mối cũng như hệ thống điểm dân cư trong vùng sẽ phải chiếm một diện tích rất to lớn, đến hàng vạn hecta. Rõ ràng, một quỹ đất không nhỏ từ đất nông lâm nghiệp sẽ được chuyển đổi sang xây dựng kết cấu hạ tầng và đô thị trong quá trình đô thị hoá và công nghiệp hoá đất nước.

Chẳng hạn, đối với một số thành phố lớn như Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng... tốc độ chuyển đất nông nghiệp, lâm nghiệp sang xây dựng đô thị và kết cấu hạ tầng hàng năm lên tới khoảng 5 - 10% .

Hiện nay, nhiều thành phố, đồ án quy hoạch tổng thể đã được nghiên cứu và phê duyệt, đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc lập kế hoạch sử dụng đất đai trong các giai đoạn một cách hợp lý, vừa đảm bảo nhu cầu phát triển xây dựng đô thị, vừa tránh lấy đất đang canh tác nông nghiệp, lâm nghiệp một cách ồ ạt chưa cần thiết, gây lãng phí, và mất trật tự đô thị. Tuy nhiên, hiện tượng lấn chiếm, mua bán, chuyển nhượng đất để xây dựng trái phép vẫn đang là vấn đề tồn tại khá phổ biến, nhất là ở thành phố lớn.

Ở các đô thị đồng bằng và miền núi, bình quân đất đô thị cho đầu người dân đang sử dụng nói chung quá lớn so với qui phạm tiêu chuẩn và luật đất đai, thường từ 150 - 200 m²/ người (đô thị đồng bằng) và trên 200 m² người (đô thị trung du và miền núi).

Những hiện tượng trên trong việc sử dụng đất đô thị vừa không những gây lãng phí quỹ đất đô thị mà còn vừa gây lộn xộn trong công tác quản lý xây dựng đô thị.

Gần đây, do cơ chế thị trường, để quản lý tốt hơn và phù hợp hơn yêu cầu thực tiễn. Chính phủ đã cho phép xem xét từng trường hợp cụ thể để khai thác một cách hợp lý quỹ đất đô thị vào việc xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị. Biện pháp này nhằm vừa đưa công tác quản lý đất đai đô thị vào nề nếp kỷ

cương vừa tạo ra một nguồn vốn đáng kể đảm bảo việc hoàn thiện tốt kết cấu hạ tầng ở các đô thị theo nhu cầu phát triển của đô thị nói riêng cũng như của các vùng và cả nước nói chung.

5. Những kết luận và kiến nghị khác:

5.1. Tình hình chung:

Như vậy việc chuyển sử dụng một phần quỹ đất từ sản xuất nông lâm nghiệp sang đất xây dựng phát triển đô thị trong quá trình đô thị hoá và công nghiệp hoá đất nước là cần thiết và tất yếu. Nội dung việc chuyển hoá đó bao gồm:

- Việc cải tạo và mở rộng hệ thống đô thị gần 500 đô thị trong cả nước (bao gồm 2 thành phố loại 1, 10 thành phố loại 2, và trên 450 đô thị loại 3, 4 và 5)
- Việc xây dựng các khu chế xuất, công nghiệp tập trung.
- Việc tổ chức hệ thống nghỉ ngơi, giải trí, du lịch các loại phục vụ đô thị, các khu công nghiệp và nhân cả nước và quốc tế.
- Và đặc biệt đô thị hoá tập trung ở 3 tam giác tăng trưởng và hành lang phát triển.

Nội dung chuyển hoá trên đã và đang gây lộn xộn trong công tác quản lý xây dựng và đất đai đô thị. Tình hình này đang từng bước đưa vào kỷ cương bằng việc quản lý tốt đất đai đô thị theo luật đất đai, nghị định về sử dụng đất đai đô thị của Chính Phủ và theo các quy hoạch tổng thể xây dựng đô thị đã được phê duyệt.

5.2 Kiến nghị

Để quản lý tốt hơn, có hiệu quả hơn việc sử dụng và khai thác quỹ đất đô thị, nhất là đất đang sản xuất nông lâm nghiệp sang xây dựng đô thị, cần làm tốt các biện pháp sau đây:

- #### **5.2.1. Trước hết, cần thiết tổ chức đánh giá và phân loại một cách chính xác quỹ đất hiện có ở các đô thị, trong phạm vi toàn quốc. Đây là việc làm đòi hỏi nhiều về thời gian, kinh phí và trình độ công nghệ (bằng không ảnh hoặc viễn thám).**

5.2.2.Thực hiện tốt công tác quản lý Nhà nước về đất đai đô thị theo luật đất đai tại các điều 13, 55 (chương II), 56, 57, 58, 59, 60 và 61 (chương III); Đồng thời thực hiện tốt nghị định của Chính phủ về vấn đề này, cụ thể là:

- Điều tra khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính và định giá các loại đất của đô thị.

- Quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất đô thị
- Giao đất và cho thuê đất đô thị
- Thu hồi đất để xây dựng đô thị
- Xây dựng cơ sở hạ tầng cho đất đô thị.
- Đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đô thị
- Làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất đô thị
- Thanh tra, giải quyết các tranh chấp và xử lý các phạm vi về đất đô thị.

5.2.3.Thực hiện gấp việc lập các đồ án quy hoạch xây dựng đô thị để phê duyệt (đối với các đô thị chưa có quy hoạch) và rà soát lại, điều chỉnh quy hoạch (đối với các đô thị đã có quy hoạch phê duyệt) nếu xét cần thiết. Trên cơ sở đó, lập kế hoạch sử dụng đất cho từng thời kỳ thích hợp và sát với nhu cầu sử dụng đất cần thiết, tránh tình trạng lấy đất ô ạt nhưng chưa sử dụng hết, gây lãng phí. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng, là công cụ mạnh mẽ để quản lý Nhà nước về sử dụng đất đai đô thị có hiệu quả nhất.

5.2.4. Cần có sự phối hợp liên ngành từ Trung Ương đến địa phương trong việc phối hợp tổ chức thực hiện về khảo sát, điều tra quy hoạch, biện pháp quản lý Nhà nước quản lý sử dụng đất đai đô thị.

5.2.5. Cần tranh thủ công nghệ, tài chính và chuyên gia của nhiều tổ chức quốc tế để thực hiện tốt các biện pháp nói trên.

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT VÀ GIAO ĐẤT GIAO RỪNG

(XÃ PHONG DỤ - HUYỆN TIỀN YÊN - QUẢNG NINH)

NGUYỄN NGỌC NHỊ
(CFED)

1. Giới thiệu.

Phong Dụ là một xã vùng núi huyện Tiên Yên - Tỉnh Quảng Ninh rộng 6.822 ha. Ở gần biển mà độ cao trung bình là 200-300m nên có tới trên 85% diện tích địa hình đồi núi. Đất Nông nghiệp chỉ có 6,41%, trong đó, diện tích lúa chiếm 3,47% (237 ha). Với số dân 3.075 người (thuộc 480 hộ người Dao, Vàng, Sán Chỉ, Kinh, trong đó người Dao chiếm 50,6%. Đất Nông nghiệp đã ít, lại bạc màu không thỏa mãn nhu cầu về lương thực nên từ lâu rừng đã bị khai phá làm nương rẫy. Rừng tự nhiên nay chỉ còn 2,87% so với tổng diện tích. Môi trường sống bị suy thoái nghiêm trọng.

Sử dụng đất đai và tài nguyên rừng hợp lý rất quan trọng trong phát triển kinh tế địa phương. Dự án GCP/INT/510/ITA hỗ trợ cho chương trình lâm nghiệp nhiệt đới (TFAP) lấy xã Phong Dụ làm điển hình để lập kế hoạch sử dụng đất.

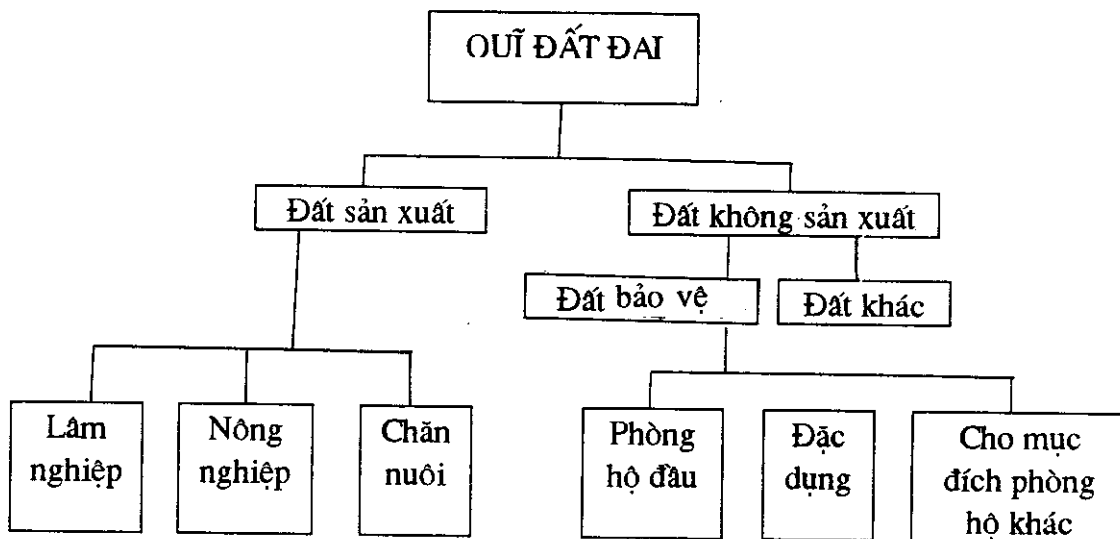
Phương pháp lập kế hoạch sử dụng đất đai truyền thống theo hướng từ trên xuống (Top - down), dựa trên nguyên tắc chỉ đạo kế hoạch tập trung và bao cấp chỉ thích hợp với đơn vị quốc doanh, đã tỏ ra không phù hợp với việc xây dựng kế hoạch cho các cộng đồng qui mô xã thôn.

Lập kế hoạch sử dụng đất có sự tham gia của người dân, đi dưới lên và có sự điều hòa hiệu chỉnh của kế hoạch vùng, là cơ sở của toàn bộ công việc mà nhóm nghiên cứu đã tiến hành.

2. Nội dung cơ bản của việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất đai.

A. LÀM RÕ CHỨC NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT.

Khác với các quốc gia đã phát triển, các loại hình sử dụng đất ở Việt Nam chưa xác lập đầy đủ, nhất là ở cấp vi mô. Do vậy trước tiên phải làm rõ chức năng cho từng loại hình sử dụng theo sơ đồ sau :

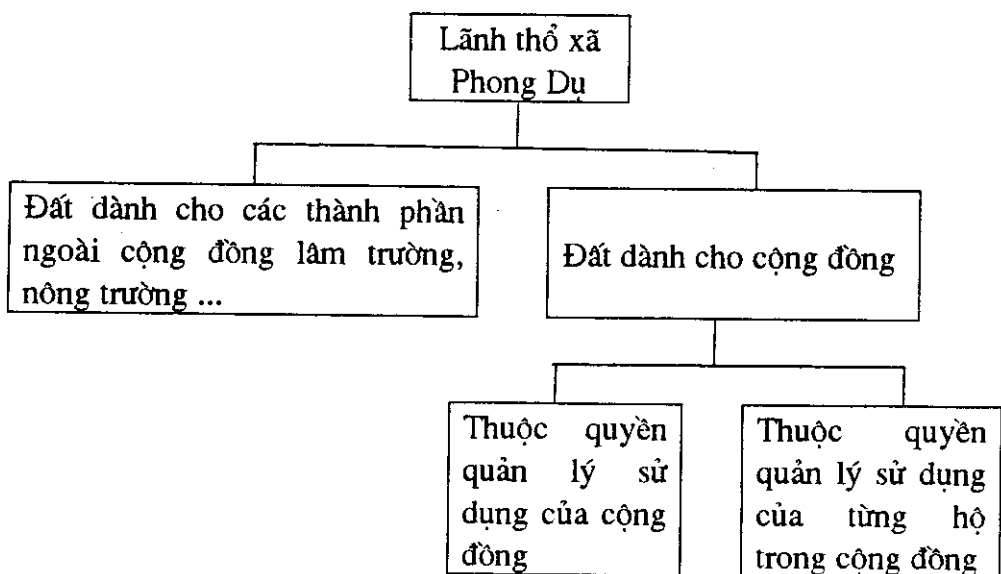


Ngành Lâm nghiệp đã có văn bản qui định 3 loại rừng theo chức năng : Sản xuất, đặc dụng và phòng hộ, cơ bản là : Việc phân chia này đã được ứng dụng ở xã Phong Dụ.

B. LÀM RÕ CHỨC NĂNG QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG ĐẤT.

Theo luật đất đai năm 1993 của Việt Nam, Nhà nước quản lý sở hữu toàn bộ đất đai, giao quyền sử dụng đất cho các thành phần kinh tế và xã hội..

Trước đây ở xã Phong Dụ, trừ đất Nông nghiệp hiện đang canh tác, toàn bộ diện tích núi, đồi còn lại là thuộc quyền quản lý của Lâm trường Quốc Doanh. Nhà nước Việt Nam có chính sách giao đất cho dân để thúc đẩy sản xuất và bảo vệ hữu hiệu nguồn tài nguyên rừng; bởi vậy cần phải làm rõ ranh giới đất đai cho các thành phần sử dụng đất.



Chỉ giao đất sản xuất cho hộ nông dân. Tùy qui mô và ý nghĩa của đất, phòng hộ, đặc dụng, thuộc quyền quản lý của Nhà nước hoặc cộng đồng. Ở xã Phong Dụ một số diện tích đất và rừng loại này giao cho cộng đồng xã và thôn quản lý.

C. LÀM RÕ MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG CHO TỪNG LOẠI ĐẤT.

Sử dụng đất được dựa trên :

Tính chất đất đai (độ dốc, độ dày, độ phì).

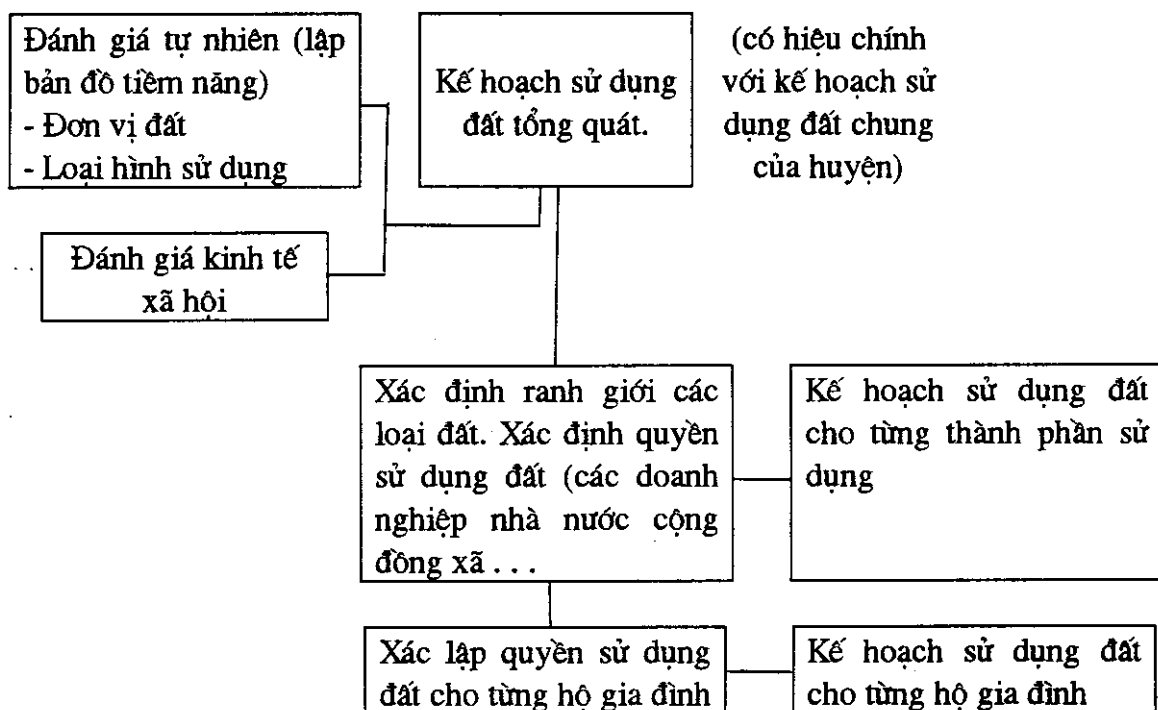
Tập quán canh tác truyền thống.

Tác động thị trường.

Căn cứ vào đặc điểm tự nhiên và các chỉ tiêu nêu trên, đất đai sản xuất ở xã Phong Dụ được chia thành :

- a. Đất sản xuất nông nghiệp (sẽ tiếp tục mở rộng) bao gồm đất trồng lúa nước, lúa cạn và hoa màu như Khoai, Đỗ, Ngô . . .
 - b. Đất canh tác vườn (thực hiện nông lâm kết hợp) : Trồng cây ăn quả. Đây là một loại hình đang được phát triển nhiều ở vùng núi của Việt Nam, cũng bắt đầu phát triển ở Tiên Yên.
 - c. Đất chăn thả.
 - d. Đất sản xuất lâm nghiệp bao gồm : Đất để trồng rừng, rừng tự nhiên, rừng trồng, đất khoanh nuôi.
 - e. Đất khác như bãi đá, bãi cát, đất có nước (sông, suối . . .). Bằng chí thức của mình, người dân hoàn toàn có khả năng xác định được mục đích sử dụng cho từng loại đất đai. ở đây cũng có sự phối hợp chặt chẽ đội khảo sát của Viện Điều tra qui hoạch rừng với các hộ nông dân, trong khuôn khổ PRA.
- Trên cơ sở đã xác lập quyền sử dụng đất đến hộ dân ở 4 thôn Bản Dò, Hợp Thành, Nà Lìn, Khe Soong theo các bước sau :
- Phổ biến chủ trương chính sách.
 - Đăng ký nhu cầu.
 - Thảo luận và thương lượng trong cộng đồng.
 - Chủ hộ xác định ranh giới của mình ở thực địa, tiến hành đo đạc với sự giám sát của chủ hộ, vẽ bản đồ và tính diện tích.
 - Công nhận về mặt pháp lý : UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đai cho mỗi hộ, kèm theo bản đồ mảnh đất được giao.

3. Trình tự toàn bộ công việc đã được ứng dụng PRA và thực hiện theo sơ đồ



4. Bình luận

4.1 Lập kế hoạch sử dụng đất qui mô xã và khuyến khích nông dân tham gia vào quá trình này còn rất mới ở Việt Nam, nó cần phải được khảo nghiệm tiếp nhằm các vấn đề sau :

- Sự phối hợp giữa kiến thức của các nhà chuyên môn và kiến thức địa phương công nhận vai trò của người dân.
- Trình độ dân trí và phong tục tập quán.
- Nội dung cũng như mức độ của kế hoạch sử dụng đất cho từng khu vực có sự phát triển khác nhau.

4.2. Giao đất giao rừng cho hộ nông dân phải được xác lập trên cơ sở :

- Nhu cầu về sử dụng đất của người dân cũng như của cộng đồng.
- Quĩ đất đai.
- Phong tục, tập quán của cộng đồng.
- Các thủ tục đơn giản ít tốn kém và có hiệu quả.

Sẽ mắc sai lầm nếu giao đất giao rừng không trên cơ sở kế hoạch sử dụng.

PHỤ LỤC

1. Một số chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất ở xã Phong Dụ

LOẠI SỬ DỤNG ĐẤT	Σ D.TÍCH	THỜI KỲ	
		ĐẾN NĂM 2000	2001-2008
1. Khai hoang nông nghiệp	366	183	183
2. Chuyển từ 1 vụ sang 2 vụ	81	57	24
3. Xây dựng đồng cỏ chăn nuôi	300	210	90
4. Nông lâm kết hợp vườn quả	79	79	
5. Lâm nghiệp			
a. Trồng rừng mới	1574		945
b. Bảo vệ rừng	393	393	393
c. Khoanh nuôi PH	1991	1991	1991
d. Sản xuất lâm nghiệp kết hợp với phòng hộ	891	891	891
e. Phòng hộ nghiêm ngặt	286	286	286

2. Giao đất khoán rừng.

	Σ DIỆN TÍCH (ha)	THỜI KỲ ĐẾN NĂM 2000
1. Giao đất khoán rừng		
a. Khu vực sản xuất	4.304	4.304
b. Khu vực SX kết hợp với phòng hộ	891	891
c. Khu vực phòng hộ nghiêm ngặt	286	286

CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO.

- Participatory rapid appraisal for community development
A training Manual based on Experiences in the middle East and North Africa.
Joachimthels and Heather M. grady.
- Tài liệu khảo sát PRA do PAO Hanoi tổ chức huấn luyện cho cán bộ lâm trường tỉnh Quảng Ninh.
- Các tài liệu điều tra của Viện Điều tra Quy hoạch, Bộ Lâm nghiệp.

SỬ DỤNG KỸ THUẬT GIS ĐỂ ĐƯA RA KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG ĐẤT LÂM NGHIỆP BẮC THÁI

Lại Huy Phương
Trung tâm Tư vấn-Thông tin Lâm nghiệp (CFIC)
Phone: 61 44 83 Telefax: 61 28 81

Tóm tắt
Báo cáo giới thiệu Phương pháp, các sơ đồ xử lý trên
máy tính, trong ứng dụng Công nghệ GIS để xây dựng
Tổng quan phát triển Lâm nghiệp tỉnh Bắc Thái

PHẦN I : ĐẶT VẤN ĐỀ

1 - Vị trí của quy hoạch sử dụng đất Lâm nghiệp trong giai đoạn hiện nay.

Trong những năm gần đây, thực hiện chương trình đổi mới kinh tế của Việt Nam, ngành Lâm nghiệp đang triển khai những chính sách quan trọng nhằm sử dụng phát triển bền vững đất đai Lâm nghiệp, từng bước nâng cao đời sống nhân dân, phát triển kinh tế Lâm nghiệp gắn với phát triển miền núi.

Tiêu điểm của nỗ lực đó là thực hiện 2 chính sách lớn:

- Chính sách giao quyền sử dụng rừng và đất Lâm nghiệp cho các hộ gia đình miền núi và cho các tổ chức kinh tế thuộc mọi thành phần, nhằm bảo vệ phát triển rừng hiện có, phủ xanh đất trống đồi trọc, gắn phát triển Lâm nghiệp với xây dựng cộng đồng (Lâm nghiệp xã hội).

- Chính sách đầu tư và triển khai phát triển Lâm nghiệp theo các dự án đầu tư (trồng rừng, bảo vệ rừng định canh định cư, chế biến...) nhằm tập trung các nguồn hỗ trợ của Nhà nước các tổ chức quốc tế cho phát triển Lâm nghiệp và miền núi.

Triển khai 2 chính sách quan trọng này trong khung cảnh của nền kinh tế thị trường, đòi hỏi phải có các nghiên cứu tốt về điều kiện tự nhiên, đất đai, kinh tế xã hội, tiêu thụ-giá cả thị trường nhằm phát huy hiệu quả nhất lao động và nguồn đầu tư cho phát triển Lâm nghiệp.

Một trong những nội dung quan trọng của việc nghiên cứu như vậy chính là quy hoạch sử dụng đất đai Lâm nghiệp. Làm tốt nghiên cứu này sẽ giúp đưa ra các quyết định tối ưu về bố trí quỹ đất đai lâm nghiệp, huy động lao động và xác định kế hoạch đầu tư cho Lâm nghiệp và miền núi.

2 - Những nội dung và yêu cầu chính cần giải quyết trong quy hoạch sử dụng đất Lâm nghiệp cấp tỉnh trong giai đoạn hiện nay.

Trong bối cảnh của ngành Lâm nghiệp Việt Nam hiện nay, công tác nghiên cứu quy hoạch sử dụng đất Lâm nghiệp cấp tỉnh cần đưa ra các khuyến cáo chính sau đây:

- **Xác định các tiêu chuẩn có căn cứ khoa học để định vùng đất lâm nghiệp theo 3 loại hình sử dụng :** Bảo vệ, đặc dụng, sản xuất.

- Trên khu vực đất Lâm nghiệp sản xuất, xác định các tiêu chuẩn có căn cứ kinh tế-kỹ thuật để định vùng đất Lâm nghiệp sản xuất thành các loại hình kinh doanh: Lâm nghiệp quản canh gỗ lớn, Lâm nghiệp thâm canh gỗ nhỏ, Nông Lâm kết hợp, dự trữ cho nông nghiệp và các yêu cầu sử dụng đất khác ...

Đề xuất mức độ ưu tiên theo điều kiện thuận lợi về mặt đầu tư, theo yêu cầu cấp bách về mặt kinh tế xã hội.

- Trên các loại hình kinh doanh Lâm nghiệp và Nông lâm kết hợp, trên cơ sở tổng kết các Mô hình sử dụng đất trong Lâm nghiệp và Nông lâm kết hợp để gợi ý về các mô hình có thể nghiên cứu thử nghiệm, triển khai cho mỗi loại hình.

- Tổng hợp các yếu tố tự nhiên, kinh tế, kỹ thuật liên quan để đề xuất các dự án đầu tư phát triển Lâm nghiệp trên địa phương.

3 - Bối cảnh triển khai công tác nghiên cứu này.

Nhằm phát triển công nghệ xử lý thông tin trong ngành Lâm nghiệp, từ năm 1980 đến nay Trung tâm Tư vấn-Thông tin Lâm nghiệp (CFIC) đã phát triển và ứng dụng công nghệ GIS phục vụ xử lý số liệu và bản đồ trong ngành Lâm nghiệp nói chung và trong quy hoạch sử dụng đất Lâm nghiệp nói riêng.

Đến nay, kỹ thuật GIS do CFIC phát triển đã trở thành 1 công nghệ đáp ứng được các nhu cầu ứng dụng trong quy hoạch sử dụng đất Lâm nghiệp.

Trong môi trường kỹ thuật như vậy với sự phối hợp của Sở Lâm nghiệp Bắc Thái, và nhóm nghiên cứu đa ngành về sử dụng đất, CFIC đã triển khai từ tháng 10 năm 1992 đến tháng 8 năm 1993 việc ứng dụng công nghệ GIS để xây dựng phương án tổng quan phát triển Lâm nghiệp tỉnh Bắc Thái, đến năm 2000. Nội dung chính của công việc này chính là xây dựng quy hoạch sử dụng đất Lâm nghiệp Bắc Thái.

Báo cáo này được xây dựng dựa trên kết quả thử nghiệm nêu trên.

4. Khái quát về các nội dung chính của công trình này.

Một đặc điểm quan trọng của việc ứng dụng công nghệ GIS là đòi hỏi các thông tin bản đồ khi đưa vào xử lý cần đồng bộ và hệ thống. Do vậy công trình được tiến hành theo 3 nội dung chính sau:

(i) - Tập hợp các nguồn bản đồ, thông tin hiện có và thu thập bổ sung các thông tin liên quan đến quy hoạch sử dụng đất.

(ii) - Chinh lý, hệ thống hoá các Bản đồ và thông tin tạo thành 1 cơ sở dữ liệu Bản đồ Lâm nghiệp Bắc Thái.

(iii) - Biến đổi chồng xếp trên máy tính các Bản đồ liên quan để xây dựng Bản đồ quy hoạch sử dụng đất, Bản đồ quy hoạch kinh doanh rừng, Bản đồ quy hoạch các dự án phát triển Lâm nghiệp. Tính diện tích và thống kê (đơn và chéo) trên các bản đồ, đưa ra các tập thống kê diện tích.

PHẦN II : HỆ THỐNG HOÁ CÁC PHƯƠNG PHÁP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI ĐÃ ÁP DỤNG TRONG LÂM NGHIỆP

Việc sử dụng kỹ thuật GIS trong quy hoạch sử dụng đất Lâm nghiệp cần thừa kế các phương pháp truyền thống đã áp dụng trong quy hoạch sử dụng đất Lâm nghiệp và bổ sung thêm các bước cần thiết nhằm hình thành 1 quy trình kỹ thuật xử lý đồng bộ trên kỹ thuật GIS để quy hoạch sử dụng đất Lâm nghiệp.

Dưới đây là tóm tắt các phương pháp đã áp dụng trong quy hoạch sử dụng đất Lâm nghiệp và phương pháp được đề xuất khi ứng dụng kỹ thuật GIS.

1 - Phương pháp Chuyên gia trong xây dựng Bản đồ quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp.

Các bước xử lý chính như sau:

- Xác định các tiêu chuẩn để xếp loại các kiểu sử dụng đất Lâm nghiệp.
- Xây dựng các Bản đồ phân loại và phân vùng liên quan phù hợp với các tiêu chuẩn đó: Bản đồ phân vùng sinh thái, Bản đồ lập địa, Bản đồ phân vùng kiểu địa hình, Bản đồ phân loại độ dốc.
- Tổng hợp các Bản đồ thành phần lên Bản đồ chung có chọn lọc, đưa ra Bản đồ quy hoạch sử dụng đất (Bước này thực hiện khá khó khăn)

2 - Phương pháp phân tích theo đơn vị lãnh thổ cơ sở.

- Phân chia lãnh thổ thành các đơn vị cơ sở (đồng nhất về các thành phần độ cao, độ dốc, địa mạo, thổ nhưỡng), Xác định giá trị bình quân các thành phần đó cho từng đơn vị cơ sở.
- Xếp các đơn vị cơ sở theo các tiêu chuẩn quy hoạch sử dụng đất cho từng thành phần, để đưa ra Bản đồ quy hoạch sử dụng đất, hoặc Phân loại các đơn vị cơ sở theo tổng hợp các dấu hiệu (thành phần), phân tích và xác định kiểu sử dụng đất cho từng loại.

3 - Phương pháp phối hợp chuyên gia và mô hình hồi quy định lượng.

- Mô tả định lượng (hoặc cho điểm) cho các loại Bản đồ thành phần trên lưới ô cơ sở (1km x 1km) về độ cao, độ dốc, địa mạo, thổ nhưỡng.
- Chuyên gia xác định trên thực địa cho khoảng 200 ô, về kiểu sử dụng đất (gắn với thang điểm tương ứng). Xác định phương trình hồi quy trên 200 ô giữa biến kiểu sử dụng đất với các biến thành phần. Kiểm tra và lặp lại 2 bước này đến khi có hệ số tương quan của phương trình hồi quy đạt yêu cầu để ra.
- Dùng phương trình hồi quy, xác định kiểu sử dụng đất cho toàn lưới ô vuông. Sau đó chuyên gia vạch ranh giới các kiểu sử dụng đất trên bản đồ kiểu sử dụng đất-lưới ô vuông.

4 - Khái quát phương pháp đề xuất khi ứng dụng kỹ thuật GIS trong quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp Bắc Thái.

- Xây dựng tổ hợp các tiêu chuẩn để xếp kiểu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất (ứng với từng Bản đồ thành phần).
- Chồng xếp và tổ hợp từng bước trên máy tính theo lưới Picel để đưa ra Bản đồ quy hoạch sử dụng đất. Đánh giá kết quả và lặp lại bước 1 nếu cần.

- Tổ hợp Bản đồ quy hoạch sử dụng đất với các Bản đồ hành chính quản lý đưa ra Bản đồ tổ chức quy hoạch sử dụng đất theo lãnh thổ (Theo dự án), phục vụ lập kế hoạch đầu tư và theo dõi đầu tư.

Với phương pháp sử dụng kỹ thuật GIS trong quy hoạch sử dụng đất, chúng tôi dự kiến sẽ khắc phục được 2 tồn tại dưới đây của các phương pháp cũ.

- (i) - Cho phép phân tích định lượng và phân tích nhiều lần để có 1 Bản đồ quy hoạch sử dụng đất có chất lượng.
- (ii) - Đưa ra các số liệu thống kê về các kiểu sử dụng đất tới đơn vị quản lý cơ sở (Tiểu khu, xã) tương ứng 1-1 với bản đồ nhằm trực tiếp sử dụng trong lập kế hoạch và quản lý các dự án đầu tư.

PHẦN III : GIỚI THIỆU CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH VÀ KẾT QUẢ

Lược đồ đầy đủ của các bước sử dụng kĩ thuật GIS để quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp Bắc Thái như sau:

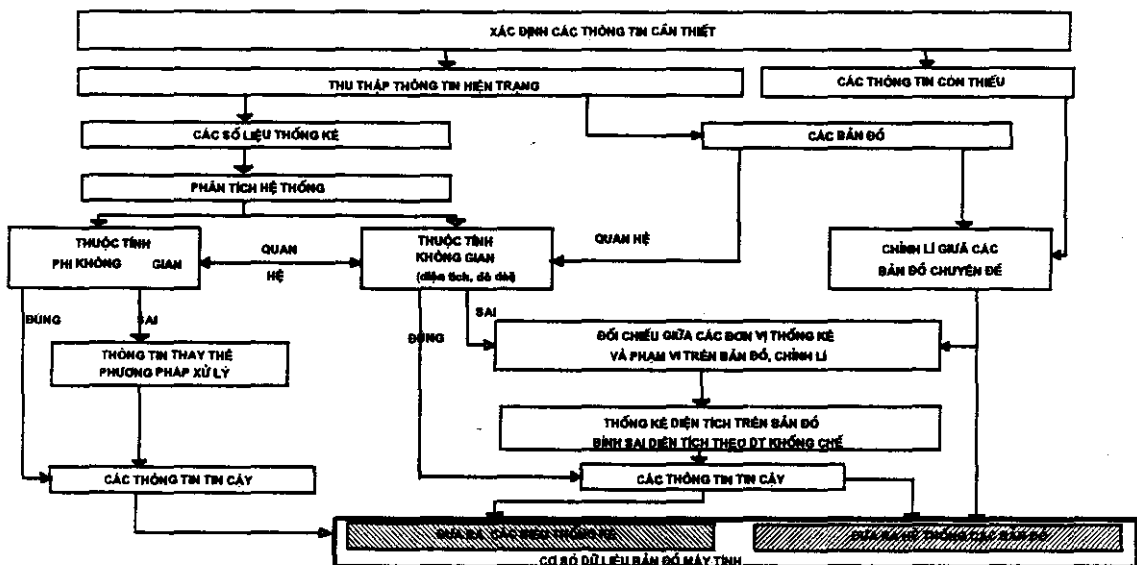
- Số hoá, chỉnh lý và hệ thống hoá bản đồ và thông tin hiện có trên máy tính. Thu thập bổ xung các thông tin còn thiếu.
- Chồng xếp phân tích các lớp bản đồ để đưa ra bản đồ quy hoạch sử dụng đất LN
- Chồng xếp phân tích các lớp bản đồ để đưa ra bản đồ quy hoạch kinh doanh sử dụng rừng.
- Chồng xếp phân tích bản đồ để đưa ra bản đồ quy hoạch các dự án đầu tư.

Dưới đây là nội dung cụ thể của từng bước và kết quả đưa ra:

1 - Số hóa chính lý và hệ thống hóa bản đồ và thông tin hiện có. Đề xuất các thông tin cần được bổ sung

Nội dung này được triển khai theo sơ đồ sau:

SƠ ĐỒ CHỈNH LÝ VÀ HỆ THỐNG HOÁ NHẪM NÂNG CẤP HỆ THỐNG THÔNG TIN LÂM NGHIỆP



- Chính lí để khớp giữa các loại bản đồ chuyên đề về yếu tố nền.
- Chính lí để khớp giữa các Bảng thống kê diện tích với các bản đồ tương ứng.
- Đối chiếu và khớp giữa các Bảng thống kê có các yếu tố tương ứng từ các nguồn cung cấp khác nhau.

2.1.1 - Xây dựng tổ hợp các tiêu chuẩn (ứng với từng bản đồ thành phần) cho từng kiểu sử dụng đất (Bảng quy tắc)

(i) - Vùng phòng hộ, không sản xuất của Bắc thái gồm 4 đối tượng:

- Vùng độ cao trên 1000 m .
- Vùng độ dốc trên 35 độ .
- Vùng có độ dốc 25-35 độ (Lúc đầu chỉ xét vùng đồi, phòng hộ cục bộ)
- Khu vực núi đá vôi tập trung và đất có đá nổi trên 75 % hoặc bị xói mòn mạnh .

(ii)- Việc phân định đất hướng cho sản xuất nông nghiệp , nông lâm hoặc lâm nghiệp được tuân theo quy tắc sau:

- Vùng không có rừng quy định dựa vào yếu tố địa hình, dốc, đất:

	Dưới 8 độ	8-12 độ	12-20 độ	20-25 độ
Vùng núi	KNNN21	KNNN21	NLKH23	NLKH23
Vùng đồi	KNNN20	NLKH22	NLKH22	NLKH22

- Vùng còn lại: Phù sa, Đất ruộng xếp vào đất Nông nghiệp
- Vùng có nước giữ nguyên
- Vùng có rừng tự nhiên và rừng trồng dương nhiên là đất lâm nghiệp, chuyển kiểu theo quy tắc:

	Dưới 8 độ	8-12 độ	12-20 độ	20-25 độ
Vùng núi	LN24	LN24	LN25	LN25
Vùng đồi	LN24	LN25	LN25	LN25

2.1.2 - Xử lý gộp loại (phân loại lại) cho từng bản đồ thành phần.

- Bản đồ dai cao từ phân loại gốc 100m một, được gộp về 3 dai chính:
< 700m, 700-1000m , > 1000m
- Bản đồ độ dốc từ 8 tổ độ dốc được gộp về 5 nhóm
< 8 độ, 8-12 độ, 12-25 độ, 25-35 độ, > 35 độ
- Bản đồ thổ nhưỡng gốc tỷ lệ 1/100.000 với trên 300 loại đất chi tiết được chuyên gia phân tích và đưa ra quyết định gộp về 17 nhóm đất chính sau:

1. Đất ruộng	10. FQs & Fs dày trên 50cm
2. FH dày trên 50cm	11. FQs & Fs mỏng dưới 50cm
3. FH mỏng dưới 50cm	12. FQj & Fj dày trên 50cm
4. FQk & Fk dày trên 50cm	13. FQj & Fj mỏng dưới 50cm
5. FQk & Fk mỏng dưới 50cm	14. FQp & Fp dày trên 50cm
6. FQv & Fv dày trên 50cm	15. FQp & Fp mỏng dưới 50cm
7. FQv & Fv mỏng dưới 50cm	16. Có nước
8. FQa & Fa dày trên 50cm	17. Núi đá
9. FQa & Fa mỏng dưới 50cm	

- Phối hợp giữa 17 nhóm đất với 5 nhóm độ dốc, thành 105 dạng đất và sau đó căn cứ diện tích thực tế để gộp về 49 dạng đất chính sau:

Loại đất	cấp độ dốc						
	< 8độ	8-12	12-25	25-35	> 35độ	Núi đá	Hồ
Đất ruộng	4	5	6	6	3	2	1
FH > 50cm	7	7	29	30	3	2	1
FH < 50cm	8	8	31	32	3	2	1
FQk & Fk > 50cm	9	10	33	33	3	2	1
FQk & Fk < 50cm	9	10	33	33	3	2	1
FQv & Fv > 50cm	11	12	34	35	3	2	1
FQv & Fv < 50cm	13	14	36	37	3	2	1
FQa & Fa > 50cm	15	16	38	39	3	2	1
FQa & Fa < 50cm	17	18	40	41	3	2	1
FQs & Fs > 50cm	19	20	42	43	3	2	1
FQs & Fs < 50cm	21	22	44	45	3	2	1
FQj & Fj > 50cm	23	24	46	47	3	2	1
FQj & Fj < 50cm	25	26	48	49	3	2	1
FQp & Fp > 50cm	27	27	27	27	3	2	1
FQp & Fp < 50cm	28	28	28	28	3	2	1
Có nước	1	1	1	1	1	2	1
Núi đá	2	2	2	2	2	2	1

2.1.3 - Tổ hợp chồng xếp các bản đồ thành phần liên quan để xác định bản đồ vùng phòng hộ

Trình tự các bước xử lý bao gồm: Tách-gộp lớp trên các bản đồ tương ứng theo sơ đồ sau:

- (i)- Tách BĐ đất ❶ Vùng đá vôi tập trung & vùng đá nổi xói mòn mạnh.
- (ii)-Tách BĐ đai cao ❷ Vùng trên 1000m
- (iii)-Tách BĐ độ dốc + BĐ ĐDH ❸ Vùng dốc > 35 độ & vùng đồi 25-35 độ
- (iv)- Gộp các lớp BĐ trên và chồng xếp với BĐ rừng ta có:

	Không rừng	Có rừng
- Phòng hộ vùng núi đá vôi	PH1	PH2
- Phòng hộ vùng trên 1000 m	PH3	PH4
- Phòng hộ vùng độ dốc trên 35 độ	PH5	PH6
- Phòng hộ kết hợp SX vùng dốc 25-35 độ	PH7	PH8

2.1.4 - Bổ xung các khu đặc dụng để xác định bản đồ vùng Phòng hộ - Đặc dụng

Quy tắc phân tích và xác định như sau:

So sánh các bản đồ ở bước 2.1.3 với các bản đồ phòng hộ và đặc dụng của tỉnh thuộc khu vực sông Cầu, sông Công ..., xác định các khu vực trùng nhau, khu vực khác nhau, từ đó hội thảo để xác định chính thức về những khu vực phòng hộ và đặc dụng.

Ngoài ra cần tham khảo bản đồ lượng mưa và thống kê tỷ lệ che theo Lưu vực để điều chỉnh các chỉ tiêu xác định phòng hộ nếu cần.

Tổng hợp lại ta có 8 loại phòng hộ nêu trên và 2 loại đặc dụng lấy từ bản đồ đặc dụng và bản đồ hiện trạng rừng:

ĐD9: không rừng, ĐD10: có rừng.

Bản đồ phòng hộ đặc dụng sau bước này gồm 10 loại. Vùng còn lại là vùng SX nông nghiệp, SX LN, Đất khác.

2.1.5 - Tổ hợp chồng xếp các bản đồ liên quan, xác định vùng sản xuất, và bố trí theo các kiểu sử dụng đất Nông-Lâm.

Các bước xử lí:

Các bản đồ tham gia xử lí bước này gồm: BĐ độ dốc, BĐ Kiểu Địa hình, BĐ Phòng hộ Đặc dụng, BĐ đất, BĐ rừng.

Sơ đồ các bước xử lí như sau:

- (i) - BĐ độ dốc + BĐ KĐH → Vùng KNNN20, KNNN21, NLKH22, NLKH23
- (ii) - BĐ độ dốc + BĐ KĐH + BĐ rừng(có rừng) → LN24, LN25
- (iii) - BĐ đất → Vùng đất ruộng, có nước
- (iv) - Gộp 3 lớp BĐ trên và BĐ PHĐD → BĐ QH SD Đất (với 18 kiểu sử dụng đất)
- (v) - Gộp 18 kiểu thành 9 Kiểu gộp của Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất Bắc thái.

2.2 Kết quả đưa về quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp Bắc thái

2.2.1 - Bản đồ quy hoạch sử dụng đất ở tỷ lệ 1/100.000 với 2 mức phân kiểu sử dụng đất như sau.

Theo 18 kiểu sử dụng đất

Không rừng	Có rừng	
PH1	PH2	Phòng hộ vùng núi đá vôi
PH3	PH4	Phòng hộ vùng trên 1000 m
PH5	PH6	Phòng hộ vùng độ dốc trên 35 độ
PH7	PH8	Phòng hộ vùng độ dốc 25-35 độ
ĐD9	ĐD10	Đặc dụng
KNNN20		Khả năng nông nghiệp vùng đồi
KNNN21		Khả năng nông nghiệp vùng núi
NLKH22		Nông lâm kết hợp vùng đồi
NLKH23		Nông lâm kết hợp vùng núi
	LN24	Rừng trên đất có khả năng nông nghiệp
	LN25	Rừng trên đất không có khả năng nông nghiệp
NN26		Ruộng
CN27		Có nước

Theo 9 Kiểu gộp của Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất Bắc thái

- Đặc dụng	ĐD9
- Núi đá	PH1 + PH2
- Phòng hộ nghiêm ngặt	PH3 + PH4 + PH5 + PH6
- Phòng hộ kết hợp sản xuất	PH7 + PH8
- Rừng sản xuất	LN24 + LN25
- Không rừng Nông lâm kết hợp	NLKH22 + NLKH23
- Nông nghiệp	NN26
- Khả năng NN dự trữ	KNNN20 + KNNN21
- Có nước	CN27

2.2.2 - Tập thống kê diện tích của các tiểu khu, Xã, Huyện, Tỉnh theo các kiểu sử dụng đất lâm nghiệp.

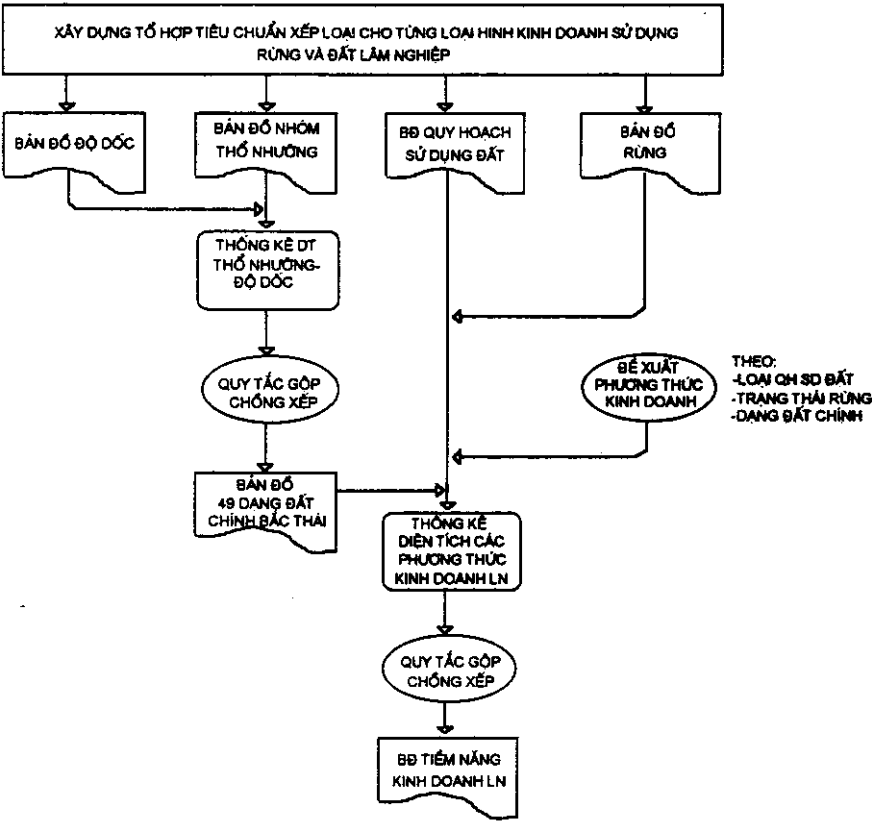
Tiến hành thống kê chéo giữa bản đồ quy hoạch sử dụng đất Lâm nghiệp với bản đồ hành chính Xã-tiểu khu, đưa ra tập thống kê diện tích các kiểu quy hoạch sử dụng đất theo Tiểu khu, Xã, Huyện, Tỉnh.

3 - Chồng xếp phân tích các lớp bản đồ liên quan để xây dựng bản đồ quy hoạch kinh doanh rừng.

3.1 Phương pháp tiến hành

Kỹ thuật GIS trong xây dựng bản đồ quy hoạch kinh doanh sử dụng rừng Bắc thái được triển khai theo lược đồ sau:

SƠ ĐỒ XỬ LÝ XÂY DỰNG BẢN ĐỒ TIỀM NĂNG KINH DOANH LN BẮC THÁI



3.1.1 - Xây dựng tổ hợp các tiêu chuẩn (ứng với từng bản đồ thành phần) cho từng loại hình kinh doanh sử dụng rừng trong quy hoạch (Bảng quy tắc)

Kết quả phân tích về mặt kinh doanh sử dụng rừng và đất Lâm nghiệp Bắc thái đã đi đến bảng quy tắc xếp cho 23 loại hình kinh doanh cơ bản sau:

	Phân loại Rừng	Trạng thái Rừng	Độ Dốc	Kiểu Địa hình	Dạng đất chính
1.Núi đá		Núi đá			
2.Đặc dụng	Đặc dụng				
3.Đất trống có KN NN+Dự trữ	Sản xuất	Không rừng	<12độ		
4.Kinh doanh Nông nghiệp	Sản xuất	Không rừng	<12độ		4+5+6+7
5.Bảo vệ không tác động	Phòng hộ nghèo	Không rừng			
6.KD dưới tán rừng	Phòng hộ nghèo	Có rừng	<25độ		
7.Khai thác tàn dư	PHổ KH SX	Rừng giàu-TB-HG			
8.Chăm sóc-cải tạo	PHổ KH SX	Rừng nghèo-P hồi			
9.KD Tre nửa trúc	PHổ KH SX	Rừng Tre-nửa-trúc			
10.KD rừng đặc sản	PHổ KH SX	Rừng đặc sản			
11.KD rừng trồng	PHổ KH SX	Rừng trồng			
12.Trồng rừng Phòng hộ	PHổ KH SX	Đất trống			30+32+35+37+39+41+43+45+47+49
13.Khai thác rừng gỗ	Sản xuất	Rừng giàu-TB-HG			
14.Chăm sóc-cải tạo	Sản xuất	Rừng nghèo-P hồi			
15.KD Tre nửa trúc	Sản xuất	Rừng Tre-nửa-trúc			
16.KD rừng đặc sản	Sản xuất	Rừng đặc sản			
17.KD rừng trồng	Sản xuất	Rừng trồng			
18.Trồng rừng gỗ lớn	Sản xuất	Đất trống		Núi	8+13+14+17+18+21+ 22+26
19.Trồng rừng gỗ nhỏ	Sản xuất	Đất trống		Đồi	28+31+36+40+44 +48
20.Trồng xen cây LN-CN	Sản xuất	Đất trống			9+10+23+24+25+27+38+42
21.KD trang trại vườn rừng	Sản xuất	Đất trống			11+12+15+19+33 +34 +36
22.Chăn thả	Sản xuất	Đất trống			16+20+29
23.Vùng Sông+Hồ					

3.1.2 - Xử lý gộp cho từng bản đồ thành phần

- Bản đồ 49 dạng đất chính, tỷ lệ 1/100.000 .

Được gộp thành 6 nhóm :

(30+32+35+37+39+41+43+ 45+47+49),(8+13+14+17+18+21+ 22+26) ,(28+31+36+40+44 +48)

(9+10+23+24+25+27+38+42),(11+12+15+19+33 +34 +46),(16+20+29),(4+5+6+7),

- Bản đồ độ dốc, chia thành các nhóm: <12 độ, 12- 25 độ, Vùng còn lại.

- Bản đồ rừng chia thành các nhóm: Rừng giàu-Trung bình-Hỗn giao, Rừng nghèo- Phục hồi, Rừng Tre-nửa-trúc, Rừng đặc sản, Rừng trồng, Đất trống

- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất (Phòng hộ, đặc dụng, sản xuất).

- Bản đồ kiểu địa hình chia thành các nhóm (Núi, đồi).

3.1.3 - Tổ hợp chồng xếp các bản đồ đưa ra bản đồ các loại hình kinh doanh sử dụng rừng.

Các bước tiến hành.

- (i) - Lên bảng dự kiến bố trí các đối tượng rừng và đất trống cho các Mục đích sử dụng và theo các Phương thức kinh doanh
- (ii) - Thống kê diện tích cho từng đối tượng dự kiến theo mục đích và phương thức kinh doanh .
 - Thống kê giữa BĐ Quy hoạch sử dụng đất với bản đồ rừng .
 - Thống kê giữa BĐ Quy hoạch sử dụng đất với bản đồ các dạng đất chính .
 - Căn cứ trên diện tích để bỏ bớt các đối tượng có diện tích nhỏ không đáng kể . Đưa ra bảng bố trí chính thức các đối tượng theo mục đích và phương thức kinh doanh (Quy tắc chồng xếp 2 - QTCX2).
- (iii)- Chồng xếp các bản đồ liên quan theo QTCX2, đưa ra Bản đồ quy hoạch kinh doanh sử dụng rừng.
 - Tách BĐ QHSDĐ thành các lớp Phòng hộ nghiêm ngặt, Phòng hộ kết hợp SX, Đặc dụng , Sản xuất có rừng, Sản xuất không rừng .
 - Chồng xếp Phòng hộ nghiêm ngặt với BĐ độ dốc (< 25 độ) ➡ PTKD 11,12
 - Chồng xếp Phòng hộ kết hợp SX với BĐ rừng ➡ PTKD 13,14,15,16,17,18
 - Chồng xếp Sản xuất có rừng với BĐ rừng ➡ PTKD 19,20,21,22,23,
 - Chồng xếp Sản xuất không rừng với BĐ Dạng đất chính ➡ PTKD 24,26,27,28
 - Chồng xếp PTKD 24 với kiểu ĐH (núi, đồi) tách thành PTKD 24, 25 .
 - Gộp các BĐ PTKD lại ta có Bản đồ quy hoạch kinh doanh rừng .

3.2 Kết quả đưa ra qua bước quy hoạch kinh doanh sử dụng rừng.

3.2.1 - Bản đồ quy hoạch kinh doanh rừng ở tỷ lệ gốc 1/100.000.(Phụ lục 3: Bản đồ quy hoạch kinh doanh sử dụng rừng Bắc thái)

3.2.2 - Tập thống kê diện tích của các tiểu khu, xã, huyện, Tỉnh theo các loại hình kinh doanh sử dụng rừng.

4. Chồng xếp các bản đồ, phân tích đưa ra Bản đồ quy hoạch các dự án đầu tư Lâm nghiệp.

4.1. Các bước tiến hành.

4.1.1 - Xác định các loại hình và đối tượng đầu tư:

(i) - Các loại hình dự án đầu tư:

- Dự án Đặc dụng:
 - + Vườn quốc gia
 - + Khu văn hoá, di tích lịch sử, du lịch
 - + Khu bảo tồn thiên nhiên

Đề xuất về các dự án Đặc dụng dựa trên phân tích tổng hợp điều kiện tự nhiên , phân bố động thực vật , nhu cầu văn hoá du lịch .

- Dự án định canh định cư

Căn cứ trên phân bố các điểm định canh định cư hiện có .

- Dự án phòng hộ:

- + Phòng hộ đầu nguồn
- + Phòng hộ môi trường, bảo vệ đất

Căn cứ trên các lưu vực sông để khoanh vùng đầu nguồn

- Dự án giao đất giao rừng, xây dựng lâm nghiệp cộng đồng

(ii) - Các đối tượng đầu tư chủ dự án bao gồm:

- Lâm trường
- Ban quản lý công trình
- Xã, cộng đồng .

(iii) - Xác định nguyên tắc ưu tiên theo Loại hình đầu tư và theo đối tượng đầu tư

4.1.2 - Thống kê chéo giữa Bản đồ tiểu khu với Bản đồ quy hoạch sử dụng đất, và Bản đồ quy hoạch kinh doanh rừng. Phân tích diện tích các Kiểu sử dụng đất và các Loại hình kinh doanh theo các đơn vị Xã, Tiểu khu.

Đơn vị thống kê gồm: Tiểu khu, Xã, Huyện, Tỉnh .

Nội dung thống kê gồm:

- Thống kê diện tích LN theo 3 nhóm sử dụng:

Tổng (RừngTN,Rừng trồng,Đ trống). Sản xuất (RừngTN,Rừng trồng,Đ trống)

Đặc dụng (RừngTN,Rừng trồng,Đ trống).Phòng hộ(RừngTN,Rừng trồng,Đ trống)

- Thống kê diện tích LN theo Loại hình kinh doanh

4.1.3 - Xếp loại các tiểu khu theo 3 loại mục đích sử dụng đất lâm nghiệp (phòng hộ, đặc dụng, sản xuất) và theo các yếu tố định canh định cư, phạm vi lâm trường, lao động, giao thông ...

- Xếp loại các tiểu khu theo 3 loại mục đích sử dụng đất lâm nghiệp

- Bổ xung các thông tin về định canh định cư (theo xã)

- Bổ xung các thông tin về lâm trường.

- Bổ xung các thông tin về lao động, giao thông.Thống kê bình quân theo hộ cho các Xã về các chỉ tiêu: Rừng phòng hộ, Phòng hộ không rừng, Sản xuất có rừng, Sản xuất không rừng

- Xếp loại tổng hợp cho các tiểu khu về loại hình Dự án đầu tư,

4.1.4 - Chuyên gia nghiên cứu xác định việc gộp các cụm tiểu khu (xã) để đề xuất phạm vi, tính chất, trình tự của các Dự án đầu tư phát triển Lâm nghiệp.

Bố trí trên bản đồ cho các dự án đầu tư .

Căn cứ trên các dự án đề xuất để bố trí trình tự đầu tư, coi trọng các dự án lồng ghép . Phạm vi các dự án theo gọn xã hoặc gọn theo tiểu khu .

Sau khi bố trí các Dự án đặc dụng, Phòng hộ đầu nguồn và dự án theo lâm trường , tiến hành thống kê theo các Dự án và theo các xã còn lại về nhóm sử dụng đất và phương thức kinh doanh .

Tiến hành phân tích kết cấu đất đai lao động theo dự án và theo xã . Phân tích từng dự án để xác định mức độ cần thiết và khả thi của từng dự án , cũng như xây dựng các dự án bổ xung để lồng ghép vào các dự án chính, và đề xuất thêm các dự án giao đất giao rừng, xây dựng lâm nghiệp cộng đồng cho các vùng chưa bố trí dự án .

Trong quá trình phân tích sẽ tham khảo các chỉ tiêu bình quân theo hộ của các xã, bản đồ phân bố điểm dân cư theo tiểu khu, bản đồ phân cấp giao thông theo tiểu khu .

4.2. Kết quả đưa ra.

4.2.1 - Bản đồ các Dự án đầu tư phát triển Lâm nghiệp Bắc thái.

4.2.2 Thống kê theo các dự án đầu tư .
(Phụ lục Biểu Thống kê 54 dự án)

Tiến hành thống kê cho các dự án về các thông tin:
- Diện tích lâm nghiệp theo 3 nhóm sử dụng, Diện tích lâm nghiệp theo các Loại hình kinh doanh sử dụng, Diện tích sản lượng nông nghiệp hiện tại, Tình hình lao động, số hộ và các chỉ tiêu bình quân theo hộ .
Các thống kê này là căn cứ để dự tính đầu tư, để phân tích (trên số liệu và bản đồ) để xuất về mở đường, xây dựng hạ tầng cơ sở kinh tế (chế biến, giống, ...) và hạ tầng cơ sở xã hội .

PHẦN IV : NHẬN XÉT VÀ KẾT LUẬN

Công tác quy hoạch sử dụng đất Lâm nghiệp đã được tiến hành theo các phương pháp truyền thống từ nhiều năm nay, với phương pháp thiên về phân tích định tính và chuyên gia. Kết quả đưa ra thường là các bảng thống kê diện tích đến huyện, ít có điều kiện thống kê tới đơn vị thấp và gắn với bản đồ.
Việc ứng dụng công nghệ GIS trong quy hoạch sử dụng đất Lâm nghiệp chính là nhằm khắc phục các hạn chế nêu trên, tận dụng máy tính và các khả năng phân tích định lượng trong xử lý phân tích nhiều lớp bản đồ. Từ đó cho phép xây dựng các phương án và bản đồ quy hoạch đất Lâm nghiệp tin cậy với chất lượng cao. Cũng từ đó có thể đưa ra tương ứng 1:1 giữa các biểu thống kê và bản đồ quy hoạch, thể hiện tới các đơn vị thống kê chi tiết, tạo điều kiện để các thông tin trong bước quy hoạch có thể khai thác, thừa kế, sử dụng thuận lợi trong bước lập luận chứng và triển khai các dự án đầu tư phát triển Lâm nghiệp.
Tuy vậy công cụ GIS không thay thế và chỉ phát huy hiệu quả khi:
- Các nguồn thông tin-bản đồ ban đầu đủ mức tin cậy: (Như bản đồ rừng, thổ nhưỡng)
- Các thông tin về kĩ thuật-thị trường gắn với các Mô hình sử dụng đất Lâm nghiệp được nghiên cứu tổng kết ngày càng tin cậy và phong phú.

PHỤ LỤC: CÁC DỰ ÁN - BẮC THÁI

Mã số các Dự án	Tổng Diện Tích	đất Lâm Nghiệp	Phòng hộ và Đặc dụng				Rừng sản xuất				Tổng Đầu tư LN
			Tổng	Có Rừng	Trồng mới	Khoan h nuôi	Tổng	Có Rừng	Trồng mới	Khoan nuôi	Triệu đồng
Tổng Dự án	487267	394133	155729	70697	36259	48773	238405	70670	69634	97701	342455
Chợ đôn	80860	70497	24324	10984	5552	7788	46173	18709	11938	15526	57648
1	11061	10122	3290	1959	375	957	6832	3601	692	2538	4348
3	4509	3838	1496	888	563	45	2342	1893	258	191	2934
2	12267	10603	4433	1773	1521	1139	6170	1100	3379	1690	14910
4	11597	10114	2719	1198	757	764	7395	3264	1981	2149	8952
5	11506	10295	5661	1928	654	3079	4633	1747	872	2014	5392
6	11425	9741	3478	1251	1005	1222	6263	1086	2451	2726	10675
7	11719	9473	1838	1320	336	182	7636	4679	894	2063	4841
8	6777	6310	1408	666	341	401	4902	1337	1411	2154	5597
Bach thông	80701	74248	30274	13216	4042	13016	43973	12883	6374	24716	37157
9	13782	13637	6562	5215	348	999	7075	4551	641	1882	4909
11	10166	9337	3541	990	684	1868	5795	925	1087	3784	5789
12	3180	3180	1867	1057	179	631	1313	568	114	631	1229
13	5481	5254	2545	1229	621	695	2709	1164	570	974	4003
10	2036	1752	788	281	27	479	964	296	144	523	659

Mã số các Dự án	Tổng Diện Tích	đất Lâm Nghiệp	Phòng hộ và Đặc dụng				Rừng sản xuất				Tổng Đầu tư LN Triệu đồng
			Tổng	Có Rừng	Trồng mới	Khoan h nuôi	Tổng	Có Rừng	Trồng mới	Khoan nuôi	
14	10935	10075	3803	1266	390	2147	6272	1498	653	4121	3876
15	4503	3862	1276	656	52	567	2587	821	151	1615	984
16	3484	3101	667	213	22	433	2433	650	282	1501	1145
17	6988	5509	1641	502	255	884	3868	710	749	2409	3312
18	4565	4093	983	89	121	773	3110	239	345	2527	1580
19	8048	7417	3864	1080	438	2347	3553	706	573	2275	3509
20	7533	7032	2737	639	905	1193	4295	757	1064	2474	6164
Nà Rì	81724	72972	33184	17940	5486	9758	39788	9374	13198	17216	60830
21	22504	21447	12538	9476	640	2423	8909	2367	1657	4885	9325
22	9580	8906	2602	899	255	1448	6304	1569	952	3782	4242
23	10529	9304	3285	1679	494	1113	6019	1734	2282	2002	8867
24	11525	10399	6698	2777	1249	2673	3701	1426	764	1510	6861
25	7485	6810	1769	305	1350	113	5041	584	3749	708	15003
26	7706	6201	2104	1411	613	80	4097	1002	1880	1216	7761
27	3757	3268	1606	459	206	941	1662	118	408	1137	1995
28	3562	2549	749	269	159	322	1800	232	363	1204	1688
29	5075	4089	1832	666	521	646	2257	342	1142	772	5089
Đình hoà	35852	26721	6788	1692	2918	2178	19933	3165	10498	6270	40271
30	12299	9760	1741	186	1133	423	8019	935	4846	2238	17688
32	7163	5580	1470	694	510	266	4110	934	2123	1054	8017
31	7850	6473	2613	564	1009	1040	3860	586	1711	1562	8241
52	8540	4908	964	248	267	449	3944	710	1818	1415	6326
Võ Nhái	68266	56989	31613	14378	8758	8477	25375	7656	4867	12853	44854
33	9005	8744	7331	2278	3641	1412	1413	774	216	423	11869
34	22657	15786	6250	1974	1752	2524	9536	2423	2277	4836	12906
35	10429	7818	5102	2852	1205	1045	2716	962	818	936	6705
38	4448	4105	3986	2593	1212	182	119	70	16	33	4088
36	11504	11010	4837	3327	769	741	6173	2236	1466	2471	7723
37	10223	9526	4107	1354	179	2574	5418	1191	74	4154	1563
Đống hỷ	32973	22952	5461	2237	2115	1110	17491	5862	4381	7247	20828
39	20616	14577	888	248	210	430	13689	4521	2684	6483	9663
40	5434	4037	1742	732	532	478	2295	970	679	645	3899
41	6923	4339	2831	1256	1373	202	1508	371	1018	119	7266
Phù Lương	48318	39398	13058	3974	4443	4641	26340	7184	9740	9417	43998
42	26620	21878	8047	2898	2928	2221	13830	3431	5332	5067	25545
44	3702	2848	298	12	213	74	2549	837	1192	520	4267
43	10896	9449	4386	959	1179	2248	5063	577	1107	3379	7209
45	3010	2240	187	45	44	98	2053	723	955	375	3071
46	4090	2984	140	60	79	0	2844	1615	1154	75	3906
Đ.ừ-P.yên											
TP.Nguyên	58573	30357	11025	6277	2944	1804	19332	6038	8838	4456	36869
47	2347	1486	0	0	0	0	1486	516	505	464	1588
48	17555	10332	5899	3847	1384	668	4434	2183	1282	968	8982
49	7253	4415	2326	1793	176	357	2089	610	765	714	3250
50	6499	2951	767	179	431	157	2184	174	1767	242	6465
51	7404	3129	996	104	827	65	2133	779	1304	51	6357
53	17516	8044	1037	353	126	559	7007	1776	3214	2017	10227

Chú thích: Cột tổng đầu tư đang tính theo tổng khối lượng của từng Dự án

XÁC ĐỊNH VÙNG SINH THÁI CHO MỘT SỐ CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP TRÊN CƠ SỞ HỆ LƯU TRỮ THÔNG TIN ĐỊA LÝ (GIS) VỀ CÁC YẾU TỐ SINH KHÍ HẬU Ở VIỆT NAM

PTS. Hoàng Xuân Tý (1)

PTS. Trịnh Đức Huy (2)

1. MỞ ĐẦU

Để phủ xanh đất trống đồi núi trọc nhằm lập cân bằng sinh thái và sử dụng có hiệu quả đất đai, đã có hàng loạt chương trình đang triển khai và dự án trồng rừng đang được triển khai trên phạm vi cả nước ta.

Kinh nghiệm nhiều năm qua đã cho thấy những sai lầm trong chọn vùng trồng cây lâm nghiệp phải sau nhiều năm mới phát hiện được, và dẫn đến những tổn thất lớn lao, khó lòng sửa chữa. Vì vậy việc xác định vùng khí hậu, đất đai phù hợp cho cây lâm nghiệp là rất khẩn thiết.

Hiện nay ngành khí tượng thủy văn đã tích lũy được khá nhiều số liệu và thông tin về khí hậu, thời tiết ở nước ta. Song việc vận dụng các tư liệu này để phân vùng cây trồng lâm nghiệp còn bị hạn chế và chưa sử dụng các phương pháp khoa học mới để giải quyết vấn đề quy hoạch vùng trồng một cách khách quan.

¹ Trung tâm nghiên cứu Sinh thái và Môi trường rừng. Thuộc Viện khoa học Lâm nghiệp

² Bộ Lâm nghiệp

Các bản đồ về một yếu tố khí hậu riêng lẻ không cho phép xác định vùng trồng cho các loài cây. Gần đây một số bản đồ phân vùng sinh thái khí hậu nông nghiệp đã được xây dựng (tỷ lệ 1/10⁻⁶) trên cơ sở 2 yếu tố quan trọng là Nhiệt và ẩm. Đây là một bước tiến bộ quan trọng, nhưng chưa thể sử dụng trực tiếp để chọn vùng khí hậu chính xác cho từng loài cây bằng 1 tấm bản đồ sinh khí hậu duy nhất, vì rằng mỗi loài cây phản ứng khác nhau với từng nhân tố khí hậu. Hơn nữa còn rất nhiều yếu tố khí hậu khác chưa được vận dụng trong các bản đồ sinh khí hậu nói trên.

Mục tiêu của nghiên cứu này là vận dụng phương pháp G.I.S để xây dựng bản đồ vùng sinh khí hậu thích hợp cho từng loài cây bằng cách chồng ghép nhiều bản đồ về các yếu tố khí hậu được xem là yếu tố chủ đạo (key factors) với loài cây đó. Phương pháp này cho phép vận dụng tối đa các thông tin đã có về các yếu tố khí hậu, cũng như thổ nhưỡng, địa hình v.v... đã được lưu trữ. Đồng thời có thể đưa ra nhiều phương án để lựa chọn.

2. PHƯƠNG PHÁP

Đã sử dụng phương pháp chồng ghép các bản đồ đơn yếu tố về khí hậu đã được nạp vào bộ lưu trữ thông tin địa lý G.I.S trên máy vi tính.

Để xây dựng bản đồ vùng trồng cho một loài cây đã thực hiện ba bước sau đây:

- Lưu trữ các bản đồ đơn yếu tố về khí hậu và các nhân tố khác vào máy vi tính.
- Xác định ngưỡng sinh thái về một số yếu tố khí hậu được coi là quan trọng nhất với loài cây cần nghiên cứu.

- Chồng ghép các bản đồ đơn yếu tố trên cơ sở bảng tiêu chuẩn về ngưỡng sinh thái để tạo bản đồ vùng khí hậu thích hợp cho loài cây nghiên cứu.

Trong nghiên cứu này các bước thực hiện như sau:

Bước 1: Lưu trữ các bản đồ đơn yếu tố (tỷ lệ $1/10^{-6}$ cho cả nước)

- Lập mạng lưới ô vuông theo toạ độ cho toàn lãnh thổ với kích thước 4mm x 4mm (tương ứng 4km x 4km thực địa). Với tỷ lệ đó, toàn lãnh thổ đất liền Việt Nam có 20020 ô vuông.
- Chuyển hoá bản đồ (đường đẳng trị) của các yếu tố khí hậu riêng lẻ lên bản đồ mạng lưới nói trên.
- Tả các đặc trưng khí hậu của từng ô vuông theo trật tự toạ độ. Tiếp đó lưu trữ các thông tin này vào máy vi tính theo hàng và cột tương ứng.
- In các bản đồ yếu tố và kiểm tra.

Trong nghiên cứu này đã lưu trữ 9 bản đồ đơn yếu tố về khí hậu (do Viện khí tượng thuỷ văn biên soạn năm 1989). Ngoài ra có bổ sung 3 bản đồ về thổ nhưỡng, đai cao, thực bì để xác định thêm phần đất trồng cụ thể.

Bước 2: xây dựng bảng tiêu chuẩn về yêu cầu khí hậu cho từng loài cây.

Bảng tiêu chuẩn được thiết lập trên cơ sở của ba yếu tố sau:

- Tương quan giữa mức sinh trưởng, năng suất của những diện tích trồng khác nhau tại các vùng khí hậu khác nhau trong cả nước (nếu là cây đã được trồng thử nghiệm rộng).

- Đặc trưng khí hậu tại các vùng có năng suất cao (như thông 3 lá tại Đà Lạt, Hoàng Xu Phi), hoặc tại các vùng mà rừng thông có mức sinh trưởng rất cao. Đây là các điểm chìa khoá để xác định ngưỡng sinh thái.
- Các kết luận trước đây về ngưỡng sinh thái của loài từ tài liệu trong và ngoài nước.

Bước 3: Tổng hợp bản đồ vùng khí hậu thích bằng cách chồng ghép các bản đồ đơn yếu tố.

Trên cơ sở bộ lưu trữ bản đồ về các yếu tố khí hậu (bước 1) và bảng tiêu chuẩn về yêu cầu khí hậu của một loài cây nhất định, việc tổng hợp bản đồ vùng trồng sẽ được thực hiện trên máy vi tính.

Để tiện sử dụng, vùng thích hợp được chia ra 4 cấp với các ký hiệu sau:

S1 Rất thích hợp

S2: Thích hợp vừa

S3: ít thích hợp

S4: không thích hợp

Sơ đồ quá trình xây dựng và sử dụng hệ lưu trữ G.I.S được thể hiện ở hình H1.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Đã xây dựng được một bộ lưu trữ gồm 12 yếu tố khí hậu, đất đai và xác định vùng trồng cho 4 loài cây đang được phát triển trên quy mô lớn.

3.1. Xây dựng bộ lưu trữ các bản đồ:

Có 9 bản đồ khí hậu và 3 bản đồ về thổ nhưỡng, đai cao, thực bì sau đây đã được lưu trữ.

- 1) Tổng nhiệt độ toàn năm (bao gồm 8 cấp).

- 2) Tổng nhiệt độ mùa đông (từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau) gồm 7 cấp.
- 3) Nhiệt độ bình quân tháng lạnh nhất, 7 cấp (tháng 1).
4. Nhiệt độ bình quân tháng nóng nhất, 5 cấp (tháng 7).
5. Nhiệt độ trung bình tối thấp tuyệt đối mùa đông, 13 cấp.
6. Lượng mưa bình quân năm 10 cấp.
7. Hệ số thủy nhiệt (theo Xêlianhinốp) mùa Đông, 4 cấp.
8. Số tháng khô, 4 cấp.
9. Số giờ nắng mùa Đông, 13 cấp.
10. Thổ nhưỡng: 19 nhóm đất.
11. Độ cao, 4 cấp.
12. Hiện trạng sử dụng đất và thực bì, 7 cấp.

Sau khi lưu trữ máy tính, các bản đồ đơn yếu tố đã được in và kiểm tra kết quả để xây dựng các bản đồ dự báo.

3.2. Dự báo vùng khí hậu trồng thông ba lá Pinus khasya

Thông ba lá phân bố tự nhiên ở Ấn độ, Thái Lan, Philippine, Lào, Miến Điện và Việt Nam. Ở nước ta thông ba lá tự nhiên tập trung ở các vùng cao (khoảng 700-1500m) như Đà Lạt, KônPlông, Mù Căng Chải ở Hoàng Liên Sơn, Hoàng Xu Phi ở Hà Giang. Vùng phân bố chính nằm trong khoảng 120-250 vĩ độ Bắc và 920-1210 kinh Đông; Độ cao 800-2500m lượng mưa 1500-3000mm với nhiệt độ bình quân 24-250C; có thể chịu khô 5-6 tháng.

Căn cứ vào kết quả so sánh và tham khảo các tài liệu có liên quan, đã xác định được 4 yếu tố khí hậu quyết định năng suất thông ba lá là:

- Tổng nhiệt độ năm.
- Nhiệt độ bình quân tháng nóng nhất (tháng 7).
- Hệ số thủy nhiệt mùa khô.
- Độ dài mùa khô (số tháng khô).

Các vùng thông ba lá tốt nhất được chọn làm vùng "chìa khoá" để xây dựng tiêu chuẩn là: Đà Lạt, Hoàng xu phi, Mù cang chải. Với loài thông này các yếu tố hạn chế năng xuất là nhiệt độ quá cao ở vùng thấp và độ ẩm quá thấp trong mùa khô.

B1. Bảng tiêu chuẩn khí hậu trồng thông ba lá Pinus khasya

STT		S1 Rất thích hợp	S2 Thích hợp	S3 ít thích hợp	S4 không thích hợp
1	Tổng nhiệt độ năm: độ C	<7000	7000-8000	8000-9000	>9000
2	Nhiệt độ bình quân tháng nóng nhất.	<24	24-28	24-28	>27
3	Hệ số thủy nhiệt mùa khô	>0,5	0,3-0,5	0,3-0,5	<0,3
4	Số tháng khô.	≤3	3-4	>4	không xét

(Trong khuôn khổ báo cáo này không đi sâu vào các số liệu để lập bảng tiêu chuẩn)

Trên cơ sở bảng tiêu chuẩn B1, các vùng rất thích hợp S1 là vùng thảo mẫn 4 điều kiện khí hậu như đã ghi trong B1. Tiếp đó vùng thích hợp S2 cũng được tách ra theo nguyên tắc tương tự.

Kết quả chồng ghép 4 bản đồ trên máy vi tính theo các điều kiện đã ghi trong B1 đã cho 1 bản đồ tổng hợp về các vùng khí hậu trồng thông ba lá như ở hình 1. Diện tích từng vùng cũng được thống kê theo số ô có cùng tiêu chuẩn.

Số liệu đã cho thấy:

- **Vùng S1:** chiếm 6,8% diện tích lãnh thổ. Các diện tích này tập trung ở 3 khu vực chính là:

- Vùng Đà Lạt, Lâm Đồng
- Vùng núi cao Bắc và Đông bắc kontum
- Vùng núi ở Bắc bộ sát biên giới Trung Quốc thuộc Hoàng Liên Sơn, Lai Châu, Hà Giang.

- **Vùng S2:** Chiếm 27,8%. Chúng tập trung ở vùng núi trung bình thuộc Lâm Đồng, kontum, biên giới Việt-Lào, vùng Tây bắc và Đông bắc gần với biên giới Việt-Trung.

- Các vùng ít thích hợp và không thích hợp S3+S4 là các vùng còn lại.

Như vậy các vùng trọng điểm cần ưu tiên phát triển thông ba lá là ba khu vực thuộc vùng S1 và 1 phần ở vùng S2.

3.3. Dự báo vùng khí hậu trồng thông nhựa (Pinus merkusi)

Theo kooling (1972) vùng Đông nam Á có tới 350 ngàn hecta thông nhựa tự nhiên. Chúng phân bố ở Bócneô, Sumatra, Indonesia, Philippne, Thailan, Lào,

Cămpuchia, nơi có lượng mưa khoảng từ 1500mm - 2500mm, và độ cao từ 50-900mm trên mặt biển.

Ở Việt Nam thông nhựa được trồng rộng khắp từ đồi núi phía bắc, qua miền trung và vùng núi trung bình của Lâm Đồng.

Căn cứ vào tương quan giữa năng suất và khí hậu ở nhiều vùng trồng thông và điều kiện khí hậu ở các vùng "chìa khoá" (như Hoàng Mai, Kỳ Anh, Huế ...), bảng tiêu chuẩn về khí hậu cho thông nhựa đã được xây dựng với 5 yếu tố như ở B2.

B2. Tiêu chuẩn khí hậu trồng thông nhựa P.merkussi ở Việt Nam

STT	Yếu tố	S1	S2	S3	S4
1	Tổng nhiệt năm (Độ C)	8000<	8000<	7000-8000	<7000
2	Nhiệt độ trung bình tháng lạnh nhất (Độ C)	16<	12-16	12-16	<12
3	Hệ số thuỷ nhiệt mùa khô	0,7	0,5-0,7	<0,5	không xét
4	Số tháng khô	≤3	3-4	3-4	không xét
5	Nhiệt độ trung bình tối thấp mùa đông (Độ C)	≤8	4-8	0-4	<0

Tương tự như trường hợp thông ba lá, kết quả xử lý trên máy vi tính đã cho bản đồ về các vùng khí hậu trồng thông nhựa và được trình bày ở H2.

Số liệu thống kê đã cho thấy:

- **Vùng S1:** (rất thích hợp) chiếm 4,9% lãnh thổ và được tập trung vào vùng thấp như các tỉnh khu 4 cũ cho tới Đà Nẵng. Một diện tích nhỏ hơn tập trung vùng thấp của Lâm Đồng.
- **Vùng S2:** (thích hợp) chiếm 19,1% được phân bố chủ yếu ở các vùng chủ yếu vùng thấp ven biển từ Quảng nam đến Vinh và từ Đà Nẵng đến

Quy Nhơn. Một số diện tích nhỏ hơn là ở vùng thấp Lâm Đồng, Kontum và Bắc bộ.

- Các vùng ít thích hợp và không thích hợp S3 và S4 là ở Nam bộ, cực nam Trung bộ, Tây nguyên và vùng núi cao Bắc bộ.

Như vậy 3 vùng trọng điểm để trồng thông nhựa ở nước ta là vùng thấp các tỉnh khu 4 cũ; vùng thấp từ Quảng Ninh đến Thanh Hoá; và vùng thấp từ Đà Nẵng đến quy nhơn.

3.3. Dự báo vùng trồng cây điều

Điều là cây nhiệt đới, chịu đất khô xấu, có hiệu quả kinh tế cao nên đang được trồng rộng rãi ở phía nam.

Ba yếu tố hạn chế cơ bản đối với cây điều là:

- Tổng nhiệt trong vụ đông: yếu tố này quy định sự sinh trưởng cây điều.
- Số giờ nắng vụ đông (từ tháng 10 đến tháng 3)
- Hệ số thuỷ nhiệt vụ đông.

Hai yếu tố cuối cùng quyết định độ sai quả của điều. Vì cây điều ra hoa vào tháng 12 và tháng 1 (mùa đông) nếu thiếu nắng và độ ẩm cao thì sẽ không hiệu quả.

Trên nguyên lý đó bảng tiêu chuẩn khí hậu trồng điều được ghi ở B3

B3. Tiêu chuẩn khí hậu trồng điều

STT	Yếu tố	S1 rất thích hợp	S2 thích hợp	S3 ít thích hợp	S4 không thích hợp
1	Tổng nhiệt vụ đông °C	4500<	400-4500	3500-4000	<3500
2	Hệ số thủy nhiệt vụ đông	0.3<	không xét	không xét	không xét
3	Số giờ nắng vụ đông	1400	1100-1400	800-1100	<800

Các kết quả xử lý trên máy vi tính với 3 yếu tố khí hậu tại B3 đã cho thấy:

- **Vùng S1:** chiếm 2,99% được tập trung vào vùng thấp Sông Bé, Đồng Nai và rải rác ở các khu vực ven biển Cam Ranh đến Phan Thiết.
- **Vùng S2:** Chiếm 27,7% được phân bố ở nam bộ, ven biển cực nam Trung bộ và một phần Tây nguyên.
- * Giới hạn cuối cùng có thể trồng điều (ở mức ít thích hợp) là ven biển từ Quảng Ngãi đến Đà Nẵng Phía bắc đèo Hải vân không còn khả năng trồng điều nữa.
- Như vậy tiềm năng lớn nhất của cây điều là vùng Sông Bé, Đồng Nai và vùng thấp từ Nha Trang vào Nam bộ và một phần Tây nguyên.

3.4. Dự báo vùng đất keo lá tràm (Acacia auriculiformis)

Keo lá tràm có nguồn gốc từ Úc châu và phân bố rộng từ vĩ độ 11-17° nam (từ Queensland và Bắc Úc đến Indonesia)

Việc mở rộng vùng trồng loài cây này sang nhiều nước đã cho thấy các yêu cầu thí nghiệm như sau:

- Yêu cầu nhiệt độ cao, không chịu được giá rét
- Cần lượng mưa cao mới có năng suất
- Độ cao thích hợp là 400-600m

Qua sinh trưởng keo lá tràm ở nhiều nơi khác nhau tại Việt Nam đã thấy 3 yếu tố hạn chế đối với sinh trưởng keo lá tràm là:

- Nhiệt phải cao (thể hiện qua tổng nhiệt độ năm)
- Nhiệt đối tối thấp mùa lạnh (thể hiện qua nhiệt độ trung bình tối thấp mùa đông)
- Độ ẩm môi trường (thể hiện qua hệ số thủy nhiệt mùa khô)

Dựa vào 3 yếu tố này đã xây dựng bản tiêu chuẩn khí hậu cho keo lá tràm

B4

B4. Bảng tiêu chuẩn khí hậu trồng keo lá tràm ở Việt Nam

STT	Yếu tố	S1	S2	S3	S4
1	Tổng nhiệt độ năm độ C	900<	8-9.000	8-9.000	<8.000
2	Nhiệt độ trung bình tối thấp mùa đông độ C	12<	8-12 $\leq$	4-8 $\leq$	4 $\leq$ <
3	Hệ số thủy nhiệt vụ đông	0,3<	không xét	không xét	không xét

Với bảng tiêu chuẩn B4 bản đồ vùng khí hậu trồng keo lá tràm đã được thiết lập qua máy vi tính H5. Số liệu tại H5 đã cho thấy:

- Vùng S1: (rất thích hợp) chiếm 7,3%
- Vùng S2: (thích hợp) chiếm 33,51%
- Vùng S3: (ít thích hợp) chiếm 15,5%
- Vùng S4: (không thích hợp) chiếm 43,7%

So với 3 loài đã nêu, keo lá tràm có khả năng phân bố rộng ở nước ta. Nơi keo lá tràm bị hạn chế là vùng núi phía bắc nơi có nhiệt độ thấp mùa đông do gió mùa đông bắc.

4. NHẬN XÉT

- Sử dụng hệ lưu trữ thông tin địa lý (GIS) về các yếu tố sinh thái để xác lập vùng trồng cho các loài cây gỗ là một phương pháp thuận lợi và tăng được tính khách quan.

Về cơ bản, các bản đồ phân vùng thích hợp cho 4 loài cây đã nêu là sát với kết quả gây trồng trong thực tế.

- Phương pháp này chỉ cho các kết quả định hướng để lập kế hoạch ở mức vĩ mô. Để cụ thể hơn cần tiếp tục xây dựng bản đồ cấp tỉnh hay vùng ở tỷ lệ 1/50.000. Trong đó cần bổ sung các yếu tố về địa hình, thổ nhưỡng, thực bì, kinh tế, xã hội v.v... để việc quy hoạch chi tiết hơn.
- Đây là hướng nghiên cứu thiết thực, cần được tiếp tục nâng cao và phổ biến cho các địa phương có điều kiện thực hiện.

AN TOÀN LƯƠNG THỰC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP LÂU BỀN

GS. Tôn Thất Chiểu

An toàn lương thực (Food security) là việc hàng đầu mà mọi quốc gia phải làm. Để dân không thiếu đói mà đất nước không phải huỷ hoại môi trường, độ phì nhiêu của đất không bị giảm sút, mọi tài nguyên không bị cạn kiệt, tránh được những thảm họa, khắc phục được thiên tai mới là đất nước có tầm cỡ, mới là dân tộc văn minh. Vậy thì đất nước ta đã trải qua và sự phát triển tới như thế nào?

I. THỰC TRẠNG VÀ QUÁ TRÌNH GIẢI QUYẾT LƯƠNG THỰC CỦA NƯỚC TA :

Nước ta từ năm 1992 đã vượt trên 70 triệu dân (năm 1994 trên 73 triệu). Năm 1930 mới có 17,5 triệu. Mãi sau 60 năm chúng ta mới đạt trở lại mức bình quân lương thực năm 1930 (1930 bình quân lương thực đầu người là 323 kg, năm 1989 : 333 kg, năm 1993 : 355 kg) xem các bảng 1, 2, 3.

1- Với năm tháng lịch sử không dài đó, đương đầu với mặt trận lương thực, dân tộc ta có lúc "trăm cay nghìn đắng" bao mỗi thăng trầm, rồi cuộc cũng đã "trả giá". Vấn đề lương thực của dân tộc ta trong lịch sử càng bị thúc ép, với những áp bức bóc lột, với những hoạt động chống ngoại xâm và trong toàn cuộc với sự đấu tranh chống thiên tai.

Trước năm 1945 bao nhiêu thời kỳ đói kém gắn liền với lũ lụt vỡ đê. Lịch sử đã ghi lại từ cuối thế kỷ thứ X đến cuối thế kỷ XIX thống kê chưa đầy đủ cũng đã có 188 năm lũ và 171 năm hạn hán qui mô lớn : mất mùa đói kém.

Năm 1945 hàng triệu người chết đói.

Từ năm 1976 đến 1988 chưa có những thời kỳ nào vượt ngưỡng cửa 300kg/người/năm một cách ổn định như 5 năm gần đây.

Từ năm 1985 đến năm 1988 mỗi năm phải nhập từ 540.000 - 740.000 tấn lương thực qui thóc.

Tài nguyên rừng đã bị hao hụt đến 13 triệu ha.

Một nước có 2/3 đất dốc, nhưng có đến 1/3 diện tích đất trống đồi núi trọc. Đã không sử dụng hiệu quả tài nguyên (có đất mà không dùng) lại bị liên tiếp gây ra bao nỗi bất hạnh: thảm họa lũ lụt cuốn trôi làng bản đường sá, công trình kinh tế văn hoá.

Hầu hết đất đồi núi Việt Nam đã qua giai đoạn thuận thực những di sản độ phì từ đá mẹ, nhưng hợp chất mùn quý giá tích lũy ở tầng mặt, tác động toàn diện đến sự hình thành đất nhiệt đới ẩm đã bị rửa trôi phá huỷ về cơ bản. Cải tạo phục hồi ư ? đã quá tốn kém, phải dành nhiều thế hệ nhưng không thể đạt được mức khởi đầu.

Tài nguyên nước nhiều vùng đã cạn kiệt lại biến động bất thường.

Khí hậu của nhiều vùng có nhiều biến động gây trở ngại đối với sản xuất và đời sống do sự thay đổi khá mạnh của môi trường tự nhiên.

2- Những chuyển biến mới khả quan từ sau đổi mới (1989)

Đã có những bước phát triển khá vững chắc từ sau thời kỳ đổi mới do những chính sách đất đai, chính sách sản xuất và lưu thông được nông dân hưởng ứng, thời tiết khí hậu có những mặt thuận lợi và những tiến bộ mới về khoa học và công nghệ được ứng dụng.

Bản số liệu tóm tắt 3 thời kỳ dưới đây nói lên những biến đổi bước ngoặt đó.

Các khoản mục	Bình quân các thời kỳ		
	1976-1980	1981 - 1988	1989-1993
Tổng sản lượng lương thực cả nước qui thóc (triệu tấn)	13,3	17,6	22,7
Riêng thóc (triệu tấn)	11,0	15,2	20,2
Bình quân lương thực qui thóc (kg/người)	254	294	335

Do sản lượng lương thực tăng đều của cả nước trong 5 năm qua, nên lương thực không những cân đối trong cả nước nói chung đủ mà còn có lượng gạo xuất khẩu đều qua các năm.

Lượng gạo xuất khẩu của một số nước và Việt Nam (triệu tấn)

Các nước	1989	1990	1991	1992
Thái Lan	6,0	3,9	4,0	4,6
Mỹ	3,0	2,4	2,2	2,2
Việt Nam	1,4	1,5	1,0	2,0

Năm 1993 và triển vọng 1994 lượng gạo xuất khẩu hàng năm cũng xấp xỉ như năm 1992. Tuy còn phải phấn đấu nhiều trong việc tăng chất lượng và hiệu quả trong xuất khẩu gạo, nhưng giá trị xuất khẩu gạo còn chiếm tỷ trọng cao trong các mặt hàng xuất khẩu nông nghiệp (đứng thứ 2 sau dầu mỏ).

3- Những tình trạng chưa ổn định :

a- Biến động thời tiết gây nên mất mùa :

- Lũ lụt vụ mùa ở Nam Bộ : Chu kỳ thường lặp lại 10 năm một lần như các năm 1978, 1987 và những uy hiếp đầu tiên của năm nay : mỗi lần mất khoảng 0,5-1,0 triệu tấn thóc.

- Bị rét vào Đông xuân thường xảy ra ở miền Bắc và một số tỉnh ở miền Trung như vụ Đông xuân 1990-1991 ở các tỉnh miền Bắc gặp rét lúc lúa trở thiệt hại đến 1,4 triệu tấn thóc.

- Bão lụt ở các tỉnh miền Trung và hạn hán cũng thường xảy ra. Năm 1993 10 tỉnh miền Trung mất cả 2 vụ ước tính thiệt hại khoảng 30-40 vạn tấn.

- Sâu bệnh cũng có những vụ gây thiệt hại lớn như vụ Đông xuân 1992-1993 nhiều tỉnh ở Đồng bằng sông Cửu Long bị thiệt hại do rầy nâu đến khoảng một triệu tấn.

Những thiệt hại nói trên đứng trên địa bàn cả nước và cả năm có khi không bù trừ được, nhưng thường có những bù trừ điều chỉnh như mất vụ Đông xuân miền Bắc được vụ Đông xuân ở miền Nam và trái lại, hoặc thời tiết không thuận lợi về Đông xuân lại thuận lợi về vụ mùa như 2 năm 1992-1993 ở miền Bắc.

b- Trong việc giải quyết lương thực nhiều vùng ở Trung du và miền núi còn đốt rừng làm rẫy, còn tiếp tục gây nhiều tổn thất đến tài nguyên sinh vật và gây tác hại đến môi trường; nền nông nghiệp không lâu bền.

c- Hiệu quả sản xuất lúa gạo đang ở mức thấp. Nông dân nhiều vùng đang có những điều chỉnh lựa chọn các sản phẩm có hiệu quả kinh tế hơn. Chiều hướng chung đang khá biến động về cơ cấu sử dụng đất, đòi hỏi phải nghiên cứu chính sách tác động phù hợp.

d- Việc sản xuất lương thực và nông nghiệp nói chung chưa thật sự hướng vào thức ăn sạch và chống ô nhiễm môi trường, đòi hỏi từng bước loại trừ sử dụng các chất độc hại cũng như kiểm tra phòng chống ô nhiễm môi trường.

4- Về khả năng bảo đảm lương thực trong tương lai.

a- Kiểm điểm về tài nguyên đất.

Đất thích hợp với sản xuất lương thực (bao gồm cả lúa và hoa màu) chiếm tỷ lệ không lớn.

Có khoảng 9% rất thích hợp.
 19% thích hợp
 9% ít thích hợp
 63% không thích hợp.

Để có hiệu quả kinh tế, diện tích trồng lúa nước cũng chỉ có thể mở rộng thêm khoảng 20 vạn ha.

b- Khả năng tăng vụ : Có thể tăng thêm 30 vạn ha gieo trồng lúa (từ 6,4 triệu lên 6 - 7 triệu), chưa kể hoa màu nhất là vụ Đông ở Bắc bộ.

c- Khả năng tăng năng suất. Ta có điều kiện và có thể chủ động được để tăng thêm năng suất lúa bình quân lên 5 tạ/ha/vụ và ngô khoảng 10 tạ/ha/vụ.

d- Về dân số và yêu cầu. Theo dự báo sự phát triển dân số của ta với tốc độ cân phẩn đầu thực hiện : (từ 2,2 hiện nay xuống còn 1,1 - 1,2 đến năm 2015 100 triệu và đến khi định hình (tốc độ phát triển 0,1-0,3% giữa thế kỷ 21) khoảng 140 triệu người. Tính nhu cầu gạo năm 2000 của cả nước với mức 70-75% trong tổng lượng dinh dưỡng với tổng số calo ngày 2.300 kcal, cùng với những nhu cầu khác về giống, chế biến công nghiệp, xuất khẩu thì nhu cầu gạo (qui thóc) khoảng 26-27 triệu tấn thì không phải con số khó đạt.

Trong những giai đoạn dài hơn như đến năm 2015-100 triệu người, chúng ta cũng có hướng phát triển bữa ăn, giảm phân lương thực, tăng lượng dinh dưỡng khác; mặt khác phát triển tăng năng suất, tăng vụ ở đất lúa, phát triển cây ngô bằng tăng vụ và phát triển diện tích ở đất bằng và ít dốc với kỹ

thuật cao; về mặt chính sách sẽ được bổ sung để nâng cao hiệu quả của sản xuất, khuyến khích nông dân sản xuất lương thực... Mức sản xuất lương thực đến lúc này nhằm đạt khoảng 33-34 triệu tấn (qui thóc) cũng không phải là cao xa.

II. ĐA DẠNG HOÁ SẢN PHẨM, PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT THEO PHƯƠNG THỨC LÂU BỀN

1- Phần đã đạt được. Đến nay có thể nói, đứng về an toàn lương thực quốc gia, mà mọi nước đều quan tâm giải quyết vào loại đầu bảng. Quan điểm tiên tiến quốc tế về an toàn lương thực cấp quốc gia là :

- Đủ lương thực để cung cấp.
- Ổn định việc cung cấp lương thực.
- Tiếp cận lương thực của hộ nông dân.

Đất nước ta đã và đang phấn đấu để giải quyết cả ba mục tiêu bằng rất nhiều chương trình về sản xuất lưu thông, xây dựng nông thôn, xoá đói giảm nghèo...

Đứng về lâu dài với sự phát triển dân số của ta, những tác động khá phức tạp của thiên nhiên như trên đã nói, nhiều mặt chưa lường hết được, thêm vào mối quan hệ với khu vực và thế giới về lương thực... đặt cho chúng ta phải luôn luôn cảnh tỉnh.

Thắng lợi đáng nói là về khả năng sản xuất lương thực của chúng ta đã kịp mức độ phát triển dân số và sản lượng thóc hàng hoá của 2 vùng đồng bằng lớn đã đạt được 6,7 triệu tấn thóc hàng hoá trở lên, có cơ sở để đi vào giai đoạn phát triển tới.

2- Hướng an toàn lương thực trong giai đoạn này và lâu dài là vừa bảo đảm các mục tiêu của nó đồng thời phục hồi những tổn thất do những bước chập chững gây ra trong việc giải quyết lương thực của những thế hệ qua. Vì vậy thâm canh lúa và màu lương thực ở vùng đất bằng trong số 28% của toàn bộ quỹ đất (trong số đất rất thích hợp và thích hợp nói trên) và đa dạng hoá sản phẩm cho vùng trung du miền núi, không làm lương thực ở những đất không thích hợp. là hướng sản xuất lâu bền cho nền nông nghiệp nước ta : Một nền nông nghiệp lâu bền và thức ăn sạch.

a- Để có thảm xanh cho hơn 10 triệu ha đất trống đồi trọc, trức hết phải gắn cuộc sống của hàng triệu hộ nông dân, vùng này với phương hướng mới đa dạng chống xói mòn thoái hoá, thâm canh lâu bền.

Những nghiên cứu phát triển theo hướng kinh tế và sinh thái.

- Về phát triển cây lâu năm :

+ Cây chè hiện tại có 70.000 ha, có khả năng tăng thêm 50.000 ha.

+ Cây cà phê có 130.000 ha có khả năng tăng thêm 70.000 ha, nhất là cà phê chè ở Trung du và miền núi Bắc bộ.

+ Cây cao su hiện có 230.000 ha có khả năng phát triển thêm 100-120.000 ha chú ý các giống chịu được lạnh để phát triển lên phía Bắc.

+ Các loại cây ăn quả hiện có 281.000 ha có khả năng phát triển thêm 200.000 ha tạo nhiều vùng cây ăn quả trên cả nước.

+ Các cây đặc sản, cây dược liệu có khả năng phát triển phong phú cùng với tập đoàn các cây gỗ quý.

- Về phát triển các ngành khác : Chăn nuôi toàn diện, phát triển nuôi trồng thủy sản, chế biến nông sản... bổ sung các mặt hàng cho giao lưu kinh tế để phát huy thế mạnh của vùng.

- Phát triển các hợp đồng giữa Nhà nước và hộ nông dân khi giao đất, giao khoán bảo vệ rừng, trồng rừng càng thu hút nhanh cuộc sống của đồng bào miền núi phát triển "màu xanh" của đất nước.

b- Đối với những vùng sinh thái khác mà hướng sản xuất hiện tại cũng không phù hợp với sự phát triển lâu bền như :

- Dùng năng lượng lớn để bơm nước vụ mùa vùng chiêm trũng.

- Ngọt hoá vùng mặn ven biển hoặc vùng "rón phèn" để trồng lúa...

Cần phải nghiên cứu chuyển đổi cơ cấu, xây dựng mô hình để vừa tăng hiệu quả kinh tế của sản xuất, phát huy mặt mạnh của tài nguyên và môi trường.

III. NHỮNG Ý KIẾN TÓM TẮT :

1- ở Việt Nam nền sản xuất không được lâu bền còn chiếm tuyệt đại bộ phận vùng đất đồi núi, với hơn 2/3 diện tích cả nước và những vùng sinh thái đặc thù : mặn, phèn trũng : do phương hướng sử dụng đất không phù hợp với tiềm năng và thế mạnh của vùng, hậu quả của việc giải quyết lương thực trong những bước chập chững khó khăn.

2- Cơ sở để chuyển sang một nền sản xuất lâu bền là thay đổi phương hướng phương thức, sử dụng đất đúng về cục diện cả nước mà nói là chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp, gắn với đặc điểm sinh thái và sự phát triển thị trường, giải quyết vấn đề an toàn lương thực theo quan điểm mới.

3- Phương thức sử dụng đất lâu bền đối với đất dốc là ứng dụng hệ thống kỹ thuật khống chế sự rửa trôi và thoái hoá; Bảo vệ và nâng cao độ phì nhiêu của đất, tranh thủ tối đa nguồn năng lượng mặt trời và tầng dày của đất theo không gian và thời gian; đối với đất các vùng sinh thái đặc thù là chọn phương hướng thích nghi.

4- Ở vùng đồi núi, ngoài lương thực ở đất bằng và ít dốc với những công trình chống xói mòn bảo vệ thích đáng, chọn lựa các cây lâu năm phù hợp giới thiệu trên đây, đi đôi với hệ thống cây rừng kết hợp phòng hộ, bảo vệ và phát triển các khu rừng các loại, tạo ra sự hài hoà giữa con người và thiên nhiên, xây dựng được những vùng sinh thái lâu bền./.

NGÀNH LÂM NGHIỆP BẮC THÁI VỚI VẤN ĐỀ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐỐC

Nguyễn Văn Việt

Giám đốc Sở LN Tỉnh Bắc Thái

Diện tích tự nhiên Bắc tỉnh Bắc Thái là 650.288ha, trong đó quy hoạch cho lâm nghiệp 429.615 ha bằng 66% diện tích tự nhiên, bình quân đất lâm nghiệp gần 0,4 ha/người, trong khi bình quân đất canh tác nông nghiệp chỉ 0,07 ha/người. Cơ cấu đất của Bắc Thái phần lớn là đất dốc, chỉ có 222.326 ha độ dốc dưới 12 độ, còn lại gần 428.000 ha có độ dốc trên 12 độ đến trên 35° và núi đá. Diện tích đất ở độ cao trên 700 mét là 40.752 ha. Trong diện tích đất lâm nghiệp 429.615 ha hoàn toàn là đất dốc và một phần đã bị thoái hoá, chỉ có gần 170.000ha còn rừng trong khi đồi núi trọc hơn 259.000ha.

Trước thực trạng đó, ngành Lâm Nghiệp Bắc Thái xác định nhiệm vụ chủ yếu là bảo vệ cho được gần 170.000 ha rừng hiện có, đẩy mạnh khoanh nuôi tái sinh và trồng mới để đến năm 2010 có được 325.000 ha rừng đạt tỷ lệ che phủ của rừng là 50%. Đồng thời phải quan tâm hơn nữa đến việc lựa chọn cơ cấu cây trồng và phương thức canh tác hợp lý nhằm bảo vệ đất khỏi bị thoái hoá tiếp, từng bước bồi bổ nâng cao độ phì của đất không ngừng nâng cao năng lực sản xuất trên từng đơn vị diện tích.

Với nhiệm vụ được giao, ngành Lâm nghiệp Bắc Thái đã chủ động nghiên cứu và thực hiện nhiều giải pháp để nâng cao hiệu quả sử dụng rừng và đất dốc, đã tiến hành phân loại đất Lâm nghiệp và quy hoạch lại rừng theo mục đích sử dụng, gồm 27,546ha rừng đặc dụng, 142,637 ha rừng phòng hộ và 259,432 ha rừng sản xuất. Trên cơ sở quy hoạch 3 loại rừng, đã tiến hành

phân cấp quản lý rừng và đất lâm nghiệp cho các lâm trường, ban quản lý rừng phòng hộ và đẩy mạnh giao đất khoán rừng đến hộ công nhân và nông dân. Đến hết năm 1993 đã thực hiện giao được 81.259 ha cho 2760 hộ gia đình, gồm 35.267 ha có rừng và 45.992 ha đất chưa có rừng. Ngoài ra còn hơn 30.000 ha rừng trồng dự án PAM 3352 trên thực tế đã thuộc quyền quản lý của hộ gia đình, nay đang hoàn tất thủ tục giao quyền sử dụng hợp pháp đến hộ.

Căn cứ luật đất đai và luật bảo vệ và phát triển rừng, UBND tỉnh Bắc Thái đã ban hành bản quy định cụ thể hoá chính sách giao đất khoán rừng cho hộ gia đình là giao ổn định lâu dài, có quyền chủ động sản xuất kinh doanh do ảnh hưởng thu sản phẩm và thừa kế, chuyển nhượng tài sản do mình làm ra. Các hộ gia đình đã nhận đất nhận rừng là đối tượng ưu tiên được hưởng chính sách đầu tư hỗ trợ vốn và dịch vụ kỹ thuật để bảo vệ phát triển rừng và sản xuất nông lâm kết hợp.

Trong nghiên cứu chiến lược phát triển ngành và thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lâm nghiệp trên địa bàn, Sở Lâm nghiệp đã lựa chọn các mục tiêu ưu tiên của toàn ngành là đẩy mạnh công tác quản lý bảo vệ vốn rừng hiện có, thực hiện phục hồi rừng bằng khoanh nuôi tái sinh tự nhiên và trồng rừng mới với cơ cấu hợp lý và khuyến khích, tạo điều kiện cho hộ gia đình thực hiện phương thức canh tác nông lâm kết hợp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Với sự trợ giúp về lương thực của tổ chức PAM: từ năm 1989 đến nay tỉnh Bắc Thái đã trồng được hơn 39600 ha rừng và cây ăn quả, cây công nghiệp trên đất dốc, góp phần hoàn thành chương trình phủ xanh đất trống, đồi núi trọc nhiều vùng phía Nam là tỉnh Phú Bình, Phổ Yên, sông Công và thành phố Thái Nguyên. Đã có nhiều hộ gia đình có các vườn rừng, trang trại lâm nghiệp, quản lý sử dụng đất dốc hợp lý và mang lại hiệu quả kinh tế cao, kết hợp trồng cây gỗ lớn với cây cải tạo đất, cây dài ngày với cây ngắn ngàyđó là các mô hình sử dụng đất dốc truyền thống của hộ nông dân được hoàn thiện

và cải tiến với sự hướng dẫn , hỗ trợ của ngành lâm nghiệp về vốn kỹ thuật và giống , vốn.

Đối tượng canh tác nương rẫy du canh nhiều năm trước đây là gần 5.200 hộ đồng bào Mông và Dao, đã và đang được ngành lâm nghiệp đầu tư hỗ trợ và dịch vụ kỹ thuật để chuyển sang nhận khoán bảo vệ rừng, khoanh nuôi phục hồi rừng gắn với trồng cây ăn quả, cây công nghiệp đặc sản, chăn nuôi bò, thực hiện canh tác nương rẫy luân canh trên diện tích đất lâm nghiệp giao cho từng hộ nên đã giảm đáng kể diện tích rừng bị phá hàng năm.

Tuy đạt được một số kết quả bước đầu trong lĩnh vực quản lý sử dụng đất , song thực trạng đất lâm nghiệp Bắc Thái hiện nay còn nhiều tồn tại cần được tiếp tục nghiên cứu để có giải pháp và chính sách quản lý sử dụng sao cho đạt hiệu quả cao hơn nữa. Tốc độ phục hồi rừng mấy năm qua tuy có tăng nhưng đánh giá cả 2 giai đoạn thì nhìn chung tốc độ phục hồi rừng vẫn chậm hơn tốc độ phá rừng do nương rẫy khai thác trái phép. Trong phục hồi rừng còn nặng về trồng rừng và xem nhẹ việc khoanh nuôi tái sinh tự nhiên. Cơ cấu cây trồng nhiều năm trước chưa được quan tâm đầy đủ, ít chú ý đến cây bản địa, cây phòng hộ bảo vệ đất, phân lớn thuần loại và độc canh cây lâm nghiệp. Diện tích đồi núi trọc của Bắc Thái vẫn còn gần 260.000 ha và tiếp tục bị bỏ hoang và bị xói mòn. Công tác quản lý bảo vệ rừng tuy có chuyển biến nhưng trên thực tế rừng tự nhiên vẫn tiếp tục bị suy giảm mỗi năm từ 3.000 đến 4000ha . Năng lực sản xuất trên 1 ha đất lâm nghiệp quá thấp, tổng diện tích đất lâm nghiệp chiếm gần 70% diện tích tự nhiên, nhưng giá trị tổng sản lượng ngành lâm nghiệp chiếm tỷ trọng từ 5-7% thu nhập kinh tế quốc dân của tỉnh. Việc sử dụng đất lâm nghiệp nhìn chung còn lãng phí, còn bỏ hoang hoá trong khi lao động nông thôn còn dồi dào. Trên 100 nghìn hộ nông dân sống trong vùng đất lâm nghiệp vẫn là bộ phận dân cư nghèo so với các địa bàn khác.

Nguyên nhân của những tồn tại yếu kém trong sử dụng đất lâm nghiệp thời gian qua, nhìn từ phía trách nhiệm cơ quan lâm nghiệp cấp tỉnh, nổi lên các vấn đề sau đây:

- Một là mô hình tổ chức lâm nghiệp một thời gian dài đã tách người nông dân tại chỗ thoát khỏi đất lâm nghiệp, các lâm trường quốc doanh đã chiếm một diện tích quá lớn, thậm chí là lâm nghiệp toàn huyện, nhà nước chỉ đầu tư cho dân đến việc quản lý rừng và đất lâm nghiệp có hiệu quả, trong khi đó năng lực quản lý sử dụng rừng và đất lâm nghiệp của lâm trường là rất có hạn và cả một thời gian dài còn nặng về khai thác lạm dụng tài nguyên, sử dụng đất đai, trồng cây lâm nghiệp với nông nghiệp.

- Hai cơ chế chính sách đầu tư hỗ trợ để giải quyết vấn đề du canh du cư nhiều năm trước còn phân tán, không đồng bộ và không đủ sức để ngăn chặn tệ nạn phá rừng làm rẫy, đời sống của đồng bào chưa có cơ sở ổn định lâu dài.

- Ba là chưa có một tổ chức chuyên trách để phổ cập, hướng dẫn hộ nông dân quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp đã giao đến hộ, chậm tổng kết từ thực tiễn các mô hình sử dụng đất dốc truyền thống ở địa phương để hoàn thiện, nâng cao và nhân nhanh các mô hình đó ra diện rộng.

Từ đánh giá tổng quan và khảo sát các mô hình sử dụng đất lâm nghiệp có hiệu quả trên địa bàn tỉnh thời gian qua, có thể xét như sau: Các vùng đất lâm nghiệp mà ở đó có một tỷ lệ đất thích nghi với sản xuất nông nghiệp, trồng cây ăn quả đặc sản có giá trị hàng hoá cao, có thị trường tiêu thụ được nông lâm sản hàng hoá đã sản xuất, có kết cấu hạ tầng khá, có sự hỗ trợ tốt của tổ chức lâm nghiệp thì ở đó việc quản lý sử dụng đất của các hộ nông dân đạt hiệu quả cao, sản xuất nông lâm nghiệp phát triển và đời sống dân cư được cải thiện rõ rệt.

Ngoại trừ các yếu tố khách quan, trong bài viết này xin bàn sâu hơn về mối quan hệ giữa cơ quan lâm nghiệp với hộ nông dân rong sử dụng đất lâm nghiệp.

Trước hết các cán bộ quản lý của ngành lâm nghiệp phải có nhận thức đầy đủ về vai trò, vị trí và những đặc điểm cơ bản của đất dốc nói chung và đất lâm nghiệp nói riêng để từ đó nghiên cứu, lựa chọn các biện pháp canh tác sử dụng đất sao cho người nông dân có thể chấp nhận được. Hỗ trợ họ về kỹ thuật và tạo điều kiện thuận lợi, chủ yếu là cơ chế hỗ trợ và cho vay vốn để họ có thể tự giải quyết được những khó khăn trong sử dụng đất lâm nghiệp. Đối tượng sử dụng các kết quả nghiên cứu là nông dân miền núi, do đó việc thử nghiệm xây dựng mô hình canh tác để trình diễn kết quả là việc làm hết sức cần thiết. Chính dự án lâm nghiệp xã hội với vai trò khuyến lâm đang triển khai ở xã Yên Đỗ (Phú Lương) và một số mô hình canh tác đất dốc trong đồng bào ĐCĐC vừa qua có bao hàm một nội dung quan trọng là thảo luận và tạo điều kiện hỗ trợ để tự người nông dân quyết định biện pháp canh tác sử dụng đất phù hợp với tập quán về trình độ, năng lực quản lý của từng hộ. Vì vậy chúng tôi cho rằng củng cố tổ chức và hoạt động của lực lượng khuyến lâm, đẩy mạnh công tác phổ cập và dịch vụ kỹ thuật đến hộ nông dân là các giải pháp quan trọng mà ngành lâm nghiệp cần thực hiện để phát triển lâm nghiệp xã hội và sử dụng đất lâm nghiệp ngày càng có hiệu quả.

Cần tiếp tục phân loại đất lâm nghiệp và tổ chức lại rừng theo hướng đẩy mạnh hơn nữa việc giao đất khoán rừng đến hộ nông dân, gắn người lao động với đất đai và có chính sách quản lý sử dụng đất lâm nghiệp để người nông dân thực sự là đơn vị kinh tế tự chủ có quyền chủ động lựa chọn quy hoạch sử dụng đất, lựa chọn cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với tiềm lực và điều kiện thực tế của hộ gia đình. Gắn việc giao đất khoán rừng với việc bố trí lại dân cư giữa đồng bằng, trung du và miền núi tạo thêm việc làm cho vùng đông dân cư.

Việc định hướng quản lý sử dụng rừng và đất lâm nghiệp, ngành lâm nghiệp Bắc Thái đã và sẽ tiếp tục lựa chọn các ưu tiên là đẩy mạnh công tác bảo vệ kinh doanh hợp lý rừng hiện còn, coi trọng tái sinh tự nhiên bằng khoanh nuôi phục hồi rừng, quan tâm hơn nữa đến khâu chọn giống cây trồng, cải tiến chế độ làm đất và thực hiện phổ biến phương thức canh tác thâm canh nông lâm kết hợp.

Về cơ chế chính sách, qua khảo sát thực tế cho thấy chủ trương đầu tư hỗ trợ vốn cho hộ gia đình nhận khoán bảo vệ khoanh nuôi phục hồi rừng và trồng rừng phòng hộ và chính sách cho hộ nông dân vay vốn không lãi để trồng cây công nghiệp, cây ăn quả và chăn nuôi đại gia súc trên đất lâm nghiệp theo quyết định 327 được hộ nông dân đồng tình và bước đầu có tác dụng khuyến khích họ đẩy mạnh sản xuất lâm nông nghiệp. Tuy nhiên thực tế vốn ngân sách vốn ngân sách rất hạn chế, chỉ có 1 tỷ lệ rất nhỏ hộ nông dân được hưởng lợi từ chính sách trên. Vì vậy ngành lâm nghiệp đang đẩy mạnh việc xây dựng các dự án quản lý và phát triển rừng, các dự án về sử dụng đất lâm nghiệp để tranh thủ các nguồn vốn trong nước, vốn liên doanh liên kết và vốn viện trợ quốc tế để có nguồn vốn hỗ trợ nông dân đẩy mạnh sản xuất nông lâm nghiệp bền vững trên đất dốc.

MỘT SỐ KINH NGHIỆM GIAO ĐẤT LÂM NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TẠI TỈNH HOÀ BÌNH

PTS Vũ Văn Mễ - Bộ Lâm Nghiệp

1. MỞ ĐẦU

Giao đất lâm nghiệp là chủ trương lớn có ý nghĩa chiến lược lâu dài của Đảng và Nhà nước Việt nam, thể hiện đường lối phát triển lâm nghiệp dựa vào sức dân, sử dụng có hiệu quả và lâu bền đất đai tài nguyên rừng, từng bước ổn định và phát triển kinh tế hộ nông dân ở trung du và miền núi.

Mặc dù, chủ trương này đã được đề ra và thực hiện hơn 20 năm (từ năm 1968) nhưng kết quả còn bị hạn chế nhiều, nên rừng và đất rừng vẫn chưa có chủ thực sự, tài nguyên rừng vẫn bị tàn phá, đất trống còn bị bỏ hoang. Một trong những nguyên nhân chính là cách làm trước đây chưa lấy xã làm đơn vị để giao đất. Trong quá trình tiến hành lại thiếu sự phối hợp giữa lâm nghiệp với các ngành khác. Đặc biệt người nông dân chưa được vận động để tham gia một cách tự nguyện trong suốt quá trình thực hiện.

Vì vậy, cần đổi mới cách giao đất lâm nghiệp cho phù hợp với các luật định về đất đai của Nhà nước, phù hợp với trình độ và tập quán của đông bào các dân tộc miền núi để rừng và đất rừng sớm có chủ thực sự.

2. NHỮNG KẾT QUẢ BƯỚC ĐẦU

Kế thừa kinh nghiệm (cả thành công và thất bại) hơn 20 năm qua về giao đất LN, đồng thời dựa vào luật đất đai (năm 1993) và các nghị định dưới về luật GĐLN, trong không khí của Dự án đổi mới chiến lược lâm nghiệp (Bộ LN) đã cố gắng nghiên cứu tìm tòi đề xuất phương pháp GĐLN mới. Được sự chỉ đạo của Bộ LN và sự phối hợp của UBND tỉnh Hoà Bình, phương pháp này đã được áp dụng thí điểm tại 3 xã đại diện cho các vùng và dân tộc cụ thể:

- Xã Tử Nê (huyện Tân Lạc) là xã vùng đồi núi thấp với hơn 80% là dân tộc Mường. Tại đây có khá nhiều ruộng nước, có cả rừng phòng hộ và rừng sản xuất. Các hộ nông dân đã định canh định cư và có nhu cầu về quyền sử dụng đất.

- Hai xã Hang Kia - Pà cò (huyện Mai châu) thuộc vùng cao và rẻo cao, có 100% dân tộc H'Mông cư trú. Khác với xã Tử nê, tại đây dân sống du canh du cư là chủ yếu, chưa có nhu cầu cấp thiết về quyền sử dụng đất. Hai xã này nằm gọn trong

khu rừng đặc dụng Hang kia - Pà cò. Đất để sản xuất nông nghiệp rất ít, đất ruộng nước hầu như không có.

Kết quả áp dụng phương pháp mới này để giao đất lâm nghiệp tại 3 xã trên, cho thấy:

Toàn bộ quỹ đất LN của Tử nê là 1.130 ha đã được 444 hộ nông dân nhận và họ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để sản xuất kinh doanh và bảo vệ rừng. Tại hai xã Hang kia - Pà cò có 1800 ha đất LN đã giao cho 351 hộ đồng bào H'mông quản lý bảo vệ và sử dụng vào mục đích lâm nghiệp. Họ đã được nhận sổ khoán bảo vệ rừng.

Sau hơn 8 tháng từ khi rừng và đất rừng đã có chủ thực sự thì rừng tự nhiên và rừng trồng bằng vốn của Nhà nước được bảo vệ tốt hơn, chưa xảy ra một vụ vi phạm chặt phá rừng nào. Đất trống được đưa vào sử dụng theo phương thức nông lâm kết hợp, các hộ được hỗ trợ vốn và vay vốn để sản xuất, nên đời sống được ổn định hơn và từng bước phát triển tốt. Tình trạng du canh, xâm canh và chặt phá rừng để làm nương rẫy đã chấm dứt hoàn toàn. Mặt khác, vì các hộ đã tự bảo vệ lấy rừng của mình nên hạt kiểm lâm có điều kiện tập trung lực lượng triển khai GĐLN sang các xã khác.

Từ kết quả và kinh nghiệm có được sau khi áp dụng phương pháp GĐLN tại 3 xã trên, hiện nay tỉnh Hòa bình đang mở rộng áp dụng cách làm này trong phạm vi toàn tỉnh.

3. NHỮNG KINH NGHIỆM ĐƯỢC RÚT RA TỪ THỰC TẾ

3.1 VỀ NGHIỆP VỤ TIẾN HÀNH: THỰC HIỆN TUẦN TỰ THEO 6 BƯỚC:

Bước 1: Thành lập Ban chỉ đạo GĐLN và tổ công tác để thực thi.

a/ Ban chỉ đạo GĐLN là tổ chức tham mưu do chủ tịch huyện thành lập ra để chỉ đạo công tác GĐLN trên địa bàn huyện. Thành phần gồm có: Chủ tịch hoặc phó chủ tịch huyện làm trưởng ban, Hạt trưởng hạt kiểm lâm là phó ban trực, ngoài ra còn có 3 uỷ viên là trưởng phòng NLN, trưởng phòng QLRF và đại diện của của một số ngành liên quan.

Nội dung hoạt động của Ban chỉ đạo là: xây dựng chương trình kế hoạch GĐLN cho toàn huyện: chỉ đạo tổ công tác triển khai trên địa bàn xã, tập huấn tài liệu hướng dẫn GĐLN cho tổ công tác để thực thi, tham mưu cho Chủ tịch UBND huyện phê duyệt kế hoạch sử dụng đất đai của xã, hoàn chỉnh hồ sơ GĐLN để chuyển qua cơ quan địa chính huyện làm thủ tục trình Chủ tịch huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ.

b/ Thành lập tổ công tác: Chủ tịch UBND huyện ra quyết định thành lập tổ công tác. Tổ viên gồm có 3-4 người là cán bộ kiểm lâm, nông nghiệp, địa chính xã, đại diện UBND xã, đại diện cho các tổ chức của Nhà nước có đất lâm nghiệp trên địa bàn xã. Cũng có thể thêm cán bộ ĐCĐC nếu là vùng đang tiến hành ĐCĐC. Cán bộ địa chính xã và lãnh đạo xã nhất thiết phải theo sát từ khi bắt đầu đến kết thúc công việc của xã mình.

Yêu cầu cán bộ tổ công tác phải nắm vững luật đất đai, luật bảo vệ rừng và phát triển rừng, các nghị định về giao đất LN của Thủ tướng chính phủ. Mặt khác, họ phải có chuyên môn và kinh nghiệm về điều tra, quy hoạch rừng. Trường hợp những cán bộ này còn yếu kém về nghiệp vụ LN thì phải tập huấn nghiệp vụ trước khi tiến hành.

Tổ công tác chịu sự quản lý và điều hành trực tiếp của ban chỉ đạo huyện, là người trực tiếp cùng với chính quyền xã và dân thực hiện mọi công việc về GĐLN trên địa bàn xã.

Bước 2: Thu thập đầy đủ các loại thông tin:

Việc thu thập đầy đủ các thông tin liên quan đến quản lý đất đai, tài nguyên rừng trên địa bàn xã trước khi tiến hành GĐLN là rất cần thiết. Nó giúp cho việc thực thi sau này được nhanh chóng và thuận lợi. Các thông tin đó là: diện tích phân bố các loại đất đai; dân sinh kinh tế xã hội như: dân tộc, dân số, lao động, thu nhập, số hộ hiện đang du canh, diện tích xâm canh, nhu cầu về quyền sử dụng đất của các hộ... Kết quả GĐLN trước đây; tình trạng rừng tự nhiên và rừng hiện còn cần quản lý bảo vệ; phương án và bản đồ qui hoạch sử dụng đất của xã.

Trường hợp thiếu những thông tin quan trọng, như: Số liệu và bản đồ hiện trạng sử dụng đất đai của xã, qui hoạch sử dụng đất của xã thì nhất thiết phải điều tra bổ sung để hoàn chỉnh. Các bản đồ địa hình của xã với các tỉ lệ từ 1/5000 đến 1/25000 cũng cần phải có. Nơi không có bản đồ địa hình với tỉ lệ trên thì dùng bản đồ tỉ lệ 1/50000 phóng ra và bổ sung chi tiết ở thực địa.

Bước 3: Xây dựng qui hoạch sử dụng đất đai và phương án giao đất Lâm nghiệp.

Đối với qui hoạch sử dụng đất đai: Thực tế hiện nay đa số các xã đã làm qui hoạch sử dụng đất đai, song cũng có xã lại chưa có qui hoạch. Tuy nhiên cho dù làm mới hay bổ sung thì trong bản qui hoạch sử dụng đất đai phải thể hiện được: đâu là đất lâm nghiệp, đất nông nghiệp và các loại đất khác.

Trong đó cần dành đủ đất làm nông nghiệp đáp ứng nhu cầu cấp thiết để trồng cây lương thực, cây màu cho các hộ nông dân. Phần đất lâm nghiệp còn mới giao cho dân. Vì thế, có xã phải chuyển dịch một phần đất trống mà trước đây được

gọi là đất lâm nghiệp để sản xuất nông nghiệp, nhưng tuyệt đối không không được chuyển đất lâm nghiệp hiện đang có rừng sang sản xuất nông nghiệp.

Trên địa bàn xã nếu có đất đai của các tổ chức Nhà nước quản lý thì trong quy hoạch phải xác định rõ ranh giới trên thực địa và bản đồ.

Khi xây dựng quy hoạch phải được thảo luận thống nhất với UBND xã và dân trong từng bản của xã. Bản quy hoạch này phải được UBND huyện phê duyệt.

Đối với phương án GĐLN:

Phương án được xây dựng nhằm tạo cơ sở cho việc GĐLN diễn ra thuận lợi, nhanh chóng, tránh những sai sót đáng tiếc. Trong phương án này, cần xác định rõ các loại đất, loại rừng để giao hoặc khoán cho các hộ, diện tích đất chăn thả, đất rừng lâm nghĩa địa. Những đất LN trước đây các hộ sử dụng hợp pháp ổn định và đúng quy hoạch nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì nay làm các thủ tục để hợp pháp hoá. Giao đất lâm nghiệp theo nhu cầu của các hộ nhưng cũng cần quan tâm tới quỹ đất đai của xã và số nhân khẩu trong từng hộ để việc giao đất được công bằng và ổn định nông thôn.

Việc xây dựng phương án này phải được thảo luận với từng hộ nông dân. Họ cần hiểu rõ quyền lợi nghĩa vụ khi nhận đất, nhận rừng, cách thức tiến hành. Nơi nào không làm tốt bước chuẩn bị này, khi tiến hành họp dân để giao thì dân sẽ rất bỡ ngỡ và gây nhiều thắc mắc, rất khó khăn và tiến độ sẽ chậm. Đây thực chất là bước chuẩn bị nhưng lại rất quan trọng cho việc GĐLN tiếp theo.

Trong phương án, cũng cần làm rõ biện pháp bảo vệ rừng tự nhiên hiện còn trong lúc chuẩn bị và lúc tiến hành giao, không để xảy ra tình trạng lợi dụng lúc rừng chưa có chủ để chặt phá bừa bãi.

Trong phương án còn đề ra kế hoạch triển khai thật cụ thể cho từng công việc từ thu thập thông tin hiện có, xây dựng quy hoạch sử dụng đất đai, họp dân thảo luận phương án GĐLN, phổ biến việc thực hiện GĐLN, giao nhận đất trên thực địa và nội nghiệp đến họp dân lần cuối thông báo kết quả GĐLN.

Trên địa bàn xã thì giao theo kiểu "cuốn chiếu", giao hết bản này đến bản khác để vừa làm vừa rút kinh nghiệm.

Bước 4: Họp dân từng bản (xóm hay HTX) có 2 cuộc họp

Họp lần 1: Họp dân theo từng bản (xóm hay HTX) để triển khai GĐLN, cần có đầy đủ các chủ hộ, từng bản (xóm hay HTX) lãnh đạo xã, cán bộ tổ công tác.

Trong cuộc họp phải giới thiệu rõ những điểm chính về cách giao đất lâm nghiệp mà trong phương án đã đề ra. Giải thích quyền và nghĩa vụ của chủ sử dụng đất theo quy định của các luật, nghị định và thông tư hướng dẫn về GDLN của Bộ LN. Trong đó, nhấn mạnh những điểm cơ bản như: chỉ giao cho các hộ có nhu cầu và có đơn xin nhận đất LN, không ép buộc.

- Hộ nào hiện có nương rẫy mà không khai báo thì coi như không có nhu cầu tiếp tục canh tác trên đất đó nữa, phải thu hồi để giao lại cho hộ gia đình cá nhân khác có nhu cầu.
- Các hộ nhận đất lâm nghiệp mới được hưởng các chính sách của Nhà nước, như được hỗ trợ hoặc vay vốn để sản xuất lâm nghiệp, nông-lâm kết hợp theo kế hoạch hàng năm. Phát tờ khai đất đai hiện đang sử dụng cho các hộ, phát đơn xin nhận đất lâm nghiệp.

Họp lần 2: Trên cơ sở đã có đơn xin nhận đất lâm nghiệp của các hộ, căn cứ vào quỹ đất đai, quy hoạch sử dụng đất, số nhân khẩu trong từng hộ, cán bộ tổ công tác cùng với trưởng bản (xóm, HTX) dự kiến trên sổ sách diện tích và vị trí đất lâm nghiệp (đất có rừng, có thảm thực vật và đất không có rừng) sẽ giao cho các hộ.

Sau đó, họp các hộ trong từng bản có nhu cầu sử dụng đất lâm nghiệp để công bố dự kiến này. Nếu hộ nào chưa nhất trí thì tổ công tác và trưởng bản phải xem xét lại để điều chỉnh bổ sung cho hợp lý, hợp tình, đảm bảo công bằng xã hội và ổn định nông thôn. Đây là tài liệu để đi hiện trường giao nhận ngoài thực địa.

Bước 5: Giao nhận ngoài thực địa

- Gồm: chủ hộ nhận đất, tổ công tác, trưởng ban - Các chủ hộ có lô đất kề nhau thì cùng thoả thuận thống nhất về ranh giới có sự giúp đỡ của tổ công tác và chứng giám của trưởng bản (xóm, HTX). - Chủ hộ xác định vị trí các lô đất trên thực địa, đánh dấu ranh giới bằng khe suối, đường dòng, khóm cây, đào hào, rãnh. - Ký nhận biên bản giao nhận đất lâm nghiệp ngoài thực địa. - Cán bộ tổ công tác ghi chép và vẽ lô đất của hộ vừa nhận vào bản đồ địa hình đã phóng to có tỷ lệ từ 1/5000 đến 1/25000. Sau khi giao hết đất LN cho các hộ sẽ được bản đồ gốc thành quả giao đất lâm nghiệp của toàn xã. Trong khi giao nhận đất ngoài thực địa, nếu phát hiện thấy những điểm cần phải bổ sung, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (bước 3) thì tổ công tác phải báo cáo với Ban chỉ đạo để giải quyết kịp thời.

Bước 6: Nội nghiệp

- Tập huấn số liệu, thống kê theo các mẫu biểu về diện tích đất lâm nghiệp đã giao cho các hộ. - Họp các hộ đã nhận đất lâm nghiệp theo từng bản (xóm, HTX) để công bố lần cuối cùng về các loại đất, vị trí, diện tích đã giao cho các hộ. Nếu hộ nào còn thắc mắc thì cần làm rõ, xem xét điều chỉnh. Chỉ khi có sự thoả

thuận và nhất trí hoàn toàn trong dân thì mới là tài liệu chính thức về kết quả GDLN.

- Vẽ bản đồ thành quả GDLN của xã thể hiện được các lô đất đã giao cho từng hộ.

- Hoàn tất hồ sơ để chuyển sang cơ quan địa chính xem xét trình Chủ tịch UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

3.2 VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

- Chủ tịch huyện sử dụng bộ máy các phòng ban của huyện để chỉ đạo xã triển khai giao đất LN. Trong đó lực lượng kiểm lâm là chính nhưng cần có sự phối hợp chặt chẽ với các ngành nông nghiệp, địa chính, định canh định cư.

- Dựa vào chính quyền xã để tiến hành GDLN tập trung một đợt trên toàn địa bàn xã cho cả ba thành phần kinh tế là Quốc doanh, hộ gia đình và cá nhân.

- Từng hộ nông dân trong các thôn bản được thảo luận bàn bạc dân chủ và tham gia trong suốt quá trình thực hiện nhằm đảm bảo công bằng xã hội, tránh được những tranh chấp đất đai và ổn định nông thôn.

- Thiết lập quyền làm chủ về rừng và đất rừng trên toàn địa bàn xã, bằng hai hình thức cơ bản là giao hẳn quyền sử dụng đất lâm nghiệp hoặc khoán quản bảo vệ rừng và khoanh nuôi rừng một cách ổn định lâu dài phù hợp với quy hoạch ba loại rừng theo luật định.

BÀN VỀ PHÂN LOẠI SỬ DỤNG ĐẤT Ở VIỆT NAM

Nguyễn Ngọc Nhị - Võ Văn Du

1. Khái quát về hiện trạng sử dụng đất Việt Nam .

Nước Việt Nam nằm ở Trung tâm Đông Nam Á trong vành đai nhiệt đới Bắc bán cầu, nhích về phía chí tuyến. Nếu không kể hàng nghìn đảo xa ở biển khơi thì toạ độ vùng đất liền là: 23°24' - 8°35' độ vĩ bắc 102°10' - 109°26' độ kinh Đông.

Nước Việt Nam có hình dáng chữ S ở giữa hẹp hai đầu rộng. Chiều dài tính theo hướng Bắc - Nam là 1650 km, chiều rộng nhỏ nhất tính theo hướng Đông - Tây là ở Quảng Bình 50 km, chiều rộng lớn nhất ở Bắc Bộ là 600 km, ở nam Bộ là 400 km. Đỉnh núi cao nhất là Phăng Xi Păng 3143m, có bờ biển dài 3260 km và đường biên giới trên đất liền với 3 nước láng giềng Campuchia, Lào và Trung Quốc 3700 km. Vị trí này đã khiến cho nước Việt Nam thu nhận được một lượng lớn bức xạ mặt trời với cân bằng bức xạ dương quanh năm, nắng quanh năm, mưa nhiều theo mùa, giao lưu nhiều luồng gió. giao điểm của nhiều luồng di cư sinh vật. Thiên nhiên Việt Nam mang tính chất đa dạng, phong phú và phức tạp.

Lịch sử phát triển tự nhiên, nhất là lịch sử tân kiến tạo là nguyên nhân khiến cho tính chất bán đảo và đôi núi là đặc điểm nổi bật của thiên nhiên Việt Nam .

Tên đất liền 4/5 lãnh thổ Việt Nam là đôi núi, đồng bằng chỉ chiếm 1/5 diện tích tự nhiên và tập trung ở cửa sông.

Về bản chất núi Việt Nam là núi già được trẻ lại do vận động của tân kiến tạo được nâng lên cao dần theo nhiều đợt, nên tính chất phân bậc là đặc trưng nổi bật của địa hình Việt Nam. Trong đó núi thấp dưới 1000m chiếm tới 85% diện tích, núi cao trên 1000m chiếm 14%, núi cao từ 2000m trở lên chỉ chiếm khoảng 1%.

Núi Việt Nam tuy thấp nhưng hiểm trở khó đi lại mà nguyên nhân là sự cắt sẻ mãnh liệt của hệ thống sông suối dày đặc làm cho núi bị dốc vừa bị chia cắt. Riêng một số vùng cao nguyên tương đối bằng phẳng dễ khai thác sử dụng nên đã thành những trung tâm kinh tế tại miền núi.

Đất Việt Nam được hình thành trong điều kiện thiên nhiên nhiệt đới đa dạng phong phú và phức tạp cả về loại hình và độ phì. Đã xảy ra nhiều quá trình hình thành đất Việt Nam. Theo kết quả phân loại phát sinh của các nhà đất học thì Việt Nam có 14 nhóm và 68 loại đất:

1. Cồn cát và đất cát biển (có 5 loại đất)	: 502.045 ha
2. Đất mặn (4 loại)	: 991.202 ha
3. Đất phèn (4 loại)	: 2.140.306 ha
4. Đất phù sa (15 loại)	: 2.936.413 ha
5. Đất lầy và than bùn (3 loại)	: 71.796 ha
6. Đất xám bạc màu (7 loại)	: 2.481.987 ha
7. Đất đỏ và xám nâu vùng bán khô cạn (2 loại)	: 34.734 ha
8. Đất đen (7 loại)	: 237.602 ha
9. Đất đỏ vàng (10 loại)	: 15.815.790 ha
10. Đất mùn vàng đỏ trên núi (6 loại)	: 2.976.313 ha
11. Đất mùn trên núi cao (2 loại)	: 280.714 ha
12. Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ (1 loại)	: 330.814 ha
13. Đất sỏi mòn trơ sỏi đá (1 loại)	: 505.298 ha
14. Đất pốt zôn (1 loại): diện tích không đáng kể.	

Ngoài ra còn 2.901.953 ha đất khác và 749.633 ha đất chưa điều tra.

Diện tích nước Việt Nam thuộc loại trung bình xếp thứ 55 trong tổng số trên 200 nước, nhưng dân số nước ta tính đến nay đã lên tới 72,6 triệu người nên tính theo diện tích bình quân đầu người rất thấp xếp thứ khoảng 20. Nhưng đặc biệt hơn là sự mất cân đối giữa đất đai và lao động trên phạm vi cả nước. Đất đai Việt Nam 4/5 diện tích là đồi núi nhưng dân cư tập trung ở đồng

bằng. Kết quả tổng điều tra dân số năm 1989 cho thấy dân số đô thị chiếm 19,36%, nông thôn 80,64%, dân tộc Kinh chiếm 86,87% dân số tập trung sống ở đô thị và vùng đồng bằng, hơn 50 dân tộc ít người khác chỉ chiếm 13,13% dân số chủ yếu ở vùng đồi núi. Đến nay 55% tổng diện tích tự nhiên đã được sử dụng vào nông nghiệp, lâm nghiệp, chuyên dùng và dân cư. Hai vùng có tỷ lệ đã sử dụng đất cao nhất là đồng bằng sông Cửu Long đất đã sử dụng so với đất tự nhiên là 80,15%, đồng bằng Bắc bộ là 77,24%. Tiếp đến là Tây Nguyên 69,85%, Đông nam bộ 66,89%, khu 4 cũ 51,83% Duyên Hải miền Trung 48,35%, thấp nhất là trung du và miền núi Bắc bộ đất đã được sử dụng mới được 34,13% so với diện tích tự nhiên.

- Đất đã sử dụng vào nông nghiệp là 6.993.000 ha bằng 21,13% tổng diện tích cả nước hoặc 38,5% tổng diện tích đất các loại đã đưa vào sử dụng. Trong đó đất trồng cây hàng năm chiếm tỷ trọng tuyệt đối trong đất nông nghiệp trong phạm vi cả nước từng vùng và từng tỉnh - Tính chung cả nước đất trồng cây hàng năm chiếm 76,34% đồng bằng Bắc bộ tỷ lệ đất trồng cây hàng năm cao nhất 88,67% vùng Tây Nguyên 56,0% thấp nhất so với các vùng nhưng lại là vùng có tỷ lệ cao nhất để trồng cây lâu năm như cây cà phê, cao su chiếm 35% diện tích nông nghiệp của vùng.

- Đất đã sử dụng vào lâm nghiệp là 9.359.200 ha chiếm tỷ lệ 28,38% tổng diện tích tự nhiên cả nước trong đó rừng tự nhiên chiếm tỷ lệ tuyệt đối 92,85%, rừng trồng chỉ có 7,15% tổng diện tích đất có rừng. Rừng tự nhiên tập trung ở Tây Nguyên chiếm 60,04% so với diện tích đã được sử dụng của vùng và chiếm 33,51% so với diện tích rừng cả nước. Đồng bằng sông Cửu Long 3,71% và đồng bằng Bắc Bộ 2,54% diện tích rừng cả nước.

- Đất sử dụng vào mục đích chuyên dùng không để sản xuất nông lâm nghiệp và dân cư có diện tích 972.190 ha chiếm 2,93% diện tích tự nhiên cả nước. Diện tích đất chuyên vùng so với diện tích tự nhiên của vùng thì vùng đồng bằng Bắc bộ có tỷ lệ cao nhất chiếm 10,83% tiếp đến đồng bằng sông Cửu Long 3,92%, Đông nam bộ 3,77%, Duyên Hải miền Trung 2,85%, trung

du và miền núi Bắc bộ 2,16%, thấp nhất và vùng Tây Nguyên chỉ chiếm 0,84%. Hai loại đất chuyên dùng chiếm tỷ lệ cao nhất là đất giao thông 23,77% và đất thủy lợi 35% so với tổng số đất chuyên dùng.

- Đất khu dân cư, theo thống kê năm 1990 có diện tích 817.750 ha chiếm tỷ lệ 2,47% diện tích tự nhiên. Vùng có diện tích sử dụng vào khu dân cư là đồng bằng sông Hồng có tỷ lệ 6,42% so với diện tích tự nhiên của vùng tiếp đến là vùng đồng bằng sông Cửu Long 5,15% Đông nam bộ 4,44%, trung du và miền núi Bắc bộ 2,03%, khu 4 cũ 1,57%, duyên hải miền Trung 1,44%, thấp nhất Tây Nguyên 0,95%.

- Đất chưa được sử dụng bao gồm sông suối có tổng diện tích là 14.925.000 ha chiếm tỷ lệ 45% tổng diện tích cả nước. 87% đất chưa sử dụng tập trung ở 4 vùng; trung du và miền núi Bắc bộ, khu 4 cũ, duyên hải Trung bộ và Tây nguyên trong đó tập trung chính vào trung du và miền núi Bắc bộ chiếm 43,28% tổng diện tích đất chưa sử dụng của cả nước. Đất đồi núi chưa được sử dụng chiếm tỷ lệ 75,5% đất chưa sử dụng, đất bằng chiếm tỷ lệ nhỏ chỉ 6,94%, các loại sông suối núi đá chiếm tỷ lệ 16,5%.

Qua thống kê năm 1990 so với thống kê năm 1985 thấy rằng diện tích đất nông nghiệp tăng 0,74%, rừng trồng tăng nhưng diện tích rừng tự nhiên giảm nhanh nên đất lâm nghiệp giảm 2,56%, các loại đất giao thông tăng 11,6% bình quân hàng năm tăng gần 5.000 ha, đất chuyển sang phục vụ mục đích thủy lợi tăng 39,1% bình quân hàng năm tăng gần 20.000 ha, đất chuyển sang phục vụ mục đích xây dựng các công trình và khu dân cư tăng 5,8% bình quân tăng khoảng 11.000 ha/năm. Và các loại đất nông nghiệp, lâm nghiệp đã thấp so với thế giới lại tiếp tục giảm nhanh.

m ² /người	1980	1985	1990
Đất tự nhiên	6419	5517	5139
Đất nông nghiệp	1318	1159	1086
Đất canh tác	1137	938	892
Đất lâm nghiệp	1800	1610	1458

Trong 5 năm (1985 - 1990) 22 tỉnh thành phố tập trung ở 4 vùng: đồng bằng Bắc bộ, Tây Nguyên, Đông nam bộ, đồng bằng sông Cửu Long đã khai hoang vỡ hoá để sử dụng vào các mục đích 660.000 ha - Trong khi đó các tỉnh khác thuộc 3 vùng: Trung du và miền núi Bắc bộ, khu 4 cũ, duyên hải miền Trung lại để đất hoang hoá trở lại khoảng 850.000 ha. Do vậy tổng quỹ đất đã đưa vào sử dụng đến năm 1990 đã giảm 0,15% so với năm 1985.

2. Phân loại sử dụng đất

Phân loại sử dụng đất bao gồm 2 phân việc: phân loại hiện trạng sử dụng và phân loại khả năng sử dụng. Công việc này rất quan trọng là cơ sở khoa học cho việc quản lý, quy hoạch sử dụng và sử dụng đất cho bất kỳ cấp quản lý nào có liên quan tới sử dụng đất.

Hơn 30 năm qua ở nước ta đã có nhiều công trình nghiên cứu, nhiều tác giả đưa ra nhiều hệ thống phân loại sử dụng đất. Cho đến nay chưa có một phân loại nào được trao đổi rộng rãi để tranh thủ sự đóng góp và đồng tình của các nhà khoa học. Trong phân loại hiện trạng sử dụng đất cho đến nay vẫn tồn tại 3 hệ thống phân loại của 3 ngành có chức năng quan trọng trong việc quản lý quy hoạch và việc sử dụng đất là Tổng cục quản lý đất, Bộ nông nghiệp và công nghiệp thực phẩm và Bộ lâm nghiệp, chưa kể các ngành khác chẳng hạn như trong quy hoạch đô thị và nông thôn, Bộ xây dựng cũng có sự phân loại hiện trạng đất khác.

Sự không thống nhất tồn tại đồng thời nhiều hệ thống phân loại đã gây nhiều khó khăn cho sử dụng thông tin và cung cấp thông tin về hiện trạng sử dụng đất giữa các ngành trong nước và ngoài nước.

Nhằm góp phần xây dựng 1 hệ thống phân loại sử dụng thống nhất do cả nước phù hợp với luật đất đai và tiếp cận với những tiến bộ khoa học về lĩnh vực này của thế giới phù hợp với thực tế sử dụng đất Việt Nam đang diễn ra sự thay đổi hàng ngày, 1 nhóm nhà khoa học dưới sự chủ trì của ông Nguyễn Ngọc Nhị với sự tham gia trực tiếp của PGS-PTS Bùi Quang Toàn, PGS-PST Nguyễn Xuân Quát, KS Võ Văn Du, KS Nguyễn Văn Khánh đang công tác ở Bộ nông nghiệp, Bộ lâm nghiệp và Bộ xây dựng dự thảo 1 bảng phân loại hiện trạng sử dụng đất Việt Nam. Bảng dự thảo này đã gửi cho nhiều khoa học góp ý kiến và đã nhận được các bảng góp ý kiến của GS-PTS đất Tôn Thất Chiểu.

Hoàng Huân, PTS đất Nguyễn Tử Siem, Tiến sỹ đất Nguyễn Đình Sâm và KS lâm nghiệp Nguyễn Huy Phôn.

Về hệ thống phân loại khả năng sử dụng nhóm nghiên cứu thấy rằng cần phải có thời gian nghiên cứu, khảo sát nhiều điểm thực nghiệm bước đầu mới đề xuất những chỉ tiêu cơ bản về đất làm cơ sở cho việc quy hoạch và sử dụng đất trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và bảo vệ chống thoái hoá xói mòn đất.

2.1. Phân loại hiện trạng sử dụng đất.

Các tác giả đã phân tích sử dụng các hệ thống phân loại hiện có, đối chiếu với thực địa, dựa vào luật đất đai (1993) các hướng dẫn của tổ chức FAO và tham khảo các tài liệu của các nước có điều kiện tự nhiên và kinh tế tương tự Việt Nam để dự thảo hệ thống phân loại hiện trạng sử dụng đất.

Hệ thống cấp phân vị có 3 cấp:

- Loại: Theo chuyên ngành quản lý sử dụng đất, kết hợp với luật đất đai năm 1993.

- Loại hình: Theo hiện trạng biểu hiện khái quát ở thực địa.

- Kiểu sử dụng: Theo hiện trạng biểu hiện cụ thể hơn ở thực địa

Tuy vậy vì là bảng phân loại tổng quát của có 2 loại đất quan trọng có diện tích lớn là đất nông nghiệp và đất lâm nghiệp đã đề xuất các kiểu sử dụng, các loại khác chỉ đề xuất 2 cấp: loại và loại hình nhưng không phải thiếu cơ sở đề xuất mà muốn cho chuyên ngành phân ra kiểu sử dụng thích hợp, chẳng hạn:

- Loại đất đô thị: Loại hình đất nhà ở có thể phân kiểu sử dụng: nhà ở kiên cố, nhà ở bán kiên cố, nhà ở tạm thời... cũng có thể phân ra kiểu nhà biệt thự, kiểu nhà chung cư hoặc cũng có thể phân kiểu khác nhà 1 tầng, 2 tầng, 3 tầng ...
- Loại đất chuyên dùng: Loại hình đất giao thông có thể phân kiểu đất giao thông đường sắt, đường bộ, sân bay...

DỰ THẢO

BẢNG PHÂN LOẠI HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VIỆT NAM

1. Đất nông nghiệp

1.1. Đất trồng cây hàng năm

1.1.1. Đất lúa

1.1.2. Đất lúa - màu

1.2.3. Đất rau - màu

1.2. Đất trồng cây lâu năm

1.2.1. Đất trồng cây công nghiệp

1.2.2. Đất trồng cây ăn quả

1.2.3. Đất trồng cây lâu năm khác

1.3. Đất đồng cỏ

1.3.1. Đất đồng cỏ tự nhiên

1.3.2. Đất đồng cỏ trồng

2. Đất lâm nghiệp

2.1. Rừng tự nhiên

2.1.1. Rừng lá rộng

2.1.2. Rừng lá kim

2.1.3. Rừng hỗn giao lá rộng và lá kim

2.1.4. Rừng khộp (rừng thưa)

2.1.5. Rừng tre nứa thuần loại

2.1.6. Rừng hỗn giao gỗ tre nứa

2.1.7. Rừng ngập mặn

2.1.8. Rừng cọ và rừng lá buông

2.2. Rừng trồng: Phân loại theo 2 - 11 và có thể phân loại chi tiết theo loại cây trồng

2.3. Các giải cây phòng hộ

2.4. Đất cây gỗ rải rác

2.5. Đất cây bụi

2.6. Đất cỏ

3. Đất có mặt nước

3.1. Mặt nước nuôi trồng thủy sản

3.2. Mặt nước dùng vào mục đích khác

4. Đất đô thị (nội thành, nội thị, thị trấn)

4.1. Đất nhà ở

4.2. Đất các công trình công cộng

4.3. Đất cây xanh, công viên, thể dục thể thao

4.4. Đất giao thông, quảng trường

4.5. Đất bảo tồn văn hoá lịch sử

4.6. Đất cơ quan hành chính, nghiệp vụ, đào tạo

4.7. Đất công nghiệp kho tàng

4.8. Đất quốc phòng

4.9. Đất khác

5. Đất dân cư nông thôn (làng, bản, xóm, thôn)

5.1. Đất nhà ở

5.2. Đất vườn

5.3. Đất giao thông, hạ tầng kỹ thuật

5.4. Đất các công trình công cộng

6. Đất chuyên dùng (ngoài đô thị)

6.1. Đất các công trình công nghiệp, chế xuất

6.2. Đất giao thông

6.3. Đất thủy lợi

6.4. Đất vườn quốc gia, bảo tồn thiên nhiên, nghiên cứu khoa học

6.5. Đất quốc phòng

6.6. Đất khai thác khoáng sản

6.7. Đất làm đồ gốm (gạch, ngói, vật liệu xây dựng)

6.8. Đất làm muối

6.9. Đất nghĩa trang, nghĩa địa

6.10. Bãi thải

7. Đất chưa sử dụng

7.1. Đất hoang vùng đồng bằng

7.2. Đất bãi bồi ven sông

7.3. Cồn cát ven biển, ven sông

7.4. Đất lầy ven biển

2.2. Phân loại khả năng sử dụng:

Thực tế ở Việt Nam phân loại này chỉ có ý nghĩa ở đất dốc vùng đồi núi, các loại đất khác đã được nghiên cứu sử dụng có hiệu quả không còn nghi ngờ. Vì vậy những chỉ tiêu dùng để phân loại khả năng sử dụng đất được đề cập sau đây cũng chỉ giới hạn ở phạm vi đất dốc đồi núi nông lâm nghiệp sử dụng là chủ yếu.

Hầu như tất cả các nước có đất dốc thì các nghiên cứu đều xác định trước hết mức độ dốc giới hạn cho sản xuất nông nghiệp. Các nước Liên Xô cũ giới hạn độ dốc được làm đất sản xuất cây hàng năm là $<5^{\circ}$, các nước vùng Caribe $<10^{\circ}$. Indonesia $<22^{\circ}$ nhưng đất có độ dốc tối đa không được làm đất mà chỉ được sử dụng cho lâm nghiệp trồng rừng thường trên 30° . Các chỉ tiêu và biện pháp sử dụng đất dốc của FAO là độ dốc và độ dày tầng đất. Tầng đất được chia làm 4 cấp: $>90\text{cm}$, $35-90\text{cm}$, $20-35\text{cm}$ và $<20\text{cm}$. Đất có tầng dày $<20\text{cm}$ bất kỳ độ dốc nào đều cũng được bảo vệ để rừng tái sinh tự nhiên. Độ dốc được chia 7 cấp: $0-2^{\circ}$, $2-7^{\circ}$, $7-18^{\circ}$, $15-18^{\circ}$, $18-25^{\circ}$, $25-35^{\circ}$ và $>35^{\circ}$. Đất có độ dốc $>35^{\circ}$ bất kỳ độ dày tầng đất nào cũng đều được bảo vệ để rừng tự nhiên tái sinh tự nhiên. Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm chủ yếu ở những loại đất có độ dày tầng đất lớn hơn 90cm nhưng ở độ dốc $>2^{\circ}$ là phải có biện pháp chống xói mòn. Cũng như vậy đất có độ dày $20-35\text{cm}$ có độ dốc $>2^{\circ}$ chỉ dùng để chăn nuôi, trồng cây ăn quả, trồng rừng nhưng nhất thiết phải có biện pháp chống xói mòn. Ở Việt Nam sau ngày thống nhất chưa đến 2 tháng ngày 11-7-1975 chính phủ đã có quyết định 278/TTP đã xác định hướng sử dụng đất trên cơ sở 2 chỉ tiêu độ dốc và độ sâu lớp đất.

- Dốc $<15^{\circ}$, độ sâu lớp đất mặt $>35\text{cm}$ hướng sử dụng cho đất nông nghiệp nhưng phải có biện pháp ...

- Dốc $15-18^{\circ}$ độ dày lớp đất mặt $>35\text{cm}$ hướng sử dụng là nông lâm kết hợp, chăn nuôi, cây lưu niên, cây ăn quả, cây công nghiệp.

- Dốc $>25^{\circ}$ độ dày lớp đất mặt $<35\text{cm}$ hướng sử dụng đất lâm nghiệp.

Quyết định này có tiến bộ hơn so với các quy định trước năm 1975 chỉ căn cứ đơn thuần độ dốc $>25^{\circ}$ là đất lâm nghiệp. Nhưng chỉ xác định độ dày lớp đất mặt là khó xác định thống nhất và không phù hợp với đất Việt Nam mà nên quy định về độ dày tầng đất sẽ thích hợp hơn. Điều này khi thực hiện các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp đã có những quy định khác nhau.

- Trong nông nghiệp

+ Độ dốc thường chia 6 cấp: $<5^{\circ}$, $5-10^{\circ}$, $10-15^{\circ}$, $15-20^{\circ}$, $20-25^{\circ}$ và $>25^{\circ}$

+ Độ dày tầng đất chia 5 cấp: $<50\text{cm}$, $50-70\text{cm}$, $70-100\text{cm}$ (120cm), $100-150\text{cm}$ và $>150\text{cm}$.

- Trong lâm nghiệp:

+ Độ dốc thường chia 6 cấp: $<3^{\circ}$, $3-8^{\circ}$, $8-15^{\circ}$, $15-25^{\circ}$, $25-35^{\circ}$ và $>35^{\circ}$.

+ Độ dày tầng đất chia 3 cấp: $<30\text{cm}$, $30-80\text{cm}$, và $>80\text{cm}$

Còn có một số phân cấp độ dốc, độ dày tầng đất của nhiều nhà khoa học đề xuất trong các công trình nghiên cứu đã thay đổi 1 số cấp độ dốc và độ dày tầng đất đã nêu ở trên. Nhưng nhìn chung đã có thể rút ra một số cấp cơ bản để có thể dùng thống nhất trong cả nước.

Mục tiêu của vấn đề phân loại khả năng sử dụng đất là làm cơ sở khoa học cho việc tổ chức sử dụng đất hợp lý trên phạm vi vĩ mô. Công việc này phải đề cập tới yếu tố khí hậu trong đó đặc biệt phải chú ý nhiệt độ và lượng mưa, nhưng trong phạm vi này yếu tố khí hậu được xem như đồng nhất, nên vấn đề còn lại chỉ đề cập tới những yếu tố ảnh hưởng trực tiếp tới sự sinh trưởng phát triển của các loại cây trồng. Đó là không gian hoạt động của rễ cây và độ dinh dưỡng trong đất cung cấp cho cây trồng. Có thể đưa ra rất nhiều yếu tố quan trọng kể cả yếu tố vi lượng, nhưng không thể được mà chỉ có thể chọn các yếu tố đặc trưng bao quát sau đây:

- Độ dày tầng đất tối thiểu: độ dày tầng đất được giới hạn khi gặp các vật cản, sự hoạt động của rễ như kết vên, đá lẫn $>75\%$ trọng lượng đất hoặc diện tích mặt cắt tầng phát sinh.

- Nhóm đá mẹ: Biểu thị sự khác nhau thành phần cơ giới của đất, độ chua, độ phì của đất.

- Độ dốc: yếu gián tiếp nhưng là yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng tới hướng sử dụng đất, quyết định các biện pháp làm đất, yếu tố tác động đến xói mòn phá huỷ môi trường đất.

- Hiện trạng sử dụng (loại cây trồng, loại thực bì...) là kết quả của sự phát sinh phát triển của quá khứ và tiêu đề cho hướng sử dụng tương lai.

Một phạm vi đất đai có cùng 1 cấp độ dày tầng đất, một nhóm, mẹ, một cấp độ dốc và cùng hiện trạng sử dụng thì sẽ có khả năng thích hợp hoặc hạn chế sinh trưởng phát triển một loại cây trong số một loại cây trồng trên cùng một biện pháp tác động.

Các chỉ tiêu phân cấp cụ thể dùng để phân loại sử dụng đất:

1. Độ dốc (độ)

Cấp I	: $<3^{\circ}$
Cấp II	: $3-8^{\circ}$
Cấp III	: $8-15^{\circ}$
Cấp IV	: $15-25^{\circ}$
Cấp V	: $25-35^{\circ}$
Cấp VI	: $> 35^{\circ}$

2. Độ dày đất (cm)

Cấp 1	: $>120\text{cm}$
Cấp 2	: $80-120\text{cm}$
Cấp 3	: $30-80\text{cm}$
Cấp 4	: $<30\text{cm}$

3. Nhóm đá mẹ:

Nhóm K	: nhóm đá kiềm
Nhóm S	: nhóm đá sét
Nhóm Q	: nhóm đá cát
Nhóm A	: nhóm đá macma axit
Nhóm P	: nhóm phù sa cổ.

4. Hiện trạng sử dụng:

Phân theo kiểu hiện trạng sử dụng trong bảng phân loại hiện trạng sử dụng đất.

3. Một số tồn tại và kiến nghị

Đất là đối tượng lao động cũng là kết quả của lao động. Đất là tài nguyên quý giá của mỗi nước. Việc phân loại sử dụng đất cho phạm vi cả nước bao gồm phân loại hiện trạng và phân loại khả năng sử dụng là một công việc cần thiết đã được mọi người đồng tình và nhiều người quan tâm, nhưng là một công việc không đơn giản. Vì vậy cho đến nay vẫn chưa có một công trình nào được công nhận, đó cũng là điều dễ hiểu. Bảng phân loại hiện trạng sử dụng đã trình bày ở phần trên còn một số vấn đề cần được trao đổi. Một số ý kiến cho rằng để tiện quản lý theo ngành nên tách loại hình đất giao thông, thủy lợi trong loại đất chuyên dùng thành loại ngang cấp với đất đô thị, loại đất nông nghiệp, lâm nghiệp lại có ý kiến đề nghị tách rừng nước ngọt và nước không ngọt. Về đất lâm nghiệp lại có ý kiến cho rằng cần phân loại theo 3 loại rừng kinh tế, phòng hộ và đặc dụng. Và ngay trong nhóm dự thảo vẫn có ý kiến bảo lưu cần tách một loại nông lâm kết hợp và hiện trạng sử dụng này hiện nay rất phổ biến và là một tiến bộ khoa học trong sử dụng đất...

Về phân loại khả năng sử dụng đất là công việc mới bắt đầu phải được tổng hợp từng nhóm, dạng hay hạng và mỗi hạng phải đề xuất hướng sử dụng cụ thể hiệu quả kinh tế và môi trường. Điều này chỉ có thể làm được trên cơ sở điều tra phân tích tình hình sinh trưởng và hiệu quả kinh tế, môi trường cho từng loại cây trồng trên các điều kiện lập địa khác nhau.

Đến nay với hiện trạng sử dụng đất và trình độ các chuyên gia hiện có của Việt Nam những tồn tại trên có thể dễ dàng giải quyết với điều kiện có kinh phí và thời gian.

VẤN ĐỀ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI TRONG VÙNG ĐẦU NGUỒN SÔNG ĐÀ

Gunther mayer

1. Đặt vấn đề

Việc phân loại sử dụng đất đai ở Việt Nam hiện nay đang là chủ đề trong những cuộc tranh cãi rộng lớn¹. Trong báo cáo này sẽ sử dụng việc phân loại sử dụng đất của Viện ĐTQH Rừng (đất được phân chia thành đất lâm nghiệp, đất nông nghiệp và các loại đất khác) Thêm vào đó chúng tôi sẽ nói một chút ngắn gọn về Nông Lâm kết hợp, một loại hình sử dụng đất đai chủ yếu. Các dữ liệu đưa ra ở đây đưa ra các loại hình sử dụng đất nói chung, được ghi nhận trong ảnh vệ tinh (LANSAT) kết hợp với kiểm tra dưới mặt đất. Nó không cung cấp thông tin chi tiết về vấn đề sử dụng đất đai ở cấp hộ gia đình và cấp bản, trong khi đó nó lại là chủ đề của cuộc điều tra cơ bản về các phương thức canh tác. Trong phụ chương 4 chúng tôi sẽ bàn một cách ngắn gọn về sử dụng đất đai trong 5 huyện được lựa chọn, chúng được coi như những thông tin cơ sở cho việc thảo luận chung trong báo cáo này.

Đất lâm nghiệp² theo truyền thống được xác định là đất có độ dốc hơn 25° và dưới sự quản lý của ngành Lâm nghiệp. Đất Lâm nghiệp được chia thành đất có rừng và đất không có rừng (còn gọi là đất trống hoặc đất không sử dụng), đây là loại đất mà các kế hoạch trồng rừng đã được đưa ra theo chiều theo Luật Bảo vệ và Phát triển vốn rừng năm 1991. Riêng loại đất thứ hai được coi là được xác định không chính xác vì rất nhiều diện tích được gọi là đất "không sử dụng" nhưng lại được sử dụng trong canh tác du canh (Nguyễn Ngọc Nhị). Rừng còn được phân chia thành: Rừng tự nhiên (rừng gỗ, rừng tre nứa, rừng hỗn giao, rừng núi đá, rừng đặc dụng) và Rừng nhân tạo (rừng trồng, rừng đặc sản). Đất không rừng được phân chia thành đồng cỏ, đất có cây bụi, đất có cây mọc rải rác và đất du canh (canh tác cây lương thực trên những diện tích có độ dốc trên 25°).

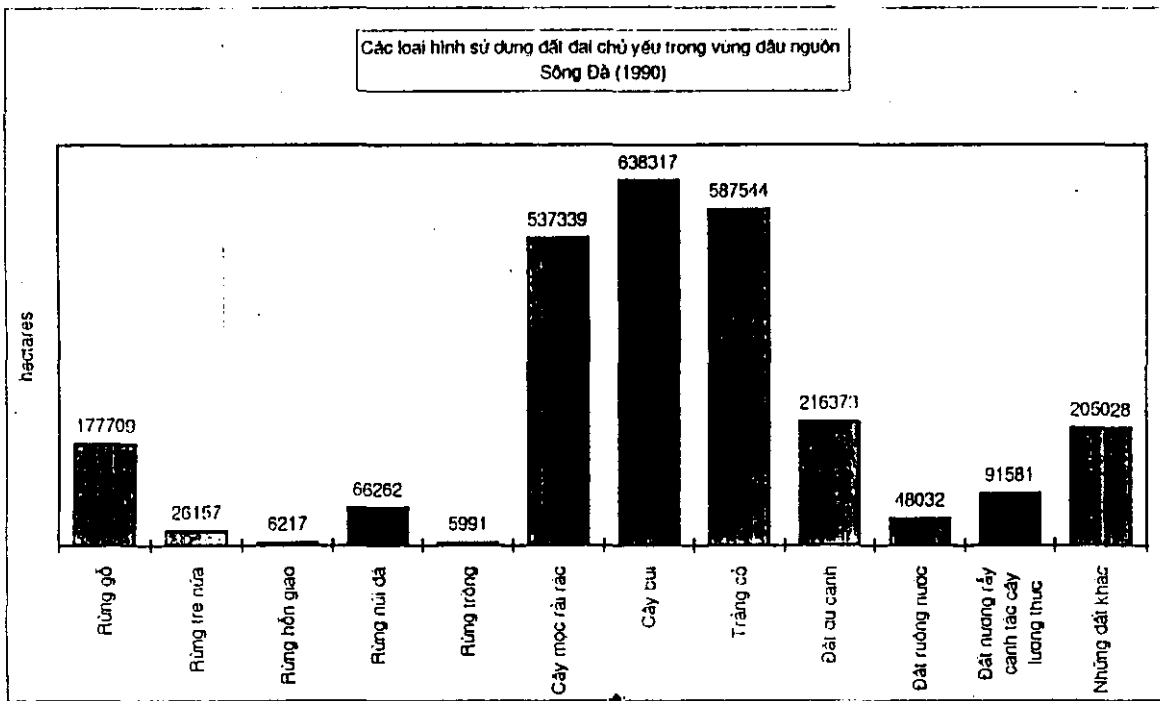
Trong toàn bộ diện tích đầu nguồn Sông Đà (2.606.500ha) có tới 2.261.909 ha (chiếm 86,7%) được phân loại là đất lâm nghiệp có nghĩa là đất cần phải có rừng. Trong diện tích đất lâm nghiệp chỉ có khoảng 282.296ha (10,8% tổng diện tích) là có rừng, trong khi đó diện tích còn lại 1.979.573ha (76% tổng diện tích) được xếp vào loại đất không có rừng, được che phủ bằng thảm cỏ, cây bụi, cây mọc rải rác hoặc đang được sử dụng trong canh tác du canh. Ta có thể nói rằng diện tích đất lâm nghiệp không có rừng.

¹ Hiện nay có tới 3 loại hình phân loại sử dụng đất đai do 3 cơ quan khác nhau của Chính phủ đưa ra: Tổng cục Quản lý ruộng đất, Bộ Nông nghiệp & Công nghiệp thực phẩm và Bộ Lâm nghiệp. Điều này đã gây ra những tranh cãi trong việc quản lý đất đai ở cấp Trung ương (Nguyễn Ngọc Nhị 1993b). Trong vòng 3 năm qua vấn đề về phân loại sử dụng đất đai đã là chủ đề cho nhiều cuộc bàn luận, quá trình này cho tới nay vẫn chưa kết thúc (Trần Thị Quế 1993, INFOTERRA 1993, IIED/ISDA/FSIV 1991). Một nhóm làm việc đa chức năng về vấn đề sử dụng đất đã được thành lập (với sự trợ giúp của IIED và GTZ) nhằm thực hiện việc nghiên cứu và để đạt tới các tiêu chuẩn cho việc phân loại đất nông và lâm nghiệp.

chủ yếu nằm trong những giai đoạn khác nhau của quá trình tái sinh tự nhiên do vậy nó là một phần trong những phương thức du canh.

Đất nông nghiệp là đất chủ định dùng cho sản xuất nông nghiệp được phân chia thành: đất canh tác lúa nước, đất trồng cây công nghiệp, đất chăn thả và đất canh tác nương rẫy cố định. Đất nương rẫy cố định chủ yếu dùng cho việc canh tác các loại cây lương thực trên độ dốc dưới 25°. Loại hình canh tác này được coi là cố định, nhưng thực ra rất nhiều đất canh tác nương rẫy được sử dụng trong một luân kỳ canh tác.

Đất nông nghiệp (dáng ngạc nhiên là không có quan hệ với đất trong canh tác du canh) chỉ chiếm một diện tích là 150.374 ha (5,8%). Hình thức sử dụng đất nông nghiệp chủ yếu (3,5%) là canh tác các loại cây lương thực thứ cấp (như ngô, lúa nương, sắn). Như đã đề cập đến ở trên, việc phân biệt giữa loại đất này và đất còn du canh ở loại đất trên còn chưa rõ ràng bởi vì đều gieo trồng trên những đất này các loại cây trồng như nhau và có rất ít người canh tác nương rẫy cố định. Diện tích lúa nước chiếm 48.032 ha (1,9%), diện tích cây công nghiệp 3.686 ha (0,1%) và đất chăn thả chỉ có 7.075 ha (0,3%).



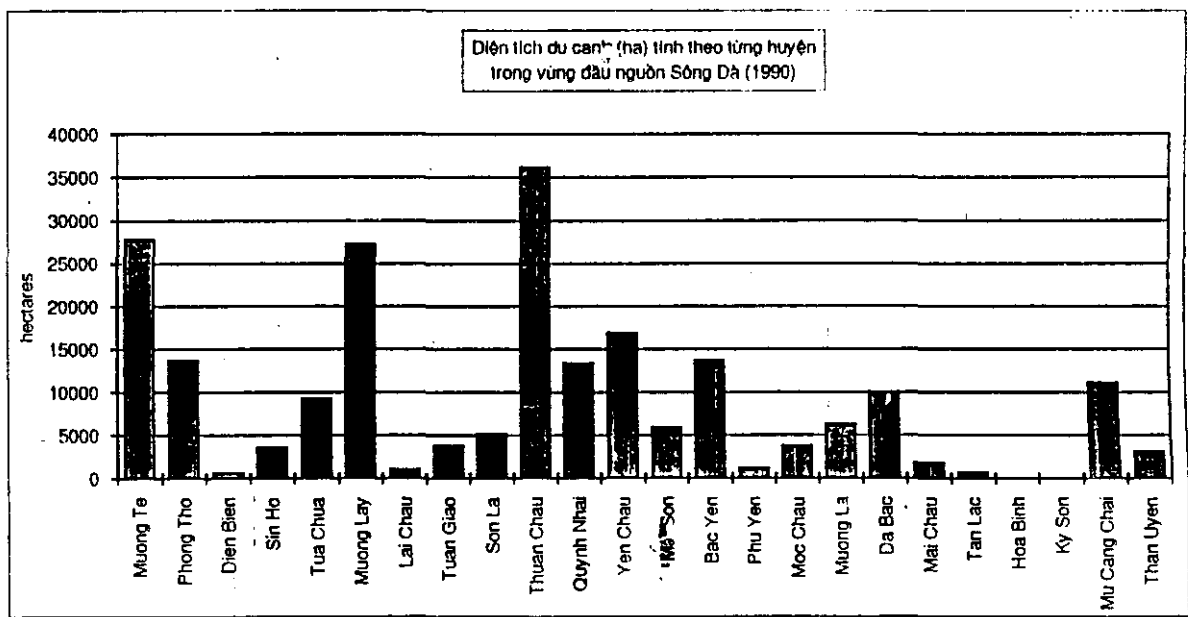
Đất nông-lâm kết hợp không được xác định là một loại hình sử dụng đất riêng biệt mặc dù trong vùng đầu nguồn Sông Đà loại hình này tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau. Nói chung đất nông lâm kết hợp được xem như đất trồng cây công nghiệp. Về phần này trong chương 5.4 chúng tôi sẽ nói thêm.

Các loại đất khác chiếm 194.207 ha (7,4%). Bao gồm đất thổ cư, đường giao thông, ao hồ, sông suối và diện tích đất rộng nhất, không được sử dụng cho nông, lâm nghiệp là núi đá.

2. Nông nghiệp

2.1. Du canh

Trong cuộc điều tra của Viện ĐTQH Rừng năm 1990, du canh được xem như việc sản xuất lương thực trên đất có độ dốc trên 25°. Du canh, được coi là hình thức sử dụng đất nông nghiệp rộng rãi nhất trong vùng đầu nguồn Sông Đà chiếm một diện tích tới 216.373 ha (8,3%). Nhìn chung trung bình một gia đình quản lý một diện tích từ 0,5 - 2 ha đất du canh. Diện tích đất du canh tập trung chủ yếu ở các huyện Thuận châu, Mường tề và Mường lay (xem hình 5.2). Du canh luôn được coi như là nguyên nhân chủ yếu duy nhất của việc phá rừng và suy thoái đất đai, đồng thời là trọng tâm cho một số chương trình của Chính phủ, trong đó đáng chú ý nhất là Chương trình Định canh Định cư. Một sự thật mỉa mai là hiện nay du canh khó có thể còn phải chịu trách nhiệm cho việc tàn phá các khu rừng tự nhiên bởi vì trong vùng đầu nguồn Sông Đà hầu như không còn rừng tự nhiên, loại trừ ở một số nơi xa xôi hẻo lánh và đường xá hiểm trở.



Có một điều thường không được nhận thấy là có nhiều loại hình du canh khác nhau với nhiều ảnh hưởng khác nhau đối với môi trường tự nhiên. Có thể phân biệt giữa du canh tiến triển, nghĩa là cả một bản di chuyển từ nơi này qua nơi khác với du canh tại chỗ, chỉ tiến hành luân chuyển canh tác trên các mảnh đất (Đỗ đình Sam n.d.). Loại trừ một số ít các dân tộc, hầu hết các loại hình du canh đều tiến hành theo kiểu du canh tại chỗ. Bên cạnh đó các phương thức canh tác du canh có thể được mô phỏng theo các biến thiên về nông học và văn hóa như dưới đây (Gammelgaard 1990):

Kiểu định cư và độ di chuyển.

Tỷ số thời gian canh tác trên thời gian bỏ hoang

Mức độ không phụ thuộc vào du canh (hoàn toàn, hầu như, một chút)

Hệ thống cây cối (rừng, trồng cỏ)

Loại hình sử dụng đất (tự túc tự cấp, có bán)

Mặc dù có rất ít thông tin về du canh trong vùng đầu nguồn Sông Đà nhưng ít nhất cũng có thể phân chia ở đây 2 loại hình du canh:

1. Du canh chủ yếu trên vùng cao. Loại hình du canh truyền thống này chủ yếu có liên quan tới người H'mông và người Dao và tập trung ở những vùng có độ cao trên 1.000 m. Phương thức này, chủ yếu canh tác ngô và lúa nương, phân bố ở nơi có độ dốc vừa phải, ở những nơi đó những mảnh ruộng du canh được lựa chọn cẩn thận theo chất lượng đất và độ phù hợp với các loại cây chính. Sau 3 năm tiến hành chọn một mảnh đất mới. Một số biện pháp cơ bản được áp dụng nhằm bảo vệ độ màu của đất. Chừng nào mà còn có đủ đất để có thời gian đất lấy lại độ màu thì phương thức này còn rất là ổn định. Khi đất đai trở nên hiếm hơn sẽ có một nhóm người phải rời bản di cư tới một nơi khác. Theo báo cáo thì nhìn chung người H'mông và người Dao là đối tượng thường xuyên di cư từ nơi này đến nơi khác đồng thời trong quá trình đó họ chặt trụi cây cối trong rừng. Đây có thể là sự thực trong quá khứ hoặc trong hiện tại ở một số nơi nhưng kiểu du canh này không thấy có ở một bản nào trong số các bản nằm trong cuộc điều tra cơ bản. Phương thức du canh tiến triển đồng nghĩa hơn với nhu cầu cần thêm đất cho một bản khi số người trong bản trở nên quá đông đúc và đất không thể nuôi được người nữa. Theo báo cáo thì ở những nơi phương thức du canh này đang được tiến hành có rất ít dấu hiệu của việc suy thoái đất nghiêm trọng, mặc dù đứng trước việc dân số trong khu vực tăng nhanh và đất đai càng trở nên hiếm hơn, hiện nay phương thức này đang chịu một sức ép ngày càng tăng.

2. Du canh hỗ trợ. Loại hình du canh này thường được thực hiện ở những diện tích đất dốc xung quanh những thung lũng, ở những nơi này việc thiếu đất canh tác lúa nước đã bắt buộc những người dân trong vùng (chủ yếu là Thái và Mường) phải sử dụng tới đất nương rẫy. Việc thiếu kinh nghiệm trong canh tác nương rẫy của những người dân này cộng với việc canh tác trên đất dốc nhưng không tiến hành bất kỳ một biện pháp bảo chống xói mòn nào và việc thiếu đất làm cho phương thức canh tác này rất không bền vững, dẫn đến việc năng suất cây trồng bị giảm xuống đồng thời đất đai bị xói mòn nặng nề. Một ảnh hưởng xấu nữa là việc số lượng ngày càng nhiều trầm tích (thường là bị chua) chảy xuống những mảnh ruộng nước phía dưới, làm tăng lên số lượng công việc của người nông dân. Thông thường một chu kỳ canh tác trên một mảnh đất mới thường bắt đầu bằng lúa nương, sau đó tới ngô và sắn. ở một vài nơi còn tiến hành luân canh, thay thế những cây nói trên bằng cây đỗ tương và đỗ xanh. ở những nơi xa xôi hẻo lánh khác một vài biện pháp chống xói mòn rất thông thường được áp dụng.

Số liệu về du canh theo mỗi huyện trong vùng đầu nguồn Sông Đà (1990)

<i>Huyện</i>	<i>Chỉ số du canh</i>	<i>Du canh</i> (% tổng diện tích)	<i>Độ che phủ</i> (% tổng diện tích).
Thuận châu	0,7	36%	15%
Yên châu	0,8	19%	21%
Tân lạc	0,7	13%	48%
Mai châu	1,1	17%	47%
Tủa chùa	1,3	13%	9%
Sơn la	1,9	15%	8%
Lai châu	2,9	14%	31%
Đà bắc	3,3	13%	29%
Quỳnh nhai	4,7	15%	6%
Bắc yên	5,3	12%	16%
Mù Cang Chải	5,4	12%	18%
Mai sơn	7,0	6%	2%
Tuần giáo	7,9	6%	19%
Phong thổ	9,1	8%	7%
Mường lay	10,1	8%	7%
Mường tè	14,5	6%	9%
Mường la	17,8	4%	6%
Mộc châu	25,6	2%	12%
Than uyên	39,6	2%	8%
Sìn hồ	41,3	2%	4%
Điện biên	54,1	1%	9%
Phù yên	55,60	1%	23%
Kỳ sơn	182,00	0%	12%
Hòa bình		0%	32%

Chú ý: Chỉ số về du canh chỉ ra áp lực về đất đai theo canh tác du canh. Nó được tính bằng cách đem chia diện tích đất còn để hoang (trảng cỏ, cây bụi, cây mọc rải rác) với diện tích đất đang du canh. Chỉ số là 1 nói lên rằng cứ 1 ha đất đang du canh thì có 1 ha đất còn để hoang. Chỉ số dưới 1 nói lên rằng ít nhất có một phần đất đai này được xử dụng như đất canh tác cố định. Chỉ số càng cao thì áp lực về đất đai cho du canh càng giảm hoặc có ít du canh hơn.

Một chỉ số nữa về độ bền vững của du canh là thời gian đất được bỏ hoang. Nhìn chung thời gian bỏ hoang càng dài thì tính bền vững của du canh càng cao, thời gian bỏ hoang ngắn có nghĩa là thời gian cho đất lấy lại độ màu mỡ ít hơn. Một chỉ số đơn giản về áp lực của du canh, lấy diện tích đất bỏ hoang (như đất trảng cỏ, cây bụi, cây mọc rải rác) trong mối quan hệ với diện tích đất còn đang du canh (xem hình 5.1)

Đem áp dụng điều này lên toàn bộ vùng đầu nguồn Sông Đà ta thấy xuất hiện một điều là cứ mỗi ha đất đang du canh thì có tới 8 ha đất được bỏ hoang. Tuy nhiên nó thay đổi theo

tùng huyện trong vùng đầu nguồn Sông Đà như đã thấy ở bảng 5.1. Ta thấy xuất hiện một điều là ở Thuận châu, Yên châu, Tân lạc, Mai châu, Tủa chùa và Sơm la cứ 1 ha đất đang du canh thì chỉ có từ 0,7 - 1,9 ha đất được bỏ hoang. Điều này chỉ ra rằng khó có thể có chỗ cho luân canh trên nương rẫy. Hầu hết ruộng du canh được canh tác ít nhiều cố định và do thiếu các biện pháp bảo vệ đất nên dẫn đến việc suy thoái đất nhanh chóng. Mặt khác ở các huyện như Mường Lay và Mường Tè cứ 1 ha đất du canh thì có tới 13 - 14 ha đất bỏ hoang, điều này chỉ ra rằng thời gian đất bỏ hoang kéo dài lâu hơn và việc canh tác cũng bền vững hơn. Tất nhiên những con số này chỉ cho ta một ấn tượng sơ khai bởi vì thực chất áp lực về đất đai của địa phương có thể cao hơn hoặc thấp hơn nhiều và cần phải có sự chú ý khi sử dụng.

Bảng trên còn chỉ ra một điều thú vị nữa. Tỷ lệ phần trăm độ che phủ của rừng lại không liên quan trực tiếp với việc du canh. ở những huyện có nhiều đất du canh nhất (13 - 36% tổng diện tích), tỷ lệ độ che phủ rừng biến thiên từ 8 - 48%. Mặt khác ở những huyện hầu như không có du canh thì độ che phủ rừng lại chỉ có từ 4 - 32%. Những con số này muốn nói lên rằng ít ra du canh cũng không phải duy nhất chịu trách nhiệm cho việc tàn phá rừng.

2.2 Canh tác lúa nước

Đối với các dân tộc chính (Thái, Kinh và Mường) thì việc canh tác lúa nước là hoạt động nông nghiệp chủ yếu của họ. Trải qua một thời gian lâu dài, gần như tất cả những thung lũng nhỏ hẹp trong vùng đầu nguồn Sông Đà đã được cải tạo phù hợp với canh tác lúa nước, chủ yếu là ở các khu vực chi lưu và phụ lưu bởi vì bản thân sông Đà có quá nhiều lụt lội xảy ra. Hầu như có rất ít chỗ để mở rộng diện tích canh tác lúa nước. Hiện nay có 48.032 ha đất (1,9%) được sử dụng trong canh tác lúa nước 1 hoặc 2 vụ trong một năm. Dân cư chủ yếu tập chung dọc theo những cánh đồng lúa nước. Ruộng lúa nước phân bố chủ yếu ở các huyện: Thuận yên, Thuận châu, Mai sơn, Phong thổ, Phù yên, Tủa chùa, Sinh hồ, Mộc châu và Sơm la với diện tích khoảng 2.000 - 4.000 ha/huyện.

Một điều đáng ghi nhận là một diện tích khá lớn ruộng nước (3.178 ha) lại tập trung ở Tủa chùa, một huyện chủ yếu nằm trên cao nguyên với người H'mông chiếm đa số (73%). Trong khi đó báo cáo từ những nước khác nói rằng nhìn chung rất ít người H'mông canh tác lúa nước (Kunstadter 1978, Ireson 1990), cuộc nghiên cứu cơ bản vừa qua đã chỉ ra rằng trung bình một gia đình người H'mông có khoảng 0,24 ha ruộng nước đã gặt. Điều này còn nói lên là việc dự luận chung cho rằng người H'mông canh tác du canh tiến triển (xem thêm Gemmelgaard 1990) ít nhất cũng cần phải được xác định lại, hoặc là Chính phủ đã thành công trong chương trình ĐCDC ở những bản được tiến hành điều tra. Mặc dù cuộc điều tra đã chỉ tiến hành ở những bản trong huyện Tủa chùa và Mường Lay có điều kiện đi lại thuận tiện nhưng đó là một dấu hiệu chỉ ra rằng các phương thức canh tác của các dân tộc không còn đồng nhất như trước đây ta thường nghĩ.

2.3 Canh tác nương rẫy

Viện ĐTQH Rừng đề cập đến loại hình sử dụng đất này như một hình thức canh tác các cây lương thực phụ trên đất được phân loại là đất nông nghiệp, đất có độ dốc dưới 15 - 18 hoặc 25°. Việc loại hình này được tiến hành theo phương thức luân canh hay không vẫn chưa được rõ lắm nhưng bởi vì hầu như không có biện pháp bảo vệ đất nào được áp dụng trong vùng nên đất đai hoặc là được xoay vòng luân canh hoặc bị xuống cấp nhanh chóng.

Các loại cây chủ yếu gồm có ngô, lúa cạn sắn và một số loại đậu như đậu tương, đậu xanh. Tổng diện tích đất đai được sử dụng trong loại hình canh tác này là 91.581 ha (3,5%) chủ yếu tập trung ở các cao nguyên Mộc châu và Mai sơn (với tổng diện tích là 43.000 ha) và ở Mường la, Yên châu và Thuận châu. Theo con số của Viện ĐTQH Rừng (1990a) có 37.877 ha ngô, 35.822 ha lúa nương và 17.882 ha sắn.

2.4. Canh tác cây công nghiệp

Cây công nghiệp có mối liên hệ với các nông trường của quốc doanh và của tỉnh. Trước sự thay đổi theo kinh tế thị trường hiện nay và với sự tham gia ngày càng nhiều của các hộ gia đình cá thể loại hình canh tác này được sự ủng hộ rất mạnh mẽ. Diện tích trồng cây công nghiệp rất nhỏ: 3.686 ha (0,1%) với cây trồng chủ yếu là đỗ tương. Những cây khác gồm có bông, chè, mía, rau màu, lạc, cây ăn quả và lanh. Các khu vực trồng cây công nghiệp chủ yếu là Mộc châu (chiếm 50% diện tích cây công nghiệp) và một số tiểu vùng như Than uyên, Yên châu, Phong thổ và Bắc yên. Hiện nay ở Sơn la việc trồng cà phê và dâu tằm đang được phát triển.

2.5. Đất chăn thả

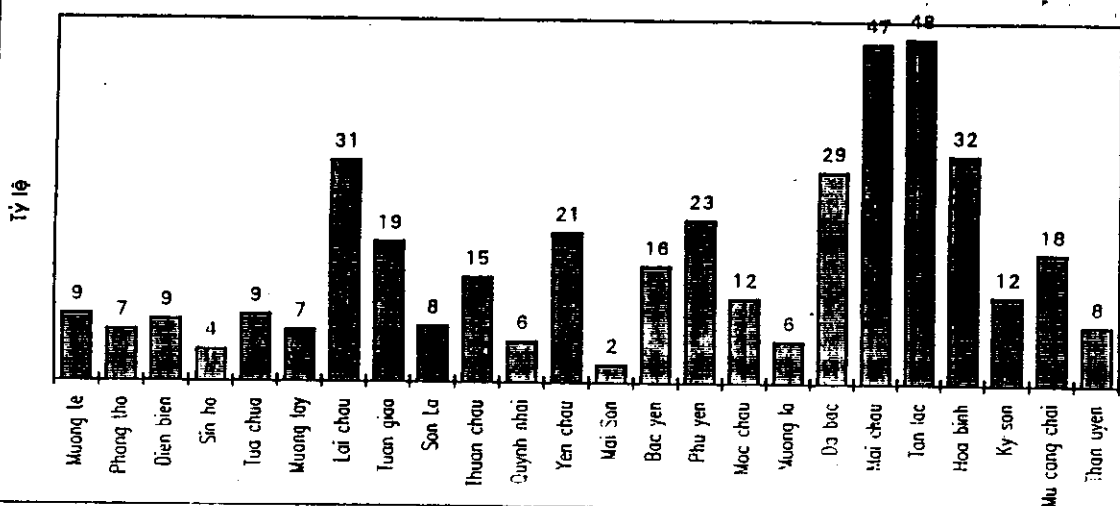
Tổng số diện tích đất chăn thả ước lượng là 7.075 ha (0,3%) Tập trung phân bố tại những vùng như Tòa chùa, Than uyên và Yên châu. Năm 1990 tổng số đàn gia súc trong vùng đầu nguồn Sông Đà là: trâu (147.623), bò (91.485), ngựa (42.640) và 314.835 con lợn. Hiện vẫn chưa rõ ràng điều gì phân biệt giữa đất chăn thả và đồng cỏ.

3. Rừng

3.1. Phân bố rừng.

Trong điều tra rừng năm 1990 (Viện ĐTQH Rừng 1990b) đất được gọi là rừng khi độ che phủ của cây cối hoặc tre nứa đạt trên 10% trong một diện tích nhỏ nhất là 0,5 ha và chiều cao tối thiểu của cây là 5 m. Trong vùng đầu nguồn Sông Đà tổng diện tích rừng là 282.296 ha với độ che phủ khoảng 10,8%, hình 5.3 chỉ ra sự khác nhau giữa các huyện trong vùng. Hầu hết các khu rừng phân bố ở những nơi xa xôi hẻo lánh tại các huyện Mường tè, Mường lay, Phù yên và Đà bắc. Độ che phủ thay đổi rất lớn giữa các huyện: tỷ lệ che phủ cao (30 - 47%) ở các huyện trong tỉnh Hòa bình và rất thấp (2 - 9%) tại hầu hết các huyện trong tỉnh Lai châu và một số huyện thuộc tỉnh Sơn la. Trong khi ở Hòa bình ta có thể lý giải rằng tỷ lệ che phủ cao bởi vì nhiều khu rừng lớn đã từ lâu được đứng riêng rẽ và công tác bảo vệ rừng được tăng cường thì ở những nơi có độ che phủ thấp không hề có một lời lý giải trực tiếp nào. Người sẽ có thể nghĩ rằng có một mối quan hệ giữa mật độ dân số (và du canh) với độ che phủ của rừng, tuy nhiên tỉnh có mật độ dân số thấp nhất (Lai châu: 20 người/km²) lại có độ che phủ rừng thấp nhất (8,3%) so với tỉnh Hòa bình với mật độ dân số 75 người/km² có độ che phủ đạt 29,8%. Điều này nói lên rằng không phải duy nhất một mình du canh phải chịu trách nhiệm cho việc phá rừng cho dù nó là phương thức sử dụng đất đai chủ yếu,

Tỷ lệ che phủ rừng theo từng huyện trong vùng đầu nguồn Sông Đà (1990)



3.2. Rừng tự nhiên.

1. Rừng gỗ (6,8% tổng số diện tích) trong vùng đầu nguồn Sông Đà bị ảnh hưởng nặng nề bởi bàn tay con người, phần lớn diện tích đã trở thành rừng thứ sinh. Xem hình 5.4 về phân bố rừng gỗ trong các huyện. Trước đây rất nhiều lâm trường nhà nước và của tỉnh đã tập chung vào việc khai thác những loại gỗ quý như Pơmu (*Fokienia hodginsii*). Hiện nay việc khai thác gỗ đã giảm xuống, chủ yếu là do các nguồn tài nguyên bị biến mất và do việc định hướng lại vai trò của các lâm trường. Rừng gỗ được phân chia thành 4 loại:

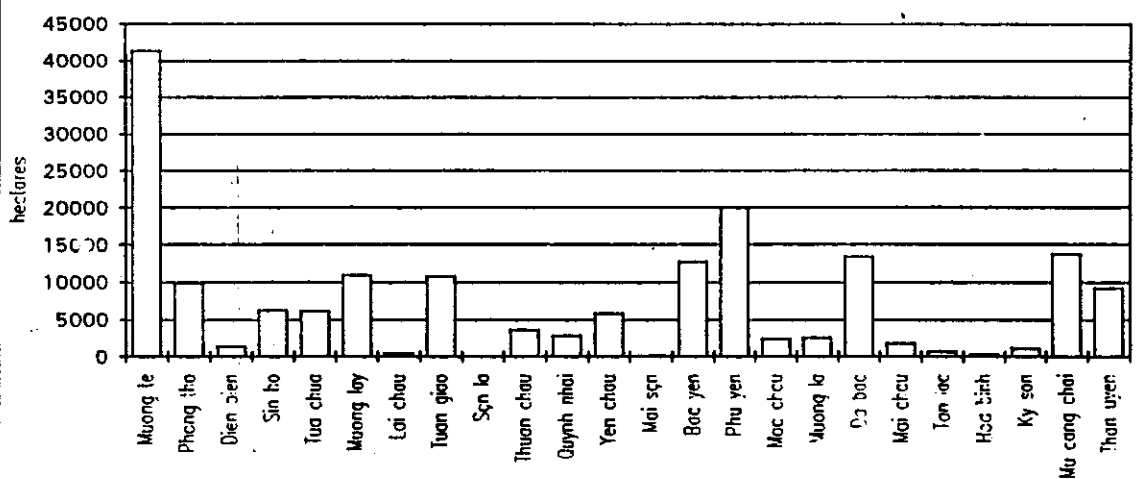
Rừng giàu là rừng với trữ lượng gỗ trên $150 \text{ m}^3/\text{ha}$ có nhiều tầng, khoảng 2 - 3 tầng rừng và cây mọc dưới tán rậm rạp. Tán rừng từ 0,6 - 0,7. Các loại cây chính là Tô hợp hương (*Altingia taktadjanii*) và Pơmu (*Fokienia hodginsii*) và cả Ngát (*Gironniera subaequalis*), Bời lời (*Litsea laucilimba*), Re (*Cinnamomum sp.*), Châu châu (*Elaeocarpus sp.*) và những cây thuộc họ Giẻ (*Fagaceae*). Loại rừng này chiếm một diện tích là 27.610 ha (1,1%), trong vùng đầu nguồn nó được phân bố rải rác ở những nơi xa xôi hẻo lánh và có độ dốc cao. Hầu hết diện tích rừng giàu (87%) chỉ tập trung tại 3 huyện: Phù Yên, Bắc Yên và Đà Bắc.

Rừng trung bình là rừng với trữ lượng gỗ từ $80 - 150 \text{ m}^3/\text{ha}$. Nó cũng là rừng nhiều tầng nhưng đã bị ảnh hưởng nhiều bởi bàn tay con người VD như việc chặt chọn. Tán rừng từ 0,4 - 0,5. Các loài cây chính là Re (*Cinnamomum sp.*), Ngát (*Gironniera subaequalis*), Tống quán sủ (*Alnus nepalensis*) và những cây họ Giẻ (*Fagaceae*). Nó chiếm một diện tích là 47.120 ha (1,8%), trong vùng đầu nguồn nó được phân bố rải rác ở những nơi xa xôi hẻo lánh và có độ dốc cao. Hầu hết diện tích rừng trung bình (88%) tập trung ở 8 huyện sau: Mường Tè, Mường Lay, Yên Châu, Thuận Yên, Phong Thổ, Tuần Giáo và Tuần Giáo.

Rừng nghèo là rừng có trữ lượng gỗ dưới $80 \text{ m}^3/\text{ha}$, có từ một tới hai tầng và một vài cây lớn còn sót lại ở tầng cao. Loại rừng này bị ảnh hưởng rất mạnh bởi bị khai thác quá mức. Tán rừng từ 0,3 - 0,4. Các loài cây chính gồm có: Cheo (*Engelhardtia sp.*), Gội (*Aglaia gigantea*), Ngát (*Gironniera subaequalis*), Đò ngon (*Cratoxylum polyanthum*) và những cây thuộc họ Giẻ (*Fagaceae*). Rừng nghèo chiếm một diện tích là 47.885 ha (1,8%), rải rác trong vùng đầu nguồn tại các huyện như Mường tè, Phù yên, Than uyên, Sìn hồ, Tuần giáo, Đà bắc và Mù cang chải.

Rừng non có bán kính trung bình của cây dưới 20 cm, chủ yếu là các cây tiên phong đều tuổi mọc nhanh (sau du canh) hoặc những cây ít ánh sáng (sau khi bị khai thác quá mức). Rừng non chiếm một diện tích 55.094 ha (2,1%) tập trung ở những dãy núi thấp và trung bình, chủ yếu tại các huyện: Mường tè (47% tổng diện tích rừng non), Đà bắc, Phù yên, Phong thổ và Tuần giáo.

**Rừng gỗ trong từng huyện ở vùng đầu nguồn
Sông Đà (1990)**

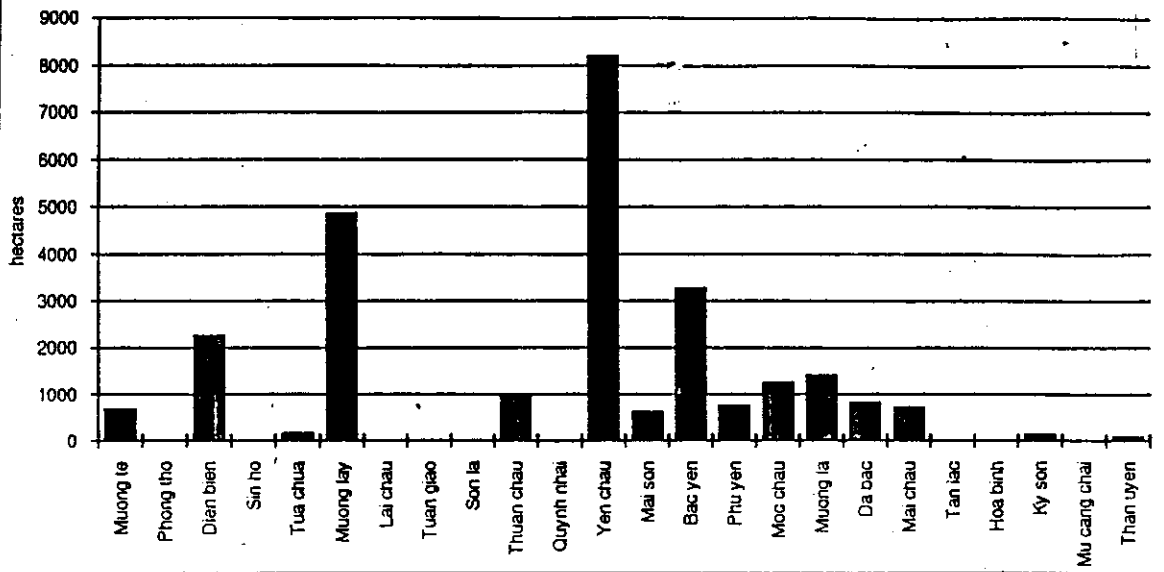


2. Rừng tre nứa chiếm một diện tích 26.157 ha (1%) chủ yếu tập trung dọc theo các dòng sông, dòng suối. Tre nứa đóng một vai trò rất quan trọng trong việc xây dựng, ăn uống (như măng tre, măng nứa) và đem bán. Rất nhiều tre nứa đã được chở xuống vùng xuôi và vào các nhà máy giấy. Nhưng giá cả nếu đem so với công vận chuyển thì lại rất thấp. Rừng tre nứa tập trung tại các huyện Yên châu và Mường lay (có tới 50% tổng diện tích)

3. Rừng hỗn giao chiếm một diện tích 6.217 ha (0,2%); đây là hậu quả của khai thác quá sức kèm theo việc thâm nhập của tre nứa. Rừng hỗn giao có 1 - 2 tầng với tán lá từ 0,3 - 0,4. Tập chung chủ yếu tại các huyện Mường tè và Mường lay.

4. Rừng núi đá (chủ yếu là núi đá vôi) chiếm một diện tích 66.262 ha (2,6%) và không quan trọng lắm nếu xét về khía cạnh kinh tế. Những diện tích chính chủ yếu tập trung ở các huyện Thuận châu và Mộc châu.

Hình 5.5 Rừng tre nứa trong từng huyện ở vùng đầu nguồn Sông Đà (1990)



3.3. Rừng trồng

Năm 1990 diện tích rừng trồng rất ít. Tổng diện tích chỉ có 3.961 ha, chủ yếu tập chung ở Mù canh chải (63%) với các loại cây chính như: Thông đuôi ngựa (*Pinus massoniana*) 2.487 ha, Xoan (*Melia azaderach*) 460 ha, Bồ đề (*Styrax tonkinensis*) 185 ha, Mỡ (*Mangletia glauca*) 58ha, Bạch đàn (*Eucalyptus camaldulensis*) 40 ha và Lát hoa (*Chukrasia tabularis*) 20 ha. Như đã đề cập đến ở chương 3.3, trong những năm 1989 - 1993 với sự giúp đỡ của dự án PAM 3352, tỉnh Hòa bình đã xây dựng được diện tích rừng trồng rộng 25.000 ha. Hiện nay vẫn chưa biết rõ những khu rừng trồng này phân bố tại đâu nhưng phần đa là tập trung ở vùng đầu nguồn Sông Đà, đáng chú ý là các huyện Kỳ sơn, Đà bắc và TX Hòa bình.

3.4. Rừng đặc sản

Nhờ có các Lâm trường mà 2.030 ha cây đặc sản đã được trồng, chủ yếu là các loại cây như Trẩu (*Aleurites montana*) và Sơn (*Laccifer lacca*), phần lớn diện tích (85%) tập trung tại những nơi như Mường lay, Đà bắc, Mai châu và TX Lai châu.

4 Nông lâm kết hợp

Bởi vì nông lâm kết hợp không được coi là một loại hình sử dụng đất riêng biệt nên không có sẵn thông tin về nó trên vùng đầu nguồn Sông Đà. Tuy nhiên đi suốt toàn vùng ta thấy một điều là vườn nhà đang được sử dụng rất rộng rãi. Tất cả các hộ gia đình nông dân thuộc nhiều dân tộc khác nhau mà chúng tôi đến thăm đều trồng cây (chủ yếu là cây ăn quả) trong vườn, chủ yếu là để sử dụng trong gia đình. Diện tích các mảnh vườn này thường rất nhỏ bởi vì họ chưa được giao đất hoặc không có chỗ trong những bản làng dân cư đông đúc (như những bản người Thái chúng tôi tới thăm). Tuy nhiên dọc theo đường 6 lại có những mảnh vườn rộng

hơn, đặc biệt là ở khu có người Kinh sống, tại đây một phần lớn sản phẩm có thể được bán. Trong những trang trại mới được lập dọc theo bờ hồ Hòa bình ta cũng có thể thấy những mảnh vườn rộng hơn.

Theo báo cáo còn có những phương thức nông lâm kết hợp khác như vườn rừng ở Hòa bình (tương tự như vườn nhà nhưng ở xa hơn) phương thức trồng xen cây lương thực ngắn ngày vào những khu rừng mới trồng ở Hòa bình và Tòa chùa; và phương thức trồng những dây cây làm vành đai chống xói mòn như ở Mai sơn (do tổ chức Action Aid khởi xướng) và ở Mường la (do FSIV/OSB, Bloch và An Văn Bảy 1993 khởi xướng). Ở Đà bắc hiện nay Bộ Lâm nghiệp đang tiến hành thúc đẩy phát triển phương thức nông lâm kết hợp thống nhất (Vườn Rừng Ao Chuồng). Đặc biệt là việc trồng xen cây Thanh tao hoa vàng (*Artemisia*) (một loại cây được liệu dùng để điều chế artemisin - thuốc chống sốt rét) với Bạch đàn và Keo trên một diện tích rừng trồng rộng hơn 300 ha ở Hòa bình, được đầu tư qua dự án PAM 3352.

5. Các loại hình sử dụng đất đai khác.

Tới 1.763.200 ha (67,7% tổng diện tích vùng đầu nguồn) được che phủ bởi trảng cỏ, cây bụi và cây mọc rải rác (xem thêm hình 5.1). Như đã nói ở trên, những loại hình thực vật này chủ yếu là các giai đoạn tiếp nối của tiến trình du canh, một loại hình sử dụng đất theo ước đoán chiếm khoảng 216.373 ha (8,3%).

Đất trảng cỏ chiếm một diện tích khoảng 587.544 ha (22,5%), chủ yếu bao gồm cỏ tranh (*Imperata cylindrica*), cỏ lào (*Eupatorium sp.*) và cỏ lá tre (*Panicum montanum*). Những diện tích trảng cỏ lớn tập trung ở các huyện Mường tè, Thiên uyên, Mù cang chải và Phong thổ.

Đất có cây bụi chiếm một diện tích là 638.317 ha (24,5%), chủ yếu tập trung tại Sìn hồ, Mộc châu, Mường la, Phong thổ, Phù yên và Mường tè.

Đất có cây và tre nửa mọc rải rác chiếm một diện tích là 537.339 ha (20,6%), thường là các loại cây tiên phong hoặc các loại cây phẩm chất kém. Rất nhiều diện tích đất loại này có thảm thực vật là những savan cỏ với các loại cỏ như cỏ tranh (*Imperata cylindrica*). Những diện tích này được hình thành do hậu quả của tập quán du canh, mặc dù có thể một số diện tích như thế này có thể đã là những rừng savan ngay từ buổi đầu vì hậu quả của thời tiết nóng và khô ở phía Tây - Bắc vùng đầu nguồn Sông Đà. Loại hình thực vật này tập trung chủ yếu ở tỉnh Lai châu, đặc biệt là ở các huyện Mường Lay và Mường tè với một diện tích là 430.000 ha (xem thêm những phần nhận xét ở các chương 2.4 và 5.2.2)

Theo các nhà lâm nghiệp thì sự tiến triển của các trảng cỏ, đặc biệt là việc hình thành một độ che phủ đồng nhất là cỏ tranh (*Imperata cylindrica*) thực sự đáng lo ngại. Sau nhiều năm nghiên cứu tại Indônêsia ông Dove (1985) kết luận rằng thảm cỏ che phủ thực chất là một giai đoạn quá độ trong quá trình diễn biến của hệ sinh thái, được người dân làm chậm lại và kéo dài hơn (bằng cách đốt lửa). Chính thảm thực vật này là điều kiện tốt nhất cho chiến lược tự túc của người dân. Khi không bị đốt cỏ tranh sẽ dần dần và tiếp tục chuyển biến thành rừng. Trảng cỏ, bao gồm cả nơi có cỏ tranh (*Imperata cylindrica*) đóng một vai trò quan trọng trong việc hồi phục lại độ màu mỡ của đất đai và bảo vệ đất khỏi xói mòn. Ngoài ra chúng còn là nguồn cung cấp thức ăn cho gia súc. Cỏ tranh còn là vật liệu quý giá cho việc lợp mái nhà. Những điều nhận thấy ngoài thực địa đã chứng tỏ rằng những kết luận này đúng với thực trạng của vùng đầu nguồn Sông Đà.

KẾT LUẬN

Vùng đầu nguồn Sông Đà là một vùng cực kỳ phức tạp với nhiều đặc điểm tự nhiên và kinh tế xã hội khác nhau. Đó là vùng đầu nguồn quan trọng của miền Bắc Việt nam trong việc kiểm chế lũ và sản xuất điện. Vì những đặc điểm tự nhiên của mình nó còn đồng thời là một khu vực cực kỳ xung yếu. Nạn phá rừng và việc quản lý đất đai không thích hợp là những mối đe dọa nghiêm trọng tới sự phát triển bền vững ngành nông lâm nghiệp và thủy điện.

Ngành Lâm nghiệp ủng hộ ý kiến cho rằng nạn phá rừng chính là nguyên nhân chủ yếu của việc suy thoái đất đai và tăng xói mòn hiện nay, ám chỉ rằng du canh là hoạt động quan trọng chủ yếu duy nhất gây ra phá rừng. Đối với một vùng núi có tới 50% diện tích đất có độ dốc trên 25° như vùng đầu nguồn Sông Đà thì độ che phủ rừng quả là thấp (khoảng 10,8%). Chỉ có 6,8% diện tích đất đai là có rừng gỗ mà lại chủ yếu tập chung ở những nơi cao và khó đi lại, trong khi đó 4% rừng còn lại bao gồm rừng núi đá, rừng tre nứa, rừng hỗn giao và một số diện tích rừng trồng. Đối với vùng việc khai thác gỗ không quan trọng lắm song đối với hộ gia đình thì nó lại rất quan trọng trong việc xây dựng nhà cửa. Những vai trò quan trọng khác của rừng là việc cung cấp những sản phẩm được gọi là sản phẩm ngoài gỗ; bao gồm tre nứa, măng, song mây, thú rừng, rau, nấm, cây dược liệu, v.v., đặc biệt là khi thiếu ăn. Tuy nhiên vẫn chưa biết những sản phẩm này đã thực chất đóng góp gì cho thu nhập gia đình và cho việc cung cấp dinh dưỡng và tiềm năng kinh tế của chúng là gì. Một điều còn chưa biết nữa là những loại cây cỏ này đóng góp gì cho tình hình các hộ gia đình.

Mặt khác, sẽ không thể nào tin tưởng được nếu như chúng ta nói về số liệu độ che phủ của rừng trong toàn vùng bởi vì con số này biến đổi rất nhiều giữa các huyện, từ 2% ở Mai sơn tới 48% ở Tân lạc. Trong khi mọi người có thể nghĩ rằng có mối liên hệ giữa độ che phủ của rừng với mật độ dân cư và khả năng di lại thì ở cấp huyện ta lại không tìm thấy mối quan hệ như vậy. So sánh số liệu của 3 tỉnh chính trong vùng, Lai châu, Sơn la và Hòa bình chúng ta thấy rằng mật độ dân cư khoảng 20, 60 và 75 người/km², trong khi đó số liệu về độ che phủ rừng là khoảng 8%, 12% và 30%. Tỉnh có mật độ dân cư thấp nhất đồng thời cũng có số liệu về độ che phủ rừng thấp nhất. Đặc biệt nhất là các huyện Mường Lay và Mường Tè (tổng diện tích chiếm 31% diện tích toàn vùng) là một trong những nơi có mật độ dân cư thấp nhất ở Việt nam: khoảng 6 và 11 người/km² trong khi đó tỷ lệ che phủ rừng là khoảng 9% và 7%. Không có một lời lý giải tốt đẹp nào cho thực trạng này, hoặc là việc phân loại rừng cần phải sửa đổi lại, chấp nhận sự tồn tại của rừng savan che phủ những diện tích lớn trong cả hai huyện.

Một vùng lớn trong vùng đầu nguồn Sông Đà (76%) được che phủ bởi những trảng cỏ, cây bụi và cây mọc rải rác đã nói lên rằng những diện tích đất này trước đây đã từng được sử dụng trong việc canh tác. Tuy nhiên nó không nói lên rằng những diện tích đất được che phủ bằng thảm thực vật thứ cấp như vậy là một loại hình sử dụng đất không thích hợp trong việc quản lý vùng đầu nguồn một cách hợp lý. Thực ra có khá ít diện tích trong vùng đầu nguồn Sông Đà nằm trong diện bị tàn phá rừng nghiêm trọng và hầu như các chi lưu của dòng sông Đà đều mang theo một mức độ khá ít phù sa. Điều này nói lên rằng hầu hết lượng phù sa ở sông Đà đều chảy sang từ phía bên kia biên giới.

Các dân tộc khác nhau đã thích nghi với các đặc điểm tự nhiên sinh học khác nhau, từ đó dẫn đến việc có nhiều loại hình sử dụng đất đai và phương thức canh tác khác nhau. Trong khi làm như vậy họ đồng thời tích lũy được một khối lượng lớn những kiến thức quý báu về môi trường nơi họ đang sống và về các cách khác nhau để quản lý tài nguyên thiên nhiên của

mình trong một môi trường chung đầy những khó khăn. Phần lớn những kiến thức này cho đến nay vẫn còn chưa được nhận biết và việc thông tin về chúng cũng còn rất thiếu đặc biệt là đối với những dân tộc thiểu số ít người. Một trong những dân tộc đã từng là chủ đề cho một số cuộc điều tra (bộ phận) là dân tộc I'mông vì tập quán du canh và hoạt động canh tác cây thuốc phiện của họ. Nhưng thậm chí từ những cuộc điều tra này cũng khó có thể đưa ra được một bức tranh đồng nhất. Điều này nói lên rằng có rất nhiều sự khác nhau giữa các quốc gia, các vùng và có thể là giữa các ngành dân tộc. Nhưng có lẽ trở ngại lớn nhất trong việc hiểu biết về các dân tộc xu hướng khai thác hóa lượng thông tin hiếm hoi và sử dụng các khuôn mẫu để lý giải cho một thực trạng cực kỳ phức tạp. Nhưng ít ra trong vùng đầu nguồn Sông Đà cũng có thể phân biệt 3 loại hình sử dụng đất nông nghiệp chủ yếu. Loại hình nhỏ nhất là canh tác cây công nghiệp (trồng chè, mía, v.v.) ở trong các nông trường quốc doanh ở những vùng cao nguyên và những nơi có điều kiện di lại thuận tiện hơn. Những nơi này có điều kiện thuận lợi cho việc canh tác trên diện rộng (như ở các huyện Mộc châu, Mai sơn và Phong thổ). Rất nhiều người Kinh đang làm việc tại những nông trường này, hiện nay những nông/lâm trường như vậy đang tiến hành giao đất cho người lao động theo hình thức khoán, tạo điều kiện cho họ có diện tích để canh tác các cây lương thực và xây dựng vườn nhà. Mặc dù đất của những nông/lâm trường quốc doanh có độ che phủ của cây cối thấp nhưng hiện tượng thoái hóa đất xem chừng chưa nghiêm trọng lắm vì điều kiện tự nhiên khá ưu đãi: độ dốc thấp.

Loại hình sử dụng đất nông nghiệp thứ hai là nông nghiệp trong các thung lũng. Đó là việc canh tác lúa nước trong những thung lũng nhỏ và canh tác các loại cây lương thực phụ (lúa nương, ngô, sắn) ở trên những vùng đất cao xung quanh đó, thường là có độ dốc cao (như ở các huyện Yên châu, Thuận châu, Phù yên, Mường la và thị xã Sơn la). Loại hình này chủ yếu là do người Thái và người Mường tiến hành. Trước việc thiếu ruộng canh tác lúa nước họ phải tiến hành canh tác nương rẫy theo phương thức luân canh xoay vòng (du canh) chừng nào tài nguyên đất vẫn còn. Tuy nhiên hiện nay những diện tích đất nương rẫy thuận tiện di lại nhất đã được sử dụng và thời kỳ bỏ hoang của đất bị ngắn lại vì canh tác hiện nay hầu như là cố định. Vì thiếu các biện pháp bảo vệ đất thích hợp và vì những khu rừng tự nhiên bị mất đi nên hiện nay những khu vực này đang đứng trước một quá trình thoái hóa đất nghiêm trọng. Thêm vào đó, việc cung cấp nước không ổn định và trầm tích (thường là chua) đang đe dọa việc canh tác lúa nước ở những thung lũng phía dưới. Vì việc phát triển nông nghiệp trong tương lai cũng như việc quản lý vùng đầu nguồn, những khu vực này cần phải nhận được sự ưu tiên trước hết.

Loại hình sử dụng đất thứ 3 là du canh trên đất cao, đó là hình thức canh tác cây lương thực (chủ yếu là ngô và lúa nương) theo phương thức luân canh xoay vòng ở những vùng cao có điều kiện di lại khó khăn và thường đi cùng với chăn nuôi gia súc (như ở các huyện Tủa chùa, Sơn hồ, Mường chải và Bắc yên). Đôi khi cũng thấy có canh tác lúa nước. Loại hình sử dụng đất này chủ yếu có liên quan tới người I'mông và người Dao. Tuy nhiên bức tranh trở nên phức tạp hơn khi loại hình sử dụng đất này được coi là nguyên nhân chính của việc phá rừng và thoái hóa đất. ở những nơi áp lực về dân số còn thấp (như ở Mường lay) thì sự hủy hoại về môi trường còn bị hạn chế, còn ở những nơi mật độ dân số cao hơn (như ở huyện Tủa chùa) thì phương thức này thực sự đang đương đầu với với những khó khăn ngày càng tăng. Điều này lại càng khó khăn cho những người I'mông đang canh tác thuốc phiện như một loại cây chủ yếu để tạo thu nhập bởi vì Chính phủ đã ra quyết định xóa bỏ loại cây này bằng một biện pháp cứng rắn: nhổ những cây đã được trồng và thiết lập một hệ thống kiểm soát. Việc đưa vào một loại cây thay thế đang là một tiến trình đầy nan giải.

Cho dù là loại hình canh tác nương rẫy nào thì rõ ràng rằng nó sẽ phải thay đổi theo một hình thức sử dụng đất bền vững và có năng suất hơn. Chỉ có theo cách này thì công tác quản lý vùng đầu nguồn Sông Đà một cách hợp lý có thể được đảm bảo. Căn cứ cho những thay đổi này là đảm bảo được vấn đề an toàn lương thực cho các hộ gia đình. Hơn thế nữa các phương thức canh tác nương rẫy sẽ cần phải được tăng cường (sản lượng trên mỗi đơn vị diện tích tăng lên) và cải tiến (tăng thêm tính ổn định và tính bền vững). Ngành lâm nghiệp đóng một vai trò quan trọng trong hệ thống rừng cấp (vi mô của) vùng đầu nguồn, tạo thêm các nguồn thu nhập cũng như trong một số hình thức nông lâm kết hợp ở cấp trang trại.

Nhưng tiến hành đưa những sự thay đổi này vào như thế nào lại là một vấn đề khác. Tiến trình giao đất rừng hiện nay là cơ sở cho việc phát triển những hệ thống quản lý đất bền vững. Thực tế thấy rằng việc cả diện tích đất không có rừng và diện tích rừng đều được người dân quản lý và sở hữu (bằng quyền sử dụng) có thể được xem như là một bước phát triển tiến bộ và khả quan. Nhưng đất được giao như thế nào và tiến trình giao đất giao rừng ở các bản linh hoạt như thế nào lại là một vấn đề cực kỳ quan trọng. Bằng cách lưu tâm đến các tập quán của địa phương và việc tham gia của bản làng vào tiến trình này sẽ giảm đi căng thẳng và khuyến khích cũng như thúc đẩy những hộ gia đình nông dân cải tiến công tác quản lý tài nguyên thiên nhiên của địa phương. Quy hoạch sử dụng đất một cách thô cứng cộng với các công việc được đề ra sẵn sẽ dẫn đến một sự trái ngược.

Điều kiện đảm bảo cho người dân địa phương đối với đất và rừng chỉ là bước đầu tiên (nhưng quan trọng) cho các loại hình quản lý đất bền vững và có năng suất. Tiếp theo sẽ phải là bước phát triển các khả năng lựa chọn cho việc sử dụng đất thích hợp trong địa phương, bao gồm cả việc cải tiến các hệ thống chuyển giao công nghệ (trọng tâm là quá trình hai chiều) và các điều kiện về thị trường. Điều này chỉ có thể được bằng việc tham gia của nhân dân địa phương của các cơ quan linh hoạt của Nhà nước và của một bước tiếp cận linh hoạt. Bước tiếp cận này nhận thức và học tập từ những thất bại và thành công trong quá khứ.

VẤN ĐỀ NÔNG NGHIỆP DU CANH Ở VIỆT NAM

TS. Đỗ Đình Sâm

Viện khoa học lâm nghiệp Việt Nam

Nông nghiệp du canh là một phương thức sử dụng đất cổ truyền của dân tộc thiểu số ở Việt Nam và ở nhiều nước khác trong khu vực châu Á, châu Mỹ, châu Phi. Cho đến nay một quan niệm phổ biến thông thường là canh tác nương rẫy trong nông nghiệp du canh làm huỷ hoại môi trường, đặc biệt là tàn phá rừng, gây thoái hoá đất đai và xói mòn nghiêm trọng. Một quan niệm khác của nhiều nhà nghiên cứu ở các nước lại nhìn nhận vấn đề du canh một cách thận trọng, mềm mỏng hơn với những ưu điểm và tính bền vững nhất định của nó hơn là "lên án" mạnh mẽ. Xem xét vấn đề này ở Việt Nam có ý nghĩa lớn để định hướng cho những chính sách, giải pháp phù hợp. Vấn đề phân tích cũng không hoàn toàn đơn giản, tìm ra được câu trả lời đích thực bởi lẽ nông nghiệp du canh trong giai đoạn hiện nay ở nước ta đã chịu sức ép mạnh của sự gia tăng dân số, của hoàn cảnh môi trường rừng bị phá hoại mạnh do nhiều nguyên nhân, của sự di dân ồ ạt trong nhiều năm và tự phát như hiện nay v.v...

Tuy vậy chúng tôi cố gắng tiếp cận tới vấn đề để xem xét đánh giá một cách khách quan. Trước hết cần phải phân loại hình thức nông nghiệp du canh. Nông nghiệp du canh được hiểu là quá trình sử dụng đất rừng ở đồng bào thiểu số ở miền núi trong canh tác nông nghiệp : chặt, đốt rừng, làm rẫy 3- 4 vụ, bỏ hoá đất để phục độ phì nhờ lớp phủ thực vật tái sinh và có thể tiếp tục canh tác các vụ sau. Hiện nay người ta phân biệt hai hình thức nông nghiệp du canh chủ yếu :

- Du canh tiến triển hay hệ thống du canh không quay vòng. Đó là kiểu canh tác nương rẫy sử dụng kiệt sức độ phì đất, năng xuất cây trồng giảm sút mạnh hoặc do canh tác liên tục, công bỏ ra làm cỏ quá cao so với thu hoạch cây trồng nên người dân bỏ hẳn không sử dụng mảnh đất đó và rời cả bản làng đi nơi khác.

- Du canh theo hình thức luân canh nghĩa là nương rẫy sau vài năm canh tác (không làm kiệt đất) có thời kỳ bỏ hoá (hưu canh) rồi lại tiếp tục sử dụng mảnh đất đó.

Các nhà nghiên cứu đều thừa nhận rằng kiểu du canh tiến triển phá hoại mạnh mẽ môi trường, đặc biệt là đất thoái hoá cản trở sự khôi phục lại rừng, nhưng kiểu du canh theo hình thức luân canh thì tương đối bền vững, ổn định, không phá hoại mạnh mẽ môi trường và còn cho rằng đó là sự sử dụng đất khôn khéo hệ thống rừng và đất rừng nhiệt đới khá mỏng manh.

Ngoài ra còn một kiểu du canh hỗ trợ, về bản chất cũng giống như 2 kiểu du canh trên. Ở đây người dân chủ yếu canh tác lúa nước trên đất ^{bồi tụ} sông suối, thung lũng nhưng ruộng lúa hạn chế nên họ thường tiến hành thêm nông nghiệp du canh trên đất rừng chung quanh ruộng lúa đang canh tác. Đa số đồng bào Thái, Mường, hoặc Tày, Nùng có áp dụng kiểu du canh hỗ trợ này.

Qua một loạt các điều tra khảo sát và các tài liệu tham khảo khác chúng tôi có một số phân tích sau :

- Cũng giống như ở Thái Lan và Lào du canh tiến triển chủ yếu thực hiện ở vùng cao Tây Bắc (độ cao > 1000 m) đối với người H.mông. Một số bản Mào Khâu Vai, Mèo Sinh Hồ, Mèo Xín Phình đã di dân nhiều lần. Ví dụ hai bản Tà Lào Cáo (Xín phình) và Phương Bung (Mường Báng) thuộc huyện Tủa Chùa (Lai Châu) mới về định cư ở đó 50 - 60 năm từ vùng Tà Xính Thành và Trung Thu cách 20 - 30 km và hiện nay cả bản đã du canh tại một nơi cách xa 10 - 15 km làm lán trại tạm thời.

Người H.mông ở Pà Cò, Hang کیا huyện Mai Châu Hoà Bình có ý thức hơn khi phá nương làm rẫy bao giờ cũng chừa lại phần rừng ở đỉnh để giữ ẩm và chống xói mòn. Tuy nhiên họ vẫn thực hiện du canh tiến triển không trở lại làm nương cũ hoặc phải đi xa tới 50 - 70 km. Du canh tiến triển hiện nay không còn đặc thù đối với kiểu canh tác của người H.mông mà ở cả các dân tộc khác như Dao, Tày, Vân Kiều ... do không có đủ đất phá nương rẫy phải đi xa nơi khác.

- Kiểu du canh theo hình thức luân canh thực hiện ở hầu hết các dân tộc thiểu số còn lại như người Dao, Bana, E đê, Giê triêng v.v... Tuy nhiên tìm những vùng điển hình cho kiểu du canh này hiện nay không hoàn toàn dễ (người dân có ý thức chỉ làm 1 hoặc 2 vụ hướng tới khôi phục lại rừng để làm liên tục chu kỳ sau, có ý thức giữ lại rừng không phá bừa bãi). Có thể dẫn chứng một số vùng đại diện cho kiểu du canh này : Đồng bào Vân kiều (huyện Quảng Ninh, Quảng Bình) làm lúa nương hay ngô 1 tới 2 vụ, bỏ hoá 5 - 7 hoặc 10 năm quay trở lại. Họ có ý thức giữ lại rừng bảo vệ độ ẩm, môi trường và chỉ canh tác trên nương cũ đã phục hồi, không phá vào rừng mới. Hoặc người Bana, E đê (Tây Nguyên) bản làng có diện tích nhất định, có luân canh rẫy, không phá rừng bừa bãi nơi bản khác hoặc phát theo quy định ở bản mình đang sinh sống. Theo tổng hợp các số liệu điều tra các nơi đối với đồng bào Dao ở Bắc Thái, Quảng

Ninh, Bana ở Tây Nguyên, Vân Kiều ở Quảng Bình ... thấy rằng thời gian canh tác trung bình 2-3 năm, nơi đất tốt có thể 5 năm, thời gian bỏ hoá thường 5-10 năm. Tuy nhiên hiện nay do sức ép dân số, do đất làm nương dẫy bị thu hẹp nên thời gian canh tác thường kéo dài cho tới khi năng suất quá giảm và thời gian bỏ hoá rút ngắn lại (4 - 5 năm, có nơi chỉ 2 - 3 năm). Vì vậy có thể nói trên thực tế hiện nay nông nghiệp du canh theo hình thức luân canh ở nước ta đã mang những đặc điểm của kiểu du canh tiến triển. Đó là một điều rất quan trọng ta cần thấy rõ trong thực tiễn hiện nay.

Vấn đề đặt ra cần phân tích kiểu du canh theo hình thức luân canh ở Việt nam bền vững hay không bền vững ở mức độ nào trên ba khía cạnh kinh tế, môi trường và xã hội. Để phân tích trước hết cần phải xác định các tiêu thức đánh giá. Theo chúng tôi có thể dựa vào các tiêu thức sau :

- Về mặt kinh tế : Đó là :

- + Vấn đề an toàn lương thực, tỷ lệ các nguồn thu nhập trong đời sống hộ gia đình hiện nay và trong tương lai.
- + Giá trị về gỗ phát nương và giá trị lương thực trên nương rẫy.
- + Khả năng phát triển lâu dài và ổn định.

- Về mặt môi trường :

- + Trên tầm vĩ mô cần quan tâm tới ảnh hưởng làm nương rẫy đến tỷ lệ mất rừng.
- + Trong phạm vi hẹp : Xem xét khả năng phục hồi lại rừng sau rẫy và quá trình diễn thế, xem xét diễn biến độ phì đất trong quá trình tiến hành nông nghiệp du canh.

- Về mặt xã hội :

Quan tâm tới 2 yếu tố : Tập quán canh tác và truyền thống văn hoá dân tộc.

Về khía cạnh kinh tế có thể thấy nét khái quát là đông bào thiếu sống bằng du canh đa phần nghèo khó. Ví dụ huyện Ba Chẽ Quảng Ninh được coi là một huyện khó khăn của tỉnh, với dân tộc giao du canh chiếm phần lớn. Tại Đôn Đạc có 737 hộ (trung bình 6,2 khẩu/hộ) thì có 286 hộ đói, thiếu ăn triền miên (chiếm 39%) hộ thiếu ăn 3 - 6 tháng : 372 hộ chiếm 50% còn lại 79 hộ là khá thiếu ăn 1 - 2 tháng. Bản Khối Sao (xã Tân lập chợ Đồn Bắc Thái) đông bào Dao hoàn toàn sống bằng nương rẫy có tới 20% thiếu đói triền miên, 20% thiếu ăn 3 - 6 tháng. Dân tộc Bana ở Takor xã Sapay tỉnh Gia Lai nguồn thu nhập 74,5% từ lúa nương mà mức thu nhập toàn các tính chỉ có 10-12 kg/gạo/người/tháng.

Theo thống kê của Bộ Lao Động - Thương binh và Xã Hội với tiêu chuẩn ở nông thôn hộ gia đình đói có thu nhập bình quân 8kg gạo/người/tháng và hộ nghèo : 15 kg gạo/người/tháng thì ở miền núi phía Bắc diện đói chiếm 20 - 30%, hộ nghèo chiếm 40 - 60%. Rõ ràng là mặt dù lượng thực (gạo) ở nước ta trong những năm gần đây dư thừa, đã xuất khẩu nhưng ở miền núi, nguồn lượng thực dựa vào canh tác nương rẫy (thu nhập do nương rẫy chiếm 75 - 80%) hoàn toàn không đảm bảo. Đó là ta chưa kể các khoản chi tiêu khác của người dân. Điều đáng quan tâm là nhiều hộ ở miền núi gọi là khá giả, đủ ăn chưa dựa chủ yếu vào sản xuất mà bằng những nguồn khác như bán gỗ, tre trúc, lâm sản, thu nhặt rùa, ba ba, tắc kè v.v... (Bắc Thái, Quảng Ninh ...).

Cho tới nay chưa có sự thống nhất trong toàn quốc về chỉ tiêu định lượng xác định hộ nghèo, đói, khá và giàu v.v... ở nông thôn. Tuy nhiên các nghiên cứu, khảo sát miền núi đều có 1 đánh giá chung là : Đồng bào dân tộc thiểu số đang dựa chủ yếu vào nông nghiệp du canh để sinh sống đa phần đều là những hộ nghèo và đói.

Nếu xét về giá trị gỗ, lâm sản mà đồng bào chặt phá, đốt nương so với lượng thực thu được trên cùng diện tích thì không cần phải tính toán chúng ta cũng thấy rõ giá trị lớn của gỗ và lâm sản bị bỏ đi. Nhiều diện tích rừng ở Tây Nguyên chặt, đốt làm nương rẫy có trữ lượng tới 250-300m³/ha hoặc hơn, trong đó cũng có nhiều loài cây có giá trị kinh tế như kiên kiên, gỗ đỏ, giáng hương v.v...

B.1. Quan hệ giữa sự phát triển nương rẫy và độ che phủ rừng ở Tây Bắc (1965.1985) theo số liệu Bùi Quang Toàn, 1991.

Toàn vùng Tây Bắc và các tỉnh	Dân số (1000 người)		Diện tích rẫy (1000 ha)		Thu nhập do nương rẫy (% so tổng thu nhập)		Độ che phủ rừng (%)	
	1965	1985	1965	1985	1965	1985	1965	1985
Toàn vùng	878	2048	227,1	381,6	76,9	77,1	20,9	10,6
Tây Bắc	187	421	49,2	86,0	76,6	75,2	18,6	7,5
Lai châu	269	632	71,0	119,4	73,3	75,7	17,5	9,0
Sơn La	422	995	106,9	176,2	81,0	80,5	26,6	15,5
Hoàng Liên Sơn cũ								

Khía cạnh đáng quan tâm nhất là về mặt môi trường.

Các nhà nghiên cứu, tham gia xây dựng dự án tổng quan lâm nghiệp cho rằng không nên đánh giá tác hại quá mức của nông nghiệp du canh đối với môi trường, "đổ lỗi" tất cả cho phương thức sử dụng đất này. Xin dẫn chứng một số nhận định : "trong nhiều trường hợp diện tích đất mất rừng là một phần của các phương thức tính vi luân canh cây trồng mà từ đó một bộ phận khá lớn nhân dân Việt Nam dựa vào để sống" (Caroline Sargent, 1991) "Hoặc không thể từ những thí nghiệm rất hạn chế về xói mòn tại nơi rừng bị chặt trắng để ngoại suy bao trùm cho mọi tập quán du canh trên khắp đất nước. Ở vùng cao khả năng phục hồi lại thảm thực vật rừng sau nương rẫy rất nhanh chóng sẽ không gây ra tác hại nghiêm trọng về xói mòn (Caroline, Hans, 1991, 1992).

" Mặc dù hiện có rất nhiều phương thức nông nghiệp du canh đang được sử dụng, hầu hết các phương thức đã quan sát đều không tỏ ra góp phần đáng kể vào việc mất đất và trong nhiều trường hợp biện pháp giữ độ phì của đất, với điều kiện có đầu tư, là tốt. Tuy vậy ai cũng tin rằng nông nghiệp du canh là nguyên nhân chính gây ra phá rừng và xói mòn đất ở nước này" (Caroline, 1991).

+ Trước hết thử phân tích mối quan hệ giữa nông nghiệp du canh và tình trạng mất rừng. Một khó khăn lớn hiện nay trong diện tích mất rừng đã thống kê chưa phân biệt đâu là diện tích do du canh nông nghiệp tạo nên, đâu là diện tích gây nên do các nguyên nhân tác động khác (khái thác, cháy rừng, chặt phá bừa bãi do mục tiêu sử dụng, buôn bán ...). Vì vậy ở đây cách phân tích mang nhiều tính chất định hướng.

Nếu lấy Tây Bắc làm ví dụ (bảng 1) trong vòng 20 năm (1965 - 1985) độ che phủ rừng giảm từ 20,9% xuống 10,6%, riêng Lai Châu từ 18,6% giảm còn 7,5% . Như vậy Lai Châu giảm 11,1% độ che phủ trong 20 năm. Nương rẫy tăng 73.000 ha tương đương độ che phủ 2,2% có nghĩa giảm đi 2,2% độ che phủ (diện tích tự nhiên Lai Châu 17.13974 ha) cũng tương tự so với Sơn La (diện tích tự nhiên 1420.999 ha) độ che phủ giảm 8,5%, nương rẫy tăng 48.000 ha tương đương 3,3% độ che phủ, Hoàng Liên Sơn (diện tích tự nhiên 1485207 ha) độ che phủ giảm 11,1%, nương rẫy tăng 70.00 ha tương đương 4,7% độ che phủ, từ số liệu trên cho thấy rằng diện tích mất rừng do nương rẫy chiếm 20 - 40% trong tổng số rừng đã mất, nếu tính trung bình toàn Tây Bắc tỷ lệ đó là 30% tức diện tích mất rừng do nương rẫy chiếm 1/3 trong tổng số diện tích rừng đã mất trong 20 năm.

Có thể xem xét thêm vùng Tây Nguyên, vùng hiện nay còn độ che phủ cao nhất

toàn quốc (60%) . Diện tích rừng che phủ trong những năm 1975 còn cao hơn nhiều. Đồng bào dân tộc Tây Nguyên đã sống ở đây rất lâu đời với canh tác nương rẫy theo kiểu luân canh là chủ yếu, vì vậy có cơ sở tin rằng phương thức đó không phá hoại rừng ghê gớm trong hàng thế kỷ qua.

Những điều tra nhận xét gần đây trong dự án phát triển kinh tế xã hội lưu vực sông Đà cũng cho rằng : Ít ra nông nghiệp du canh cũng không phải góp phần chủ yếu cho việc làm mất rừng ở khu vực sông Đà (Nguyễn Duy Khiêm, Paul Van Per Poel, 1993).

Tóm lại xét về mặt tổng thể nông nghiệp du canh theo hình thức luân canh không phá hoại rừng mạnh mẽ như chúng ta tưởng. Tuy nhiên trong thực tiễn hiện nay do rất nhiều nguyên nhân (tăng số dân quá lớn, đất làm nương rẫy không đủ, vòng quay quá ngắn hoặc đất chuyển hoá dần vào mục đích khác như khoanh nuôi, trồng rừng, trồng cây ăn quả, di dân ò ạt và không tổ chức v.v...) Mà những thể hiện của nông nghiệp du canh tiến triển đang ở xu thế phát triển nên tác động phá hoại môi trường càng rõ nét hơn. Có thể thấy thêm số liệu mới nhất gần đây : Đồng bào Tày (Đình Lập Lạng Sơn), Dao (Ba Chẽ Quảng Ninh) di dân vào Đắc Lắc vào tháng 11/1992. Với 29 hộ đồng bào Dao đã phá khoảng 65 ha rừng giàu làm nương rẫy. Toàn huyện Krông bốn tháng đầu năm 1993 có tới 175 ha rừng bị phá làm rẫy.

+ Liên quan tới môi trường đó là diễn biến độ phì đất khi canh tác nương rẫy. Các nhà nghiên cứu các nước cũng cho rằng du canh theo hình thức luân canh vấn đề thoái hoá đất xói mòn không phải là nghiêm trọng vì sau nương rẫy rừng sẽ phục hồi dần. Một số tác giả nghiên cứu (Arnason et all 1982) còn nhận xét sau 3 năm bỏ hỏ lượng phospho không mất đi mà chủ yếu người dân muốn canh tác phải mất nhiều công làm cỏ. Ở Việt Nam trong 1 số điều kiện những nhận xét định hướng đó có thể chấp nhận được qua quan sát thực tiễn. Bằng chứng là nhiều vùng đất tốt (đặc biệt ba dan), nơi địa hình không quá dốc, nơi còn rừng bao phủ chung quanh không bị phá mạnh, thời kỳ bỏ hoá dài (7 - 10 năm hay hơn) thì người dân có thể canh tác lâu đời trên mảnh đất đó, chứng tỏ rằng trong độ phì đất có giảm nhưng đã được khôi phục dần.

Tuy nhiên những diện tích như vậy không nhiều mà chủ yếu người dân làm được chỉ khoảng 2 - 3 chu kỳ lại bỏ hẳn. Về vấn đề này chúng tôi muốn nêu một số quan điểm chính qua các nghiên cứu đã thực hiện trước kia và gần đây :

- Đất rừng nhiệt đới không có độ phì tiềm tàng cao. Phần lớn nguồn dinh dưỡng chứa trong phần sinh khối nói của rừng mà giữ lại trong đất không lớn. Đất càng được

che phủ tốt thì độ phì càng được duy trì và bảo vệ tốt. Vì vậy một sự tác động nào vào rừng nhiệt đới, làm mất dần lớp phủ thực vật hoặc thay thế bằng các lớp phủ đơn giản về tổ thành hoặc không phải loài cây gỗ thì độ phì đất đều giảm đi.

- Việc đốt khi canh tác nương rẫy có nhiều lợi thế đối với người dân sử dụng đất : đỡ công dọn, làm giảm độ chua, tăng làm lượng tro và các chất dinh dưỡng, kích thích tái sinh một số cây rừng v.v... Tuy nhiên chất dinh dưỡng được giải phóng trong quá trình đốt hoặc được cây sử dụng, hoặc bị rửa trôi ngay. Đốt nhiều lần bị chai cứng, phá hoại lớp mặt. Quá trình đốt một số nguyên tố cũng bị bay hơi (P,S).

- Trong quá trình biến độ độ phì đất trong canh tác nương rẫy thì yếu tố lý tính đất giảm rõ nét đặc biệt độ xốp, độ ẩm, cấu trúc đất lớp đất mặt (thường 30cm). Đó là phần đất phân bố chủ yếu của lớp rễ cây nông nghiệp. Đối với hoá tính rõ nhất là giảm hàm lượng mùn, lượng canxi và magie trao đổi, trong một số trường hợp giảm lân dễ tiêu - mà yếu tố lân liên quan chặt chẽ tới năng xuất hạt của lúa (bảng 2).

- Liên quan tới xói mòn là vấn đề quan tâm nhiều nhất. Chưa bàn tới lượng đất mất tuyệt đối trên 1 ha trong 1 năm của các công thức thí nghiệm nhưng các nghiên cứu cần nhận rõ là : Trong cùng một điều kiện trồng lúa nương, trồng sắn xói mòn xảy ra mạnh nhất so với các cây trồng khác : che, lạc, đậu đỗ, cà phê ... hoặc thâm cây bụi. Ví dụ trồng lúa nương ở Tây Nguyên trên đất ba dan ($8 - 10^{\circ}$) hàng năm rửa trôi 130 tấn/ha/năm (Nguyễn Thế Mỹ, 1984), nương sắn trên độ dốc 25° phỉen thạch xét mòn 1,62 tấn/ha/năm, cây bụi dày đặc chỉ có 0,64 tấn/ha/năm (Bùi Danh Mô, 1986).

Tuy nhiên ở đây cũng nhất trí 1 quan điểm là không nên từ số liệu tuyệt đối theo dõi lượng xói mòn hàng năm ở 1 công thức nào đó mà suy diễn mức độ xói mòn cho toàn bộ quá trình canh tác nương rẫy. Điều đó không chính xác vì quá trình phục hồi thực vật đóng vai trò rất quan trọng việc chống xói mòn. Vì vậy cũng không nên đánh giá 1 cách vội vàng nông nghiệp du canh gây ra xói mòn nghiên trọng 1 cách tổng quát và chung nhất trong mọi trường hợp.

- Về khả năng phục hồi các thảm thực vật sau canh tác nương rẫy là điều đã có nhiều nghiên cứu và bằng chứng qua quan sát thực tiễn mà không cần phải bàn luận, phân tích thêm. Quá trình hình thành các loại hình thực vật khác nhau sau nương rẫy từ cỏ, cây bụi, tre nứa tới cây gỗ tùy điều kiện, hoàn cảnh từng vùng. Nhìn chung thời gian khoảng 10 - 15 năm.

Về mặt xã hội : Chúng tôi chưa có điều kiện và khả năng nghiên cứu sâu nhưng qua điều tra khảo sát nhận thấy một điều : canh tác nương rẫy là một tập quán canh

tác lâu đời gắn với người dân, người dân họ cũng thích sống gần gũi với rừng, với thiên nhiên. Quá trình canh tác nương rẫy còn có thể coi như một phần gắn với sinh hoạt tinh thần với người dân và cộng đồng của nhiều dân tộc thiểu số. Ví dụ đồng bào dân tộc ở Tây Nguyên trong những ngày làm rẫy hầu hết "nô nức" lên nương, cả trẻ em, súc vật, (chó) cùng theo. Thời gian thu hoạch lúa nương cũng coi như những ngày hội cộng đồng. Họ làm lễ đón nhận lúa về bản làng. Nhiều dân tộc thiểu số thường có tục lệ cúng thần lúa như những vật linh thiêng trước khi vào mùa làm rẫy. Do vậy những thay đổi mới trường canh tác không phải ngay 1 lúc có thể đưa vào dân được.

Tuy nhiên tập quán này hoàn toàn có thể thay đổi và trên thực tế nhiều dân tộc đã làm quen với canh tác lúc nước, trồng rừng, trồng cây đặc sản, cây ăn quả, công công nghiệp v.v...

Nhìn vào nông nghiệp du canh chúng ta cũng nên thấy những khía cạnh ưu điểm nhất định của phương thức này. Có 2 nét chủ yếu : Đó là phương thức luân canh trong sử dụng đất. Bản chất của cách sử dụng đất này của đồng bào chính là sự duy trì độ phì đất để canh tác lâu dài qua luân canh với chu kỳ bỏ hoá tạo điều kiện cho lớp phủ thực vật hình thành. Nếu thời gian bỏ hoá lâu đủ phục hồi độ phì đất thì về cơ bản phương thức sử dụng đất có thể tương đối bền vững, ổn định. Ngoài ra trong các cách sử dụng đất người dân đã có áp dụng phương thức nông lâm kết hợp xen canh hoặc gối vụ.

Tóm lại từ tất cả những điều phân tích đã trình bày ta nên nhìn và đánh giá vấn đề nông nghiệp du canh 1 cách khách quan hơn và xác định đúng mức độ ảnh hưởng của nó tới môi trường. Phải thấy thêm một điều đáng quan tâm là : Trong hoàn cảnh hiện nay ở Việt Nam như đã phân tích ở trên (sức ép dân số, phá hoại mạnh rừng tự nhiên, thiếu đất nương rẫy ...) nên xu hướng phát triển kiểu nông nghiệp du canh tiến triển ngày càng gia tăng (sử dụng đất kiệt hơn, vòng quay ngắn hơn và đi nơi xa để làm nương rẫy ...) Chính xu thế đó với diện tích rừng hiện nay đã giảm mạnh thì tác dụng tiêu cực của nông nghiệp du canh bộc lộ rõ hơn.

Ngoài ra chỉ dựa vào nông nghiệp du canh đời sống của đồng bào rất nghèo khó, không thể đảm bảo cuộc sống bình thường cùng sự gia tăng mạnh dân số (trung bình gia đình đồng bào 7 - 9 con). Chính vì vậy chúng ta đã tiến hành định canh định cư trong nhiều năm nay và cuộc sống đồng bào có nhiều thay đổi với khoảng 30% đồng bào du canh đã định canh có cuộc sống khá ổn định thông qua mở rộng diện tích lúa nước, phát triển cây công nghiệp, chăn nuôi, cây ăn quả hoặc cây rừng có giá trị kinh

tế (quế, hồi ...) . Chúng ta cũng xác định hướng giải quyết lương thực cho đồng bào bằng phương thức phong phú không phải chỉ dựa vào sản xuất lương thực tại chỗ. Sản xuất lương thực trong phạm vi toàn quốc hiện nay đã tăng mạnh , có dư thừa để xuất khẩu.

Tuy vậy số ổn định cuộc sống định canh của đồng bào không lớn. Ngay trong một số vùng được đánh giá định canh tốt, có điều kiện phát triển kinh tế mà chúng tôi đã điều tra thì người dân đa số vẫn còn tiến hành nông nghiệp du canh, đặc biệt theo kiểu tiến triển. Những vùng khó khăn ít có điều kiện phát triển ruộng lúa nước , địa hình phức tạp, giao thông không thuận lợi đương nhiên phương thức nông nghiệp du canh vẫn còn đang tồn tại. An toàn lương thực còn là vấn đề lớn đối với đồng bào miền núi đặc biệt miền núi cao.

Tuy nhiên trong tất cả các phương án định canh định cư ở nhiều tỉnh hầu như không đặt ra vấn đề canh tác nông nghiệp du canh theo đúng nghĩa của nó. Phải chăng trong những điều kiện cụ thể của từng vùng, từng nơi vấn đề cần phải nhìn lại một cách nghiêm túc hơn, tìm giải pháp hợp lý. Cần thiết phải phân chia nông nghiệp du canh thành 3 vùng khác nhau : vùng cần phải thay thế nông nghiệp du canh (trước mắt là vùng đầu nguồn, rừng đặc dụng, vùng có điều kiện phát triển kinh tế hàng hoá ...). Vùng cần từng bước thay thế nông nghiệp du canh có nghĩa là ở đây còn tồn tại, kết hợp nhiều kiểu sử dụng đất : cả nông nghiệp du canh cùng các kiểu sử dụng đất thay thế . Vùng có thể cho phép tồn tại nông nghiệp du canh ở 1 mức độ nhất định

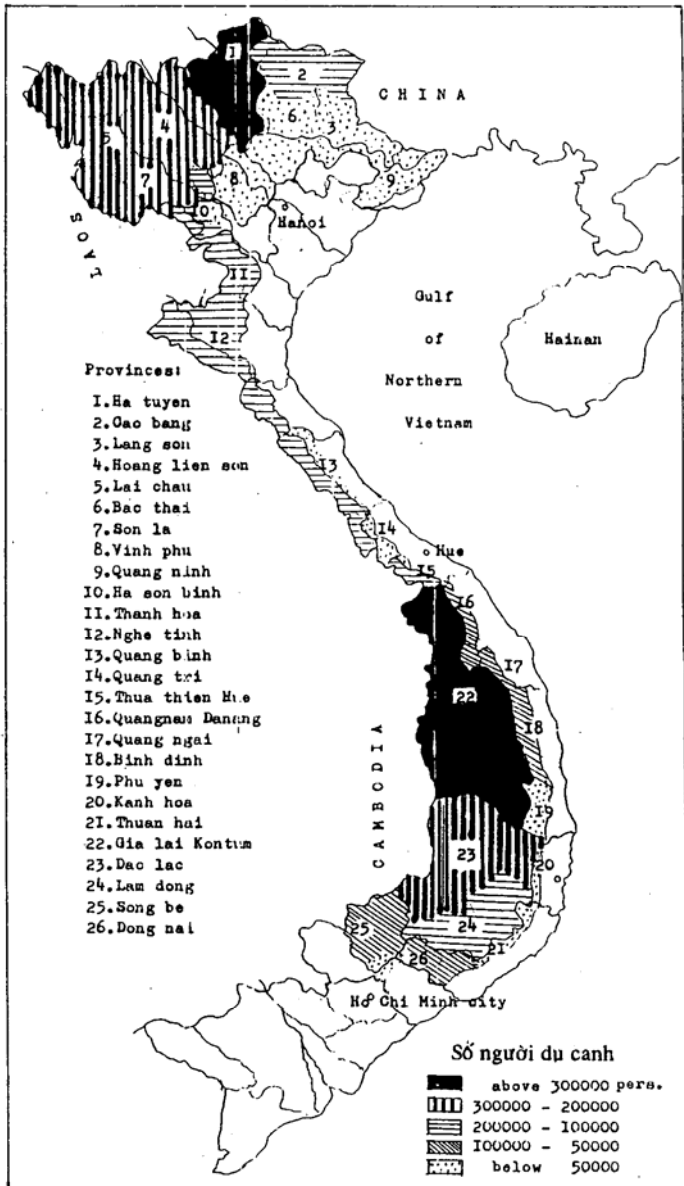
Sự phân chia như vậy một phần phản ánh tình trạng thực tế, còn phần quan trọng để tập trung vốn đầu tư vào những vùng trọng điểm cần phải giải quyết mà không dàn đều cho tất cả các vùng. Ngoài ra chúng ta cần gấp rút xây dựng các giải pháp kỹ thuật duy trì và mau chóng nâng cao khả năng phục hồi độ phì đất sau rẫy bỏ hóa nhằm tăng vòng quay sử dụng đất .

Phẫu diện	Độ sâu (cm)	Lượng sét <0.001mm %	pH nước	Mùn %	Đạm %	Chua trao đổi		Chua thủy phân ldl/100g	Ca+2+ Mg ⁺² Ldl/100g	P ₂ O ₅ để liều (mg/100g)
						Al ⁺⁺⁺	H ⁺			
Nương lúa mới phát vụ đầu	0-10	13,2	4,9	5,5	0,23	2,3	0,04	12,8	3,7	5,0
Nương sắn đã làm lúa nhiều vụ	0-10	10,8	5,6	3,8	0,17	0,4	-	6,3	4,2	1,2
Nương ngô 2 năm (phá rừng)	0-10	14,0	5,9	4,1	0,22	0,2	-	5,9	8,0	3,1
Nương ngô 4 năm	0-10	19,6	6,1	4,2	0,21	0,1	-	4,4	10,5	0,8
Rẫy bỏ hóa 7 năm, cỏ do trâu dẫm đạp	0-10	21,6	4,1	4,9	0,14	2,1	0,04	10,3	0,8	0,6
Rừng thứ sinh phục hồi sau này	0-10	21,6	4,8	6,2	0,24	2,3	0,6	14,0	2,7	1,5

147

B.3. Kết cấu thu nhập bản TAKOR (Gia lai) - (Theo Vũ Long, 1992)

Nguồn thu	Mức thu nhập (1000đ) người/năm	Tỷ trọng
Từ thóc	203,0	74,5
Từ đậu xanh	26,2	9,6
Từ ngô	12,8	4,7
Từ sắn	17,2	6,3
Các thu nhập khác	13,4	4,9
	272,6	100



H1. Sự phân bố người làm nông nghiệp du canh ở Việt Nam
(Nguyễn Tử Siem, 1991)

KINH TẾ HỘ GIA ĐÌNH VÀ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI TRONG VIỆC CHUYỂN SANG KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

Nguyễn Quốc Hùng

Đằng sau hàng loạt khái niệm và định nghĩa về kinh tế hộ gia đình nông dân là một thực tế phối hợp trực tiếp và đa dạng của một tổ chức kinh tế có tính huyết thống với các loại, hạng đất đai nhằm đưa lại những kết quả phù hợp với lợi ích của mỗi thành viên và toàn thể tổ chức đó.

Xét về mặt kỹ thuật, quá trình canh tác của hộ gia đình là chuỗi tác động qua lại giữa con người với đất đai theo những cách thức khác nhau, bằng những công cụ khác nhau, với những mục đích và kết quả đạt được cũng khác nhau. Còn về phương diện xã hội, bản thân tổ chức kinh tế hộ gia đình có vai trò tổ chức tự nhiên và truyền thống thực hiện quá trình canh tác bắt đầu khác về cơ bản so với hoạt động sản xuất cá thể của từng thành viên. Sự phân công lao động nông nghiệp trong khuôn khổ tổ chức kinh tế hộ gia đình là sản phẩm không cố định của tự nhiên và đồng thời theo bản chất vốn có của tự nhiên. Điều này có được là nhờ hàng loạt bước thỏa thuận của các thành viên trong hộ trong gia đình. Thỏa thuận có tính quyết định là những quan hệ chi phối có tính huyết thống theo thứ bậc quan hệ và thứ bậc quyền lực, theo mức độ thể lực và kỹ năng canh tác. Ngoài ra những thỏa thuận có tính nguyên tắc khác phụ thuộc vào tính chất và mức độ phát triển tâm lý, tình cảm, thói quen của từng thành viên trong gia đình sẽ làm mềm dẻo nội dung phân công lao động và do đó làm linh động hơn năng lực tác động của toàn thể hộ gia đình vào đất đai. Phạm vi sử dụng đất đai của một hộ chỉ khác so với phạm vi sử dụng đất đai của từng thành viên ở số lượng diện tích và số lượng sản phẩm thu được. tính chất sử dụng đất đai của một hộ cũng khác (do có phân công) so với tính chất sử dụng đất đai của mỗi thành viên về chất lượng canh tác. Tuy nhiên lợi ích trong sử dụng đất đai của từng và các thành viên trong gia đình không có gì khác so với tập hợp lợi ích của toàn thể thành viên gia đình đó trong đơn vị hộ. Mọi hình thức canh tác, mọi phương pháp kỹ thuật tác động vào đất, mọi ý chí, tâm lý, tình cảm trong quá trình canh tác của mỗi thành viên trong gia đình đều được hòa đồng và cân bằng qua lợi ích chung của toàn thể tổ chức cấp hộ.

Tuy vậy, nếu tất cả những nỗ lực của phân công làm chia tách các thành viên gia đình theo thế hệ và chi họ, tạo nên sự xuất hiện của các nóc nhà mới, với những gia đình mới hình thành tổ chức kinh tế hộ mới... thì quy mô tổ chức hộ truyền thống cũng tạo nên sự chia tách về lợi ích, và do đó là phương thức, năng lực tác động trong quá trình sử dụng đất của các hộ gia đình trong mỗi cộng đồng. Với những điều kiện khác nhau về vốn, lao động, thói quen, địa bàn, nhu cầu lợi ích... các hộ gia đình bắt đầu có sự phân biệt trong canh tác, tạo nên những số

lượng và giá trị sản phẩm khác biệt nhau, đáp ứng cho nhu cầu sử dụng các sản phẩm từ đất một cách khác nhau kể cả tiêu dùng trực tiếp hoặc trao đổi, chế biến và tiêu thụ trên thị trường. Sự hình thành và phát triển tự nhiên của các hộ gia đình là cơ sở tạo nên "giới hạn gần" đối với sự khác biệt trong lợi ích và phương thức sử dụng đất đai của từng hộ gia đình, và do đó trong mỗi cấp cộng đồng việc sử dụng đất không có những khác biệt lớn giữa các hộ kể cả cơ cấu sử dụng, hệ canh tác và hiệu quả đạt được, số lượng và giá trị các sản phẩm thu hoạch "giới hạn gần" này xác định một tính bình quân nhất định trong quy mô canh tác, sử dụng, quản lý và sở hữu đất đai, mức độ bình quân trong tiêu dùng (cả lương thực và thực phẩm), sự tương đồng về trình độ và tập quán canh tác kể cả trên các diện tích sử dụng quen thuộc và diện tích mới được khai hoang. "Giới hạn gần" này qui định cả tính chất thị trường hàng hóa nông sản, tạo nên những dạng sản phẩm đồng chủng mặc dù theo quy mô khối lượng khác nhau. Về mặt kỹ thuật, trạng thái xã hội trong sử dụng đất theo quy mô cấp hộ trên đây đương nhiên còn được xác định bởi năng lực sản xuất tương đối đồng dạng của đất trong phạm vi cộng đồng. Đó là tính phổ biến tương đối của kết cấu dinh dưỡng và thành phần cơ giới trong đất, bởi những áp lực tự nhiên tương đối giống nhau trong toàn khu vực canh tác của cộng đồng và bởi sự canh tác cộng đồng tương đồng của các hộ trong quá trình canh tác đối với đất đai, theo truyền thống văn hóa vật chất và tinh thần đã được xác định phù hợp với đặc điểm của dân cư, dân tộc trong cộng đồng.

Tính thuần túy trong sử dụng đất của các hộ gia đình theo "giới hạn gần" trên đây sẽ bị phá vỡ bởi sự thay đổi đột biến trong đặc điểm tổ chức của kinh tế hộ. Đến lượt mình, đặc điểm tổ chức này bị thay đổi bởi các yếu tố quyết định như việc di chuyển địa bàn cư trú, trạng thái giao lưu văn hóa và quan trọng hơn cả là trình độ phát triển của thị trường nói chung và thị trường nông sản nói riêng. Căn nguyên của trạng thái này không có gì khác là tương quan đáp ứng giữa lợi ích trong canh tác của hộ và giá trị năng lực của đất đai. Trong điều kiện thị trường phát triển, cả lượng cung và lượng cầu về hàng hóa nông sản đều thường xuyên thay đổi cả về qui mô, chủng loại và chất lượng. Sự thay đổi này có thuận lợi cơ bản là năng lực sản xuất tự nhiên của đất đai được tăng lên về số lượng và nâng cao về phẩm chất nhờ những giải pháp kỹ thuật và công nghệ mới và thông qua những kích thích lợi nhuận của các loại, dạng hàng hóa nông sản có giá trị cao. Gặp phải sức hút của thị trường, tính tương đồng phổ biến trong sử dụng đất đai của các hộ gia đình vốn có trong cộng đồng sẽ bị phai nhạt. "Giới hạn gần" đối với sự khác biệt về lợi ích và phương thức canh tác của các hộ bị phá vỡ, hay chỉ tồn tại song song với "giới hạn xa", là những quy định tổng hợp do sự đòi hỏi của thị trường kết hợp với những điều kiện tác động bên ngoài như những chính sách quản lý vĩ mô, những ràng buộc về pháp lý, các khả năng tín dụng, mức độ phổ cập tiến bộ kỹ thuật... "Giới hạn xa" do vậy, kích thích sự tích tụ và tập trung đất đai của các hộ đồng thời với sự diễn biến của quá trình phân tầng và phân hóa về kỹ thuật và cả về xã hội. Điều kiện thị trường đòi hỏi các hộ gia đình từ bỏ tính chất canh tác dàn trải, manh mún vốn đặc trưng trong nền kinh tế tự sản, tự tiêu,

chuyển sang chuyên canh và thâm canh một số hàng hóa nông sản, với trình độ kỹ thuật và công cụ ngày càng cao và quy mô sử dụng đất đai ngày càng lớn. Cân đối vốn có về diện tích canh tác thích hợp trong quy mô hộ và cộng đồng dần bị thay thế một loạt cân đối mới theo cơ cấu cây trồng cũng như bình quân diện tích sử dụng cao hơn hẳn so với trước. Mặt khác nhu cầu sản xuất lương thực tối thiểu cần đáp ứng cho bản thân được đáp ứng qua cân bằng giá trị thay vì cân bằng lượng (hiện vật) trước đây có tác dụng đẩy nhanh phân công và tái phân công lao động, tác động đến kết cấu lao động có tính huyết thống trong phạm vi hộ gia đình và làm thay đổi trình độ sử dụng đất đai của mỗi hộ và toàn thể các thành viên của kinh tế hộ. Đây chính là tiền đề và cũng là sự bắt đầu hình thành các nông trại, tuy còn có tính chất gia đình, song đã thay đổi về cơ bản so với hộ kinh tế gia đình hiện thấy.

Phân tích lý thuyết trên đây, thực ra thông qua hàng hóa giả định, tạo nên sự bình ổn của chuỗi phát triển của kinh tế hộ gia đình từ trạng thái khép kín, tự túc tự cấp sang trạng thái sản xuất hàng hóa theo cơ chế thị trường. Trên thực tế sự biến đổi trạng thái quản lý và sử dụng đất đai của hộ gia đình nêu trên đây gắn bó đồng thời với việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trong cả quá trình lâu dài tùy theo tính chất và trình độ tương đồng giữa cung và cầu của thị trường đang vận động. Điều này có thể thấy rõ trong ví dụ trường hợp về sử dụng đất đai của xã Hiền Lương, huyện Đà Bắc tỉnh Hòa Bình trong các năm 1992 - 1993, với phạm vi xem xét hoạt động canh tác của 100 hộ gia đình.

Xã Hiền Lương được lựa chọn trường hợp nghiên cứu với các đặc điểm sau:

a/ Có những điều kiện trung bình, tiêu biểu cho vùng miền núi và dân tộc, song không quá về độ dốc, thổ nhưỡng và tập quán canh tác của dân tộc.

b/ Vừa có những thuận lợi và những khó khăn phổ biến trong điều kiện tiếp thị.

c/ Trình độ dân trí và tổ chức sản xuất trung bình.

Việc phân tích sau đây nhằm làm rõ tương quan của kinh tế hộ và việc sử dụng đất trong quá trình chuyển đổi sang kinh tế thị trường với những chính sách hiện hành.

Về quy mô, diện tích sử dụng của 100 hộ đạt 145,447ha, bình quân mỗi hộ 1,45ha và mỗi người có 2,524m², trong đó diện tích sử dụng lớn nhất dành cho canh tác các loại cây lương thực : Lúa nương 46,901ha (chiếm 32,25%), lúa nước 11,3ha (chiếm 7,77%), ngô 21,02ha (chiếm 14,45%), sắn và dong riềng 29,02ha (chiếm 19,95%). Đất rừng được giao cho gia đình rất nhỏ bé, chỉ có 17,5ha (chiếm 11,76%) đất thổ cư và vườn gia đình có 12,1ha (chiếm 8,32%) đất đồi, bãi chưa sử dụng hoặc để chăn thả trâu bò có trên 8ha (chiếm 5,50%).

Xét theo cơ cấu sử dụng đất đai thì Hiền Lương dành ưu tiên cho việc sản xuất các loại cây lương thực tới 108,24ha, chiếm 74,4% tổng diện tích, trong đó quan trọng nhất là lúa nương (32,25%) và dong riềng, sắn (19,95%), ngô chiếm 14,45%.

Vai trò của cây lúa nương, cho tới nay vẫn giữ tầm quan trọng bậc nhất trong ngành trồng trọt. Lúa nương được sản xuất ở xã Hiền Lương nhằm mục đích tuyệt đối là tiêu dùng, tuy nhiên với bình quân xấp xỉ là $814\text{m}^2/\text{người}$, hay là $4.700\text{m}^2/\text{hộ}$, thu nhập lương thực từ lúa nương chỉ xấp xỉ 8,5% trong tổng thu nhập (cao nhất như xóm Ngụ: 12,2%, thấp nhất như xóm Mái gần 7%, do vậy việc đảm bảo lương thực sử dụng phải chia xẻ đối với các cây hoa màu khác như ngô, sắn, dong riềng... và đây cũng là một vấn đề mà việc giải quyết nó liên quan tới ba khía cạnh nổi bật trong giai đoạn hiện nay khi mà nền kinh tế tự cấp, tự túc cổ truyền đang gặp phải thách thức của nền kinh tế thị trường.

Thứ nhất: Là giá cả hàng hóa nông sản trong cả nước cũng như trong khu vực huyện Đà Bắc đều hạ tuyệt đối và riêng giá cả thóc gạo hạ cả tuyệt đối và tương đối. Đánh rằng việc sản xuất lương thực, nhất là lúa nương ở Hiền Lương chủ yếu là tiêu dùng tại chỗ, song việc mua gạo trên thị trường với giá cả rẻ hơn, dễ mua hơn không thể không tác động tới nhận thức của người Hiền Lương trong việc lựa chọn cơ cấu cây trồng và cơ cấu sử dụng đất đai để tăng các loại cây trồng có giá trị thương phẩm cao, giảm diện tích trồng cây lương thực, nhất là lúa, ví ở mức tăng diện tích trồng ngô ở xóm Ngụ từ 0,7ha năm 1991 lên 6,47ha năm 1992 với giống Biosit cao sản cho năng suất trên 6 tấn/ha, phát triển trồng đậu tương ở xóm Lương Phong với giống mới DH4 đạt hiệu quả ($900\text{kg}/\text{ha}$ tức là khoảng $3.150.000\text{đ}/\text{ha}$) chứng minh cho việc lựa chọn cơ cấu sản xuất trước sức ép của thị trường trong sản xuất của xã Hiền Lương.

Thứ hai: Là tính chất và mức độ tác động của việc chuyển sang nền kinh tế thị trường gặp phải những hạn chế nhất định, cả khía cạnh vật chất và tinh thần. Hạn chế đối với ảnh hưởng của nền kinh tế thị trường ở Hiền Lương cũng là hạn chế chung của vùng miền núi Việt Nam về điều kiện giao thông. Do giao thông khó khăn nên sản phẩm khó tiêu thụ hơn và hàng hóa mua về cũng khó vận chuyển hơn. Năm 1992 giá cả ở thị xã Hòa Bình đối với ngô tẻ (TSB2) là $900\text{đ}/\text{kg}$, dong riềng là $320\text{đ}/\text{kg}$ thì ở xã Hiền Lương giá ngô tẻ (TSB2) là $700\text{đ}/\text{kg}$ còn dong riềng là $250\text{đ}/\text{kg}$. Năm 1993 giá cả thị trường ở thị xã Hòa Bình đối với ngô TSB2 là $1200\text{đ}/\text{kg}$ và giá dong riềng là $300\text{đ}/\text{kg}$ thì ở xã Hiền Lương giá ngô là $900\text{đ}/\text{kg}$ còn dong riềng chỉ $180\text{đ}/\text{kg}$, thậm chí không dễ dàng có xe vận tải tới vào thời vụ thu hoạch do thời tiết: Mưa kéo dài, đường hồng, ví dụ như điển hình là giá các loại nông sản đều chênh lệch từ 10 đồng đến 50 đồng với mỗi kg giữa xóm Ké với các xóm Ngụ, Mái, Lương Phong, mặc dù khoảng cách từ xóm Ké tới các xóm này chỉ có 2,5km, nhưng phải qua đoạn đường dốc ($25^\circ - 30^\circ$) và rất xấu. Hạn chế về tập quán cũng thấy được qua việc so sánh về đổi mới công nghệ canh tác, cũng là dân tộc Mường, song người Mường ở xóm Ké, xóm Mái và xóm Lương Phong rất khác nhau trong việc đón nhận kỹ thuật canh tác mới trước việc lựa chọn cơ cấu cây trồng. Giống đỗ tương DH4 tuy được nhập vào xã Hiền Lương từ năm 1989 và được một số hộ (chủ yếu có độ tuổi chủ hộ khoảng 35 đến 40 tuổi), ở xóm Ké tiếp nhận và tiếp tục thu hoạch cao khi canh tác trên Bura Chùng, tuy vậy số hộ trồng cây nông nghiệp nói chung và cây đậu tương nói riêng ở xóm Ké không đáng kể

(11%). Con số này tương tự như ở xóm Mái (6,6%), còn ở xóm Lương Phong lại tới 30% vào vụ hè thu (tháng 5) năm 1993. Xem xét cơ cấu cây trồng của 3 xóm người Mường này cũng thấy sự chênh lệch tương ứng giữa 3 xóm trong cách bố trí. Với xóm Ké thấy rõ một số cây trồng chủ lực mang lại tỷ trọng lớn trong thu nhập: Lúa-nương 11,35%, ngô tẻ: 11,27%, dong riềng 26,4% còn các cây khác không đáng kể như lúa nước (do thiếu ruộng) chỉ có 1,1%, sắn 3,94%, cây công nghiệp 0,56%, hoa quả 0,87%.v.v... Trong khi đó xóm Mái có cơ cấu cây trồng đa dạng dần đều và mạnh mún, lúa nương 6,96%, lúa nước 22,32%, ngô 5,05%, sắn 11,65%, dong riềng 6,47%, cây công nghiệp: 3,28%, hoa quả: 5,27%. Cần lưu ý rằng xóm Ké là xóm canh tác lúa nước là chủ yếu trước khi hồ sông Đà dâng nước, còn hiện nay cả xóm chỉ còn 2,5^{ha} ruộng nước khi cốt nước sông Đà ở mức 85m, khi nước dâng lên 110m thì chỉ còn 1700m² ruộng bậc thang mới xây dựng sau khi di chuyển. Xóm Mái là xóm không phải di chuyển, có các ruộng nước canh tác từ lâu đời và sản xuất không có sự biến động lớn, trong khi đó xóm Lương Phong là xóm chia sẻ đất đai từ xóm Mái và xóm Ngừ (trên các diện tích tuy không dốc quá 25° song lại khó khăn về nguồn nước, vốn chỉ được dành trồng hoa màu) lại có cơ cấu cây trồng được lựa chọn và tương đối "nhạy cảm" biến đổi theo nhu cầu của thị trường. Theo điều tra, cho thấy số hộ sử dụng phân bón các loại chỉ chiếm 30% còn 70% số hộ hoàn toàn không sử dụng phân bón, có 38% số hộ sử dụng thuốc trừ sâu, còn 62% không sử dụng. Con số khiêm tốn này hoàn toàn vô nghĩa nếu không so sánh với tình trạng 3 năm trước đây trong xã 100% các hộ không sử dụng phân bón và thuốc trừ sâu. Tác động của kinh tế thị trường cũng gặp phải hạn chế ở chỗ khả năng huy động vốn đầu tư, nhất là đầu tư thâm canh: Xóm Ngừ và xóm Mái không bị tác động trực tiếp của việc chuyển dân lên, có tới 35,7% (xóm Ngừ) và 44,6% (xóm Mái) số hộ đầu tư phân bón vô cơ. Riêng xóm Mái có ruộng nước nên còn bón cả phân hữu cơ với mức 33,4 tấn cho 296^{ha} (1,253 T/ha) còn các xóm Ké, xóm Lương Phong hầu như không có hộ nào đầu tư phân bón thâm canh mặc dù qua điều tra 100% có nguyện vọng có vốn để thâm canh cây trồng.

Thứ ba: Là cùng với việc chuyển sang nền kinh tế thị trường, các chính sách vĩ mô của Nhà nước cũng hướng tới việc giải phóng và phát triển mạnh mẽ các lực lượng sản xuất mà lâu nay bị hạn chế bởi cơ chế quản lý kế hoạch tập trung. Ở xã Hiền Lương đã vận dụng chính sách giao đất - Khoán rừng thành việc tổ chức lại các hợp tác xã. Trước hết đó là việc sắp xếp lại quy mô các hợp tác xã theo qui mô thôn xóm. Hiện nay mỗi xóm được tổ chức sản xuất thành một hợp tác xã, với một chủ nhiệm và một phó chủ nhiệm thay thế cho bộ phận quản lý hợp tác xã quá cồng kềnh như trước kia (trước năm 1989). Hơn nữa việc tổ chức hợp tác xã còn thay đổi nội dung và chất lượng phù hợp với chính sách đổi mới trong nông nghiệp, cụ thể là nghị quyết 10 (được gọi tắt là khoán 10), các hộ nông dân xã Hiền Lương được sử dụng lâu dài một số diện tích nhất định trên cơ sở sản phẩm theo định mức thuế thu quy định (trong trường hợp xã miền núi như Hiền Lương con số xấp xỉ 0,21%, chủ yếu là trên diện tích ruộng nước ít ỏi). Đối với các diện

tích đồi núi, nương rẫy hoặc mới khai hoang đưa vào khai thác trong vòng 5 năm không phải đóng thuế. Cho đến năm 1993 theo số liệu điều tra chỉ có 1% đề nghị xóa bỏ, không cần hợp tác xã, 12% đề nghị tổ chức lại hợp tác xã và 73% đồng ý giữ nguyên hợp tác xã như hiện nay (ngoài ra còn có các ý kiến lưỡng lự, không rõ ràng chiếm 14%). Tuy nhiên việc duy trì hợp tác xã lại không thuần túy giữ nguyên như một tổ chức sản xuất tập thể như trước kia mà còn nâng cao năng lực phục vụ cho sản xuất theo quy mô của các hộ. Bởi vậy hợp tác xã được đề nghị tổ chức sao cho: Hướng vào việc hướng dẫn kỹ thuật cho các hộ (44%), phát triển thủy lợi (60%), làm cơ sở ứng trước và dịch vụ vật tư như giống, phân bón, thuốc sâu (46%), làm dịch vụ bảo vệ thực vật (45%), làm cơ sở trung gian để vay vốn (40%).v.v... Số ý kiến đề nghị vai trò hợp tác xã theo hướng sản xuất một số khâu trong quá trình canh tác như làm đất (chỉ có 14%), phát triển các ngành nghề phụ thủ công (2%), làm cơ sở tiêu thụ sản phẩm (14%). Các thông tin trên biểu thị xu hướng sản xuất chủ yếu theo sự chủ động của các hộ, tuy rằng vai trò của hợp tác xã chưa (hoặc không) phải bị xóa bỏ mà được duy trì với tính chất như sự cần thiết phải phối hợp được các cá nhân trong những lĩnh vực mà một hay một vài người không thể đảm đương như nâng cao trình độ kỹ thuật và công nghệ, đảm bảo nguồn vốn, vật tư, đảm bảo hệ thống sử dụng tài nguyên nước (thủy lợi).v.v... Tuy vậy một trong những khó khăn mà mỗi hộ, mỗi xóm phải là tiêu thụ sản phẩm (tiếp xúc và xử lý thông tin với thị trường) lại chỉ có ít người quan tâm (14%) phải chăng đây cũng là mặt trái của việc kinh doanh và sản xuất theo qui mô hộ vì vẫn diễn ra trạng thái mạnh ai người nấy bán, thậm chí hạ giá, cạnh tranh để tiêu thụ được sản phẩm. Sức liên kết cộng đồng rõ ràng là bị thách thức bởi tính thị trường - Nếu sự liên kết này còn mạnh mẽ thì chỉ ở xóm Ngụ nơi tổ chức hợp tác xã và đoàn thể còn tương đối chặt chẽ và trong các dòng họ, thân hữu. Việc phát triển kinh tế qui mô hộ, như vậy kích thích sự phát triển của sản xuất kinh doanh nói chung, giải phóng và phát huy được các tiềm năng kinh tế cho dù chỉ là ở một địa phương rất nghèo như xã Hiền Lương.

Thực ra các phân tích trong ví dụ trên đây đã không đặt ra vấn đề tích lũy, và do đó quá trình tái sản xuất mở rộng của các hộ. Bởi vì đây là thực tế mà hầu hết các tỉnh miền núi (trừ Tây Nguyên) đang gặp phải do khả năng chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu tiêu dùng. Tuy nhiên ngay trong trạng thái này vẫn có thể được sự chuyển hóa sang nền kinh tế thị trường, tỷ lệ sản phẩm hàng hóa đang hình thành với tốc độ gia tăng rõ rệt. Điều này phủ định những quan niệm tuyệt đối hóa tính chất khép kín của nền kinh tế các vùng miền núi và dân tộc, phủ định quan điểm về an toàn lương thực ở miền núi dưới bức tranh minh họa về canh tác nương rẫy. Việc sử dụng đất nhằm mục đích sản xuất lương thực ở các tỉnh, vùng miền núi và dân tộc là một tất yếu do nhu cầu toàn diện của các hộ gia đình trong vùng hiện nay chỉ có thể được đáp ứng bằng lương thực. Sản xuất lương thực và canh tác nương rẫy của các hộ trong "giới hạn gần" đang được những điều kiện thị trường tác động và hình thành "giới hạn xa" tạo nên những chuyển hóa trong sử dụng đất như đã nêu.

Theo từng nội dung, kinh tế hộ gia đình sử dụng đất đai lâu bền và hiệu quả, sự phát triển của kinh tế thị trường vốn rất phong phú và phức tạp. Tính chất đa dạng của hệ sinh thái cây trồng và vùng lãnh thổ của Việt Nam đương nhiên sẽ càng tạo nên những con đường rất khác nhau, theo những hình thức và bước đi rất khác nhau trong sự hòa đồng, chuyển dịch của kinh tế hộ sang nền kinh tế thị trường với những mức độ bền vững khác nhau của sử dụng đất đai./.

CÁC QUÁ TRÌNH CƠ BẢN LÀM SUY THOÁT ĐẤT ĐỐC Ở BẮC THÁI, BIỆN PHÁP KHAI THÁC, BẢO VỆ VÀ NÂNG CAO ĐỘ PHÌ NHIÊU

MSc. Nguyễn Hữu Hồng

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Bắc Thái là một tỉnh miền núi thuộc tỉnh đông Bắc Việt Nam. Diện tích đất tự nhiên là: 649.450 ha, trong đó đất nông nghiệp chỉ có: 120.500 ha chiếm 19%, số còn lại là đất đồi núi có độ dốc và các vùng dân cư. Số gia tăng dân số cùng sự bành - trướng của đô thị trong những năm gần đây đang làm cho diện tích đất bị thu hẹp ở tỷ lệ suất canh tác cho một đầu người giảm đáng kể. Vì vậy việc tăng thêm diện tích đất canh tác bằng con đường khai thác đất dốc đang trở thành hướng chiến lược cho sự phát triển kinh tế của tỉnh. Tuy nhiên, ở khu vực đã khai thác và đang canh tác thì độ phì bị giảm nhanh chóng, nhiều nơi không thể canh tác được nữa và trở hành đồi trọc, đất trống. Đứng trước thực trạng này việc nghiên cứu đề xuất các giải pháp kỹ thuật để quản lý và sử dụng đất dốc là rất cấp bách và có ý nghĩa lớn đối với sản xuất nông lâm nghiệp của tỉnh.

Sử dụng và quản lý đất dốc thực chất là điều khiển: quá trình thuận hoá và quá trình thoái hoá. Nếu như ở đất bằng trồng lúa do những điều kiện thuận lợi và kinh nghiệm lâu đời, quá trình thuận hoá diễn ra lợi hơn, thì trên đất dốc, do đặc điểm của địa hình, khí hậu và chế độ canh tác khô, qua trình thoái hoá diễn ra gay gắt hơn, và hậu quả chỉ trong một thời gian ngắn - đất đã mất sức sản xuất. Như vậy nghiên cứu các quá trình chủ đạo cơ bản làm thoái hoá đất chính là cơ sở cho việc đề ra - hàng loạt và các hệ thống các biện pháp điều chỉnh hai quá trình trên theo hướng có lợi nhất.

II. CÁC QUÁ TRÌNH CƠ BẢN LÀM THOÁI HOÁ ĐẤT ĐỐC Ở BẮC THÁI.

Trên cơ sở các số liệu của các thí nghiệm thuộc chương trình nghiên cứu cấp nhà nước 1980 - 1985 cho nhóm đất đỏ vàng vùng - Bắc Thái và kết quả nghiên cứu từ 1991 đến nay cho phép chúng ta hợp các quá trình chủ đạo sau làm thoái hoá đất dốc ở Bắc Thái.

2.1 Quá trình sỏi mòn:

Xói mòn về mặt do nước mưa là một quá trình thổ nhưỡng tác động mạnh mẽ nhất làm suy thoái đất nhanh nhất. Lượng mưa tập trung lớn vào mùa mưa cộng với cường độ lớn đất làm đất mặt bị bào mòn từ 0,5 - 2.00cm (tương đương 65 - 25 tấn đất/ha trên năm bị cuốn trôi). Mức độ sỏi mòn phụ thuộc rất nhiều vào độ che phủ mặt đất, độ dốc và tính chất của đất. Kết quả theo dõi nhiều năm trên các vùng đất Bắc Thái được trình bày ở bảng sau:

Bảng 1: Lượng đất trôi do xói mòn phụ thuộc độ che phủ và loại cây
(Nguyễn Thế Đăng - Hoàng Lương Việt - 1985)

TT	Loại	Độ che phủ (%)	Lượng đất trôi (Tấn/ha/năm)
1	Đất rừng	90 - 95	12,4
2	Đất rừng tái sinh	40 - 45	14,7
3	Đất chè KTCB	10 - 15	138,6
4	Đất sắn thuần	20 - 25	125,0
5	Đất xen đậu đỗ	50 - 75	68,8

Như vậy với đất rừng có độ che phủ lớn thì quá trình xói mòn hầu như xảy ra không đáng kể, còn khi đã khai phá và canh tác thì một khối lượng mặt đất bị trôi hàng năm cực kỳ lớn làm cho tầng đất mỏng dần, thậm chí trơ sỏi đá nếu độ che phủ kém.

Hàm lượng dinh dưỡng của đất bị sỏi mòn cao gấp 2 - 3 lần, thậm chí còn cao hơn nhiều lần so với hàm lượng dinh dưỡng lớp đất mặt (bảng 2). Tổng kết nhiều điểm quan trắc trên nhiều loại đất dốc của Bắc Thái cho thấy: cứ một tấn đất trôi vào máng hứng chứa:

Từ	1,2 - 21,6 kg N
Từ	1,0 - 1,5 kg P ₂ O ₅
Từ	15 - 33 kg K ₂ O
	và ~ 75 kg mùn

Bảng 2: Năm lượng dinh dưỡng của đất bị trôi và tầng đất mặt 0 - 20 cm
(Nguyễn Thế Đăng - Lương Đức Loan 1985 - 1991)

Đất	Mùn (%)	N(%)	P ₂ O ₅ (%)	K ₂ O ₅
Nâu đỏ đá vôi	4,80	0,05	0,13	0,28
Nâu xám đá vôi	5,3	0,20	0,14	0,40
Đất trôi vào máng hứng	11,00	0,48	0,23	0,80
Vàng trên đá cát	1,55	0,09	0,04	0,14
Đỏ vàng trên đá sét	1,86	0,11	0,08	0,16
Đất trôi vào máng	2,83	0,11	0,22	0,20

Cường độ và vũ lượng mưa lớn, nước chảy tràn lan trên sườn dốc, làm cho tính chất nông hoá của đất ở các vị trí khác nhau đổi khác nhiều (bảng 3). Ở chân đồi do bồi tụ một phần các sản phẩm bị sỏi mòn từ đỉnh xuống nên hàm lượng các chất dinh dưỡng bao giờ cũng cao hơn. Điều này giải thích tính không đồng nhất về độ phì nhiêu trên cùng khu đất phát sinh từ một loại đá mẹ, và đây cũng là một căn cứ khoa học để khuyến khích các giải pháp kỹ thuật chống xói mòn bảo vệ đất.

Bảng 3: Một số chỉ tiêu nông hoá đất ở vị trí khác nhau trên sườn dốc
(tầng 0 - 20 cm)

Đất	Vị trí	%			ldl/100gd		
		Mùn	N	K ₂ O	NH ₄	Kiểm thử	Độ chua trao đổi
Sa thạch 10 ^o	Đỉnh chân	0,86	0,07	0,03	0,03	1,86	3,17
Đại học NN3-BT	dốc	2,12	0,14	0,90	0,25	1,17	1,65
- Phiến thạch sét 18 ^o	Đỉnh	1,61	0,10	0,60	0,16	3,96	5,63
Huyện tưng- Bạch Thông	chân	3,94	2,26	1,52	0,40	0,15	2,67
Trên đá vôi 20 ^o	đỉnh	2,42	0,14	1,50	0,06	3,32	4,89
Tràng xá - Võ Nhai	chân	3,15	0,20	1,80	0,24	5,75	2,15

Trong các trường hợp đất bị xói mòn chi phối mạnh thì làm thay đổi hẳn tính chất đặc trưng của đất; thành phần hoá lý đất không còn phản ánh đúng theo nguồn gốc từ đá mẹ. Điều lý giải tại sao đất đỏ nâu phát triển trên đá vôi lại chua, đất đỏ vàng trên granit và ngoài có tỷ lệ K₂O lại thấp trong khi đá mẹ tỷ lệ này cao.

Rõ ràng xói mòn là một quá trình thổ nhưỡng chủ đạo làm suy thoái độ phì đất rất nhanh. Vấn đề đặt ra là phải tìm những phương thức nào nhằm hạn chế quá trình này, hàng loạt thí nghiệm về nội dung này (kết quả ở bảng 4 và 5) cho phép những nhận xét sau:

- Chưa có một biện pháp nào có thể chống được xói mòn triệt để ngoài biện pháp bậc thang hoàn chỉnh, nhưng làm ruộng bậc thang rất tốn kém và

khi độ dốc lên 10° thì biện pháp này không còn là thực-tế nữa. Ở các vùng độ dốc thấp có thể làm bậc thang dần và ưu tiên cho trồng lúa nước.

- Căn biện pháp sinh học, biện pháp canh tác như trồng theo đường đồng mức, gieo thêm đậu đũa bằng phân xanh theo đường đồng mức, tủ gốc...mặc dù chỉ hạn chế được từ 60-80% lượng đất trôi nhưng lại có ý nghĩa lớn vì dễ áp dụng và phù hợp với trình độ canh tác của dân hiện nay.

Bảng 4: Lượng đất trồng và NS cây trồng trên các biện pháp chống sới mòn

(Nguyễn Thế Đăng - Lương Đức Loan 1985)

Công thức	Đất trôi(tấn/ha)	HS(tạ/ha)	Độ dốc
Ngô			
- Thuận	142,8	18,0	7-8°
- Bậc thang	0,0	16,0	
- Nương bờ	56,0	19,0	
Dừa:			
- Thuận	113,8	112,0	8°
- Xem cốt khí	81,9	125,0	
- Xem cỏ stylo	61,6	136,0	

Bảng 5: Lượng đất bị xói mòn và NS sản
(Nguyễn Thế Đăng - Hoàng Lương Việt 1985 và 1992)

Công thức	Hệ số sử dụng đất (%)	Đất trôi (tấn/ha)	NS sản (tạ/ha)
- Sản trồng thuần	100	137,3	13,6
- Sản trồng luống	100	125,0	12,5
- Sản sen đậu	100	88,0	6,6
- Sản có băng cố khí	82	69,0	8,1
- Sản có mương bè	82	64,0	9,1
- Sản bậc thang	68	0,0	8,1

Chống xói mòn bảo vệ đất là một biện pháp sinh học, biện pháp canh tác. Đặc biệt coi trọng những biện pháp vừa hạn chế đất trôi vừa tăng chất hữu cơ cho đất. Nếu chỉ áp dụng một biện pháp đơn độc thì chỗ có tác dụng dài thời gian sử dụng không có tác dụng định canh vĩnh viễn.

2.2. Quá trình rửa trôi theo chiều sâu

Song song với quá trình xói mòn thì quá trình rửa trôi theo chiều trọng lực xảy ra phổ biến. Khi mưa lâm dung dịch đất bị loãng ra và các chất hoà tan bị cuốn sâu xuống dưới tầng dưới.

Kết quả theo dõi thông qua Lizimet được trình bày ở bảng 6.

Bảng 6. Thành phần dinh dưỡng của nước hứng bằng Lizimet ở đất sa thạch tầng 0 -20 cm (mg/lít).

(Nguyễn Thế Đặng - Đậu Xuân Hà - 1984)

Phương thức	Cận khô	Cận mất khí nung (%)	C	N	Ca	Mg	K	P	Ca ₂ Mg ₂
Sản thuần	690	12,1	34,4	2,0	23,6	2,0	2,9	0	28,5
Xen Hồng đảo	654	36,9	26,4	2,0	12,6	3,4	2,8	0	18,8
Băng cốt khí	260	27,0	21,4	2,7	6,3	2,0	0	0	8,3
Luống	580	31,9	22,4	2,6	7,9	2,9	0	0	10,8
Mương bờ	760	58,9	28,9	2,7	10,2	5,3	0	0	15,5
Bạc thang	800	15,3	26,4	2,7	4,7	2,9	0	0	7,6

Ta thấy rõ các chất dinh dưỡng và đặc biệt các Kation kiềm, kiềm thổ bị rửa trôi phổ biến.

Quá trình này góp phần làm đất bị thoái hoá

2.3. Quá trình sút giảm chất hữu cơ và cố định lân

Trong điều kiện nhiệt độ ẩm cao quá trình khoáng hoá chất hữu cơ xảy ra mạnh mẽ làm hàm lượng giảm nhanh chóng trong đất. Địa hình dốc, mưa lớn, rửa trôi xói mòn - mạnh thì quá trình này càng nhanh hơn. Đặc biệt khi quá trình sử dụng đất không đúng kỹ thuật thì tình trạng sút giảm chất hữu cơ trong đất càng tồi tệ hơn, đến mức không còn - điều kiện để duy trì những tính chất hoá lý cần thiết cho cây trồng phát biểu bình thường.

Bảng 7. Chỉ ra rằng, khi còn rừng lượng hữu cơ trong đất lá khá. nhưng qua quá trình canh tác không có biện pháp bồi dưỡng và bảo vệ đã làm lượng này giảm sút 50 -60%, thậm chí đến 70% so với ban đầu. Đây là vấn đề thách

thức đối với các nhà nông học trong việc lựa chọn các giải pháp tối ưu cho ngăn chặn sự thoái hoá của đất.

Bảng 7. Hàm lượng hữu cơ bị giảm do các phương thức sử dụng đất
(Nguyễn Thế Đăng - 1983 và 1992)

Đất - địa điểm	Phương thức	Hữu cơ (%)
Gabro (Núi chua)	-Con rừng	5,4
	-Chè	4,1
	-Lúa lương	3,6
	-Sắn	2,5
Sa thạch (ĐHNN3)	Đất rừng trồng	2,4
	- Chè kinh doanh	2,0
	- Sắn	1,5
Trên đá vôi (tràng xá)	- Còn rừng	5,7
	- Ngô	2,4

Về vấn đề cố định lân trong đất dốc đỏ, vàng, đáng lưu ý ở vùng đất Gabrô núi chua, đất trên phiến thạch sét Bạch Thông Phú lương. Võ nhaivv. () các vùng đất này hàm lượng lân dễ tiêu rất thấp, phần lớn dưới 10mg/100g đất hàm lượng secqui Oxyt rất cao, thành phần lân trong đất chủ yếu ở dạng cô kết, lân hoà tan rất ít. Có thể nói hiện tượng giữ chặt lân trong nhóm đất dốc đỏ vàng chủ yếu là Fe và Al, đồng thời do sự sụt giảm hữu cơ đã làm cố định đáng kể lân trong đất. Đây cũng là nguyên nhân quan trọng làm cho đất mất sức sản xuất.

III. BỆNH PHÁP KHAI THÁC, ỔN ĐỊNH VÀ PHỤC HỒI ĐỘ PHÌ NHIÊU ĐẤT DỐC

Trước hết, tất cả các biện pháp nhằm phục vụ mục tiêu này là phải hạn chế và chống làm các quá trình suy thoái:

Quá trình xói mòn

Quá trình rửa trôi

Quá trình sụt giảm chất hữu cơ

Quá trình cố định lân

Và các quá trình khác...

Các quá trình suy thoái này có quan hệ qua lại và mật thiết với nhau: nếu hạn chế được xói mòn thì hạn chế được rửa trôi, bởi vì các phân tử hạt mịn được giữ lại cho đất thì đã tăng khả năng hấp thụ. Nếu giảm được quá trình giảm chất hữu cơ bằng các bổ xung chất hữu cơ cho đất thì hạn chế quá trình giữ chặt lân, hạn chế được xói mòn, rửa trôi và điều khiển được quá trình chuyển biến về lý học, sinh học, hoá học theo hướng có lợi cho cây trồng, ổn định được độ phì nhiêu. Tuy vậy, nếu chỉ đơn thuần bổ xung chất hữu cơ cho đất dốc thì sẽ không mang lại hiệu quả vì sẽ bị nước cuốn - trôi theo sườn dốc. Ngược lại các biện pháp cắt ngắn dòng chảy bằng các biện pháp công trình (bậc thang, nương, bờ...) mà không bổ xung chất hữu cơ thì cũng chỉ kéo dài chút ít thời gian sử dụng chứ không có ý nghĩa định canh, vì quá trình khoáng hoá chất hữu cơ nhanh, cố định lân lớn và hiệu quả của phân hoá học cũng rất thấp. Vì vậy có thể nói chống quá trình suy thoái đất dốc là một hệ thống các - biện pháp tổng hợp cần tiến hành song song mới mang lại hiệu quả cao.

3.1. Hệ thống biện pháp theo mô hình SALT (nông lâm kết hợp)

Đây là hệ thống biện pháp chống xói mòn hữu hiệu và dễ áp dụng cho thực tế sản xuất ở khu vực, phân cứng của các biện pháp này là các băng cây phân xanh được trồng theo đường đồng mức (chủ yếu là cây cố khí hoặc một số cây nhập nội từ Philippin như phlemina..) khoảng cách các băng càng hẹp thì tác dụng chống xói mòn càng hữu hiệu. Phần mềm của hệ thống là các cây lâm nghiệp, cây công nghiệp, ăn quả, màu và lương thực. Nguyên tắc của hệ thống là mặt đất được che phủ thường xuyên và tối đa.

Kết quả nghiên cứu nhiều năm của Bộ môn NH - TN trường - Đại học nông nghiệp 3 đã cho thấy với hệ thống trên độ phì của đất bị sụt giảm chậm những năm đầu và ổn định ở các năm sau, mặt khác độ dốc ở các bang cũng giảm dần theo thời gian canh tác.

3.2. Biện pháp giải quyết hữu cơ khối lượng lớn tại chỗ cho đất dốc

Đưa một khối lượng chất hữu cơ vào đất có độ dốc là mục tiêu đồng thời là phương tiện để ổn định độ phì nhiêu và tăng NS cây trồng. Có thể tổng hợp hàng loạt các biện pháp sau:

- Hệ thống trồng xen các cây phân xanh họ đậu trong các vùng mới trồng, cây công nghiệp, ăn quả ở giai đoạn đầu. Vì lúc này cây chưa giao tán nên cần thiết - Phải phủ bằng cây xanh là họ đậu. Lượng sinh khối có thể chia ra từ 100 - 180 tạ/ha/năm chất hữu cơ, mặt khác rễ cây họ đậu sẽ cố định 1 lượng N lớn cho đất.

- Ở những nơi đất xấu phải trích 10 - 30% lượng phân khoáng bón cho cây trồng xen, sau đó cắt thân lá bón cho đất thì cũng đem hiệu quả cao.

- Đối với vùng đất đã khai hoá thì nên gieo cây phân xanh (cốt khí) và bón một lượng phân khoáng hợp lý (có thể N_2O , P_3O , K_3O) kết hợp chăm sóc theo một tài vụ có thể sử dụng đất đó để canh tác. Đây là biện pháp rất phổ biến trên thế giới "dùng biện pháp hoá học để cải tạo đất và môi trường."

VI. KẾT LUẬN

4.1 Với điều kiện địa hình khí hậu và do chịu sự tác động của những phương thức canh tác lạc hậu đã làm cho đất đồi núi bị suy thoái nhanh.

Quá trình xói mòn, rửa trôi, sụt giảm hữu cơ và cố định lân.v.v..là những quá trình thổ những chủ yếu làm thoái hoá đất để chống quá trình suy thoái này chỉ có thể áp dụng cùng một lúc hệ thống các biện pháp tổng hợp, canh tác, sinh học, thâm canh..thì mới đem lại hiệu quả.

4.2. Sử dụng hữu cơ tại chỗ bón vào đất là biện pháp rẻ tiền, để áp dụng nhằm phục hồi độ phì của đất nhanh nhất.

4.3. Hệ thống canh tác sử dụng các cây trồng xen kết hợp phân bón phân hoá học nhằm tạo ra 1 lượng sinh khối cao chính là khai thác hợp lý tài nguyên đất.

MỘT SỐ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC BIỆN PHÁP SỬ DỤNG ĐẤT ĐỐC TỔNG HỢP (INTERGRATE) Ở TỬA CHÙA LAI CHÂU.

GS Nguyễn Xuân Quát - Viện khoa học lâm nghiệp Việt Nam

Trong 2 năm 1992-1993 Bộ KHCN và MT đã tài trợ cho Viện KHLNVN thực thi 1 dự án chuyển giao KHCN ở vùng núi và dân tộc. Dự án được thực hiện ở Tựa chùa Lai Châu với nội dung chủ yếu là xây dựng mô hình phát triển kinh tế nông hộ người H Mông bằng một trong những biện pháp chính là sử dụng đất dốc tổng hợp. Sau đây là một vài kết quả đã thu được trong việc thực thi các biện pháp cụ thể về vấn đề đó.

1. Vài nét về đặc điểm chung của huyện Tựa Chùa.

1.1. Tựa Chùa với vùng Tây Bắc :

Đặc điểm	Tựa Chùa	Lai Châu	Tây Bắc.
Vĩ độ bắc	21,48 - 22,10	20,50 - 22,50.	
Kinh độ đông	102,10 - 103,45	105,20 - 105,35	
Diện tích (km ²)	700,0	17.129,7	31.349,4
Độ cao (m)	800-1700	300-1700	200-1800
Độ dốc > 30-35°%	80	70	60
Đất lâm nghiệp %	85	80	75
Độ che phủ rừng %	9,2	8,0	10,0
Dân số 1000 người	31	481,5	1235,0
Mật độ dân số	26	28	23-53
Dân tộc	8	23	23

Là một huyện nhỏ của vùng cao và sâu nằm tại phía Đông Bắc Lai Châu và nằm ở trung tâm vùng Tây bắc, được bao quanh bởi sông Đà và sông Nậm mức về 3 phía Đông Bắc vòng sang Tây Bắc.

1.2. Tủa Chùa với tình hình cụ thể :

Lượng mưa	: 1800mm tập trung tháng 5 đến tháng 10 (92%).
Nhiệt độ	: Bình quân 18,9 ^o c có 3 tháng dưới 15 độ c
Đá mẹ	: Đá vôi, đá phiến biến chất, đá sét và đá cát
Đất nông nghiệp	: 11,7% (0,26ha/người).
Đất nương rẫy	: 4000-5000ha (1,0-1,2ha/hộ)
Đất lúa nước	: 932 (300m ² /người, 1-2 vụ)
Đất tự nhiên	: 70.000ha (17,5ha/hộ)
Đất có rừng	: 6.140ha (1,6ha/hộ)
Đất đồi núi trọc	: 75% diện tích tự nhiên, 52.500ha (14ha/hộ)
Năng suất cây trồng	: Lúa nương 800kg/ha
Ngò nương	: 800-900kg/ha
Lúa ruộng 1 vụ	: 2.000 - 2.500kg/ha
2 vụ	: 3.000-3.500kg/ha
Chăn nuôi	: Bò, ngựa, lợn 2-3 con/hộ
Thịt	: 170kg/hộ/năm
Tổng số hộ	: 4.056hộ (6-8người/hộ)
Dân tộc	: 70% H Mông
Thu nhập	: 218kg qui thóc/người/năm
60-70% số hộ thiếu ăn từ 2 - 3 tháng	
Sinh đẻ	: 4.5%.
Văn hoá	: 20-30% dân H Mông nói được tiếng phổ thông 60-70 trẻ em thất học 70-80 người lớn mù chữ
Giao thông	: 5/11 xã có đường ô tô đi được trong mùa khô.

Là nơi cư trú của nhiều dân tộc ít người mà tuyệt đại đa số là người H Mông chuyên sống bằng nghề nông nghiệp dư canh.

3. Những khó khăn cản trở, các nguồn lực chính do sự phát triển.

3.1. Những khó khăn, cản trở chính.

Địa hình cao tốc (80%) và bị chia cắt mạnh, giao thông kém phát triển, giao lưu đi lại rất khó khăn nhất là mùa mưa.

Quản cư phân tán, phong tục tập quán canh tác còn nhiều lạc hậu, dân trí thấp kém.

Thu nhập rất thấp, đời sống khó khăn, thiếu thốn, bấp bênh mà vẫn còn du cư.

Rừng bị tàn phá nghiêm trọng, lũ lụt thường xuyên đe dọa, đất đai bị xói mòn mạnh. Thiếu nguồn nước nghiêm trọng cho cả sinh hoạt trong mùa khô.

Thiếu đất bằng để sản xuất, canh tác đất dốc bằng đốt nương làm rẫy và chăn thả tự nhiên làm nguồn sống chính.

3.2. Các nguồn lực chủ yếu cho phát triển :

Có thể tận dụng đất bằng đến mức tối đa để phát triển lúa, ngô và đậu đỗ theo hướng định canh kết hợp thâm canh để giải quyết một phần nhu cầu lương thực tại chỗ và hạn chế phá rừng để du canh.

Có thể phát huy thế mạnh phát triển đầu gia súc trâu bò, ngựa dê lợn theo hướng chăn thả có kiểm soát cung cấp sức kéo và phân bón, giải quyết nhu cầu thực phẩm tại chỗ và sản phẩm trao đổi hàng hoá.

Có thể phát huy ưu thế khả năng phục hồi rừng bằng bảo vệ khoanh nuôi và trồng rừng kết hợp phát triển một số cây lâu năm thích hợp vùng cao như chè, trâu,

u, thông ba lá, cây chủ cánh kiến, mạn, mơ vừa đáp ứng nhu cầu phòng hộ và môi trường cho sự phát triển lâu bền, vừa tăng được sản phẩm hàng hoá.

4. Những định hướng cho sự phát triển và hướng giải quyết

Tuy nhiên dù là muốn phát huy nguồn lực vào đi nữa cũng phải xuất phát từ cơ cấu thu nhập của người dân mà trước hết là phải có đủ cái ăn và các nhu cầu thiết yếu nhất hàng ngày dựa trên cơ cấu sử dụng đất mà chủ yếu là đất dốc phải phù hợp và có đủ diện tích cần thiết để họ yên tâm sản xuất, xây dựng và phát triển KTXH.

Cơ cấu sử dụng đất dốc hoàn chỉnh nhất nhưng ít phổ biến ở vùng núi và dân tộc có thể gặp được là :

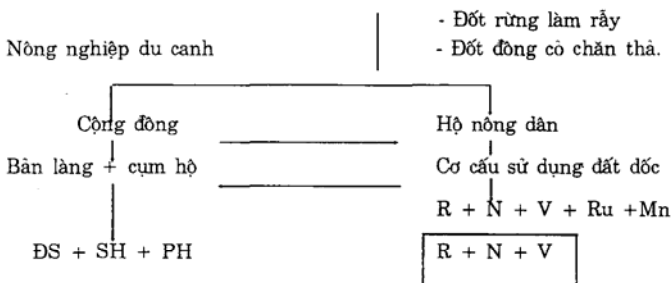
Rừng (R) + Nương hay bãi thả (N) Vườn (V) + Ruộng (Ru) + Mặt nước (Mn)

Tuy nhiên, ở vùng cao cơ cấu sử dụng đất dốc, tuy có phần ít hoàn chỉnh hơn nhưng rất phổ biến và thường gặp nhất là :

Rừng (R) + Nương hay bãi chăn thả (N) + Vườn (V)

Do vậy, đó cũng chính là định hướng cho sự xây dựng và phát triển hộ gia đình tại đây trong mối quan hệ không thể tách rời được với cộng đồng bản làng hay cụm hộ mà họ đang cùng sống trên địa bàn đó bằng cách tạo điều kiện cho họ cải thiện đời sống (ĐS) + Sinh hoạt (SH) + Phổ cập và nâng cao dân trí (PC).

Phương hướng giải quyết theo định hướng ấy có thể sơ đồ hoá như sau :



5. Cơ cấu thu nhập và nhu cầu tối thiểu của 1 hộ :

Tính bình quân cho 1 hộ người H.Mông có 7 khẩu theo thực trạng và thời giá năm 1992 như sau :

- Về các nhu cầu tối thiểu :

Lương thực (thóc, ngô, sắn, màu)	: 2520 kg/hộ/năm
(360 kg/người/năm) bao gồm :	
- Thóc 1000 kg/hộ/năm (143 kg/người/năm)	: 40%
- Ngô 1260 kg/hộ/năm (180 kg/người/năm)	: 50%
- Sắn màu 260 kg/hộ/năm (37 kg/người/năm)	: 10%

Thực phẩm :

Thịt ăn 112 kg/hộ/năm (16 kg/người/năm)	: Lợn, gà
Thịt cứng 50 kg/hộ/năm (7 kg/người/năm)	: Lợn.

Đậu rau 77 kg/hộ/năm (11 kg/người/năm) : các loại.

Nhu cầu khác :

- Muối i ốt : 42kg

- Súp, cá khô : 14kg

- Dầu hòa : 5 lít

- Pin đèn : 5 đôi

- Nước dự trữ : 8-16 m³.

Về nhu cầu sản xuất :

Lương thực (tính với năng suất 1 tấn/ha/vụ)

- Lúa ngô cho người : 2520/1000 = 2,5ha

- Lúa ngô cho chăn nuôi : 162 x 4 / 1000 = 0,7 ha

(4 kg cho 1 kg thịt)

3,2 ha

Giống và thuế :

- Lúa : 2,5 ha x 60 kg/1000 = 0,15 ha

- Ngô : 0,7 ha x 13 kg/1000 = 0,01 ha

- Thuế : 2 lao động x 60 kg/1000 = 0,12 ha

0,28 ha

Tổng cộng đất dốc cần cho sản xuất 3,2 ha + 0,3 ha là 3,5 ha/hộ.

Về mức chi và nguồn thu khả thi :

Mức chi cho nhu cầu khác cần : 367.400 đ gồm :

Muối i ốt : 42kg x 700đ = 29.400đ

Dầu hoà : 5 lít x 3000 đ = 15.000 đ

Súp cá : 14 kg x 2000 đ = 28.000 đ

Pin đèn : 5 đôi x 2000 đ = 15.000 đ

Vải mặc : 60 m x 3000 đ = 180.000 đ

Lặt vật = 100.000 đ

Nguồn thu chính là	: 680.000 đ
gồm :	
Lợn giống : 3 con x 10 kg x 10.000 đ	= 300.000 đ
Lợn thịt : 1 con x 60 kg x 5.000 đ	= 300.000 đ
Gà : 5 con x 1,5 kg x 8.000 đ	= 60.000 đ
Rau đỗ : 10 kg x 2.000 đ	= 20.000 đ

Như vậy là : cơ cấu thu nhập của mỗi hộ ở đây gắn với 2 yêu cầu :

Để cân đối nhu cầu lương thực cần 3,5 ha đất để sản xuất bằng cây trồng cạn là chính.

Để cân đối nhu cầu khác cần nguồn thu khoảng 400.000 đồng bằng phát triển chăn nuôi là chính.

Điều đó cũng chứng tỏ rằng cơ cấu thu nhập không tách rời khỏi cơ cấu sử dụng đất dốc.

6. Thực trạng cơ cấu sử dụng của các hộ :

Kết quả đối thoại và điều tra trực tiếp có 3 hiện trạng sử dụng đất dốc theo 3 đối tượng hộ khác nhau.

- Hộ có nhà gắn với 1 mảnh vườn hẹp và có một số đám "nương cố định" cho du canh, ở xa nhà, đó là những hộ đã được định cư lâu khoảng 30-40 năm chiếm 75% tổng số hộ.

- Hộ có nhà gắn với vườn và "nương cố định" khá lớn ở gần nhà nhưng đều vẫn quảng canh, đó là những hộ mới được tách khoảng 5-10 năm nay, chiếm 15% tổng số hộ.

- Hộ mới dựng trại hoặc làm nhà đơn giản có đất rộng đủ để làm vườn và làm nương tại chỗ gần nhà nhưng chưa có gì khác ngoài du canh nương rẫy, đó là những hộ mới bắt đầu được tách ra từ các hộ cũ, chiếm 10% tổng số hộ.

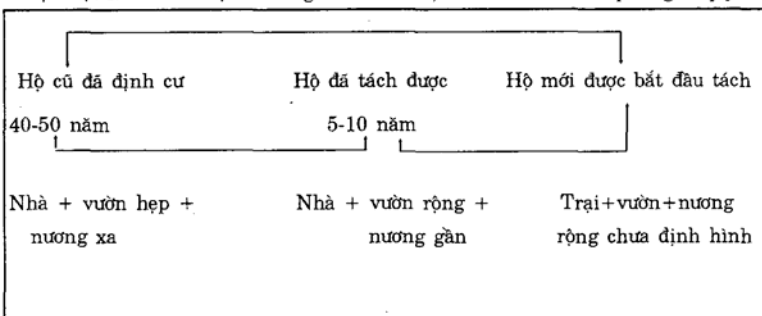
Thực trạng sử dụng đất gắn với thời gian tách hộ cũng là quá trình diễn biến dẫn tới tình trạng du cư ở vùng cao. Đó một phần cũng là hậu quả của tập tục tự do chiếm hữu đất đai ở rừng rú dưới hình thức "nương cố định" theo lệ làng của đồng bào các dân tộc ít người đã có từ lâu đời nay. Quá trình đó có thể sơ đồ hoá như sau :

Vì vậy muốn đảm bảo cơ cấu thu nhập cần thiết đồng thời muốn chặn đứng được quá trình du canh dẫn tới du cư phải có cơ cấu và biện pháp sử dụng đất phù hợp tùy

theo thực trạng đất đai của từng đối tượng hộ trên cơ sở giao đất giao rừng cho họ quản lý và sử dụng lâu dài theo luật định.

7. Thực hiện giao đất giao rừng :

- Rừng còn lại thì ít (1,6 ha/hộ) mặc dù đất lâm nghiệp thì rất lớn (15,6 ha/hộ) nhưng hầu hết là đất đồi núi trọc (14ha/hộ) nên việc giao đất lâm nghiệp đặc biệt là đất đồi trọc vô cùng là khó khăn, cho nên trước hết phải giải quyết



việc giao rừng để các hộ duy trì và phát triển vốn rừng hiện có. Đây chủ yếu là những đám rừng phòng hộ và bảo vệ nguồn nước ven khe suối, mỏ nước, đường tụ thủy, làng bản hoặc rừng non được phục hồi sau nương rẫy còn sót lại. Rừng còn lại thì ít nhưng ý nghĩa và vai trò kinh tế - xã hội - môi trường của nó thì rất lớn và phức tạp, nhất là đối với đồng bào dân tộc. Vì vậy việc phân chia và giao quyền quản lý bảo vệ và xây dựng rừng nguyên tắc phải đảm bảo được hai yêu cầu :

Nơi gần nhà, vườn hoặc rừng hộ nào thì giao cho hộ ấy để gắn với cơ cấu sử dụng đất tổng hợp và tiện quản lý sử dụng.

Nơi có diện tích quá ít hoặc ở vị trí xung yếu cần giao cho cộng đồng theo cụm 2-3 hộ hoặc bản để đảm bảo tính công bằng và cộng đồng trách nhiệm nhằm phát huy tập tục tiến bộ vốn có tính truyền thống đó của đồng bào.

Cũng như vậy đối với đất lâm nghiệp có khả năng phục hồi và trồng rừng, khuyến khích các hộ nhận và giao cho họ quản lý sử dụng.

- Nương có diện tích tuy cũng không lớn (1-1,2 ha/hộ) nhưng vô cùng quan trọng và đó là nguồn sống chính của từng hộ. Đặc biệt là đất nương rất manh mún và phân tán lại gần như là được "sở hữu" bằng cái gọi là "cổ định" theo lệ làng. Vì vậy việc phân chia đất nương trước hết cần chú ý tính nguyên canh

nguyên quân của nó rồi điều chỉnh dần thông qua thuyết phục thương lượng trên cơ sở tự nguyện giữa các hộ. Đồng thời cũng phải chú ý tới quy mô diện tích tối thiểu đảm bảo sản xuất đủ cho cái ăn và chi dùng hàng ngày. Theo tính ở trên bình quân 3,5 ha cho một hộ có 7 người với nguồn giống, kỹ thuật và theo năng suất rất thấp hiện nay. Tất nhiên không phải chỉ giao đất để mà giao mà còn phải giúp họ sử dụng làm sao cho có hiệu quả nhất.

- Vườn thì đơn giản hơn nhiều vì diện tích không lớn ($400-500m^2$ - $1000-2000m^2$ /hộ) và gắn với nhà mỗi gia đình vì vậy chỉ cần giao đất vườn trên cơ sở nguyên cư. Điều quan trọng hơn là phải giúp họ sử dụng đất vườn tốt hơn gắn với chăn nuôi gia đình phát huy đầy đủ thế mạnh của nó không chỉ dùng lại ở tự cấp mà còn có khả năng hướng theo sản xuất hàng hoá.

Trên cơ sở các định hướng đó, 200 Ha rừng đã được giao cho 60 hộ khoanh nuôi bảo vệ lâu dài (bình quân 3-4 ha/hộ), hơn 150 ha đất nương rẫy và đất có khả năng làm nương đã giao cho 40 hộ quản lý sử dụng (bình quân 3,7 ha/hộ) và gần 10 ha đất vườn đã giao cho 97 hộ ở hai bản Phiêng bung (xã Mường Báng) và Tạ La Cáo (xã Xinh Phình) Tòa chùa. Từ cơ cấu sử dụng đất tổng hợp đã được giao đó để giúp các hộ sản xuất ổn định và có hiệu quả bằng việc chuyển giao khoa học công nghệ.

8. Các biện pháp chuyển giao và áp dụng tiến bộ kỹ thuật :

Về rừng :

Các hộ đã phát đường ranh và bảo vệ rừng bằng khoanh nuôi phục hồi rừng được giao, trồng bổ sung Sa nhân dưới tán rừng thứ sinh đã bị khai thác kiệt và trồng bổ sung Lát, Tòng dầu, Keo lá to theo đám ở lỗ trống của rừng non phục hồi sau nương rẫy (6 hộ-10 ha).

Các hộ cũng đã trồng cây đa tác dụng như cốt khí, đậu (Điền, Tô mộc, Keo dậu kết hợp với một số cây gỗ làm hàng rào xanh bảo vệ vườn, hàng xanh giữ đất và làm gỗ củi.

Về nương :

Các hộ đã đổi giống mới bằng sử dụng Ngô Q2 và TSB2 vừa tăng được năng suất gấp 2-4 lần/vụ, vừa tăng được 2-3 vụ/năm tận dụng được các ruộng bậc thang và các nương dốc nhẹ bỏ hoang trong các vụ đồng xuân và hè thu. Ngoài ra còn sử dụng lúa tẻ Thái lan thay giống địa phương tăng được năng suất gấp 2-3 lần (50hộ/50ha).

Các hộ cũng đã tạo các nương bậc thang dần trồng cây công nghiệp dài

ngày như chè có Trầu và cây họ Đậu Keo lá to, Keo đậu, Cốt khi che bóng hoặc Trầu có Cốt khi che phù chống xói mòn, giữ ẩm bảo vệ và cải tạo đất (5hộ/2ha).

Các hộ cũng bắt đầu tạo các băng xanh ngang dốc với 1-3 hàng Cốt khi, bằng cách nhau 20-30m trên sườn các nương lúa ngô để cản dòng chảy, hạn chế xói mòn, duy trì độ phì tạo tiền đề cho việc định canh kết hợp thâm canh trên nương (10hộ áp dụng trên 20 ha gieo trồng).

Về vườn :

Các hộ cũ đã cải tạo vườn nhà sẵn có bằng tập hàng rào xanh để bảo vệ kết hợp trồng bổ sung một số cây có giá trị hơn như Mận hậu, Mận tam hoa, Mơ vãn nam, Xoài yên châu, Chè, Cà phê ... (70 hộ/5ha).

Các hộ mới đã tạo lập vườn nhà với quy mô lớn 2000-3000m²/hộ trồng các cây ăn quả và cây công nghiệp dài ngày phù hợp với sinh thái của vùng và xen cây Đậu, Đỗ (ĐX03) hoặc bằng Cốt khi và hàng rào xanh bảo vệ (12 hộ/3ha).

Cùng với việc chuyển giao và áp dụng các tiến bộ kỹ thuật về sử dụng đất dốc tổng hợp của các hộ theo cơ cấu sản xuất Rừng - Nương - Vườn một số tiến bộ kỹ thuật đó và một số tiến bộ kỹ thuật khác cũng được chuyển giao và áp dụng cho cộng đồng như :

Trồng rừng phòng hộ kết hợp sản xuất trên đất đồi núi trọc và trồng cây phân tán tại trụ sở bệnh viện, trường học, cơ quan, vườn nhà bằng các cây đã được chọn lựa có giá trị như : Lát, Tòng dầu, Thông ba lá, Sa mộc, , Long não, Keo lá to, Vối thuốc... (7 vạn cây trong 2 năm).

Cải tạo vườn Chè cũ bằng trồng cây bổ sung các băng cây Cốt khi để phù trợ và phủ đất, xây dựng nương Chè mới có Trầu và cây họ Đậu che bóng kết hợp tạo nương bậc thang dần.

Xây dựng hệ thống máng dẫn và bể chứa nước nhỏ từng cụm 2-5 hộ (10 bể/10 cụm/2 bản), hệ thống truyền thông (2/2 bản).

Các kết quả chuyển giao và áp dụng tiến bộ kỹ thuật cho hộ và cộng đồng đã thu được thông qua việc thực hiện các biện pháp hỗ trợ của dự án.

9. Các biện pháp hỗ trợ chuyển giao và áp dụng TBKT :

- Phụ cấp hỗ trợ thu hút cán bộ trung ương và địa phương tùy theo tính chất và kết quả công việc (quản lý chỉ đạo hay kỹ thuật trực tiếp) cũng như thời gian tham gia nhiều hay ít (số tháng/năm) với mức từ 50-300000đ/tháng.

- Xây dựng mô hình trình diễn tổng hợp có Rừng - Nương - Vườn cho đối tượng một hộ mới tách ra với quy mô 3,5 Ha trên đất mượn và đã trả lại cho

UBND huyện sau hai năm xây dựng và định hình. Trong đó về rừng có 2 Ha rừng non đang được phục hồi có trồng bổ sung theo đám và theo bằng bằng cây bản địa có giá trị : Lát, Tùng dù, Vối thuốc. Nương định canh 1 Ha đã kết hợp thâm canh cho hai đối tượng : Nương dốc (sườn núi) trồng ngô Q2 và TSB2 hai vụ xuân hè và hè thu có bằng hai hàng Cốt khi ngang dốc và nương bậc thang (chân núi) trồng 3 vụ : Xuân hè : Lúa nước 203 hè thu Q2, hay TSB2 và thu đông Q2. Vườn (0,5Ha) theo phương thức VAC truyền thống với cây lâu năm gồm các loại Mận, Mơ, ... Chè, có Trầu xen Đỗ xanh ĐX03 vụ hè thu, Cốt khi, Đậu thiêu, Tô mộc, Cọc đậu, Vòng, Keo lá to, Keo đậu... để che bóng và làm hàng rào kết hợp lấy gỗ củi, có chuồng nuôi lợn, gà và ao nhỏ để thả bèo và nuôi cá.

Mô hình đã thu hút được 26 đoàn khách trong và ngoài tỉnh và khoảng nghìn lượt người dân sở tại đến xem xét và rút kinh nghiệm.

- Hỗ trợ giống cây, con và vật tư kỹ thuật có thu hồi cho hộ và cộng đồng theo hai đối tượng :

Có thu hồi sản phẩm cho đối tượng sớm cho thu hoạch như cây, con hàng năm. chủ yếu là giống thu bằng mức hỗ trợ ban đầu từ hộ quá nghèo hoặc gặp phải rủi ro để có vốn luân hồi hỗ trợ cho hộ khác. Hoặc là tiền công xay xát để bồi dưỡng cho người đứng máy và bù đắp các chi phí xăng dầu, sửa chữa.

Không thu hồi sản phẩm cho đối tượng cây, con dài ngày và các vật tư kỹ thuật chủ yếu như hạt giống, cây con, phân bón, thuốc trừ sâu để khuyến khích phát triển.

Trong hai năm đã hỗ trợ 1970 kg giống Ngô Q2, TSB2, P cho 72 lượt hộ gieo trồng trên 45 Ha nương, 920 kg giống lúa tẻ Thái lan và Lúa lai Trung quốc cho 15 lượt hộ gieo trồng trên 17 Ha nương, 2500 hạt Cốt khí cho 13 hộ tạo bằng xanh trên nương, 3500 cây ăn quả cho 30 hộ trồng 10Ha vườn...

Giống lúa và Ngô đã thu lại được 2,500Kg phần lớn được luân chuyển hỗ trợ tiếp và một phần dùng bù cho một số hộ bị rủi ro do khiếm khuyết của sự chỉ đạo.

- Hỗ trợ nâng cao dân trí về cách làm ăn và sự hiểu biết về KHKT thông qua tập huấn đào tạo phổ cập kỹ thuật bằng các phương thức đào tạo trong công việc, mở các lớp tập huấn và tham quan khảo sát các điển hình. Mười cán bộ, 50 chủ hộ và kỹ thuật viên các hộ trong hai bản cùng làm đã nắm được các kỹ thuật cụ thể, 15 cán bộ quản lý chỉ đạo của huyện cũng làm đã nắm được cách điều hành chỉ đạo, 3 lớp tập huấn khuyến lâm khuyến Nông đã được thực hiện cho hơn 2000 lượt cán bộ và nông dân tham gia. Ba đợt tham quan khảo sát cho 16 cán bộ lãnh đạo và chỉ đạo sản xuất chủ chốt của huyện xã và bản đã được đến xem các điển hình về sử dụng đất dốc của 10 huyện tại các tỉnh phía bắc.

10. Vài tóm tắt và bình luận ngắn :

Tùa chùa có số nét đặc trưng cho huyện vùng cao, sâu của tỉnh Lai Châu và vùng Tây Bắc với 70% là người H'Mông chuyên sống bằng một nền nông nghiệp du canh trên địa bàn mà 85% là đất dốc, độ che phủ rừng còn không đến 10%, giao thông đi lại cực kỳ khó khăn, nguồn nước thiếu nghiêm trọng, dân trí còn thấp kém, đời sống vẫn còn nằm trong tình trạng lạc hậu và nghèo đói (60% hộ).

Phát triển cây trồng cần theo hướng định canh kết hợp thâm canh và một nền chăn thả có kiểm soát gắn với xây dựng và phát triển vốn rừng theo cơ cấu sử dụng đất dốc tổng hợp với một cơ cấu sản xuất phổ biến là Rừng - Nương - Vườn, là định hướng cần thiết cho xây dựng phát triển kinh tế hộ nhằm tháo gỡ các bế tắc nói trên.

Các biện pháp chuyển giao và áp dụng tiến bộ khoa học theo định hướng đó gắn với một loạt biện pháp hỗ trợ tích cực rất thiết thực và phù hợp đã được vận dụng để thực thi trong hai năm 1992-1993 được các hộ và cộng đồng tiếp nhận cũng đã thu được những kết quả và bài học đáng được quan tâm.

Đó là sự xác lập nên một số tiền đề ban đầu cho sự phát triển lâu bền trong việc sử dụng đất dốc.

Loại trừ các mặt hiệu ích trực tiếp hoặc gián tiếp khác chưa tính đến hoặc khó tính được, chỉ tính riêng việc sản xuất trên nương rẫy với diện tích 3,5 Ha/hộ như đã tính toán với đối giống và định canh đã cho 7000kg lương thực /vụ/năm (với năng suất tối thiểu) vượt xa mức cần thiết 2520kg/hộ như đã tính ban đầu để giải quyết cái ăn và nhu cầu tối thiểu hàng ngày của họ. Bài toán này tuy đơn giản thật nhưng đã giúp người nông dân tháo gỡ được cái vòng luẩn quẩn về sự nghèo nàn và lạc hậu để đi lên.

176

GHI NHẬN VÀO NHỮNG GIẢI PHÁP CỦA NÔNG DÂN ĐỂ SỬ DỤNG ĐẤT LÂU BỀN Ở MỘT SỐ NƠI ĐÃ GIAO ĐẤT GIAO RỪNG

PGS. Nguyễn Tử Siêm

P. Viện trưởng viện Nông hoá Thổ nhưỡng

TÓM TẮT

Báo cáo tóm tắt một số kết quả khảo sát tác động của giao đất giao rừng cho hộ nông dân đối với môi trường đất ở một số địa phương thuộc tỉnh Bắc Thái, Vĩnh Phú, Hoà bình và Nghệ An. Nhấn mạnh trạng thái hiện thời của việc thực hiện chủ trương này, phân tích thái độ tiếp nhận của nông dân, những giải pháp của họ để sử dụng đất lâu bền. Các mặt kinh tế xã hội và kỹ thuật cần giải quyết để sử dụng bền vững đất đai cũng được thảo luận.

I. MỞ ĐẦU

Sử dụng lâu bền đất đai và môi trường là yêu cầu cần có của bất cứ hệ thống quản lý đất đai nào. Điều này đặc biệt trọng yếu đối với vùng đồi núi Việt Nam, nơi các hệ sinh thái vốn mỏng manh, đất kém phì nhiêu, thực bị bị tàn phá nặng nề và nghèo nhất trong cộng đồng nông thôn của nước ta.

Chủ trương giao đất giao rừng thực hiện trong hai mươi năm nay đã có nhiều tác động tích cực đến việc sử dụng quản lý đất. Nhà nước thừa nhận các quyền của người sử dụng (được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, hưởng thành quả lao động trên đất, chuyển quyền sử dụng đất, hưởng các lợi ích công cộng do cải tạo đất đem lại, được hướng dẫn kỹ thuật, được bảo vệ quyền sử dụng, và đền bù khi thu hồi, được góp đất để kinh doanh,

khieu nại khi bị xâm phạm). Nhờ vậy ý thức của người nông dân về sử dụng đất lâu dài được nâng cao và mức độ bền vững môi trường đất được cải thiện hơn.

Tuy vậy chính sách này chưa được cụ thể hoá ở mức chi tiết cần thiết để áp dụng ở cấp địa phương. Thêm vào đó, sự thiếu hướng dẫn, kinh phí không đủ, năng lực cán bộ thực hiện yếu đã làm cho việc thực hiện chậm trễ. Trong thời gian kéo dài đó nhiều thiếu sót và tiêu cực đã nảy sinh làm hạn chế các mặt tốt của chính sách.

Báo cáo này trình bày tóm tắt những ghi nhận về thái độ tiếp nhận của người dân, những giải pháp của họ về sử dụng quản lý đất đã nhận nhằm sử dụng lâu bền, cũng như tác động về môi trường đất của việc thực hiện chủ trương nói trên.

II. GHI NHẬN VỀ THỰC HIỆN GIAO ĐẤT GIAO RỪNG (GĐGR)

Đất và rừng được giao bao gồm cả đất nông nghiệp và đất lâm nghiệp (có hoặc không có rừng).

a. Trong khu vực nông nghiệp:

- Nông dân hào hứng hơn đối với giao đất và việc thực hiện diễn ra không mấy khó khăn. Đó là do đất đã được điều tra, phân loại và đánh giá phân chia. Quyền và nghĩa vụ của người nhận được tuyên bố một cách dứt khoát. Phần nhiều đất nông nghiệp là đất bằng, có ranh giới rõ ràng.

Về định lượng, đất được phân định theo bình quân nhân khẩu, về chất lượng được phân ra rất nhiều mảnh nhỏ để giao, có tốt có xấu, có xa có gần. Điều này thoả mãn được ý nguyện công bằng vào lúc các hộ còn nghèo như nhau, đồng thời cũng làm cho đất vô cùng manh mún, hết sức khó khăn cho việc quản lý cây trồng.

Vì đất được giao một lần cho nhiều năm sau, nên có tác động tích cực với việc điều chỉnh dân số. Các gia đình trẻ đều khẳng định họ không giám

có đông con, vì không còn đất dự trữ để chia lần nữa. Các hộ đông con trai lo lắng hơn gái, về đất để lại cho con cái. Họ cố mua lại đất từ các hộ nhiều con gái, hoặc hộ không đủ năng lực.

Về đất nông nghiệp, có vấn đề nổi lên đối với các hộ từ nơi khác đến ngụ cư gia nhập hợp tác xã để nổi lên đối với các hộ từ nơi khác đến ngụ cư gia nhập hợp tác xã từ những năm 60. Nhiều trường hợp đất canh tác loại tốt của họ bị đòi lại bởi các chủ cũ trước đây nhượng canh một cách thân tình, mặc dù việc đòi lại đất của ông là không hợp pháp. Phần nhiều do tôn trọng tập tục địa phương, những người nhận đất nhượng canh đã phải trả lại đất mà không được chủ cũ đền bù hay được giao bù. Riêng ở Bắc Thái có đến 26000 hộ bị mất đất mà họ đã được giao để canh tác lâu năm. Thiếu đất canh tác họ đành đi phát đốt khắp nơi dù biết là phạm luật.

b. Trong khu vực lâm nghiệp, đất để giao bao gồm cả đất có cây (đất rừng và đất chống đồi trọc). Ở cấp làng xã, đất lâm nghiệp chỉ phân thành những loại như sau để chia:

*** Đất trống đồi trọc:**

Loại này bao gồm một diện rất rộng đồi trọc núi trọc bỏ hoá hoặc để hoang hoàn toàn. Sau nhiều chu kỳ quảng canh đất đã bị thoái hoá nặng, không còn thích hợp cho trồng cây hàng năm, vốn là trống chay ở miền núi. Diện này ít nhất gồm ba loại hình theo khả năng sử dụng sản xuất.

- **Hạng 1:** Đất trống đồi trọc đã bị sói mòn trơ sỏi đá, không còn năng lực sản xuất cây ngắn ngày hoặc cây lâu năm.
- **Hạng 2:** Đất trống đồi trọc còn có thể trồng rừng hoặc để cho tái sinh. Đất thường dốc, mỏng lớp độ phì hữu hiệu thấp và ở xa.
- **Hạng 3:** Đất có khả năng làm nông lâm kết hợp phân bố ở chân đồi, địa hình bằng, thoải hoặc lượn sóng.

Nói chung không có vấn đề lớn đối với việc giao đất trống.

*** Rừng trống:** Xét về mối quan hệ sở hữu, có 2 loại: rừng cộng đồng và rừng gia đình.

- Rừng cộng đồng: là diện rộng rừng do hợp tác xã trồng quản lý. Việc giao đất gặp nhiều khó khăn, mà việc giải quyết không thể đồng nhất máy móc. Nói chung cấp xã không muốn giao diện này vì nhiều lý do.

Có những diện tích là vành đai an toàn (phòng hộ địa phương xã) cần giữ với sự quản lý của cộng đồng, nếu không sẽ bị đốt chặt nhanh chóng. Sự thực là ở nhiều nơi (như Nghĩa Đàn, Qui Hợp) nhiều rừng trồng đã bị chặt ngay sau khi giao cho hộ. Ở nơi khác thì xã kiên trì muốn giữ rừng cộng đồng như tài sản chung vì đã bỏ vốn lớn vào đó. Bất đắc dĩ phải giao, thì hợp tác xã đặt giá cao mà người thường không với tới được (Nghĩa Trung, Nghĩa Đàn chẳng hạn). Nhiều nơi hợp tác xã chặt rừng hoàn toàn, bán hết cây rồi mới giao đất trống. Hiện thời việc duy trì rừng cộng đồng trở thành gánh nặng mà hợp tác xã không chịu nổi.

Vườn rừng do dân tạo lập với sự trợ giúp kỹ thuật của Nhà nước hoặc tổ chức quốc tế. Trước khi bắt đầu dự án, đất được tạm giao cho những người tự nguyện tham gia. Nên việc giao lúc này chỉ còn là thủ tục công nhận hiện trạng mà thôi.

* Rừng tự nhiên:

ở cấp cơ sở, rừng tự nhiên gộp tất cả cá loại hình không phải rừng trồng (rừng phòng hộ, rừng sản xuất hay đặc dụng). Phần lớn là rừng thứ sinh nghèo kiệt do lâm trường giao lại và hợp tác xã khai thác lâu năm. Việc giao diện tích này đang khó khăn nhất vì nhiều lẽ. Diện tích này nằm xa nơi dân cư. Thiếu điều kiện tối thiểu để ở được (không có đường đi, thiếu nước dùng cho sinh hoạt, khó bảo vệ v.v...). Việc bảo vệ, làm giàu và khai thác đòi hỏi đầu tư vượt quá sức dân, nên ít ai muốn nhận.

Cũng như đối với rừng trồng của cộng đồng, cấp xã lúng túng do dự trong việc giao diện này. Ở nơi mà hợp tác xã và chính quyền mạnh thì rừng còn duy trì được. Song địa phương đều không thể khẳng định họ còn giữ được bao lâu nữa, vì không nhận được kinh phí của trung ương cũng như địa phương, mặc dù có quy định trong văn bản chính sách.

Ở những xã mà hợp tác xã chỉ tồn tại hình thức hoặc kiếm làm bị te liệt, thì rừng tự nhiên trở thành nơi công cộng tự do chặt phá làm rẫy (Nghĩa Mai, Nghĩa Đàn).

2. Những khó khăn khi giao đất giao rừng.

Bộ Lâm nghiệp đã nêu nhiều nguyên nhân nững trường hợp không thành công. Tóm tắt là (Vũ.V.Mẽ, 1993): thực hiện dọi từ trên xuống, trọng mục tiêu số lượng, nhẹ công tác khuyến lâm. Mối quan tâm của người nghèo có trình độ hiểu biết thấp, là có lương thực hơn là rừng và sản xuất lâm nghiệp. Cán bộ không coi trọng phong tục tập quán địa phương. Thiếu dịch vụ khuyến nông khuyến lâm và thông tin thị trường. Thiếu vốn và nguồn tín dụng và thủ tục phiền hà. Thị trường và chế biến còn kém phát triển.

Ngoài những điểm trên chúng tôi nhận thấy còn những khó khăn sau:

- Chính sách chưa được cụ thể hoá để thực hiện ở cấp cơ sở. Quyền và nghĩa vụ của người nhận không khẳng định rõ ràng.

- Thiếu tư liệu cơ bản tối thiểu (bản đồ 1/25000, 1/10000 hoặc 1/5000) để hoạch định ranh giới xã, thậm chí huyện; tài liệu trước bạ v.v...

- Cán bộ không được huấn luyện, thiếu chỉ đạo, phương tiện và kinh phí

- Hiện tượng xâm cạnh phổ biến, ranh giới địa lý giữa các đơn vị quản lý không xác định được;

- Hợp tác xã và địa phương do dự lúng túng trong giao đất rừng vì đã bỏ nhiều tiền vào đó. Có trường hợp rừng trồng là chỗ gạt tất cả nợ nần khó trả và khó thuyết minh vào đó. Rừng trồng cũng là cái để thế chấp hoặc cái cớ để xin vay vốn.

Nếu những trở ngại đó không khắc phục, thì ở nhiều tỉnh đã đánh giá rằng cần vài chục năm nữa mới giao xong được.

3. Thái độ của nông dân đối với GDGR

Nông dân có thái độ rất khác nhau đối với vấn đề này, tùy theo tình thế của họ.

- ở nơi có bình quân ruộng đất cao, đặc biệt ở vùng cao, nông dân tỏ ra rất ít hào hứng đối với giao đất giao rừng. Điều này không phải chỉ do họ có đủ đất, mà chủ yếu là việc GDGR không đưa lại gì hơn những quyền trên thực tế họ đã đạt được trong quá trình đổi mới (Nghị Quyết 100 và 10).

Và lại ngay từ khi hợp tác xã thịnh hành nắm độc quyền quản lý đất, thì quyền lực của hợp tác xã cũng yếu hơn nhiều so với vùng xuôi nơi "tất đất tác vàng". Cùng với sự đổi mới về chính sách đất đai, các quyền sử dụng đất đai của số đông các hộ gia đình. Về thực chất vấn đề GDGR ở đây chỉ là công nhận hiện trạng các quyền đã có và các ranh giới đã ước định giữa các hộ. Bởi vậy trao giấy chứng nhận ít nhiều mang tính hình thức, ít hấp dẫn nông dân, nhất là các hộ nghèo.

Ở vùng cao, đối với các hộ này thì cuộc sống hàng ngày tỏ ra bức thiết hơn là sự ghi nhận các quyền mà thường lại công bố rất không rành mạch. Thiếu vốn và kỹ thuật làm cho người lại nghèo không biết phải làm gì với đất được giao trong khi hợp tác xã không còn cưu mang như trước đây. Nỗi lo của nông dân vùng cao, số đông là nghèo, là với việc GDGR họ sẽ không thể tự ý phát đốt để làm rẫy, du canh và xam canh được nữa.

Như vậy, rõ ràng là việc GDGR ở vùng cao chỉ phát huy tác dụng nếu có các chính sách phát triển đi cùng.

- ở trung du nơi hiếm đất hơn, GDGR được nông dân đón nhận hào hứng hơn. Với những đổi mới về kinh tế toàn quốc, đất trở nên có giá, và đất được nhận là vốn ban đầu cho hộ nông dân phát triển kinh tế gia đình, và là tài sản để lại cho con cháu. Đất cũng là vật thế chấp để vay vốn.

- Quan tâm đến vấn đề hơn cả là những hộ biết làm ăn, có vốn. Nhiều hộ đã có diện tích rộng tự khai phá không hợp pháp trước đây hoặc mượn của hợp tác xã. Hầu hết là trồng cây dài ngày (cây quả cây rừng) nhưng quyền sử dụng rất chông chênh. Nay lợi ích thu hoạch lâu dài được bảo đảm và hiện trạng về sử dụng được chính thức thừa nhận.

- Vai trò của các kiểu sở hữu quyền sử dụng đất địa phương truyền thống hãy còn mạnh trong cộng đồng dân tộc. Các kiểu này dựa trên nguyên tắc canh tác là mặc nhiên có quyền sử dụng và chỉ phối cách giao đất ở nhiều vùng dân tộc.

- Sự công nhận hiện trạng, một mặt khuyến khích người biết làm ăn quan tâm hơn và đầu tư nhiều hơn vào đất. Mặt khác cũng kích thích các hộ có ít đất canh tác mở đất theo kiểu quảng canh để mở rộng quyền sử dụng, chờ sự công nhận. Do vậy, ở nhiều nơi phát rừng và mở rẫy chính là một động tác đánh dấu và khẳng định quyền sử dụng đất.

Trong những năm gần đây, đất được giao theo năng lực khai thác hơn là theo số khẩu, tuy thế nhiều nơi bình quân ruộng đất thấp, nguyên tắc bình quân đầu người vẫn là quan trọng. ở những nơi này, sau khi phần lớn đất (chủ yếu đất tốt) đã giao, thì còn lại (đất xấu và kém hơn) được đấu thầu cho những người có năng lực.

- Có những trường hợp cực đoan (Nghĩa lộc, Nghĩa đàn), đất không giao cho những hộ thiếu ăn vì sợ sử dụng không hiệu quả. ở đây cũng như một số nơi khác người nghèo chặt cây cối trên đất đã nhận và hoặc bán luôn giấy chứng nhận.

Đất phải có chủ cụ thể là một tiêu thức đúng, nhưng giao vào tay người không có năng lực sử dụng thì đất và rừng bị hư hại là không thể tránh khỏi.

- Ở một số nơi khác việc GDGR không làm được vì giao mà dân không nhận, ví dụ ở 7 xã của Nghĩa đàn, điển hình là Nghĩa mai. Với 24000 dân và 15000ha, chỉ có 480 ha đất lúa, và bình quân lương thực chỉ đạt 160 kg đầu người, tức chỉ 1/2 so với yêu cầu. Cuộc sống của đồng bào dân tộc dựa vào 7000 ha rừng để kiếm thêm trang trải nửa số lương thực còn thiếu và chi phí khác. GDGR rõ ràng không đem lại gì hơn cho họ. Vấn đề chính không phải là áp đặt họ nhận đất và trao giấy chứng nhận một cách hình thức, mà trước tiên phải hỗ trợ họ giải quyết lương thực trước hết. Một khi

còn chưa no, thì khái niệm về các quyền và bền vững môi trường đối với họ còn là xa vời.

- Để giành diện tích được giao đi chặt phá rừng cộng đồng xảy ra phổ biến ở nhiều xã, nơi mà quyền lực địa phương (ủy ban, hợp tác xã, kiểm lâm) bị suy giảm. Phần lớn trường hợp GDGR thành công là nhờ các tổ chức này có uy tín, tôn trọng sự tham gia của dân.

- Ở nhiều nơi, tham nhũng làm vô hiệu lực lượng kiểm lâm, nhất là những người trực tiếp kiểm soát khai thác vận chuyển gỗ. Những người có trách nhiệm ở địa phương xã than phiền rằng họ không có lương, lực lượng thì mỏng, chẳng làm gì được với những người nghèo chặt trộm để kiếm bữa hàng ngày, trong khi những chủ buôn lậu sẵn sàng trả cho các nhân viên kiểm lâm tham nhũng để mua gỗ và dễ dàng chuyển qua các trạm kiểm soát.

- Phần nhiều, sự thành công của GDGR và tác dụng tích cực tới sử dụng đất môi trường bền vững tùy thuộc vào uy tín của bộ máy quản lý địa phương hơn là điều kiện tự nhiên.

Sự khách quan của cán bộ và sự trong sáng của cán bộ và kiểm lâm là yếu tố quan trọng để thực hiện các chính sách phát triển nông thôn trong đó có GDGR.

III. GIẢI PHÁP CỦA NÔNG DÂN ĐỂ SỬ DỤNG ĐẤT LÂU BỀN.

1. Điều tra của chúng tôi cho thấy an toàn lương thực vẫn là một trong những ưu tiên hàng đầu trong kế hoạch sử dụng đất của nông dân, mặc dầu trên địa bàn cả nước vấn đề lương thực không còn căng thẳng. Thiếu tiền mặt và vùng mua bán buộc người nông dân phải lo liệu trước hết đến việc đủ ăn. Họ cố gắng bố trí diện tích đủ cho cây lương thực và chú trọng mở diện tích lúa nước.
2. Khi đất canh tác trên đồi và đất lúa không đủ thì rừng được giao không tránh khỏi bị chặt để trồng lương thực. Lúa nương và sắn cũng tăng lên ở một số xã vùng núi, trước hết ở các hộ bị chủ cũ đòi lại đất cha ông.

Song nông dân cũng tranh thủ tận dụng đất chưa giao để kiếm thêm thu nhập và chủ ý đánh dấu quyền sử dụng trước như đã nói trên.

3. Có xu hướng đa dạng cây trồng. Trước lúc GDGR cơ cấu cây trồng chỉ gồm đơn giản sản lúa nương, dong riềng và một số cây có củ độc canh. Hiện nay nơi đất đã giao, thống kê thấy chủng loại cây trồng nhiều hơn: lạc, đỗ, vừng, rau, cây quả, vải, nhãn, mơ, mận, cam, chanh, hồng, các cây thương phẩm: cà phê, mía...

4. Các hộ đã có đủ ăn và có chút ít vốn đã bắt đầu trồng cây hàng hoá.

Để tránh rủi ro, một hộ thường trồng đồng thời vài loại cây, cả cây hàng năm và lâu năm, tạo nên vườn hỗn hợp, theo kiểu lầy ngấn nuôi dãi.

Khi tự mình chọn cây trồng, nông dân dựa vào các điều kiện cơ bản sau:

- + Cây trồng đã và đang trồng một cách truyền thống ở trong vùng;
- + Sản phẩm chắc chắn bán được ở chợ địa phương, có thể giữ lâu bằng tự sơ chế;

- + Giá ổn định hoặc tăng trong khoảng 5-6 năm qua;
- + Dự kiến giá bán ổn định và thu hồi lời trong khoảng 5-7 năm sau khi được thu.

5. Diện tích cây lâu năm tăng không ngừng thể hiện xu thế sử dụng ổn định đất dốc, bao gồm các cây rừng, cây quả và cây lâu năm khác có giá trị hàng hoá.

Cây rừng được trồng tập trung chỉ có hỗ trợ tiền hay vật tư nhà nước hoặc các tổ chức, nếu không thì nông dân chỉ trồng dần mỗi năm một ít phù hợp với năng lực đầu tư của họ.

Sự hỗ trợ trực tiếp cho người dân (ví dụ Dự án PAM) tỏ ra có tác dụng kích thích trồng rừng mạnh hơn là đầu tư gián tiếp qua nhiều nấc trung gian quản lý (như Phủ xanh Đất trồng đối trợ). Trong phần lớn trường hợp, nông dân nhận được ít hơn nhiều so với ghi nhận trong các dự án.

Cây rừng nông dân trồng dày hơn nhiều so với qui trình, và tỉa dần để có thu nhập trong thời kỳ định hình.

Cây quả được hưởng ứng mạnh, dù cho có hỗ trợ hay không. Cây quả lâu năm là chính và sản phẩm được bán trước hết để ăn chứ không nhằm bán cho cơ sở chế biến hay xuất khẩu. Cũng như các cây hàng hoá khác, nông dân vừa trồng vừa thăm dò thị trường, không trồng ô ạt. Trở ngại chính về kỹ thuật là chất lượng cây giống, rồi đến sơ chế và bảo quản chờ cho lúc bán được giá.

6. Một trong những đối sách của nông dân là để tái sinh rừng tự nhiên. Nơi đất có độ phì tiềm năng cao, hoặc khá, không du canh nương rẫy, thì giải pháp này tỏ ra là hợp lý. Khảo sát của chúng tôi cho thấy sau 10-15 năm bỏ hoá thì đất đã có thể chuyển thành rừng thứ sinh và độ phì nhiều được hồi phục. Từ năm đến 6 năm thì các cây ưa bóng (như gừng, sa nhân, quế...) có thể đưa vào trồng xen tán rừng.

7. Sau khi giao đất, giải pháp của nông dân để tăng thu nhập là rất đa dạng và ít phụ thuộc vào định hướng mang tính phong trào.

Nghiên cứu các hộ biết làm và ăn nên làm ra đã giúp cho việc hiểu những lý do của những quyết định của nông dân, những điều kiện cần nhất để đạt thành công, những bó buộc về mặt kinh tế xã hội cũng như những thiếu sót cả các chính sách hiện thời. Những nghiên cứu đang triển khai này của chúng tôi cho phép nêu những nhận định sau:

- Khoảng 70% nông dân được hỏi cho biết sự lựa chọn của họ được quyết định sau khi tham gia các mô hình thành công, và tham khảo ý kiến người biết làm ăn, kể cả cán bộ khuyến nông.

- Một hộ chỉ chọn một trong các hướng làm kinh tế chủ yếu (trồng trọt, chăn nuôi, chế biến hoặc dịch vụ) sau đây, còn có làm nghề khác chỉ là phụ:

- * Trồng trọt gồm trồng rừng, cây quả hoặc cây hàng hoá khác. Các gia đình đều khẳng định cây lương thực là quan trọng song chỉ là để tự túc lương thực, chứ không để nâng cao thu thập, để làm giàu được.

Trồng rừng liên khoảnh diện rộng là sự chọn lựa của những gia đình đã đủ ăn, có vốn tự tạo hay hỗ trợ từ bên ngoài. Kích thước vườn rừng từ

0,5 đến vài trăm ha, cá biệt có thể đến nghìn ha. Các loài cây được trồng cho dù có vốn hỗ trợ, nếu không có lợi ích cũng có thể bị chặt hoặc không được chăm sóc. Trong giai đoạn kiến thiết cơ bản (khoảng 4-5 năm sau khi trồng), cây ngăn ngày được trồng xen trong phần lớn các lô đất tốt, sau đó khi đã khép tán thì có thể chăn thả (bò hoặc dê). Kỹ thuật phổ biến là trồng hỗn hợp và mật độ cao. Vườn rừng bảo vệ được chủ yếu là nhờ uy tín và mối quan hệ thân tình của chủ hộ đối với xóm giềng. Mặc dù làm thuê là lực lượng lao động và người bảo vệ chủ yếu, nhưng tất cả các thành viên gia đình đều tham gia vào mọi khâu công việc.

* Cây quả mà những hộ biết làm ăn ưa trồng nhất là những cây đặc sản nổi tiếng trong vùng và có nhu cầu cao ở thị trường địa phương (vải, nhãn, mơ, hồng xiêm, chanh, táo, hồng không hạt). Số lượng cây mỗi hộ có giao động từ vài chục cây tới khoảng tối đa 200 cây. Chủ hộ (có đến 97% là nam) chịu trách nhiệm kỹ thuật, còn phụ nữ đảm nhiệm việc tiêu thụ sản phẩm. Sản lượng và chất lượng phụ thuộc vào giống, chất lượng cây con và việc bón phân, mà chủ hộ là người nắm vững được nhờ học hỏi kinh nghiệm của người biết làm ăn.

Những người nghèo trồng chủ yếu những cây quả thông thường, như chuối, dứa, bưởi bán vật ở chợ làng.

* Trong số các cây hàng hoá, thì cây lâu năm chiếm ưu thế như mía, chè cà phê, hồi, quế. Về mía có 2 loại: để ăn và để làm đường. Loại để ăn gồm những giống đặc sản, bán được giá cao, song chỉ trồng được ở một số nơi nhất định. Tận dụng ưu thế này, nhiều hộ đã trở nên giàu có hơn nhiều so với các hộ cùng nơi nhưng trồng cây lương thực. Mía đường chỉ các hộ có khả năng tự làm đường mới trồng. Đường làm bằng phương pháp thủ công (chứ không tinh chế bằng công nghệ hiện đại) lại tỏ ra thích hợp hơn để làm nhiều loại bánh truyền thống. Bởi vậy việc chế biến tại nhà vẫn là nguồn thu tốt cho gia đình.

Trạng thái của các nương chè là ví dụ điển hình về tác động tích cực của chính sách đổi mới quản lý đất. Phần lớn các lô chè bỏ hoang trong dịp thời hợp tác xã đã được phục hồi khi giao về tay nông dân.

- Chăn nuôi đóng góp phần quan trọng trong thu nhập hộ nông dân. Nuôi trâu bò đem lại ích lợi nhiều so với lợn gà là gia cầm đòi hỏi chăm sóc thâm canh. Đại gia súc cũng là nguồn sức kéo và phân bón quan trọng. Tuy nhiên với số đầu đại gia súc tăng nhanh, đồng cỏ trở nên vấn đề gay gắt, đe dọa sự thành công của cây lương thực và vấn đề trồng rừng.

- Chế biến và dịch vụ (làm đường, miến, bánh, làm cây giống...) đem lại thu nhập cho các hộ tay nghề tốt và có vốn.

8. Ngoài việc chọn đúng hướng kinh tế gia đình, các hộ biết làm ăn đã giải quyết tốt những vấn đề sau:

- Sử dụng hiệu quả tối đa nguồn lao động gia đình và thuê;
- Dự báo nhanh nhu cầu thị trường, thay đổi nhanh hướng làm ăn hoặc cây con;

- Tranh thủ lấy ngắn nuôi dài;

- Khai thác tốt nhiều nguồn vốn khác nhau.

9. Về mặt kỹ thuật, các hộ đã điều tra quan tâm những giải pháp sau:

- Bố trí hợp lý đất đai (tỷ lệ cây hàng năm cây lâu năm hợp lý, đất thích hợp với cây);

- Tận dụng tối đa tuân hoàn chất hữu cơ, không lạm dụng phân hoá học;

- Dùng biện pháp sinh học chống xói mòn, biện pháp công trình chỉ dùng lúc cần thiết nhất;

- Giữ ẩm cho đất tận dụng cả nước mưa và nước ngầm.

10. Trong khái niệm của những nông dân đã được phỏng vấn, thi chiến

lược ngắn hạn của họ là vào khoảng 3 - 5 năm, và dài hạn là khoảng 10

- 15 năm. Các hộ nghèo chỉ chú trọng đến kế hoạch sử dụng đất và thu nhập ngắn hạn, trong khi những nông dân giàu quan tâm cả hai.

IV. VỀ NHỮNG YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT LÂU BỀN ĐẤT Ở NHỮNG NƠI ĐÃ NGHIÊN CỨU.

Gần đây nhóm công tác Quốc tế (1993) đã kiến nghị một khuôn khổ quốc tế cho việc đánh giá các hệ thống quản lý sử dụng đất lâu bền trong đó nêu lên định nghĩa sau.

Quản lý sử dụng đất lâu bền bao hàm các quy trình công nghệ, chính sách và các hoạt động nhằm hội nhập những nguyên lý kinh tế xã hội với các mối quan tâm về môi trường sao cho có thể đồng thời:

- Duy trì và nâng cao sự phục vụ sản xuất (sản xuất)
- Giảm mức độ nguy cơ cho sản xuất (ổn định)
- Bảo vệ tiềm năng của các nguồn lợi tự nhiên (bảo vệ)
- có thể đứng vững được về kinh tế (kinh tế) và
- Có thể chấp nhận được về mặt xã hội (chấp nhận được)

Tuy vậy một trong những thành viên của Nhóm cũng cho rằng: Hiện thời tính lâu bền, bất chấp sức lôi cuốn học thuật và cuốn rũ của nó, chúng ta vẫn chưa có thể đo được (J.Dumanski., 1987). N.S.Joha (1990) đề nghị đánh giá tính lâu bền bằng cách dùng những thay đổi ngược lại như những chỉ tiêu của sự không lâu bền. dù sao thì cuối cùng nghiên cứu sẽ tìm ra những chỉ tiêu và chỉ thị đúng đắn đo lường nó.

Còn trong giai đoạn nghiên cứu hiện thời, chúng tôi cố gắng phác thảo những nét chính coi như chỉ tiêu sơ bộ để đánh giá một hệ thống quản lý sử dụng đất trong điều kiện của chúng ta và chỉ giới hạn ở cấp hộ gia đình..

1. Tính sản xuất của hệ thống.

An toàn lương thực: một hệ thống sử dụng đất lâu bền phải cung cấp đủ lương thực thực phẩm (tự cấp và đưa tới)

- cho sản xuất nông lâm có thể bán được và có giá trị hàng hoá (như củi, gỗ, thịt..)

- Có phương tiện sơ chế

2. Giảm rủi ro (ổn định)

- Giảm xói mòn; nghiêm cấm phạm rừng phòng hộ, phủ xanh đất trống bằng các loài sinh trưởng nhanh, coi trọng kỹ thuật canh tác chống xói mòn. Các chỉ số có thể đo nhanh là lượng đất mất, sinh khối, thảm cảnh lá rụng, thảm mục, hiện tượng trượt đất, mức độ che phủ...

- Diễn biến độ phì đất có thể đo dễ dàng sự tăng giảm, không có khó khăn gì về kỹ thuật;

- Thay đổi năng suất cây trồng (dễ dàng đo được);
- Phòng trừ sâu bệnh và hạn chế các tai hoạ thiên nhiên;;
- Giảm sự mất ổn định giá cả và thị trường (cấp vĩ mô);
- Giảm mất mát do con người gây ra.

3. Bảo vệ các nguồn lợi tự nhiên:

- Quỹ đất (số lượng và chất lượng. Chú trọng kiểm soát sự huỷ hoại đất chuyển đất canh tác sang không canh tác diễn ra do đô thị hoá nhanh và ô nhiễm.

- Nguồn nước (chất lượng cũng quan trọng như số lượng)
- Giữ được đa dạng sinh học.

4. Tính lâu bền về kinh tế:

- Tổng thu nhập cao;
- Có lợi nhuận cao (ngắn hạn và trung hạn);
- Có hiệu quả kinh tế thoả đáng;
- Sức bán và sức mua (bán tại chỗ và bán ra xa là chỉ số tốt để đo lường hiệu quả của hệ thống). Lượng hàng xuất khẩu có thể không cao ở nhiều vùng. Việc không xử lý được sản phẩm dư sẽ không kích thích sản xuất ở nhiều vùng khác.

- Hệ thống sử dụng đất phải phù hợp với sức đầu tư của nông dân;
- Có một mạng lưới tín dụng phát triển.

5. Sự chấp nhận xã hội:

Một hệ thống sử dụng đất lâu bền phải được toàn xã hội chấp nhận, trước hết là giữa các hộ và cộng đồng nông dân ở địa phương đó.

Trong xã hội nông thôn của ta, cần có những chấp nhận sau:

- Sự sở hữu tuyệt đối sản phẩm canh tác; ở Việt nam quyền sở hữu đất đai là của toàn dân. Các tập thể và cá nhân có quyền sở hữu cây trồng và vật nuôi. Nếu là cây lâu năm thì người sản xuất có thể giữ các quyền thêm nữa ở thời hạn sau 50 năm là chu kỳ tiếp sau.

SỬ DỤNG PRA TRONG XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT Ở CẤP XÃ.

Vũ Thành Mỏ

TRUNG TÂM TƯ VẤN THÔNG TIN LÂM NGHIỆP
VIỆN ĐIỀU TRA QUY HOẠCH - BỘ LÂM NGHIỆP

I. ĐẶT VẤN ĐỀ :

Khác với đồng bằng, việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất ở các xã vùng đồi núi đến nay vẫn chưa được nghiên cứu một cách cụ thể. Ngoài đất Nông nghiệp đang canh tác và đất đai hiện đang sử dụng theo những mục đích khác nhau như thổ cư, đường xá, mồ mả . . . những diện tích đồi núi còn lại đều thuộc về Nhà nước, và hầu hết được giao cho các Lâm trường quản lý. Tuy nhiên nhân dân địa phương thường vẫn tự do sử dụng những đất đai này, chủ yếu là làm nương rẫy sản xuất lương thực hoặc chăn nuôi.

Từ khi có luật đất đai và các chính sách mới của Nhà nước, các loại đất đai nói trên, trong đó có đất không có rừng trước đây vẫn xếp vào hoang hóa chưa sử dụng, nay đã được khuyến khích giao cho các thành phần kinh tế quản lý sử dụng, trong đó một phần rất lớn là các cộng đồng và các hộ nông dân.

Việc lập kế hoạch sử dụng đất từ trên áp dụng xuống (top-down) theo truyền thống cũ đến nay đã tỏ ra không thích hợp nữa, càng xuống cấp nhiều xã, thôn, càng bộc lộ nhiều nhược điểm và xa rời thực tế. Người chủ đất nay đã hoàn toàn chủ động sử dụng đất trong khuôn khổ mà Nhà nước qui định. Làm sao xây dựng một kế hoạch sử dụng đất ở cấp xã thôn phù hợp với quyền lợi và mong muốn của người chủ đất (nông dân) đồng thời lại phù hợp với hướng chung của kế hoạch lớn hơn của huyện và tỉnh đang là một vấn đề nổi bật cần quan tâm nghiên cứu.

II. VẬN DỤNG PHƯƠNG PHÁP PRA :

1. Mỗi người đều biết rằng muốn lập được kế hoạch sản xuất Nông Lâm nghiệp, việc đầu tiên là phải xây dựng được kế hoạch sử dụng đất, mà trong giai đoạn hiện nay, nó vẫn còn khá xa lạ đối với các cán bộ thôn, xã cũng như người nông dân. . Cần thiết phải có cán bộ xuống giúp đỡ, không phải làm thay mà họ giúp chủ động lập ra 1 kế hoạch sử dụng đất 1 cách hợp lý. Trước hết người này phải biết một cách chắc chắn người nông dân cần gì, muốn gì, có những khả năng gì về canh tác đất đai, thường có những giải pháp nào trước các tình huống về tự nhiên, kinh tế, xã hội . . . thông thường muốn nắm bắt được những thông tin này cần phải sống và tiếp xúc với cộng đồng qua thời gian tương đối dài, khoảng 1 hoặc 2 mùa sản xuất.

2. Để khắc phục tình trạng này, PRA là một phương pháp thích hợp giúp cho người cán bộ nắm được các nội dung trên trong một thời gian rất ngắn bằng cách

đưa ra các câu hỏi gợi ý xung quanh chủ đề muốn tìm hiểu dưới hình thức nói chuyện để cho nông dân không cảm thấy gò bó, vui vẻ nói lên ý kiến và hành động của họ trước các sự việc liên quan đến đời sống. Đây thực chất không phải là điều tra theo 1 bảng những câu hỏi đã chuẩn bị trước mà vừa quan sát, gợi ý, lắng nghe, vừa phát hiện các vấn đề mới, nổi trội và linh hoạt đưa ra các câu hỏi ngắn có tính dẫn chuyện.

3. Qua 3 đợt vận dụng phương pháp PRA ở 3 nơi :

- Hai xã Pà Cò và Hang Kia thuộc huyện Mai Châu tỉnh Hòa Bình với yêu cầu phát hiện những tồn tại của sản xuất đời sống và xếp loại ưu tiên.
- Bảng Lãng huyện Chợ Đồn tỉnh Bắc Thái với yêu cầu xây dựng Lâm nghiệp công đồng.
- Phong Dụ huyện Tiên Yên tỉnh Quảng Ninh với yêu cầu xây dựng kế hoạch sử dụng đất.

Tuy mỗi nơi có những trọng tâm khác nhau nhưng vấn đề sử dụng đất luôn luôn là một trong những vấn đề quan trọng vào hàng đầu.

4. Việc vận dụng PRA trong xây dựng kế hoạch sử dụng đất ở xã (thôn) thuộc 3 nơi trên, có thể cho phép rút ra những kết luận sau :

a. Phương pháp PRA có thể vận dụng để điều tra theo các mục tiêu khác nhau. Nhưng đối với việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất đai bao gồm hàng ngàn xã vùng đồi núi, trên 2/3 diện tích đất nước, có lẽ cũng đến lúc phải suy nghĩ xây dựng những qui định dưới dạng qui trình. Còn cách tiếp xúc tìm hiểu thì sẽ linh hoạt, tùy thuộc vào đối tượng điều tra, hoàn cảnh cụ thể của từng nơi, từng lúc.

b. Ở một đất nước đang phát triển như Việt Nam việc sử dụng đất dốc vùng đồi núi chưa có những tiêu chuẩn cụ thể, vì vậy trước khi điều tra theo phương pháp PRA để chuẩn bị cho 1 kế hoạch sử dụng đất, cần thiết phải giải quyết 1 số nội dung cơ bản mang tính tiền đề như sau :

- Phân chia và xác định chức năng của các loại hình sản xuất trên toàn bộ quỹ đất đai của xã, thôn, thành :
 - + Đất sản xuất (nông, lâm, chăn nuôi, thủy sản . . .)
 - + Đất không sản xuất (thổ cư, đường xá, nghĩa địa . . .)
 - + Đất bảo vệ (Phòng hộ đầu nguồn, đặc dụng, hoặc nhằm các mục tiêu khác . . .)
- Hoạch định đất đai phân chia cho các thành phần kinh tế : Doanh nghiệp Nhà nước, tư nhân, cộng đồng, hộ gia đình . . .
- Xác định các mục đích sử dụng cho từng loại đất như sản xuất nông nghiệp (lúa, màu), trồng cây công nghiệp, làm vườn chăn thả, lâm nghiệp.
- Đánh giá vai trò của rừng trong khung cảnh sinh thái môi trường và khả năng, tiềm năng về tài nguyên rừng.

- Đánh giá hiện trạng sử dụng đất đai và hiệu quả.

Các nội dung trên sẽ do cán bộ khoa học kĩ thuật chuyên môn thực hiện, cán bộ PRA sẽ là người tổng quát, giản đơn và quần chúng hóa để cho người nông dân dễ dàng tiếp thu. Những kết luận khoa học này và trên cơ sở đó sẽ bàn bạc về sử dụng đất đai.

Những vấn đề nêu trên chắc chắn là những nội dung phải giải quyết trước tiên để tạo nền cho việc lập kế hoạch sử dụng đất đối với bất kỳ 1 xã miền núi nào của Việt Nam.

c. Quá trình thực hiện PRA có thể chia làm 3 giai đoạn :

- **Giai đoạn chuẩn bị** : Đây là một giai đoạn cực kỳ quan trọng và rất cần thiết với cán bộ PRA. Người cán bộ phải :
 - + Nghiên cứu các tư liệu, số liệu về tự nhiên, tài nguyên, kinh tế, xã hội . . . đã có về khu vực (huyện, xã . . .).
 - + Khảo sát thực tế, về sử dụng đất đai, tiếp xúc với cán bộ lãnh đạo của huyện và cán bộ xã. Cuộc khảo sát cho phép hình dung khá cụ thể các tài liệu đã nghiên cứu đồng thời nắm bắt được tình hình mới nhất, cũng như những nhận định và những ý kiến khá bổ ích của cán bộ địa phương, mà trong các tài liệu trên không thể hiện được.
 - + Lên kế hoạch triển khai điều tra PRA :
Về cơ bản là phải xếp nhóm các thôn có những đặc trưng chung giống nhau (dân tộc, phương thức canh tác, địa hình của khu vực canh tác) các nơi sẽ khảo sát ở thực địa, xếp các hộ trong thôn theo nhóm giàu, trung bình, nghèo (hoặc thừa, đủ, thiếu ăn), chọn các hộ gia đình sẽ phỏng vấn kỹ và làm rõ ràng khái niệm giàu, nghèo theo cách đánh giá của nông dân địa phương.
- **Giai đoạn triển khai** : Về việc tiếp xúc phỏng vấn các nông dân và 1 số cá nhân gặp trên đường khảo sát, thì nhiều tài liệu hướng dẫn về PRA của các nước cũng như ở Việt Nam đã trình bày tỉ mỉ. Ở đây chỉ nhấn mạnh thêm một số điểm :
 - + Việc phỏng vấn nông dân không phải chỉ tiến hành ở nhà mà phải ở thực địa nữa, ở hiện trường người nông dân sẽ có thể cho biết nhiều thông tin sinh động về sử dụng đất đai của họ cũng như của những người khác trong thôn mà ở nhà họ không nhớ hết. Cuộc phỏng vấn ở nhà thường nên tiến hành vào buổi tối khi có đông đủ gia đình. Việc tiếp cận nên mở đầu bằng vấn đề thiết thân nhất đối với gia đình rồi từ đó mở rộng sang vấn đề khác dưới hình thức nói chuyện nhẹ nhàng đặc biệt cần lưu ý đến vai trò của người phụ nữ.
 - + Khi trao đổi nên chú đến vai trò và chức năng quyền lực của từng người trong gia đình, sử dụng những ngôn từ của người nông dân, những đơn vị định lượng như kilô, độ dốc, hecta, nhiều khi người nông dân không biết, người cán bộ PRA phải biết so sánh và chuyển đổi. Không nên gò ép người nông dân phát

biểu dút điểm từng vấn đề mà người phỏng vấn phải lắng nghe sau đó hệ thống lại. Những vấn đề thấy chưa đủ thì sẽ bổ sung vào lúc khác.

- + Vai trò người phụ nữ rất lớn đối với cuộc sống và sản xuất của gia đình, nhưng họ cũng có nhiều ràng buộc tế nhị, vì vậy trong nhóm PRA nên có 1 cán bộ nữ để tiếp xúc trực tiếp với phụ nữ nông dân thì thuận lợi hơn.
- *Giai đoạn làm kế hoạch sử dụng đất* : Sau khi tổng hợp những kết quả của giai đoạn triển khai sẽ mở tiếp cuộc họp bàn về sử dụng đất trong xã, thôn. Cán bộ PRA chỉ nên tóm tắt những nhận xét chính kết hợp chỉ dẫn trên bản đồ và phải gắn với các địa danh của địa phương để người nông dân dễ hình dung, đối tượng chủ yếu sẽ là các cán bộ xã, thôn, những nông dân đã từng cùng đi thực địa hoặc những nông dân đã sản xuất lâu năm và có nhiều kinh nghiệm.

Trước khi kết thúc hội nghị cán bộ PRA sẽ giới thiệu trên bản đồ những diện tích kèm theo là mục đích và phương thức sử dụng đất đai để cho các nông dân góp ý lần cuối.

Khi làm kế hoạch thực thi nên gợi ý để người nông dân suy nghĩ các điều kiện cần và đủ sau đó phát biểu về đối tượng sản xuất và các giải pháp . . .

Kết quả của giai đoạn này là bản kế hoạch sử dụng đất của xã và cần trao đổi lần cuối với cán bộ xã, thôn với thành phần hẹp hơn.

III. KẾT LUẬN :

Thử nghiệm phương pháp PRA ở 3 nơi đã cho thấy tác dụng thực tế của phương pháp này trong việc lập kế hoạch sử dụng đất. Đối với vùng đồi núi, địa bàn chính của phát triển Lâm nghiệp cộng đồng, vấn đề sử dụng hợp lý đất đai đang nổi lên hàng đầu, vì vậy nên nhanh chóng tổng kết đưa ra những văn bản qui định và hướng dẫn thống nhất trong cả nước để có thể lập được kế hoạch sử dụng đất có tính khả thi cao phù hợp giữa vĩ mô và vi mô.

HỘ GIA ĐÌNH NÔNG DÂN SẢN XUẤT NÔNG - LÂM HUYỆN PHÚ LƯƠNG - BẮC THÁI

Phạm Hoài Thanh - nông dân

Tôi là Phạm Hoài Thanh xóm Khe thương, xã Yên đồ Huyện Phú Lương tỉnh Bắc Thái.

Năm 1989 Phú lương có chương trình Pam trồng rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc. Gia đình tôi đã được nhận 10.7 ha rừng đất trống đồi núi trọc tôi đã trồng hoàn chỉnh số diện tích trên, đồng thời còn gieo được trên 16 vạn cây giống cấp cho bà con theo chương trình. Riêng gia đình tôi cũng thu được trên 10 tấn gạo, vừa có công ăn việc làm vừa tích lũy từ những năm trước để lại và vốn cũng đã xây được căn nhà kiên cố 60 m² xây dựng.

Năm 1990, nhà nước lại vận động chúng tôi khoanh nuôi bảo vệ rừng. Được sự hướng dẫn của cán bộ kiểm lâm và học tập, nhiều hộ trong xã về cách quản lý bảo vệ rừng, gia đình tôi đã mạnh dạn nhận thêm 1,5 ha rừng đang tái sinh sau nương rẫy theo chương trình đó, gia đình tôi đã luống phát dây leo cây bụi giữ lại những cây tốt có giá trị, tỉa dần những cây không có giá trị làm củi đun. Tôi tính hàng ngày gia đình tôi phải đun hết 5 - 6 ngàn đồng tiền củi là bình thường vậy là thu nhập của tôi được tăng lên hàng năm trên 2 triệu đồng tiền củi. Để rừng phát triển liên tục tôi đã trồng thêm hơn trăm cây trám, và 500 cây quế và 1000 cây mây, 10 gốc cây vầu để rừng ngày càng giàu lên.

Ngoài 2 vợ chồng là lao động chính tôi còn có 2 ông bà và 2 cháu nhỏ cũng phụ việc được rất nhiều do vậy tôi đã trồng quanh nhà được 70 cây mơ, 50 gốc táo, 10 gốc hồng xiêm và 1 vài cây chanh nay đã cho quả.

Sơ bộ và tổng thu nhập bình quân trong 3 năm gần đây thì mỗi năm tổng thu nhập được là:

- Lúa	: 1200 kg	= 1.400.000 đ
- Chè	: 400 kg	= 3.200.000 đ
- Lợn bột	: 200 kg	= 1.400.000 đ
- Lợn con	: 2 đàn	= 2.000.000 đ
- Cá	: 100 kg	= 700.000 đ
- Rau quả	: 400	= 1.500.000 đ
- Gạo pam	: 10 tấn/4	= 500.000 đ
- Củi đun hàng năm		= 200.000 đ
- Hoa quả		= 200.000 đ

Ngoài ra còn gà, vịt thì khoảng 600.000 đ, bình quân mỗi khẩu cũng đạt được tổng thu nhập 3 triệu đồng/năm (tổng khoảng 18 triệu/năm).

Thua hội nghị!

Để đạt được kết quả như trên, gia đình chúng tôi phải rất cố gắng và tiết kiệm bằng mọi cách để đưa kinh tế gia đình vươn dần từng bước, bằng cách đổi công nhau, thuê thêm nhân lực trong ngày mùa đồng thời với nó tôi rất tranh thủ mọi lúc mọi nơi khi gặp được cán bộ kỹ thuật nông - lâm trên huyện xuống công tác hoặc tôi lên tận nơi các anh làm việc để học hỏi kỹ thuật và nhờ họ giúp đỡ cũng như học hỏi các bác trong thôn xóm, trong xã về kinh nghiệm trong sản xuất. Tôi lấy ví dụ như: trồng khoai tây thì phải ở nơi ẩm mát phải bón phân và ka ly, trồng nông làm cỏ 3 lần, mỗi lần vun dần lên và phải bóc bớt lá già thì củ sẽ dài đẹp, cho năng suất cao không bị thối và để được nhiều con để bán giống.

- Hoặc kỹ thuật chăm sóc bón phân cho chè là nên trộn đậm với phân ủ hoai để bón thúc, khi bón phải cuốc hố ở nơi bằng tán cây chè rồi bón và lấp. Còn lần với ka ly trộn được với nhau đem bón lót trước khi bón thúc để rễ chè phát triển đều có sức ăn rộng và ăn sâu. Để cải tạo đất, tăng độ ẩm cho chè, gia đình tôi còn trồng thêm keo để tạo điều kiện cho chè phát triển.

- Hoặc học kinh nghiệm và kỹ thuật phun thuốc và kích thích cho chè thu được hiệu quả như:

- Sau khi đốn chè phải phun thuốc booc dô
- Chè bắt đầu nảy lộc phải phun thuốc booc dô, sau 2-3 ngày phun thuốc kích thích mầm.
- Khi mầm đều thì phun thêm đậm thiên nông kết hợp với thuốc trừ sâu thiên nông và chờ sau 10 ngày được hái.
- Chúng tôi phải đốn lệch 2 ô khác nhau để kịp thời gian và bố trí lao động không bị dồn 1 loại công việc theo thời điểm của chè ra búp.
- Sau khi hái chính phải hái bổ xung để búp chè lần sau nảy đều.
- Thời điểm cho chè nảy lộc mới, là thời điểm lá ban chuyển hết từ màu xanh lục sang màu đậm là tôi phun thuốc kích thích kết hợp thuốc sâu bệnh và nghỉ.

Sau khi lộc nảy đều đến 3 lá thì phun đậm thiên nông và cứ như chè được chăm sóc từ gốc đến ngọn, cây chè phát triển rất tốt.

Chúng tôi còn thành lập được nhóm có 3 hộ gần nhau, cùng chung 1 dải đồi với nhau xây dựng thành một trang trại nhỏ, cả 3 hộ chúng tôi lúc này riêng đất làm nghiệp cũng có 25 - 26 ha. Thành lập nhóm chúng tôi đã nhận được sự hướng dẫn kỹ thuật các cán bộ khuyến lâm huyện. Bàn luận, trao đổi với nhau về kinh nghiệm sản xuất.

Ngoài ra, nhóm đoàn kết với nhau bảo vệ cây cối và vật nuôi. Hiện giờ cả 3 hộ chúng tôi đều có mô hình chung giống nhau đó là rừng pàm, rừng tái sinh lâm

giàu. Có ruộng, có chè, có ao cá, có vườn, xong mỗi hộ có thể mạnh riêng về kỹ thuật và điều kiện thuận lợi khác nhau ví dụ:

Anh Triều người cùng nhóm rất thông thạo về kỹ thuật nuôi cá, anh Thọ cùng nhóm thì rất thạo về kỹ thuật làm chè và chăn nuôi. Còn tôi thì vừa học vừa làm và được hiểu biết về kỹ thuật trồng các loại rau màu, lúa, cả 3 chúng tôi công tác với nhau đang suy nghĩ tìm cách hợp tác vốn và vay thêm vốn để đầu tư cho thế mạnh mà chúng tôi sẵn có và mở rộng thêm chăn nuôi cũng như học tập các kỹ thuật về làm giàu rừng, quản lý bảo vệ kinh doanh thêm nghề rừng và trồng cây ăn quả.

Kính thưa hội nghị, trên đây là những việc làm của chúng tôi với những kinh nghiệm mà chúng tôi có báo cáo với toàn thể hội nghị và thay mặt gia đình, anh em trong nhóm của chúng tôi. Rất mong góp một phần nhỏ với Hội nghị.

MÔ HÌNH SẢN XUẤT V.A.C.R Ở VÙNG ĐẤT ĐỒI NGHEÒ KIẾT

NGUYỄN VĂN CƯỜNG.

Tôi là Nguyễn Văn Cường, sinh năm 1935, vốn ở thôn Dương Xá xã Thanh Hà huyện Thanh Liêm, tỉnh Nam Hà (Làng đồng bằng Bắc Bộ). Quê tôi đất chật người đông, mỗi gia đình trung bình cũng chỉ được vài sào Bắc Bộ ứng với độ 1/10 ha. Năm 1965, tôi đi lên xã Bắc Sơn (xã Miền núi) của huyện Sóc Sơn.

Khi đặt chân lên vùng đất mới này, lòng chúng tôi khấp khởi mừng thầm, nhưng khi bắt tay vào làm thì có nhiều người nản chí vì đất đồi quá bạc màu, sỏi đá lớn phủ trên mặt khá nhiều, cây không một bóng che nắng.

Ổn định tạm thời nơi ở, chúng tôi bắt tay ngay vào sản xuất. Năm đầu tiên cấy lúa đã không thành công, năng suất chỉ đạt đạt non 1tấn/ha. Mặc dù lúc đầu có được nhà nước hỗ trợ cho 6 tháng, song chúng tôi vẫn không đủ ăn, đã có gia đình bỏ về quê cũ. Sang năm thứ hai, chúng tôi rút được kinh nghiệm là phải khử chua đất bằng vôi, phải khơi nước từ những nguồn có thể dẫn về. Ngay năm thứ hai là thấy có thể sống được. Tuy nhiên tôi cũng đã có 3 sào riêng để trồng sắn và sau đó thêm 5 sào chè. Thế rồi cho đến "khoán 10" (khoảng 1980-1981) gia đình tôi lúc đó có 6 người nhận 0,7 ha ruộng lúa nước 2 vụ, rồi nhận thêm 0,3 ha ruộng lúa mùa + 2 mẫu đồng xuân trồng đỗ, lạc. Diện tích lúa cơ bản ấy của gia đình tôi vẫn còn cho đến ngày hôm nay, song năng suất cứ được tăng dần lên và đạt tới khoảng 10tấn/ha gấp 10 lần so với ban đầu và gấp 2,5 lần so với ruộng lúa hiện nay của gia đình gần đó. Từ những kinh nghiệm thực tiễn nâng lên thành biện pháp kỹ thuật, tôi đã thay đổi giống lúa nhiều lần nhằm chọn được loại phù hợp nhất với chất đất của ruộng mình, bón phân chú ý thời điểm và tỉ lệ thích hợp giữa các loại phân chuồng, phân hóa học và kể cả bùn ao và tỉ lệ vôi.

Nói về vườn : Hiện tôi có 1 ha vườn được chia làm 3 khu vực, số cây ăn quả là 1.000 đã được thu hoạch bao gồm :

- cây bưởi địa trung hải mà giống xin được tại khu nhà sàn Bắc Hồ và hàng năm thu được 8.000 quả (12 tấn).
- cây táo đủ loại (Thiên phiến, Gia Lộc, Táo lai lê . . .) thu được 3 tấn quả hàng năm.
- cây Na dai.
- cây linh tinh đủ loại như mít, hồng, mơ, mận, Thanh trà, vải thiều, trứng gà . . các loại này cũng thu từ 6-7 tấn quả/năm. Tổng cộng thu được khoảng 20 tấn quả/năm.

Chúng tôi cũng đã trồng được 1ha chè, trong đó 0,5 ha trồng dưới tán cây ăn quả và 0,5 ha trồng chè. kèm theo trồng chè gia đình tôi cũng xây dựng qui trình chế biến chè. Gia đình tôi làm được cả chè búp mùa đông mà nhiều nơi chưa làm được.

Chất lượng chè ngay tại đây, ngoại thành Hà Nội cũng không thua kém gì loại chè ngon của Bắc Thái. Gần đây giá chè lên cao, chúng tôi cũng đã thu hoạch gần 20 triệu đồng qua chế biến.

Về ao : Tôi có 6 cái, tổng diện tích cỡ 1.500m², giống cá thả đủ loại : Trắm, Chép, Trôi, Mè, Rô phi và cả cá Quả nữa. Lúc đầu phải đi mua giống, có khi đến hàng 500.000 đồng, sau đó tôi đã tự sản xuất được cá giống, dùng đủ loại thức ăn cho cá như : Bột sắn, hạt mít, sớ mít, thóc lết, cỏ, và kể cả phân trâu, lợn. Không đủ nhân lực cắt cỏ tôi đã phải mua cỏ (6 nghìn đồng 1 tạ). Hàng năm tôi có thể thu được 1,6 tấn cá, trừ các chi phí cũng có thể thu được 5 triệu đồng.

Về chăn nuôi : Thường xuyên tôi nuôi 5 trâu, 8 lợn, >200 con gà. Năm ngoái tôi xuất chuồng được 5 tạ lợn, 6 tạ gà (chưa kể số gia đình sử dụng).

Về trồng rừng : Mở màn "sự nghiệp" trồng rừng của tôi là thế này : Năm 1967 tôi có "trồng trộm 1ha Bạch đàn quanh nhà, lúc đầu có nhiều ý kiến khác nhau, người thì cho tôi không có tinh thần tập thể, định làm ăn cá lẻ, nhưng ngược lại cán bộ của trạm nghiên cứu lâm trường Sóc Sơn, cán bộ Lâm nghiệp lại khen ngợi tôi là phù xanh đôi trọc. Sau 6 năm , 1972 tôi đã thu được 2 nghìn cây bạch đàn với đường kính 10-20cm. Đến năm 1975 tôi đã bán được 100 ste củi, tôi mang cây đổi gạch ngói, xây dựng được 10 gian nhà mái bằng, tôi còn ủng hộ 160 cây cho 4 gia đình gặp khó khăn. Rừng cây này đến nay tôi đã chặt đi chặt lại trên 10 lần. Có người lấy làm lạ : Tái sinh trên 10 lần mà vẫn được ư ? quả đúng như vậy, sau mỗi lần khác nhau có dăm ba chồi mọc lên và sau đó chỉ tồn tại 1 - 2 chồi khỏe mạnh và lại thành cây công việc chăm sóc rừng cây của chúng tôi chỉ còn là công việc phát quang rừng cỏ quanh gốc cây mà thôi.

Đến 1982, khi có chính sách GĐGR, với kinh nghiệm đã có, tôi sẵn sàng nhận 6 ha. Rồi đến năm 1987, có hội khoa học của Hà Lan giúp đỡ vốn cho xã và xã lại phân cho tôi 9 ha nữa. Do yêu cầu gấp rút của kế hoạch, trong 3 tháng gia đình tôi đã trồng được 6 ha bạch đàn, 3 ha keo tai tượng đến nay đường kính cũng đã đạt được 15-20cm, đã có thể thu hoạch được. Rừng keo tai tượng của chúng tôi hiện đang cho nhiều hạt giống rất tốt. Nhiều người có trách nhiệm đã khích lệ tôi cố gắng giữ giống để cung cấp cho những nơi khác, nhưng mới chỉ mới bán được 8 lạng giống. Chúng tôi đã làm đường đủ để xe ô tô có thể lọt vào dưới tán rừng để chờ gổ khai thác.

Trong rừng trên mặt đất nhiều chỗ còn lờm chờm những đá, đó là do chúng tôi phải bỏ rất nhiều thời gian, công việc để bạt chúng lên : Dăm con Trâu đã chết và gần 20 lưỡi cày đã gãy để có được 17 ha rừng. Nay kết quả đã được đền bù thích đáng. Tổng số cây rừng hiện có của tôi trên 17 ha này gồm : 55 nghìn cây lấy gỗ, trong đó 51 nghìn cây bạch đàn, 2 nghìn cây keo tai tượng và 2 nghìn cây keo lá chàm.

Kĩ thuật sử dụng đất khi trồng rừng là : Trên đất dốc tôi đã đào hố vuông 50 x 50 cm và sâu 30cm, ba tháng sau mới vun đất vào cho ải, trời mưa trồng cây. Có khi tôi còn dùng đất tốt nơi khác + phân bón NPK cho vào hố. Trên gần đỉnh đồi tôi đào ao nông chứa nước mưa và cho tiêu dần xuống theo các mương "Vẩy cá" (cái nọ xếp tiếp cái kia), các con mương nhỏ này sẽ bị chặn lại nhiều nấc để chống xói mòn, các chất màu mỡ bị đọng lại ở bậc thành cuối mỗi mương và sẽ được bón trả lại cho cây. Khi cây rừng chưa khép tán, chúng tôi trồng thêm cây nông nghiệp : Giữa những hàng cây rừng là sắn, lạc và dừa. Khi cây gỗ lớn dần thì thôi không trồng sắn và lạc được nữa, nhưng dừa qua nhiều năm vẫn tồn tại được, đến vụ vẫn cho quả. Ngoài ra, lúc đầu các cây trồng xen này còn có tác dụng ngăn chặn không cho trẻ chăn trâu vào rừng chăn thả tự do.

Việc chăm bón cho các cây quả và vườn Chè đòi hỏi nhiều công sức. Hàng năm phải lấy đất bùn ao và kể cả đất màu của ruộng để bón gốc các cây ăn quả (250 kg/gốc) và các rạch Chè còn được bón thêm phân đạm và có cả phun thuốc trừ sâu khi cần. Đất màu ruộng đem lấy đi như vậy thì cây Lúa lại ra sao? tôi lại cày mới lớp đất sét lên và mỗi sào ruộng lại bón cho 30 kg vôi cục, 20 kg lân và 200 kg lá Lạc để giữ được độ màu mỡ cho ruộng.

Trang trại chúng tôi chia làm 3 khu vực, mỗi gia đình của con tôi đặt ở chân rừng. Tại mỗi chốt này cũng chỉ có 2-3 người lớn thì làm sao bảo vệ cho xuê 20 ha vườn quả và rừng cây, nhất là vào ban đêm và nếu lại là một môi trường có nhiều kẻ xấu? Do đó tôi nghĩ rằng chỉ có cách là làm sao tạo được cho một môi trường tốt ở xung quanh mình và tốt đối với mình, vì chỉ có được một môi trường tốt như thế mới tạo ra được một sự bảo vệ chắc chắn. Muốn có được hàng rào bảo vệ vô hình đó thì trước hết đòi hỏi ở thái độ của mình đối với mọi người. Trước kia tôi vốn xuất thân từ người nghèo, nay nhờ sự cố gắng của bản thân và gia đình, được sự giúp đỡ của chính quyền địa phương mà có bát ăn bát để nên tôi giữ một phương châm sống như người xưa đã dạy "phúc bất tận hưởng", "Hãy sống tốt với mọi người thì mọi người sẽ đối xử tốt lại". Nhiều lần các lớp cháu nhỏ học sinh qua vườn và trèo cây lấy quả hoặc bẻ dừa, tôi lại gọi vào và hái cho ăn thoải mái và có dặn các cháu là lần sau có muốn ăn thì cứ vào nhà bác lấy cho, chớ có trèo cây nhỡ ngã gãy tay chân. Thế là các cháu không phá nữa và nhiều cháu lại bảo vệ giúp mình, thấy có ai bẻ cây hái quả là các cháu lại đến mách cho biết. Lại có lần các chú bộ đội trẻ đi lấy củi vào rừng của tôi, tự ý chặt cây, bẻ cành; tôi đã mời vào nhà đãi hoa quả và bố cho mỗi chú một bó củi sắn có ở bếp cho các chú nộp đủ tiêu chuẩn củi nhà bếp. Tôi lại dặn lần sau cần củi cứ vào nhà tôi lo liệu cho. Thế là lần sau các chú ấy không vào rừng lấy củi nữa. Vào mùa Mít chín ai mua tôi cũng không bán mà chỉ mời ăn bao giờ chán thì thôi, nhưng tôi có một yêu cầu (không mang xơ mít và hạt mít đi). Nói đùa vậy thôi chứ ai mang đi làm gì. Vì đang cần nhiều xơ mít và hạt mít để nuôi Lợn, nuôi Cá. Tôi đã nghiệm ra rằng với 4kg Mít quăng xuống ao sẽ trả lại cho ta một lượng cá gần tương đương.

Thu hoạch qua vài năm gần đây tôi đã ghi lại được như sau :

1988	12.000.000 đồng.
1989	18.000.000
1990	25.000.000
1991	36.000.000
1992	48.000.000
1993	58.000.000

Gia đình tôi hiện có mặt trong trang trại này kể cả con và cháu là 11 người, trong đó có 5 lao động chính, 2 lao động phụ và 4 cháu nhỏ chưa làm được việc gì. Cứ thử tính cho năm 1993 xem bình quân thu nhập đầu người ra sao? Nếu chỉ tính đơn thuần về mặt lợi nhuận thì hiệu quả sử dụng đất cho cây Chè là cao nhất đạt tới 2.000 d/m²/năm.

Các nguồn thu từ VAC	20 triệu đồng.
Từ Chè	20 triệu
Từ Lúa màu	10 triệu
Từ rừng	8 triệu
Cộng	58 triệu

Như vậy bình quân người/năm đạt 5,3 triệu đồng.

Bình quân người/tháng là 440.000 đồng.

Còn nếu tính cộng lại các loại vốn thì :

- Vốn rừng + Vốn Chè + Vốn VAC có khoảng 430 triệu.
- Các cơ sở vật chất khác đã có (nhà, xe, máy bơm nước, ti vi, đài . . .) 124 triệu.

Vốn có nằm ở các khoản khác như :

Mua công trái	20 triệu
Gửi tiết kiệm	15 triệu
Cho vay không lấy lãi	5 triệu
Ủng hộ nhân đạo	8 triệu
Tổng	602 triệu

Như vậy mới chỉ đạt 1/2 tỉ đồng mà thôi, chưa gọi là tỉ phú được.

Cũng nhờ những thành tích tích tụ dần trong vòng hơn 20 năm qua tôi cũng đã được các cấp các ngành khen thưởng, từ cấp huyện đến cấp thành phố, của Trung ương hội làm vườn Việt Nam, Bộ LN, Mặt trận tổ quốc Việt Nam. Tôi cũng đã được đi dự và làm báo cáo thành tích tại nhiều hội nghị và gần đây tôi cũng được tổ chức lương thực thế giới (FAO) của Liên Hiệp Quốc mời tham dự hội nghị các nông dân giỏi làm ăn của khu vực Châu Á tại Bangkok. Tại đây công chúa Thái Lan đã trực tiếp trao tặng cho tôi bằng khen và huy chương vàng của FAO.

MỘT MÔ HÌNH SỬ DỤNG ĐẤT ĐỐC ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ HỘ GIA ĐÌNH Ở LƯƠNG SƠN, HOÀ BÌNH

Nguyễn Ngọc Trinh

(chủ hộ nông dân)

Tôi là Nguyễn Ngọc Trinh, 57 tuổi, chủ hộ một gia đình ở xã Tân Vinh, Huyện Lương sơn, Tỉnh Hoà Bình, xin trình bày một số kết quả và kinh nghiệm bản thân về sử dụng đất dốc để làm kinh tế hộ gia đình một cách ổn định lâu dài.

1. HOÀN CẢNH KINH TẾ SAU 10 NĂM CANH TÁC ĐẤT ĐỐC:

Năm 1985:

- Đầu năm 1985, cả hai vợ chồng đều là bộ đội xuất ngũ và về hưu theo chế độ.
- Tài sản lúc này mỗi người chỉ có 1 ba lô quần áo và hai bàn tay lao động để nuôi 4 con nhỏ.
- Quê tôi ở làng Đông Cảo, Châu Giang, tỉnh Hải Hưng. Vì ở đồng bằng không còn đất canh tác, nên chúng tôi quyết định lên vùng đồi núi Hoà Bình để vỡ hoang.
- Từ năm 1985, khi đến Lương Sơn thì đất trồng lúa nước đã hết, do phần lớn dân trong xã là đồng bào Mường đã biết trồng lúa nhiều đời.
- Trong điều kiện đó chúng tôi quyết định vỡ hoang để trồng trọt và chăn nuôi trên đất dốc.

Nhờ lao động cần cù, đến nay tôi đã có một mô hình: Vườn + Rừng+ chuồng trên đất dốc, có khả năng nuôi sống cả gia đình lâu dài và ngày càng khá giả hơn.

Năm 1994:

- Nhân khẩu: 6 người trong đó có 3 lao động chính và 3 cháu nhỏ đang đi học (ngoài ra còn 1 con lớn đi bộ đội xa nhà). Tất cả gia đình đều làm nông nghiệp, không hề buôn bán và làm nghề thủ công.
- Đất đai: Được giao 6 ha đất dốc để làm vườn + rừng và chăn nuôi gia súc.
- Tổng sản phẩm bán ra năm 1993 là 33,1 triệu đồng. Trừ chi phí phân bón, trừ sâu v.v... phần còn lại là 28,8 triệu đồng. Tất cả thu nhập đều từ 6 ha đất dốc.
- Đã xây được 1 nhà gạch 2 tầng, lò sao chè, chuồng chăn nuôi và mua sắm được các tiện nghi cho sinh hoạt văn hoá như tivi casset, quạt cây.
- Đời sống nói chung đã ổn định đủ ăn, đủ mặc. Trong 3 năm đến 4 năm tới khi vườn quả định hình thì mức thu nhập có thể tăng gấp 2 lần hiện nay và lao động ít vất vả hơn.
- Trong mấy năm qua một số đồng chí lãnh đạo nhà nước đã tới thăm nhà như: Đồng chí Tổng bí thư Đảng Nguyễn Văn Linh, đồng chí Võ Văn Kiệt, một số đại diện quốc tế cũng đã đến tham quan như đồng chí Cay xôn và các đoàn Nhật, Hung, Tiệp, Trung Quốc v.v...

2. KẾT QUẢ XÂY DỰNG MÔ HÌNH SỬ DỤNG ĐẤT DỐC Ở GIA ĐÌNH

• ĐIỀU KIỆN ĐẤT ĐAI CỦA GIA ĐÌNH:

- * Tổng diện tích đất được giao là 6 ha. Tất cả đều nằm trên sườn núi với độ dốc từ 18 đến 25 độ.
- * Từ lâu đất đã bị đồng bào dân tộc đốt rẫy nên chỉ còn cỏ lau, cỏ tranh bao phủ. Độ màu mỡ đất kém sút không thể trồng lúa ngô được nữa.

- * Do đất dốc và thoái hoá nên mùa khô thiếu nước nghiêm trọng. Giếng đào 15m cũng không thể có nước. Vì vậy không cho phép trồng rau và cây hoa màu có rễ nông.
- **MÔ HÌNH RỪNG - VƯỜN - CHĂN NUÔI TRÊN ĐẤT DỐC:**
 - * Do đất dốc, đất xấu và thiếu nước, nên tôi quyết định trồng cây dài ngày, rễ ăn sâu như chè, cây ăn quả. Rau chỉ trồng đủ ăn. Để bảo vệ đất đã tạo bằng rừng phủ sườn và đỉnh núi.
 - * Đến nay mô hình vườn + rừng của tôi được bố trí như ở hình vẽ H1.
 - * Kết cấu các loại cây được sắp xếp như sau:
 - **Rừng:** Đã trồng 4 ha rừng cây phủ đất ở phần đỉnh. Chủ yếu là keo lá to, keo lá phượng, muồng hoa pháo và một phần là bạch đàn úc. Đai rừng này sau 2 năm rưỡi đã cao 5-6m phủ kín hoàn toàn mặt đất chống được xói mòn, che bóng giữ ẩm cho chè và cây ăn quả ở dưới dốc và đã tủa một số để lấy củi sao chè.
 - **Vườn quả:** Vườn quả 0,5 ha được trồng tập trung trên đất ít dốc, và trồng mít rải rác để che bóng cho chè. Đây là nguồn thu quan trọng của gia đình. Do trồng 7-8 loài nên mùa nào quả nấy, phân phối được lao động quanh năm.
 - **Chè:** Chè 1,5 ha. Chè được trồng thành hàng theo đường đồng mức cả trên đất dốc vừa và dốc mạnh (trên 20°). Chè trong 8 năm qua là nguồn thu quan trọng và ổn định nhất của kinh tế gia đình. Toàn bộ chè đều tự sao và bán chè khô. Năng suất chè đạt khá cao, từ 9-10 tạ/năm trên 0,5 ha.
 - **Hoa màu khác:** Ngoài 3 nhóm cây trên còn dành một ít đất để trồng sản nuôi gà và rau cho người.
 - **Chuồng:** DO thiếu nguồn rau xanh nên không nuôi lợn, mà tập trung nuôi gà. Thức ăn chính cho gà là ngô và sản được nấu chín. Nhờ vườn rộng nhiều nguồn thức ăn tự nhiên như giun, mối, sâu bọ nên gà chóng

lớn, ít bệnh. Sau 3 tháng gà ĐỒNG CẢO có thể nặng 1,5-2 kg và bán làm giống. Gà là nguồn thu rất đáng kể của gia đình suốt nhiều năm qua.

Nhờ kết cấu vườn và rừng hợp lý (chủ yếu cây dài ngày, đất được che phủ) nên độ màu mỡ giữ được lâu bền so với làm cây lương thực.

3. THU NHẬP CÁC SẢN PHẨM NĂM 1993.

Mặc dù nhiều cây ăn quả mới ra bói nhưng năm 1993 đã có thu hoạch khá như sau:

a. Phần thu:

* Từ chè 1,5 ha: Thu 10 tạ khô (bán buôn)	= 12 triệu đồng
* Từ cây ăn quả:	
+ Táo 70 cây, thu 6 tấn	= 8 triệu đồng
+ Mít 100 cây, bán 300 quả	= 0,4 triệu đồng
+ Na: 1000 cây (50 cây có quả) 2.000 quả	= 2,0 triệu đồng
+ Hồng xiêm: 33 cây (bán theo cây)	= 1,2 triệu đồng
+ Bưởi 20 cây (bán theo cây)	= 1,0 triệu đồng
+ Quýt (3000đ/kg) (bán theo cây)	= 0,7 triệu đồng
+ Ổi (17.000đ/1 bao tải)	= 1,1 triệu đồng
* Từ chăn nuôi: + Gà Đồng Cảo và lật vật khác	= 6,7 triệu đồng

Tổng cộng: 33,1 triệu đồng

b. Phần chi:

* Vôi bón 2 tấn	= 0,3 triệu đồng
* Phân chuồng	= 1,2 triệu đồng
* Urê 600kg	= 1,2 triệu đồng

* Thuốc trừ sâu = 1,0 triệu đồng

* Thuốc kích thích đậu quả = 0,3 triệu đồng

Cộng 4,3 triệu đồng

Toàn bộ củi sao chè và nấu ăn (ước chừng 3 triệu) được tự túc hoàn toàn nhờ cành táo, tía cây rừng và cây hàng rào vì vậy không tính vào phần chi phí.

Như vậy, trừ chi phí hiệu quả của vườn và chăn nuôi năm 1993 là:
 $33,1 \text{ triệu} - 4,3 \text{ triệu} = 28,8 \text{ triệu/năm}$

Bình quân 2,4 triệu đồng/tháng (cho 3 lao động)

Với số tiền trên gia đình tôi đủ mua toàn bộ lương thực, đủ chi dùng cho các chi tiêu khác đồng thời tiếp tục bổ sung và thâm canh cây ăn quả cho các năm tới.

Ngoài ra, trong 2 năm qua đã cho một số hộ vay tổng cộng 15 triệu để làm nhà, mua bò v.v... với lãi suất như ngân hàng nhà nước.

4. MỘT SỐ KINH NGHIỆM SỬ DỤNG ĐẤT ĐỐC.

Để sử dụng đất dốc được lâu bền cần tuân thủ các nguyên tắc sau:

- Ưu tiên trồng cây dài ngày, cây rễ cọc, không để hở đất.
- Cây lương thực (ngô, sắn) chỉ trồng đủ chăn nuôi trên đất ít dốc. Giá trị cây lương thực thấp so với hoa quả và làm hỏng đất do xói mòn, vì vậy cần hạn chế dần.
- Phải dành ít nhất 40-50% đất trồng cây gỗ, kể cả cây rừng hay cây ăn quả.
- Nếu đất rộng thì phân dảnh trồng cây rừng để giữ ẩm, cung cấp củi sao chè và nấu ăn quanh năm. Đầu mùa khô chặt cành lá cây rừng để phủ cho luống chè, nhờ đó giữ được độ ẩm, chống được xói mòn, làm tăng sản lượng chè và bớt công làm cỏ.

KẾT LUẬN

Sau 10 năm lao động, với 6 ha đất dốc, tôi thấy nếu biết trồng cây đúng kỹ thuật, không để phơi trống đất thì có thể canh tác lâu dài và bảo đảm đời sống ấm no cho cả gia đình. Làm vườn hiện nay thu nhập cao hơn trồng lúa, và khi tuổi già đỡ lao động vất vả. Sống ở vùng đồi núi, muốn làm giàu phải chuyển hướng sang làm vườn và trồng rừng

Xin cảm ơn Hội nghị.

VƯỜN GIA ĐÌNH VÀ CẢI TẠO ĐẤT

Mare Langevin

Dự án vườn cây ăn quả, do OXFAM QUEBEC/OCSD và Hội làm vườn Phong châu thực hiện, tài trợ bởi "The Canadian Hunger Foundation" và "The Canada Fund".

Mô tả dự án:

Dự án nhằm đào tạo về trồng cây ăn quả cho 741 nông dân và xây dựng từng ấy vườn cây ăn quả thuộc 3 xã của huyện Phong Châu, tỉnh Vĩnh Phú. Các mục đích cụ thể là: tăng thu nhập cho hộ gia đình, cải tạo đất và bảo vệ môi trường. Thời gian dự án kéo dài 3 năm, từ tháng 3/1993 đến 3/1996.

Đất đai, một ưu tiên:

Dự án này trước hết dựa vào việc cải tạo đất, cơ sở của đời sống thực vật, và từ đó có thể trồng cây ăn quả và rau đậu trong nhiều năm tiếp theo, đồng thời tăng độ phì của đất và duy trì môi trường tốt hơn. Các kỹ thuật đề xuất cho nông dân áp dụng đều thuộc loại đơn giản. Tuy nhiên khi áp dụng vào thực tế cũng gặp nhiều khó khăn. Vì vậy trong bản tóm tắt ngắn gọn này, chúng tôi không có ý định trình bày về các lý thuyết trong cải tạo đất mà chỉ nêu lên việc ứng dụng các kỹ thuật cơ sở của vườn gia đình do chính nông dân tự làm lấy.

Đánh giá tình hình đất đai của 3 xã:

Các vườn gia đình thường bố trí trên sườn đồi tròn, bát úp có độ dốc trung bình từ 10-15° và hiếm khi vượt quá 25°. Đại bộ phận đất là đất sét, đất bùn vài nơi và/hay là đất cát. Trong 2 trường hợp trên người ta quan sát thấy đất có độ thoát nước kém và độ thông thoáng không cao. Đây là loại đất khó cày cuốc, độ phì thấp (rất ít mùn), còn có hiện tượng bị lèn chặt và chai cứng và cuối cùng là một lớp sét rất cứng nằm ở độ sâu 50cm, ngoài các tác động khác, ngăn cản sự phát triển của rễ cây ăn sâu xuống. Tình trạng đất nói chung, biến động giữa rất chua và cực kỳ

chua, giun đất không sống nổi, thiếu cân bằng giữa các chất khoáng và có kết cấu đất không thích hợp cho trồng trọt. Về lượng mưa 80% tập trung vào các tháng 6, 7 và 8. Về mùa đông lượng bốc hơi cao hơn lượng mưa cho nên việc tưới nước phải đắt ra.

Độ PH rất thấp, lượng mưa lớn tập trung vào thời gian ngắn, tỷ lệ mùn thấp, độ dốc của đất lớn mà đất thường lại trơ trọi: là những yếu tố tạo ra những vấn đề nghiêm trọng về xói mòn.

Một số thông tin này đã trình bày trong báo cáo: "Đánh giá tình trạng đất các đồi gò của 3 xã: Phú lộc, Tiên kiên, Hy cường" của tác giả Nguyễn Ngọc Nhị.

Từ các nhận xét chung nêu trên về tình trạng đất đai, vấn đề cần ưu tiên giải quyết là cải tạo kết cấu đất, chống xói mòn, giảm độ chua và tăng tỷ lệ mùn, tóm lại là phải tăng độ phì cho đất.

Các biện pháp đề xuất:

Những vấn đề về các điều kiện canh tác tóm tắt trên đây cũng như các biện pháp đề xuất để giải quyết đã được giải thích cho nông dân thông qua trình bày về lý thuyết trên lớp trong 2 ngày và thực hành tại thực địa trong một ngày (bao gồm cả kỹ thuật trồng cây ăn quả).

Dưới đây là những biện pháp đề xuất với nông dân về cải tạo đất dài hạn:

1. Bố trí xây dựng các bờ đất: đề xuất bố trí - ví dụ

Nguồn: thất thoát nước và đất. Jean Louis Chleq và Hugues Dupriez.
Loại sách: đất và đời sống. Nhà xuất bản L'Harmattan trang 47.

Hình vẽ trên trình bày tình hình sau khi bố trí được 2 đến 3 năm. Trên mảnh đất ta thấy vị trí các công trình như bờ ngăn, đập tràn, bờ hướng dòng nước, mương thoát nước và hình dáng các bãi phù sa được tạo ra sau vài vụ mưa.

2. Bỏ sung vôi:

Mỗi loại đất cần bỏ sung một lượng vôi khác nhau và do không thể phân tích đất cho từng vườn cho nên chỉ dựa vào tình trạng PH nói chung là thấp để đề xuất một lượng vôi chung. Lượng vôi này là từ 10-15 kg vôi sống cho 100 m² tùy theo loại đất và bỏ sung một năm một lần hoặc ít nhất cũng hai năm một lần cho đến khi xử lý đạt được độ PH mong muốn.

3. Bỏ sung các chất hữu cơ.

Phân xanh, rơm rạ tù gốc, phân chuồng, sản xuất và sử dụng phân ủ với khối lượng cố ý nghĩa là những biện pháp chính đã được đề xuất mà chúng tôi không nêu các tác dụng ở đây.

4. Trồng thực vật.

Trồng các loại cây họ đậu như lạc, đỗ tương giữa các cây ăn quả mới trồng (cố định đạm, biện pháp chống xói mòn, rễ làm tơi xốp đất, chống cỏ dại, làm phân xanh).

5. Hàng cây chống xói mòn

Trồng cốt khí (*Tephrosia Candidata*) một loài cây họ đậu, thành hàng vuông góc với sườn dốc hoặc dọc theo các bờ đất (hàng rào chống xói mòn cố định đạm, sản xuất phân xanh và /hay là phân ủ).

Qua các lớp lý thuyết và thực hành với dạng phổ cập, hình như các hiểu biết mới đã được nông dân nhanh chóng tiếp nhận và nắm chắc. Theo các ý kiến rút ra sau từng lớp học, đã diễn ra trong không khí trao đổi thoải mái, thì nông dân tích cực ủng hộ 5 biện pháp cải tạo đất vườn

gia đình đã nêu trên. Tuy nhiên, đến lúc áp dụng các kỹ thuật này, thì tình hình lại xảy ra khác hơn.

Áp dụng các biện pháp đề xuất

Việc áp dụng các biện pháp cải tạo đất do nông dân làm được tiến hành với sự giúp đỡ của một nhóm 9 kỹ thuật viên phân đều cho 3 xã. Tuy vậy, sau một hay hai lần kỹ thuật viên đến giúp thì còn lại là nông dân tự làm và kết quả đã đạt được thường là khác nhau.

NHẬN XÉT CHUNG

Những kết quả thu được đến nay rất là không đều. Một vài người đã thực hiện hầu như đủ các biện pháp cải tạo đất đề xuất trong giai đoạn đầu, đại bộ phận chỉ thực hiện một phần, một bộ phận hầu như không thực hiện các biện pháp đã đề xuất. Căn cứ các công việc đã làm, đã quan sát thấy rằng có sự khác biệt giữa sự tăng trưởng các loài cây trong từng vườn một. Ta có thể tưởng tượng rằng sự khác biệt này sẽ tăng dần qua thời gian, giữa các vườn được cải tạo đất chu đáo so với các vườn không được tác động một tí nào. Trước khi giải thích nguyên nhân của sự khác nhau giữa các kết quả đã đạt, ta cần điem qua các nhận xét về mặt kỹ thuật sau khi đi thăm các vườn.

Nhận xét về kỹ thuật.

1. Bố trí các bờ đất:

Trên các sườn đất dốc, các bờ đất cho toàn bộ diện tích vườn, hoặc ít ra là các bờ đất nhỏ cho các cây mới trồng, không được bố trí xây dựng. Trong một số trường hợp lên liếp rộng thì lớp đất mặt tốt, thường là rất mỏng, đã bị vùi sâu và thay vào đó là một lớp đất xấu hơn. Về điểm này một số nông dân lập luận rằng độ phì giữa lớp đất mặt và lớp đất thứ hai không chênh nhau nhiều nên không cần tốn thời gian để tách bạch hai loại đất này. Điều quan trọng là bổ xung thêm đủ chất hữu cơ. Các liếp đất rộng đã xây dựng quá nhanh và nên làm dần, kéo dài 2 đến 3 năm.

Do vậy, năm nay mưa nhiều, ta thấy sự khác biệt lớn giữa vườn có làm bờ đất và vườn không làm bờ đất. Các vườn không làm bờ đất có nhiều hố và rãnh do xói mòn gây ra và đất trời rửa đã lấp một phần thân cây mới trồng.

2. Bỏ sung vôi:

Trong một số trường hợp, không bỏ sung một lượng vôi nào. Một số lớn nông dân cho rằng do khó khăn về vận chuyển và khẳng định không đơn giản khi vận chuyển 50kg vôi bằng xe đạp. Lý do này, dù là rất đơn giản, đã là trở ngại cho việc xử lý độ PH của đất.

PH.

3. Bỏ xung chất hữu cơ

Khi trồng cây, nhiều nông dân vẫn giữ thói quen cho các chất hữu cơ vào đáy hố và chúng bị lãng phí vì vùi sâu 80cm. Về các chất hữu cơ bón trên đất mặt thì thường là vón cục, không được rải đều vụn ra, do vậy làm giảm rất nhiều tác dụng của phân và có khi còn làm cháy rễ.

Việc sản xuất phân ủ, mà kỹ thuật đã hướng dẫn cho phép sản xuất được một khối lượng lớn và tận dụng mọi chất có thể ủ, đã không được thực hiện, chủ yếu vì đây là một kỹ thuật mới đối với nông dân. Kỹ thuật ủ phân thông thường là sử dụng chủ yếu phân chuồng trộn với chất thực vật xanh tươi, phân ủ này có hiệu quả nhưng không cho phép sản xuất với khối lượng lớn đủ dùng.

4. Thâm thực vật.

Thâm thực vật, gồm cây họ đậu, đã được hầu hết nông dân thực hiện. Việc chọn cây họ đậu ngắn ngày làm tăng thu nhập và là nguồn động viên chính để nông dân áp dụng kỹ thuật này.

5. Hàng cây chống xói mòn.

Việc gieo trồng cây Cốt khí (Tephrosia Candidate) đã được mọi người thực hiện vì loài cây họ đậu này dễ trồng. Tuy nhiên vì là một loài cây đẹp cho nên cây không được gieo trồng đúng chỗ, một số gieo trồng hai bên đường đi vào nhà, vì vậy vườn cây không được hoặc được hưởng rất ít tác dụng của loại cây này.

6. Trồng cây.

Nhiều loại cây ăn quả mới trồng đã trồng quá sâu làm cho cây mọc yếu và/ hay là bị chết. Thói quen trồng sâu này làm thói quen của nông dân vì họ thường hay trồng loại cây chiết và phải trồng sâu để cố đủ độ ẩm vào mùa khô. Điều này sẽ khác đi, nhất là khi ta trồng cây ghép và lại vào lúc mùa mưa.

Ghi chú: Các kỹ thuật tương ứng về các vấn đề nêu trên đây đã được hướng dẫn cho nông dân cả lý thuyết lẫn thực hành. Kết quả là một số vườn đã được cải tạo nhưng cũng gặp nhiều khó khăn trong việc áp dụng như ta đã thấy và thuộc một số nguyên nhân khác nhau.

Khó khăn thường gặp và nguyên nhân:

Nhiều yếu tố chịu trách nhiệm về sự khác nhau trong kết quả thu được trong việc áp dụng các biện pháp cải tạo đất đã đề xuất.

1. Thời gian mà người nông dân có thể dành ra và/ hay là mức độ kích thích họ dành thời gian để làm. Cần ghi nhận là các gia đình nghèo nhất có khi phải dành một hay hai thành viên để đi kiếm số lương thực thực phẩm tối thiểu cần thiết hàng ngày cho gia đình và vì vậy không thể thực hiện các công trình về cải tạo đất.

2. Thu nhập rút ra từ các công trình cải tạo đất chỉ có thể thấy với giai đoạn trung hay dài hạn, nhất là khi ta gặp phải loại đất bị thoái hóa rất nặng. Điều này làm cho một số nông dân không thấy sự cần thiết tuyệt đối của công việc này vì trong giai đoạn ngắn hạn họ không có thu nhập tăng thêm.

3. Điều kiện tự nhiên của từng vườn chắc chắn sẽ có tác động khác nhau về kết quả thu được, có vườn đòi hỏi lao động nhiều hơn, có vườn ít hơn.

4. Việc chấp nhận hay không các biện pháp đề xuất.

Trong các lớp học cho nông dân, mặc dù đã có xu hướng kêu gọi cởi mở nhưng thói quen của học viên vẫn là đưa ra câu hỏi cho giáo viên nhưng hiếm khi phản đối. Chỉ trong khi áp dụng kỹ thuật mới thấy có

mâu thuẫn giữa một số nông dân với một số kỹ thuật đề xuất và cuộc thảo luận mới xảy ra. Thông thường do không có thói quen nên đã ngăn cản nông dân áp dụng thử, họ thường là những người bảo thủ về các biện pháp canh tác.

5. Nông dân chưa được thấy các vườn mẫu đã được xây dựng từ trước, họ chưa có dịp quan sát kết quả cụ thể các biện pháp đề xuất để có thể tin tưởng vào lợi ích của chúng.

6. Việc theo dõi kỹ thuật, do một số ít kỹ thuật viên giúp đỡ một số đồng người tham gia, không phải là công việc dễ dàng.

Trên đây là những trở ngại chính thường gặp trong việc áp dụng các biện pháp cải tạo đất mà ta có thể giải quyết từng phần.

Các khuyến nghị chung:

Theo kinh nghiệm đã rút được đến ngày nay, mặc dù một số vườn đã được cải tạo, nhiều điểm cần được cải tiến để đạt được kết quả tốt nhất trong việc áp dụng các công trình cải tạo đất. Dưới đây là một số khuyến nghị chung có khả năng cải tiến việc thực hiện một dự án như vậy.

1. Trước hết là xây dựng một không khí tin cậy và cởi mở giữa người - tài nguyên và nông dân để tạo ra mối quan hệ bình đẳng mà mọi điều có thể nói ra và thảo luận chung. Điều này có giá trị cả cho bên này lẫn bên kia, theo một công thức trao đổi kiến thức, hiểu biết ở mọi cấp để tránh các sai lầm vô ích và cho phép nắm chắc tình hình tốt hơn của cả hai phía.

2. Trình bày các dẫn chứng cụ thể cho thấy nông dân có thể thực hiện các công trình ấy, xây dựng các vườn mẫu, khoan thực nghiệm đối chứng, tham quan các khu này và các vườn đã có đó là một số ví dụ.

3. Trong khả năng có thể, nêu các con số về sản lượng, thu nhập, so sánh canh tác trên đất thoái hóa và đất tốt hơn. Thu nhập thường là mối quan tâm đầu tiên của nông dân, đây là một điều không nên bỏ qua. Nói về bảo

vệ đất, bảo vệ môi trường là điều quan trọng nhưng nó sẽ mang lại được bao nhiêu?

4. Hoàn thiện các hiểu biết cho nông dân và nhất là về mặt thực hành. Đối với họ việc đọc tài liệu và tìm hiểu lý thuyết không phải là việc tự nhiên quen làm.

Qua các lớp học cho nông dân chúng tôi thấy rằng một ngày hướng dẫn thực hành có giá trị nhiều hơn là lên lớp lý thuyết. Tài liệu cung cấp cho họ, họ ít khi dùng, dù khối lượng tài liệu nhiều hay ít. Cần phải nhấn mạnh việc hướng dẫn thực hành, nông dân thường thoải mái khi học trong vườn hơn là ngồi trên ghế nhà trường mà họ không có thói quen.

5. Tiến hành xây dựng các công trình, xong giai đoạn này chuyển sang giai đoạn khác. Số lớn các biện pháp đề xuất cho nông dân thường là khá mới đối với họ. Mặc dù các công trình này liên quan chặt chẽ với nhau, việc thực hiện cũng phải làm theo từng giai đoạn, từ phạm vi trung hạn chuyển sang phạm vi dài hạn. trong khi cải tạo lại vườn, những công việc ban đầu cũng mang tính chất quy mô đối với nông dân và đòi hỏi phải có thời gian. Nếu thực hiện trong thời gian ngắn sẽ làm tổn hại đến chất lượng của công việc đã làm.

6. Kết hợp gắn liền việc trồng các loài cây ngắn hạn có giá trị kinh tế cao để có thể có thu nhập nhanh sau khi đã bỏ lao động vào.

7. Việc theo dõi kỹ thuật bởi một nhóm kỹ thuật viên lành nghề có nhiệt tình sẽ tạo ra thành công cho loại dự án này. Các kỹ thuật viên giúp đỡ nông dân trong áp dụng kỹ thuật mới sẽ giúp tránh các sai lầm, tạo thuận lợi trong việc ứng dụng các biện pháp đề xuất và thúc đẩy nâng cao nhiệt tình của nông dân.

Rút kinh nghiệm trong việc thực hiện dự án này, trên đây là những điểm chính cần phải đặc biệt quan tâm chú ý.

Bố trí và cải tạo đất dài hạn là một thách thức đối với nông dân ở đây và chắc chắn là sẽ gặp một số khó khăn. Các khó khăn này thường là có thể vượt qua với quyết tâm của nông dân vì họ đang tìm cách cải thiện đời sống mà một trong các công việc phải làm là cải tạo đất dài hạn.

BƯỚC ĐẦU TIẾP CẬN VIỆC ĐIỀU TRA HIỆN TRẠNG VÀ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT VĨ MÔ TRONG CHƯƠNG TRÌNH HỢP TÁC LÂM NGHIỆP VIỆT NAM - THỤY ĐIỂN

Nguyễn Huy Phấn

Viện Điều tra quy hoạch rừng

1. GIỚI THIỆU.

1.1. Khái quát về vùng dự án

Quy hoạch sử dụng đất vĩ mô trong chương trình hợp tác lâm nghiệp Việt Nam - Thụy Điển được thực hiện như là một dự án khởi đầu nhằm tạo lập cơ sở cho việc tăng cường hiệu lực quản lý và sử dụng tài nguyên đất đai trong vùng dự án gồm 5 tỉnh thuộc trung tâm Bắc bộ (gồm Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái và Vĩnh Phú).

Vùng dự án có tổng diện tích chừng 3,3 triệu ha và tổng số dân xấp xỉ 4,4 triệu người. Vùng dự án được coi là vùng Phát triển Lâm nghiệp vì đồi núi chiếm tới 90% diện tích đất đai và là nơi cư trú của trên 80% dân số trong đó chủ yếu là các nhóm dân tộc ít người. Mật độ dân số bình quân trên 1 km² là 133 người, thấp nhất là Lào Cai và Hà Giang khoảng 65 người và cao nhất là Vĩnh Phú 450 người.

Tỷ lệ sử dụng đất ở vùng này theo số liệu 1990 của Tổng cục Quản lý ruộng đất chỉ có 34% (trong khi đó Tây Nguyên là 70%), phần còn lại chủ yếu là đất hoang đồi trọc. Năng suất đất nông nghiệp (số liệu 1990) bình quân chỉ đạt xấp xỉ 2 tấn /ha (quy thóc), bình quân lương thực không quá 250 kg/ người/năm.

Là vùng đồi núi nhưng tỷ lệ che phủ của rừng chỉ còn chưa đầy 23% (riêng Vĩnh Phú 12%), chủ yếu là rừng tự nhiên nghèo trữ lượng. Rừng trồng (chủ yếu là rừng nguyên liệu giấy) không những chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ (khoảng 10% tổng diện tích có rừng) mà năng suất đang có xu thế thấp dần vì đất đai kiệt quệ.

2. MỤC TIÊU VÀ CÁC GIẢI PHÁP TIẾP CẬN

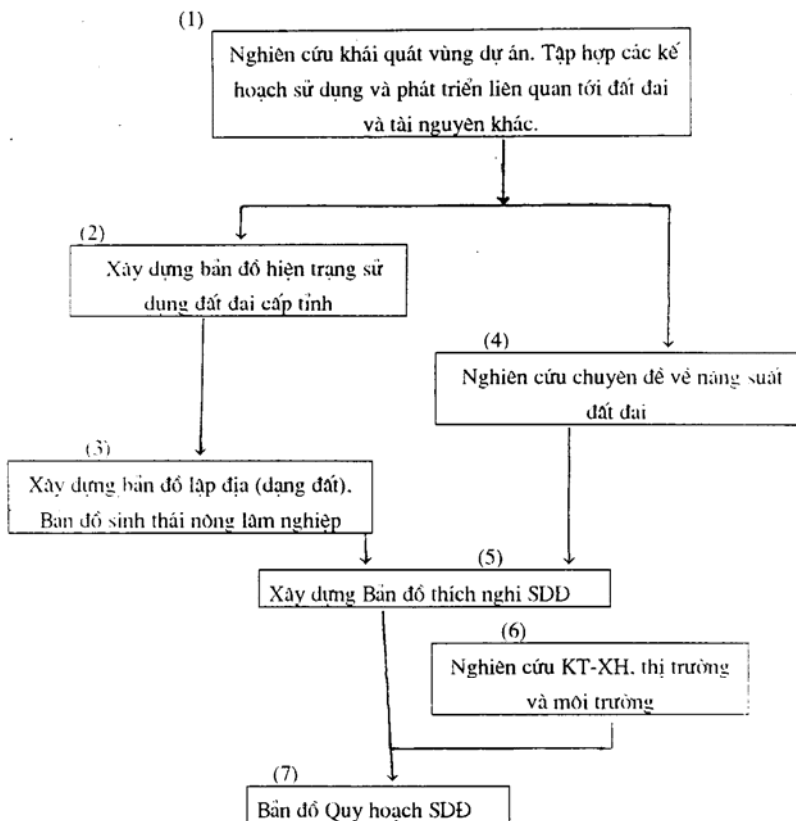
2.1. Mục tiêu Viện ĐTQH rừng (BỘ LÂM NGHIỆP) được giao thực hiện dự án trong 5 năm với 2 mục tiêu chính sau đây:

- Xây dựng một hệ thống quy hoạch sử dụng đất như là một bộ phận cấu thành trong quy hoạch phát triển cấp tỉnh trong toàn vùng Phát triển Lâm nghiệp.
- Hỗ trợ việc xây dựng và thực hiện một hệ thống nhằm giám sát môi trường bao gồm cả việc theo dõi diễn biến tài nguyên rừng trong toàn khu vực.

2.2. Các giải pháp tiếp cận.

- Điều tra đánh giá các kế hoạch sử dụng đất hiện có trong toàn vùng.
- Xác định nhu cầu cần thiết cho quy hoạch tổng thể cấp tỉnh, huyện.
- Nghiên cứu các chuyên đề về tiềm năng và sức sản xuất của đất đai làm cơ sở đề xuất các hệ thống sản xuất ổn định lâu dài ở miền núi.
- Xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh.
- Kiến nghị chiến lược phát triển trong quy hoạch tổng thể sử dụng đất ở cấp vùng.

3. LƯỢC ĐỒ TIẾN TRÌNH CÔNG VIỆC



Đến nay 5 trong số 7 hạng mục trong lược đồ đã được thực hiện ở mức độ nhất định đối với tất cả các tỉnh trong vùng dự án. Khai thác số liệu sẵn có, do đếm thực địa kết hợp với phương pháp PRA đã được sử dụng trong thu thập số liệu. Chồng ghép thủ công phối hợp với máy tính đã được sử dụng trong khâu tổng hợp các bản đồ chuyên đề.

(1) Nghiên cứu khái quát vùng dự án

Làm việc với chính quyền và các tổ chức quản lý tài nguyên đất đai địa phương, tổng hợp và đánh giá các kế hoạch đất đai hoặc chiến lược phát triển tài nguyên hiện có để có thể biết được nhu cầu về đất đai, khả năng cũng như định hướng đất của từng tỉnh.

(2) Xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất (SDĐ) tỉnh:

- Tỷ lệ bản đồ : 1:100.000
- Cơ sở xây dựng: ảnh vệ tinh, ảnh máy bay, các loại bản đồ địa lý chính và bản đồ chuyên đề khác... kết hợp với các cơ quan quản lý đất đai địa phương chỉnh lý bản đồ ngoài thực địa.

(3) Xây dựng bản đồ lập địa (dạng đất), bản đồ sinh thái nông lâm nghiệp:

- Tỷ lệ bản đồ 1: 100.000 từng tỉnh
- Bản đồ được xây dựng trên cơ sở tổng hợp các nhân tố địa hình, độ dốc, kiểu đất, độ dày tầng đất và khí hậu.

(4) Nghiên cứu chuyên đề năng suất đất đai (năng suất lập địa):

Thu thập số liệu có sẵn hoặc qua ô đo đếm mới và các thông tin có liên quan nhằm đánh giá năng suất của các hệ thống sử dụng đất trong nông lâm nghiệp.

(5) Xây dựng bản đồ thích nghi SDĐ (tiềm năng)

- Tỷ lệ 1: 1000.000 cho từng tỉnh
- Bản đồ được xây dựng trên cơ sở tổng hợp các loại, bản đồ hiện trạng SDĐ, lập địa với số liệu điều tra chuyên đề để thể hiện các khu vực thích nghi với một số hoặc nhóm loài cây trồng vật nuôi ở các mức độ khác nhau.

(6) Nghiên cứu chuyên đề KT-XH, thị trường và môi trường: Có liên quan đến các hệ thống SDĐ và phát triển tổng thể trong khu vực.

(7) Xây dựng bản đồ quy hoạch SDĐ

Bản đồ được xây dựng ở tỷ lệ 1:100.000 trên cơ sở bản đồ thích nghi và những kết quả nghiên cứu chuyên đề KTXH thị trường.

DANH SÁCH ĐẠI BIỂU ĐẾN DỰ HỘI THẢO SỬ DỤNG ĐẤT TỔ CHỨC TẠI BẮC THÁI 22-23 THÁNG 9 NĂM 1994

A. LÃNH ĐẠO CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG

- | | |
|---------------------|---|
| 1. GS Trần Khải | Phó chủ nhiệm UBKH nhà nước, LWG |
| 2. GS Tôn Gia Huyền | Tổng cục trưởng, tổng cục địa chính VN, LWG |
| 3. Đ/C Tô Linh | Cố vấn chính phủ, Văn phòng chính phủ |

B. BỘ LÂM NGHIỆP

- | | |
|-------------------------|--|
| 1. Đ/C Bùi Xuân Yên | Vụ trưởng Vụ Hợp tác Quốc tế |
| 2. GS Hà Chu Chữ | Vụ trưởng Vụ KHKT |
| 3. GS Nguyễn Ngọc Lung | Vụ trưởng Vụ lâm sinh |
| 4. Đ/C Nguyễn Nam | Vụ phó Vụ HTQT, điều phối viên dự án LN Việt nam - Thụy điển |
| 5. Đ/C Vũ Long | Viện phó Viện KHLN Việt nam |
| 6. Đ/C Ngô Đình Đan | Tạp chí Lâm nghiệp, chuyên viên |
| 7. Đ/C Trần Bình | Phó ban quản lý trồng rừng Bộ Lâm nghiệp |
| 8. Đ/C Ngô Sỹ Hoài | Vụ Hợp tác quốc tế |
| 9. Đ/C Đoàn Tĩnh | Bộ Lâm Nghiệp |
| 10. Đ/C Đỗ Nhuận | Chánh văn phòng Bộ |
| 11. Đ/C Vũ Văn Mễ | Viện KHLNVN |
| 12. Đ/C Hoài Phương | Điều phối viên dự án Sông đà |
| 13. Đ/C Quảng Tân | Phiên dịch |
| 14. Đ/C Vũ Thành Mỏ | Viện điều tra quy hoạch rừng, chuyên viên |
| 15. Đ/C Trịnh duy Quế | Chuyên viên |
| 16. Đ/C Trịnh Tiến Dũng | Trợ lý Tổ chức SIDA Thụy Điển |

C. CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG KHÁC

- | | |
|-------------------------|---|
| 1. Đ/C Hoàng Đình Tạng | Văn phòng Chính phủ, chuyên viên |
| 2. Đ/C Lương Trung Tiến | Trưởng ban biên tập NXB Nông nghiệp |
| 3. Đ/C Trần Công Tá | Bộ NN và LTTP, chuyên viên |
| 4. GS Lê Trọng Cúc | Phó giám đốc Trung tâm tài nguyên-môi trường, Đại học Tổng hợp HN |
| 5. Đ/C Hoàng Minh Nhật | Nhà báo, Đài tiếng nói VN |
| 6. Đ/C Nguyễn Kim | Bộ nông nghiệp và LTTP |
| 7. TS Bùi Quang Toàn | Viện phó Viện quy hoạch thiết kế nông nghiệp |

CÁC HỘI KHOA HỌC

1. TS Ngô Đức Minh
2. Đ/C Nguyễn Văn Mẫn
3. GS Lê Duy Thuộc

Tổng thư ký, Hội Lâm nghiệp VN
Phó chủ tịch, Hội làm vườn Việt nam
Hội đất Việt nam

TỈNH BẮC THÁI

1. Đ/C Mai Phúc Toàn
2. Đ/C Nguyễn Văn Việt
3. Đ/C Nguyễn Khánh Quắc
4. Đ/C Lê Xuân Hùng
5. Đ/C Nguyễn Đức Thịnh
6. Đ/C Trần Ngọc Diễm
7. Đ/C Nguyễn Văn Tiến
8. Đ/C Trần Hữu Văn
9. Đ/C Nguyễn Đức Lương
10. Đ/C Phạm Văn Mỹ

Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Thái
Giám đốc Sở Lâm nghiệp Bắc Thái
Hiệu trưởng trường ĐH Nông nghiệp III, BT
Giám đốc Sở Nông nghiệp Bắc thái
Phó giám đốc Trung tâm khuyến nông Tỉnh BT
Trưởng phòng kỹ thuật Sở LNBT
Phó giám đốc Sở KHCN và môi trường
Trưởng phòng, Sở KHCN và môi trường
Đoàn điều tra quy hoạch LN
Chủ tịch Huyện Sóc sơn Hà nội

ĐẠI DIỆN NÔNG HỘ

1. Ông Nguyễn Ngọc Trinh

Hộ nông dân làm vườn rừng giỏi trên đất dốc
huyện Lương sơn tỉnh Hoà Bình.

NHÓM NGHIÊN CỨU SỬ DỤNG ĐẤT VIỆT NAM

1. GS Hoàng Hoà
2. GS Tôn Thất Chiểu
3. GS Nguyễn Xuân Quát
4. GS Nguyễn Tử Siêm
5. GSTS Đỗ Đình Sâm
6. TS Hoàng Xuân Tý
7. Đ/C Lại Huy Phương
8. Đ/C Nguyễn Ngọc Nhị
9. Hoàng Hồng Hạnh
10. GS Trần Thanh Bình
11. Đ/C Bùi Huy Dưỡng

Chủ tịch Hội LNVN, Chủ tịch nhóm nghiên cứu
sử dụng đất ở VN.
Tổng thư ký, Hội đất Việt nam
Viện KHKT Lâm nghiệp VN
Viện phó, Viện nông hoá thổ nhưỡng
Viện phó, Viện KHLN
Giám đốc Trung tâm ng/c sinh thái và môi
trường rừng thuộc Viện KHLN.
Giám đốc Trung tâm tính toán Viện ĐTQH
Viện ĐTQH
Viện điều tra quy hoạch rừng
Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp
Bộ Khoa học Công nghệ và môi trường

KHÁCH QUỐC TẾ

1. Mr Anders Ericksson	Cán bộ quản lý chương trình, Đại sứ quán Thụy điển.
2. Dr Caroline Sargent	IIED
3. Dr Bill Howars	IIED
4. Dr Christain Mersmann	GTZ
5. Dr Francois Obein	FAO
6. Dr Rinville	FAO
7. Dr Van de Paul	Song Da Project
8. Dr Tariq Hussain	IIED
9. Mr Paul Barton	PAM
10. Mr Claude	OXFAM QUEBEC / OCSD
11. Mr Marc	-
12. Dr Neil Zamieson	WINROCK, USA
13. Ms Carin	World Neighbour, USA

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
1. Giới thiệu LUWG và các tổ chức tài trợ	1
2. Chương trình Hội thảo	2
3. Khai mạc Hội thảo <i>GS .Hoàng Hoè</i>	3
4. Lời chào mừng của chủ tịch UBND Bắc Thái <i>Mai Phúc Toàn</i>	6
5. Tình hình sử dụng đất hiện nay và chiến lược sử dụng đất từ nay đến năm 2000 <i>Trần Khải</i>	8
6. Luật đất đai 1993 và chính sách đất đai <i>Tôn Gia Huyền - Ngô Bá Thành</i>	15
7. Chiến lược phát triển Lâm nghiệp và việc sử dụng đất lau bên ở Việt Nam <i>Nguyễn Cát Giao</i>	33
8. Một số chủ trương biện pháp thực hiện chương trình 327 <i>Nguyễn Văn</i>	36
9. Chủ trương giao đất nông, lâm nghiệp cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài và những vấn đề đặt ra <i>Mr Ruân</i>	43
10. Vài ý kiến "sự chuyển hoá từ đất sản xuất nông lâm nghiệp sang đất phát triển đô thị trong đô thị hoá và công nghiệp hoá Việt Nam" <i>Lê Hồng Kế</i>	52
11. Kế hoạch sử dụng đất và giao đất giao rừng (xã Phong Dụ-huyện Tiên Yên - Quảng Ninh) <i>Nguyễn Ngọc Nhị</i>	60

12. Sử dụng kỹ thuật GIS để đưa ra khuyến cáo sử dụng đất Lâm nghiệp Bắc Thái <i>Lại Huy Phương</i>	66
13. Xác định vùng sinh thái cho một số cây trồng Lâm nghiệp trên cơ sở hệ lưu trữ thông tin địa lý (GIS) về các yếu tố sinh thái khí hậu ở Việt Nam <i>P.T.S. Hoàng Xuân Tý - Trịnh Đức Huy</i>	80
14. An toàn lương thực và phát triển nông nghiệp lâu bền <i>GS. Tôn Thất Chiêu</i>	92
15. Ngành Lâm nghiệp Bắc Thái với vấn đề quản lý, sử dụng đất dốc <i>Nguyễn Văn Việt</i>	99
16. Một số kinh nghiệm giao đất Lâm nghiệp trên địa bàn xã tại tỉnh Hòa Bình <i>P.T.S Vũ Văn Mễ</i>	105
17. Bàn về phân loại sử dụng đất ở Việt Nam <i>Nguyễn Ngọc Nhị - Võ Văn Du</i>	111
18. Vấn đề sử dụng đất đai trong vùng đầu nguồn Sông Đà <i>Gunther mayer</i>	124
19. Vấn đề nông nghiệp du canh ở Việt Nam <i>G.S-T.S. Đỗ Đình Sâm</i>	138
20. Kinh tế hộ gia đình và sử dụng đất đai trong việc chuyển sang kinh tế thị trường <i>P.T.S. Nguyễn Quốc Hùng</i>	149
21. Các Quá trình cơ bản làm suy thoái đất dốc ở Bắc Thái biện pháp khai thác, bảo vệ và nâng cao độ phì nhiêu <i>Mcs: Nguyễn Hữu Hồng</i>	156

22. Một số kết quả thực hiện các biện pháp sử dụng đất dốc tổng hợp (INTERGATE) ở Tủa Chùa Lai Châu <i>G.S. Nguyễn Xuân Quát</i>	166
23. Ghi nhận vào những giải pháp của nông dân để sử dụng đất lâu bền ở một số nơi đã giao đất giao rừng <i>P.G.S. Nguyễn Tử Xiem</i>	177
24. Sử dụng PRA trong xây dựng kế hoạch sử dụng đất ở cấp xã <i>Vũ Thành Mô</i>	191
25. Hộ gia đình nông dân sản xuất nông- lâm huyện Phú Lương Bắc Thái <i>Phạm Hoài Thanh</i>	195
26. Mô hình sản xuất V.A.C.R ở vùng đất đồi nghèo kiệt <i>Nguyễn Văn Cường</i>	198
27. Mô hình sử dụng đất dốc để phát triển kinh tế hộ gia đình ở Lương Sơn Hòa Bình <i>Nguyễn Ngọc Trinh</i>	202
28. Vườn gia đình và cải tạo đất <i>Mare Lange vin</i>	208
29. Bước đầu tiếp cận việc điều tra hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất vĩ mô trong chương trình hợp tác lâm nghiệp Việt Nam -Thụy Điển <i>Nguyễn Huy Phấn</i>	216
30. Danh sách các đại biểu đến dự hội thảo sử dụng đất tổ chức tại Bắc Thái 22-23 tháng 9 năm 1994	219
31. Mục lục	222